

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 441/BC-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO TỔNG HỢP

Việc thực hiện một số nghị quyết của Quốc hội khóa XIV về giám sát chuyên đề, chất vấn và nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết kỳ họp thứ 4

Kính gửi:

| | |
|----------------------------------|---------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Gửi: S |
| | Ngày: 12/9/23 |

- Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội có công văn số 435/KH-UBTVQH15 ngày 16/3/2023 về triển khai nội dung giám sát của Quốc hội về thực hiện một số nghị quyết của Quốc hội khóa XIV về giám sát chuyên đề, chất vấn và nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết Kỳ họp thứ 4. Chính phủ đã gửi Quốc hội 19 báo cáo chi tiết kết quả thực hiện theo từng lĩnh vực¹. Chính phủ xin báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện các Nghị quyết nêu trên như sau:

A VIỆC THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ

I. Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

1. Kết quả đạt được

a) Về sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương

- Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Thực hiện chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu

¹ Báo cáo: số 334/BC-CP ngày 14/7/2023 (Giáo dục và Đào tạo); số 335/BC-CP ngày 14/7/2023 (Y tế); số 336/BC-CP ngày 14/7/2023 (Khoa học và Công nghệ); số 337/BC-CP ngày 14/7/2023 (VHTTDL); số 338/BC-CP ngày 14/7/2023 (Lao động, Thương binh và XH); số 339/BC-CP ngày 14/7/2023 (Nội vụ); số 340/BC-CP ngày 15/7/2023 (NNPTNT); số 349/BC-CP ngày 20/7/2023 (Giao thông vận tải); số 350/BC-CP ngày 20/7/2023 (Xây dựng); số 352/BC-CP ngày 21/7/2023 (Thanh tra Chính phủ); số 356/BC-CP ngày 26/7/2023 (NHNN); số 358/BC-CP ngày 27/7/2023 (Công an); số 359/BC-CP ngày 27/7/2023 (Kế hoạch và Đầu tư); số 09/BC-CP ngày 27/7/2023 (Quốc phòng); số 387/BC-CP ngày 14/8/2023 (Tài chính); số 372/BC-CP ngày 07/8/2023 (Thông tin và Truyền thông); số 367/BC-CP ngày 04/8/2023 (Tư pháp). số 366/BC-CP ngày 04/8/2023 (Giáo dục và Đào tạo); số 365/BC-CP ngày 04/8/2023 (Công Thương).

lực, hiệu quả và yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 56/2017/QH14, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ động rà soát, sắp xếp các tổ chức bên trong bộ, ngành như: tổng cục, cục, vụ và các tổ chức bên trong tổng cục bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Theo đó, đã giảm được 17 tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục; giảm 08 cục thuộc tổng cục và thuộc bộ; giảm 145 vụ/ban thuộc tổng cục và thuộc bộ; giảm cơ bản phòng trong vụ.

- Về sắp xếp, kiện toàn cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc trung ương và chỉ đạo các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đã và đang chủ động thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, số lượng cấp phó thuộc sở, phòng theo hướng tinh gọn, giảm cấp trung gian, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng tiêu chí thành lập tổ chức, số lượng cấp phó theo quy định của Chính phủ. Theo đó, đã giảm được 07 sở và 2.159 phòng thuộc sở và thuộc UBND cấp huyện.

- Về tổ chức phối hợp liên ngành: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành. Theo đó, thời gian qua công tác phối hợp liên ngành đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, tạo được cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành. Tuy nhiên, cũng bộc lộ những tồn tại, hạn chế, đặt ra yêu cầu phải rà soát, sửa đổi các quy định về tổ chức phối hợp liên ngành. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nội vụ xây dựng dự thảo Quyết định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành, trong đó đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến hình thức tổ chức, nguyên tắc tổ chức và hoạt động, thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành.

b) Về số lượng cấp phó của tổ chức hành chính

- Đối với bộ, ngành: Căn cứ quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định số lượng cấp phó trong tổ chức hành chính, sau khi sắp xếp tổ chức của các bộ, ngành sẽ phải thực hiện giảm theo lộ trình đối với 61 lãnh đạo cấp tổng cục (14 tổng cục trưởng và 47 phó tổng cục trưởng), 17 lãnh đạo cấp cục thuộc bộ, 63 lãnh đạo cấp vụ thuộc bộ, 404 lãnh đạo cấp cục, vụ thuộc tổng cục. Đối với các tổ chức do sáp nhập, hợp nhất làm tăng số lượng cấp phó sẽ phải sắp xếp theo lộ trình quy định tại Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ.

- Đối với địa phương: Căn cứ quy định của Chính phủ về tiêu chí xác định

số lượng cấp phó và kết quả sắp xếp tổ chức hành chính, các địa phương đã rà soát, cơ cấu lại nhân sự lãnh đạo quản lý các cấp thuộc phạm vi quản lý. Đối với các tổ chức do sáp nhập, hợp nhất làm tăng số lượng cấp phó sẽ phải sắp xếp theo lộ trình quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)

- Về sắp xếp đầu mỗi đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, ngành, địa phương: Kết quả sắp xếp tính đến thời điểm 30/6/2022 : Đối với bộ, ngành còn 1.035 đơn vị, giảm 98 đơn vị, tương ứng giảm 8,6%; đối với địa phương còn 46.653 đơn vị, giảm 7.631 đơn vị, tương ứng giảm 14,05%.

- Về thực hiện tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện các quy định của Chính phủ về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập (về vị trí việc làm và nhân sự, tổ chức bộ máy, tài chính), các bộ, ngành, địa phương đã chủ động rà soát, phê duyệt Đề án tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý để làm cơ sở thực hiện mục tiêu có 10% đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg. Ngày 25/12/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, làm cơ sở để các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Việc thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần về cơ bản đã được các bộ, địa phương chủ động thực hiện triển khai, đã có 23 bộ, ngành, địa phương thực hiện thành công việc chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần; trong đó có 02 địa phương hoàn thành chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần nhiều nhất: Hậu Giang (06 đơn vị), Quảng Nam (09 đơn vị). Tuy nhiên, việc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần còn chậm, chỉ chiếm 24,2% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt danh mục chuyển đổi thành công ty cổ phần giai đoạn 2017-2020. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai thực hiện, một số địa phương chưa bám sát với các quy định (07 địa phương ban hành Quyết định phê duyệt phương án chuyển đổi khi chưa nhận được văn bản ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ).

d) Về quản lý biên chế, tinh giản biên chế

Giai đoạn 2015-2021:

- Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước thuộc khối Chính phủ quản lý năm 2021 là 247.722 biên chế, giảm 27.530 biên chế,

tương ứng giảm 10,01% so với năm 2015 (275.252 người), đạt mục tiêu theo Nghị quyết của Đảng.

+ Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 là 1.789.585 người, giảm 236.366 người, tương ứng giảm 11,67% (trong đó, bộ, ngành giảm 40.221 người, tương ứng 25,19%; địa phương giảm 196.145 người, tương ứng 10,51%), vượt mục tiêu giảm tối thiểu 10% theo Nghị quyết của Đảng.

Giai đoạn 2022-2026: Để bảo đảm thực hiện mục tiêu đến năm 2026 giảm 5% biên chế công chức và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021, Bộ Chính trị đã ban hành các Quyết định để giao biên chế giai đoạn 05 năm từ năm 2022-2026 cho các cơ quan của hệ thống chính trị; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 18/10/2022 phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế hội quản chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương.

Theo Quy định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị, Bộ Chính trị đã giao thẩm quyền quản lý biên chế cho: (1) Ban Tổ chức Trung ương là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế các tỉnh ủy, thành ủy; (2) Ban cán sự đảng Chính phủ trực tiếp quản lý biên chế các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; đơn vị sự nghiệp ở Trung ương; hội quản chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương; viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; (3) Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế xem xét, quyết định sử dụng biên chế dự phòng (cơ quan có thẩm quyền giao, quản lý biên chế của các khối, ngành của hệ thống chính trị không quản lý biên chế dự phòng như giai đoạn trước).

đ) Về thực hiện phân cấp, phân quyền

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, trong đó đặt ra nhiệm vụ đầy mạnh và hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo; đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước. Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-CP cụ thể như sau:

- Đã trình Quốc hội ban hành: (1) 09 Luật để thực hiện phân quyền đối với các ngành, lĩnh vực: kế hoạch và đầu tư; y tế; thanh tra; văn hóa, thể thao và du

lich; thông tin và truyền thông; (2) 06 Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù của các địa phương ; (3) 01 Nghị quyết về cơ chế đặc thù của thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Đã trình Quốc hội cho ý kiến đối với 04 luật để tiếp tục thực hiện phân quyền đối với các ngành, lĩnh vực: tài chính; tài nguyên và môi trường; kế hoạch và đầu tư; thông tin và truyền thông.

- Chính phủ đã ban hành 06 Nghị định để thực hiện phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực: kế hoạch và đầu tư; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; tài chính và ngoại giao; 02 Nghị định đang xin ý kiến các cơ quan có liên quan; 03 Nghị định đang được nghiên cứu để thực hiện phân cấp đối với ngành, lĩnh vực: công thương; giao thông vận tải; y tế; ngoại giao; cho phép 01 Nghị định trình vào thời điểm thích hợp.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 04 Quyết định để thực hiện phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực: nông nghiệp và phát triển nông thôn, kế hoạch và đầu tư.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành 05 Thông tư; 03 Thông tư chuẩn bị ban hành (sửa đổi, bổ sung 04 Thông tư) để thực hiện phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực: giao thông vận tải, khoa học và công nghệ.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Về sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương

Một số ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành còn cần có sự phối hợp quản lý của nhiều bộ. Tuy nhiên, công tác phối hợp còn hạn chế nên hiệu lực, hiệu quả quản lý đối với những ngành, lĩnh vực này chưa cao. Theo đó, đặt ra vấn đề cần tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bảo đảm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

b) Về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

- Việc sắp xếp, thu gọn đầu mối các đơn vị sự nghiệp công lập ở một số ngành, lĩnh vực có mặt còn cơ học; chưa thực sự có sự thay đổi về cơ chế hoạt động và chất lượng dịch vụ cung ứng. Việc thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập có tính chất cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của bộ, ngành về chính quyền địa phương quản lý triển khai còn chậm.

- Việc chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế tự chủ (tự bảo đảm chi thường xuyên, tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) còn hạn chế, tiến độ chậm, mức độ tự chủ trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công không đồng đều.

- Việc thực hiện xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực sự nghiệp công chưa đồng đều, thường chỉ tập trung ở một số ngành, lĩnh vực, loại hình để thu lợi nhuận

và tập trung tại các địa bàn có điều kiện kinh tế phát triển do chính sách chưa đồng bộ và chưa đủ hấp dẫn để thu hút nguồn lực xã hội hóa đầu tư vào khu vực dịch vụ sự nghiệp công, nhất là những địa bàn khó khăn.

- Việc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần còn chậm, chủ yếu mới dừng lại ở mức rà soát, lập danh mục các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện chuyển thành công ty cổ phần. Nhiều đơn vị sự nghiệp công lập có quy mô rất nhỏ, tài sản không đáng kể, giá trị thương hiệu hầu như không có làm cho công tác chuyển đổi thành công ty cổ phần không hiệu quả, ngân sách thu được sau chuyển đổi không đáng kể.

c) Về quản lý biên chế, tinh giản biên chế

- Định mức biên chế sự nghiệp lạc hậu, ban hành từ lâu (trước Hội nghị Trung ương 6 khóa XII) nhưng chưa được các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực sửa đổi, đặc biệt lĩnh vực giáo dục và đào tạo (chiếm tỷ trọng gần 80% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước).

- Một số cơ quan, tổ chức đang thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo cơ chế đặc thù (người làm việc chưa được tính trong chỉ tiêu biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao) nên cần báo cáo cấp có thẩm quyền để có giải pháp thống nhất quản lý.

- Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế chưa thực sự gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

d) Về thực hiện phân cấp, phân quyền

- Các nội dung về phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương trong quá trình hoàn thiện thể chế vẫn còn có mặt hạn chế như: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ còn phải quyết định nhiều vấn đề cụ thể theo các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, chưa bảo đảm yêu cầu về đổi mới hoạt động của Chính phủ theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng; vẫn còn tình trạng phân quyền trực tiếp cho các bộ, ngành cùng tham gia quản lý về một ngành, lĩnh vực, chưa bảo đảm sự thống nhất quản lý của Chính phủ theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019).

- Một số bộ, ngành chưa quyết tâm, quyết liệt trong triển khai các nhiệm vụ được giao; chưa bám sát nguyên tắc, chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quá trình hoàn thiện thể chế, còn tâm lý nể nang, né tránh, ngại va chạm và bảo vệ lợi ích cục bộ của ngành; chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc hoàn thiện các quy định về quy hoạch, tiêu chuẩn, tiêu chí, điều kiện, định mức kinh tế - kỹ thuật theo yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực làm cơ sở để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.

- Qua nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thời gian qua cho thấy thể chế về lĩnh vực này còn nhiều bất cập (trong đó có việc các bộ, ngành vẫn trực tiếp quản lý), theo đó trong thời gian tới cần thiết phải tiếp tục rà soát để

đẩy mạnh phân cấp trách nhiệm cho các địa phương thực hiện nhất là các lĩnh vực về đất đai, xây dựng...

3. Về nhiệm vụ, giải pháp

a) Về hoàn thiện thể chế

Tập trung thể chế hóa chủ trương của Đảng về tổ chức bộ máy, biên chế, quản lý công chức, viên chức, gồm các nhiệm vụ sau: (1) Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về số lượng cấp phó; (2) Nghiên cứu, đánh giá kết quả đổi mới việc quản lý biên chế trong hệ thống chính trị để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, thống nhất quản lý của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII.

b) Về sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương

- Các Bộ, ngành tiếp tục kiện toàn tổ chức bên trong của các cơ quan, đơn vị, tổ chức theo hướng tinh gọn; rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các tổ chức, cơ quan, đơn vị; trong đó: (1) Sớm hoàn thành việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục theo yêu cầu của Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; (2) Rà soát, đề xuất giải quyết các vấn đề còn giao thoa giữa các bộ, cơ quan ngang bộ theo hướng báo cáo Chính phủ giao một cơ quan chủ trì (được pháp luật chuyên ngành quy định), phối hợp với cơ quan liên quan ban hành Quy chế phối hợp để xác định rõ nội dung phối hợp, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan trong việc tổ chức thực hiện.

- Các địa phương tiếp tục rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng tiêu chí thành lập tổ chức theo quy định của Chính phủ. Nghiên cứu, thực hiện hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo Thông báo kết luận số 16-TB/TW ngày 07/7/2022 của Bộ Chính trị về thực hiện một số mô hình thí điểm theo Nghị quyết số 18-NQ/TW.

c) Về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

- Các bộ, ngành khẩn trương xây dựng, hoàn thiện các phương án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2023, lộ trình đến năm 2025 bảo đảm thực hiện theo yêu cầu Nghị quyết số 19-NQ/TW và phương án được Ban Chỉ đạo Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thống nhất: (1) Cơ bản hoàn thành việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng giảm đầu mối (tiếp tục giảm tối thiểu 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021); (2) Phấn đấu có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính (tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên); (3) 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện hoàn thành chuyển đổi thành công ty cổ phần; (4) Tiếp tục nâng cao mức độ tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW và Công điện số 209/CE-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Sắp xếp, thu gọn đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tiêu chí, điều kiện thành lập, có tính kế thừa và phát huy kết quả triển khai sắp xếp giai đoạn 2015-2021, tránh cào bằng, bảo đảm phù hợp với quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đẩy mạnh cơ chế tự chủ theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và quy định của Chính phủ, xác định rõ số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp tương ứng với mức độ tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh xã hội hóa một số dịch vụ công, nhất là trong các lĩnh vực có điều kiện; khuyến khích các đơn vị nâng cao mức độ tự chủ về tài chính để bảo đảm tính ổn định và phát triển.

- Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý cấp phát ngân sách nhà nước theo dự toán sang thanh toán theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ gắn với sản phẩm, chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

- Đối với lĩnh vực giáo dục: Chủ động đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý và phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực để có phương án cơ cấu lại các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho ngành và địa phương; đồng thời thực hiện lộ trình tự chủ về tài chính phù hợp với lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục đào tạo.

- Đối với lĩnh vực y tế: (1) Chỉ giữ lại các đơn vị thuộc bộ phục vụ nhiệm vụ chính trị và một số ít bệnh viện chuyên khoa đầu ngành gắn với chức năng, nhiệm vụ của bộ đáp ứng đầy đủ tiêu chí, điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật, chuyển dần các bệnh viện thuộc Bộ Y tế và các bộ, cơ quan nhà nước ở Trung ương về địa phương quản lý (trừ một số ít bệnh viện chuyên khoa đầu ngành, bệnh viện của các trường đại học); (2) Rà soát và thực hiện lộ trình tự chủ về tài chính, bảo đảm đến hết năm 2025 các cơ sở khám chữa bệnh (trừ các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực khám chữa bệnh đặc thù) là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường

xuyên trở lên. Sau năm 2025 các cơ sở không tự bảo đảm chi thường xuyên sẽ phải tổ chức lại cho phù hợp.

d) Về quản lý biên chế, tinh giản biên chế

- Tiếp tục thực hiện nghiêm các Quy định và Kết luận của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026. Theo đó, các bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 1046/QĐ-TTg ngày 06/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW; Kết luận số 40-KL/TW và Quy định số 70-QĐ/TW.

- Các bộ, ngành tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, ban hành Thông tư hướng dẫn vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý theo quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Giao Bộ Giáo dục và Đào tạo khẩn trương hoàn thành việc sửa đổi định mức học sinh/lớp, định mức giáo viên/lớp cho phù hợp với việc triển khai thực hiện Luật Giáo dục năm 2019; thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và đặc điểm, điều kiện thực tế của từng vùng, miền, địa bàn, khu vực, địa phương.

- Giao Bộ Nội vụ báo cáo Ban cán sự đảng Chính phủ về việc điều chuyển, giao, bổ sung biên chế công chức ở một số cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương, bảo đảm thực hiện đúng chỉ đạo của Đảng, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng biên chế nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng bố trí biên chế sự nghiệp làm việc tại các tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 về tinh giản biên chế. Hiện nay, Chính phủ đang chỉ đạo Bộ Nội vụ hoàn thiện Nghị định sửa đổi Nghị định số 62/2020/NĐ-CP, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình thực hiện các quy định về vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Về thực hiện phân cấp, phân quyền

Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm; quy định rõ cơ chế phân cấp, ủy quyền. Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

II. Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14/6/2019 về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị.

1. Tiến hành tổng kết, đánh giá việc thực hiện và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013 và các luật có liên quan đến quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các nghị định điều chỉnh lĩnh vực đất đai, quy hoạch đô thị; chỉ đạo các Bộ, ngành rà soát, sửa đổi, bổ sung các thông tư liên quan hiện còn vướng mắc, bất cập

a) Về sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai, thực hiện Nghị quyết 671/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 170/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Kế hoạch kèm theo Đề cương chi tiết tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi). Chính phủ đã chỉ đạo cơ quan soạn thảo đăng tải toàn văn nội dung dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, hướng dẫn về nội dung, cách thức cho ý kiến theo các chương, điều, chuyên đề phù hợp với từng nhóm đối tượng bảo đảm việc lấy ý kiến là thực chất, hiệu quả, không hình thức. Ngày 25/4/2023, Chính phủ đã có Tờ trình số 136/TTr-CP kèm theo hồ sơ dự án Luật trình Quốc hội.

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến thẩm tra của Ủy ban Kinh tế, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, ý kiến phản biện lần 2 của Ban Thường vụ Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngày 29/5/2023, Chính phủ đã có Tờ trình số 276/TTr-CP trình Quốc hội dự án Luật Đất đai (sửa đổi) để cho ý kiến tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, trong đó có đề xuất sửa đổi các quy định liên quan đến quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị.

Theo Nghị quyết số 50/2022/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 của Quốc hội, dự án Luật Đất đai (sửa đổi) sẽ được thông qua tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV (tháng 10 năm 2023). Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan có liên quan tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 và kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV; hoàn thiện dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) để trình Quốc hội thông qua theo đúng tiến độ.

b) Về ban hành, sửa đổi, bổ sung các Nghị định: Chính phủ đã ban hành theo thẩm quyền nhiều Nghị định để giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp, địa phương, điển hình như: (1) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai giải quyết được nhiều vướng mắc, bất cập trong quá trình tổ chức thi hành Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư để đảm bảo sự thống nhất giữa pháp luật về đất đai và pháp

luật về đấu thầu, giải quyết được một số vướng mắc về kinh phí để giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; (3) Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất phù hợp hơn với thị trường để làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành bảng giá đất để áp dụng tại địa phương; (4) Nghị định 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; (5) Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; (6) Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để rút ngắn thời gian thẩm định Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án đầu tư do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định 10/2023/NĐ-GP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai...

c) Về rà soát, sửa đổi, bổ sung các thông tư: hiện nay các Thông tư đã được Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành chủ động rà soát để sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền và phù hợp với tiến độ trong Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của mỗi Bộ.

d) Về một số định hướng sửa đổi, chính sách pháp luật trong thời gian tới:

- Sửa đổi Luật Đất đai theo hướng hoàn thiện thể chế, chính sách đất đai phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giải quyết tình trạng chông chéo, mâu thuẫn trong các chính sách, pháp luật có liên quan đến đất đai; trong đó, Luật Đất đai (sửa đổi) thống nhất điều chỉnh các quan hệ quản lý, sử dụng đất đai; tạo hành lang pháp lý cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, phát huy cao nhất nguồn lực đất đai để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; kiến tạo động lực mới để nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao; giải quyết các vấn đề vướng mắc, tồn tại từ thực tiễn công tác quản lý, sử dụng đất đã được chỉ ra trong quá trình tổng kết Nghị quyết số 19-NQ/TW và tổng kết thi hành Luật Đất đai; tăng cường quản lý đất đai cả về diện tích, chất lượng, giá trị kinh tế,...; đảm bảo hài hòa quyền và lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư; thúc đẩy thương mại hóa quyền sử dụng đất, phát triển thị trường bất động sản minh bạch, lành mạnh; thiết lập hệ thống quản lý đất đai hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, nâng cao chỉ số tiếp cận đất đai; phát huy dân chủ, hạn chế tình trạng khiếu kiện về đất đai.

- Nghiên cứu và đề xuất cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai thông qua chính sách thuế. Kiểm soát chặt chẽ và công khai, minh bạch trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bảo đảm quyền lợi hợp pháp, hoạt động sản xuất và đời sống của người có đất thu hồi. Hoàn thiện các cơ chế hoạt động của Tổ chức phát triển quỹ đất và Quỹ Phát triển đất trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, quản lý, khai thác và tạo quỹ đất.

2. Về làm rõ và có quy định cụ thể về chế độ sử dụng đất đối với công trình xây dựng đa năng có kết hợp chức năng lưu trú như căn hộ khách sạn (condotel), căn hộ văn phòng (officetel), nhà phố thương mại (shophouse)... Bổ sung các quy định về quy hoạch, quản lý, sử dụng không gian ngầm và trên không tại các đô thị; chỉ đạo các địa phương nghiên cứu triển khai quy hoạch không gian ngầm trên địa bàn. Rà soát thực trạng, nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách để quản lý, xử lý nghiêm việc người Việt Nam đứng tên thay cho người nước ngoài để mua nhà, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất trái pháp luật

a) Về chế độ sử dụng đất đối với công trình xây dựng đa năng có kết hợp chức năng lưu trú như căn hộ khách sạn (condotel), căn hộ văn phòng (officetel), nhà phố thương mại (shophouse).

Ngày 11/4/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 11/CT-TTg về một số giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh, giao nhiệm vụ cho các Bộ: Bộ Xây dựng, Bộ TNMT, Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định liên quan đến xây dựng, quản lý, vận hành, kinh doanh, cấp giấy chứng nhận, chế độ sử dụng đất... đối với loại hình căn hộ du lịch, biệt thự du lịch. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các bộ đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể.

Trên cơ sở đó, tại công văn số 5269/VPCP-CN ngày 30 tháng 6 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo các Bộ: Công an, Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu kiến nghị của Bộ Công an để thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở và thị trường bất động sản và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2019 về một số giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh và Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2020 về Đề án An ninh kinh tế trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản đảm bảo an sinh xã hội. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường quản lý nhà nước đối với dự án căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú từ khâu quy hoạch dự án, cấp phép sử dụng đất, cấp phép xây dựng đến việc quản lý kinh doanh, vận hành, quản lý cư trú đối với cá nhân, tổ chức sử dụng căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú theo quy định của pháp luật.

b) Về nghiên cứu bổ sung các quy định về quy hoạch, quản lý, sử dụng không gian ngầm và trên không tại các đô thị; chỉ đạo các địa phương nghiên cứu triển

khai quy hoạch không gian ngầm trên địa bàn

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức triển khai các đề tài, giao nhiệm vụ nghiên cứu về quy hoạch không gian ngầm và công trình ngầm để phục vụ công tác sửa đổi, chính sách pháp luật đất đai trong thời gian tới, đặc biệt là sửa đổi Luật Đất đai.

c) Về rà soát thực trạng, nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách để quản lý, xử lý nghiêm việc người Việt Nam đứng tên thay cho người nước ngoài để mua nhà, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất trái pháp luật

Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, cơ quan tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định của Luật Đầu tư, Luật Hôn nhân và gia đình,... để kiểm soát chặt chẽ về đối tượng, dòng tiền đầu tư ngăn chặn các hình thức núp bóng mượn pháp nhân hoặc thể nhân thay thế yếu tố nước ngoài, xây dựng CSDL cơ sở kết nối liên thông giữa cơ quan quản lý đầu tư và cơ quan quản lý đất đai để kịp thời theo dõi việc thay đổi vốn chủ sở hữu nhằm quản lý chặt chẽ quyền của người sử dụng đất gắn với nguồn vốn đầu tư. Quy hoạch các khu vực trọng điểm về an ninh, quốc phòng cần được tính toán trước một bước nhằm xác định chỉ giới đỏ, phạm vi giới hạn để thực hiện các dự án đầu tư cũng như những khu vực hạn chế quyền tiếp cận và giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài.

3. Về ban hành Nghị định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án theo hình thức xây dựng - chuyển giao. Xác định rõ phạm vi áp dụng dự án theo hình thức xây dựng - chuyển giao và nghiên cứu phương án đấu giá quyền sử dụng đất để thanh toán trực tiếp cho các công trình hạ tầng đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao

Chính phủ đã ban hành 02 Nghị định gồm: (1) Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; (2) Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư để đảm bảo sự thống nhất giữa pháp luật về đất đai và pháp luật về đấu thầu, giải quyết được một số vướng mắc về kinh phí để giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về hoàn thiện, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp tỉnh cho một số địa phương. Tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021-2025 theo quy định pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV

Thực hiện Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội về Điều chỉnh quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia, Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở đó các địa phương cũng đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 09 tháng 10 năm 2020 Chính phủ đã có Báo cáo số 492/BC-CP gửi Quốc hội về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết số 134/2016/QH13. Ngày 13/5/2021, Bộ TNMT có Báo cáo số 2235/BTNMT-TCQLĐĐ về việc báo cáo nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 (quy hoạch quốc gia đầu tiên được phê duyệt theo Luật Quy hoạch).

Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an làm cơ sở để các địa phương hoàn thiện phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Về giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề chưa thống nhất liên quan đến địa giới hành chính giữa các địa phương

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 về hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng CSDL về địa giới hành chính. Kết quả triển khai các hạng mục công việc của Dự án đến nay như sau:

a) Về việc xác định địa giới hành chính cấp tỉnh do lịch sử để lại

Cả nước tồn tại 16 khu vực chưa xác định được đường địa giới hành chính chung. Chính phủ đã ban hành 07 Nghị quyết xác định địa giới hành chính tại 12 khu vực liên quan đến 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chủ trì để các địa phương liên quan hiệp thương, thỏa thuận thống nhất đường địa giới hành chính chung tại 03 khu vực liên quan đến 02 tỉnh. Còn 01 khu vực Bộ Nội vụ đang báo cáo để Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Về xác định địa giới hành chính các cấp tại các khu vực mới phát sinh

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tiến hành rà soát, giải

quyết được các khu vực có đường địa giới hành chính bị phát vỡ, biến dạng; những khu vực bị xâm canh, xâm cư; tồn tại điểm không thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ với thực tế quản lý.

- Xác định địa giới hành chính cấp tỉnh

Địa giới hành chính giữa cấp tỉnh, thành phố có 271 khu vực, đã tổ chức hội nghị hiệp thương, thỏa thuận thống nhất được 248 khu vực.

- Xác định địa giới hành chính huyện, cấp xã

Địa giới hành chính cấp huyện trong nội bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 500 khu vực, đã tổ chức hội nghị hiệp thương, thỏa thuận thống nhất được 482 khu vực. Địa giới hành chính cấp xã có 3.835 khu vực, đã tổ chức hội nghị hiệp thương, thỏa thuận thống nhất được 3.734 khu vực.

Như vậy, địa giới hành chính cấp tỉnh có 23 khu vực, cấp huyện có 18 khu vực, cấp xã có 101 khu vực chưa xác định được đường địa giới hành chính chung. Hiện nay, UBND các cấp liên quan đang tích cực phối hợp giải quyết, dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

6. Về thực hiện nghiêm việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua phương thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; làm rõ các trường hợp không đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Tại Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021, Chính phủ đã chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất công khai, minh bạch cho các đối tượng đáp ứng các điều kiện quy định trong pháp luật về đất đai; thực hiện nghiêm việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua phương thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; có biện pháp ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Kiểm soát chặt chẽ và công khai, minh bạch việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bảo đảm quyền lợi hợp pháp, hoạt động sản xuất và đời sống của người có đất thu hồi. Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính tiền hành thanh tra các dự án, công trình có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị và thanh tra việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại khu vực đô thị. Có biện pháp ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Kiểm soát chặt chẽ và công khai, minh bạch trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bảo đảm quyền lợi hợp pháp, hoạt động sản xuất và đời sống của người có đất thu hồi. Phát huy vai trò của Tổ chức phát triển quỹ đất và Quỹ Phát triển đất trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, quản lý, khai thác và tạo quỹ đất. Bố trí hợp lý ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp

pháp khác cho Quỹ Phát triển đất; kiện toàn, nâng cao năng lực của Tổ chức phát triển quỹ đất. Các địa phương cần bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội, giải quyết nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, trong đó có quy định để giải quyết một số vấn đề nêu trên.

- Để ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, trong đó đã có quy định việc xử phạt đối với các hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật.

Nhìn chung, công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã cơ bản bảo đảm tính công khai, dân chủ, đúng pháp luật, trong đó nhiều địa phương đã chú trọng đến công tác lấy ý kiến góp ý của người có đất thu hồi về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện nghiêm túc việc tiếp thu, giải trình đối với các vấn đề mà người dân còn băn khoăn, chưa đồng thuận. Việc xác định giá đất để tính bồi thường tại các dự án đã cơ bản phù hợp hơn so với giá đất chuyển nhượng phổ biến trên thị trường, cùng với chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người có đất thu hồi. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tổ chức thực hiện chuyên nghiệp hơn; đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng tốt hơn yêu cầu của công việc.

- Việc bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội, giải quyết nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp: Theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 thì mục tiêu trong giai đoạn 2016 - 2020, phấn đấu thực hiện đầu tư xây dựng tối thiểu khoảng 12,5 triệu m² nhà ở xã hội tại khu vực đô thị; đáp ứng cho khoảng 80% số sinh viên, học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và khoảng 70% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu được giải quyết chỗ ở; hỗ trợ cho khoảng 500 nghìn hộ gia đình (theo chuẩn nghèo mới) tại khu vực nông thôn cải thiện nhà ở. Tuy nhiên, kết quả thực hiện đến nay mới chỉ đạt khoảng 34,3% so với mục tiêu đã đề ra.

Hiện nay có 2.256 dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị với tổng diện tích đất là 43.783 ha thì chỉ có 1.040 dự án dành quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội với tổng diện tích đất đã bố trí phát triển nhà ở xã hội là 3.359 ha (đạt 36,34% so với nhu cầu phát triển nhà ở xã hội đến năm 2020), còn lại 1.216 dự án chưa thực hiện nghĩa vụ dành quỹ đất cho nhà ở xã hội hoặc thực hiện nghĩa vụ nhà ở xã hội theo hình thức nộp tiền. Trong số 1.040 dự án có

tới 507 dự án nhà ở xã hội độc lập với tổng diện tích 1.375,66 ha (chiếm 40,95%); 367 dự án quy mô diện tích đất lớn hơn 10 ha tại đô thị loại III trở lên dành 1.601,07 ha (chiếm 47,66%); 119 dự án dưới 10 ha tại đô thị loại III trở lên dành 167,53 ha (chiếm 4,99%) và 47 dự án tại đô thị loại IV,V dành quỹ 214,81 ha (chiếm 6,4%) đất đã xây dựng nhà ở xã hội.

7. Về rà soát, có biện pháp tháo gỡ vướng mắc, xác định nguồn lực để đẩy mạnh thực hiện lộ trình di dời trụ sở các Bộ, ngành, cơ sở giáo dục đào tạo, bệnh viện, cơ sở công nghiệp, sản xuất... ra ngoài trung tâm các đô thị theo phương án được phê duyệt; bàn giao quỹ đất sau di dời cho địa phương quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để xây dựng các công trình công cộng theo quy hoạch, ưu tiên xây dựng công viên, cây xanh, bãi đỗ xe, công trình văn hóa, thể thao

a) Cơ chế về việc xác định nguồn lực để đẩy mạnh thực hiện lộ trình di dời trụ sở các Bộ, ngành, cơ sở giáo dục đào tạo, bệnh viện, cơ sở công nghiệp, sản xuất và việc bàn giao quỹ đất sau di dời cho địa phương quản lý, sử dụng đã được Chính phủ ban hành trong Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; theo đó, số tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với cơ sở nhà, đất di dời được nộp vào tài khoản tạm giữ; sau khi trừ chi phí có liên quan, hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc, hỗ trợ đào tạo nghề thì thực hiện nộp ngân sách Nhà nước. Số tiền nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải di dời tại vị trí mới.

- Đối với nhà, đất thuộc Trung ương quản lý, Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan Trung ương phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (bao gồm cả nhà, đất tại vị trí cũ khi di dời).

- Đối với nhà, đất thuộc địa phương quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (bao gồm cả nhà, đất tại vị trí cũ khi di dời) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

b) Đối với việc bàn giao quỹ đất sau di dời cho địa phương quản lý, sử dụng, theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, nhà, đất tại vị trí cũ khi di dời có các hình thức xử lý gồm: thu hồi, điều chuyển, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, chuyển giao.

Hình thức điều chuyển chỉ được thực hiện khi xác định được cụ thể đối tượng tiếp nhận để quản lý, sử dụng (đảm bảo phù hợp tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận nhà, đất). Như vậy, trường hợp

cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp không đề xuất phương án xử lý nhà, đất tại vị trí cũ khi di dời theo các hình thức bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì mới thực hiện việc thu hồi để giao cho địa phương quản lý, sử dụng hoặc chuyển giao về địa phương để quản lý, xử lý theo quy định.

8. Việc đổi mới chính sách tài chính về đất đai và giá đất; cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai; hoàn thiện các phương pháp xác định giá đất bảo đảm khách quan, minh bạch, phù hợp với giá thị trường

Để làm căn cứ cho các địa phương xây dựng và ban hành Bảng giá đất 5 năm (2020 - 2024), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện triển khai xây dựng bảng giá đất 05 năm kỳ mới. Đến nay có 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) để áp dụng tại địa phương.

Trong quá trình chỉ đạo, điều hành, Chính phủ cũng đã nắm bắt được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác định giá đất nên đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất theo trình tự rút gọn và Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất tại Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2023 số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, Thông báo số 244/VPCP-PL ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thường trực Chính phủ về các đề nghị xây dựng dự án Luật, dự án Luật.

9. Về xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Quốc hội về cơ chế giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý, sử dụng đất quốc phòng vào hoạt động sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội trên nguyên tắc ưu tiên việc sử dụng đất quốc phòng để phát triển các cơ sở quân sự. Chấn chỉnh các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng

Thực hiện Kết luận số 59-KL/TW ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về chủ trương tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng tham gia vào hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế của Quân đội và Nghị quyết số 82/2019/QH14 của Quốc hội, Chính phủ đã có Tờ trình số 12/TTr-CP ngày 17/7/2020 trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hồ sơ dự thảo Nghị định về quản lý, sử dụng đất quốc phòng vào hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế của Quân đội.

Ngày 17/11/2020, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 132/2020/QH14 thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế.

10. Rà soát quy hoạch đối với đất sử dụng cho dự án du lịch có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm quốc gia 2021-2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021, trong đó đã cân đối quỹ đất để thực hiện dự án du lịch có yếu tố tâm linh giai đoạn 2021-2030. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020, Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hằng cấp huyện, theo đó Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần rà soát quy hoạch đất sử dụng vào mục đích du lịch tâm linh trên nguyên tắc đảm bảo đúng quy định pháp luật, tiết kiệm, tránh lãng phí, bảo đảm hài hòa hiệu quả kinh tế - xã hội của địa phương.

11. Về rà soát, sửa đổi các quy chuẩn về xây dựng, quy hoạch đô thị. Phê duyệt các quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc tại các đô thị, bảo đảm phù hợp với pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, làm cơ sở quản lý quy hoạch đô thị và triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

a) Về khẩn trương rà soát, sửa đổi và ban hành các quy chuẩn về xây dựng, quy hoạch đô thị; phê duyệt các quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc tại các đô thị, bảo đảm phù hợp với pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, làm cơ sở quản lý quy hoạch đô thị và triển khai các dự án đầu tư xây dựng; rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các nghị định và thông tư liên quan đến quy hoạch, xây dựng đô thị để giải quyết các vướng mắc, bất cập hiện nay

Sau khi Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch có hiệu lực thi hành, Chính phủ ban hành các Nghị định: số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

b) Việc hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng, đô thị bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất theo quy định của Luật Quy hoạch

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1398/QĐ-TTg ngày 16 tháng 10 năm 2019 ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội đối với lĩnh vực xây dựng, bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất theo quy định của Luật Quy hoạch.

c) Yêu cầu các địa phương thực hiện nghiêm việc rà soát và công bố công khai các dự án vi phạm trên trang thông tin điện tử; kiên quyết thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với những dự án không đưa đất vào sử dụng, dự án triển khai chậm tiến độ, dự án đã bị chấm dứt chủ trương đầu tư, dự án sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật về đất đai, quy hoạch đô thị, xây dựng và bảo vệ môi trường; có biện pháp ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng trái phép

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các địa phương đã rà soát xử lý hơn 1.300 dự án chậm triển khai để lãng phí, hoang hóa đất với diện tích 18,8 nghìn ha.

Để ngăn ngừa tình trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái phép, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, trong đó đã bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi thực hiện các quyền mà không đăng ký biến động đất đai với cơ quan nhà nước để ngăn ngừa các trường hợp chuyển nhượng “ngầm”, trái pháp luật. Đồng thời, chỉ đạo các địa phương thực hiện nghiêm quy định bắt buộc đăng ký biến động.

12. Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai. Doanh nghiệp sau cổ phần hóa phải thực hiện đúng phương án sử dụng đất đã được phê duyệt trong phương án cổ phần hóa doanh nghiệp. Việc chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện sắp xếp, xử lý nhà, đất của các doanh nghiệp cổ phần hóa phải tuân thủ quy hoạch, bảo đảm điều kiện, trình tự, thủ tục theo quy định. Kiên quyết thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính khẩn trương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

13. Về triển khai xây dựng CSDL đất đai

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung, thống nhất, đa mục tiêu. Hoàn thành xây dựng kiến trúc hệ thống, phần mềm hệ thống và triển khai thử nghiệm trước khi đi vào vận hành chính thức. Hệ thống hồ sơ địa chính dạng số đã được các địa phương thực hiện và được

được đồng bộ giữa các cấp, thông tin giữa bản đồ địa chính với thông tin đăng ký, cấp Giấy chứng nhận được thống nhất và ngày càng chính xác. Việc quản lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính đã đạt những bước tiến đáng kể, đến nay 100% Văn phòng đăng ký đất đai đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ địa chính; 42 triệu thửa đất và trên 22 triệu hồ sơ địa chính dạng số vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, khai thác sử dụng; hơn 90 huyện thuộc 15/63 tỉnh, thành phố đã thực hiện kết nối, liên thông, trao đổi thông tin điện tử giữa cơ quan đăng ký đất đai với cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai với người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân. Về cơ bản, các địa phương đã lập được hệ thống hồ sơ địa chính dạng số đồng bộ giữa bản đồ địa chính với thông tin đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

14. Kết quả thanh tra, giám sát công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất; ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai và quy hoạch đô thị. Xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị

Sau khi có Nghị quyết giám sát, Chính phủ đã chỉ đạo Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính tiến hành thanh tra các dự án, công trình có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị và thanh tra việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại khu vực đô thị.

Hiện nay, tình hình vi phạm pháp luật về đất đai tại một số địa phương đã có chuyển biến tích cực; nhiều hành vi vi phạm đã được phát hiện và xử lý kịp thời góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội và giải quyết bức xúc tại một số địa phương. Tuy nhiên, qua báo cáo kết quả thực hiện của các địa phương thì tình hình vi phạm về đất đai vẫn còn nhiều vi phạm vẫn chưa xử lý dứt điểm.

15. Nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới

a) Tập trung sửa đổi Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản để khắc phục các vướng mắc, bất cập, mâu thuẫn hiện nay, bảo đảm tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật về đất đai, quy hoạch đô thị và xây dựng, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai.

b) Các địa phương đang tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch, trong đó có phương án khoanh vùng, phân bổ đất đai; tính đến tháng 7 năm 2023 đã có 10/63 quy hoạch tỉnh được phê duyệt; việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện và sẽ rà soát trình phê duyệt ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh; thực hiện Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tổ chức lập và phê

duyet quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để kịp thời phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để đưa nguồn lực đất đai vào phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Sau khi quy hoạch cấp trên được phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sẽ phải rà soát, cập nhật để đảm bảo phù hợp, đồng bộ trong hệ thống quy hoạch.. Tiếp tục xây dựng hoàn thiện đổi mới phương thức công khai các quy hoạch bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin trong quy hoạch, quản lý và sử dụng đất đai tại đô thị. Đăng tải hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đô thị trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền thẩm định để xin ý kiến cộng đồng dân cư trước khi thẩm định hoặc phê duyệt. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm công bố, công khai ý kiến đóng góp và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp này. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai, quy hoạch đô thị của tổ chức và công dân. Khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia phản biện xã hội đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai.

c) Kiện toàn, nâng cao trình độ, năng lực bộ máy làm công tác quản lý đất đai, đô thị; phát huy vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành trong quản lý tài nguyên đất, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị. Đẩy mạnh cải cách TTHC trong lĩnh vực đất đai, gắn với chương trình xây dựng nền hành chính hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đô thị. Hoàn thiện trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hành chính trong lĩnh vực đất đai.

d) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả thanh tra, giám sát công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất. Ngăn chặn, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai và quy hoạch đô thị. Xử lý nghiêm trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành để xảy ra sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Chỉ đạo Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra các dự án, công trình có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị, chỉ đạo Bộ Công an đẩy nhanh công tác điều tra các vụ án về quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị.

d) Chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương khắc phục vi phạm trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch đô thị, làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm và có biện pháp xử lý cụ thể; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển đô thị bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đồng bộ giữa pháp luật về đất đai và pháp luật về đô thị, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi; kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch đô thị để hạn chế các vụ việc khiếu kiện kéo dài, gây bức xúc trong dư luận xã hội.

III. Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

1. Kết quả đạt được

a) Về nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về PCCC đã được tăng cường, có sự đổi mới về nội dung, hình thức. Các cơ quan thông tin đại chúng từ Trung ương đến địa phương đã tăng thời lượng, mở các chuyên trang, chuyên mục riêng để đưa tin, bài, phóng sự phản ánh về công tác PCCC. Bộ Công an đã xây dựng các phần mềm ứng dụng chuyên đổi số trong công tác PCCC và CNCH để người dân thông tin tới cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH khi có sự cố, tai nạn xảy ra và phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kỹ năng.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức về PCCC và CNCH trong những năm qua đã được quan tâm, triển khai thực hiện khá đồng bộ từ cấp ủy, chính quyền đến cơ sở. Qua đó, bước đầu tạo sự chuyên biến về nhận thức của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức đối với công tác PCCC và CNCH; đồng thời, giúp người dân hiểu rõ trách nhiệm, quy định của pháp luật, nắm vững kiến thức PCCC và CNCH, từ đó chủ động thực hiện, phối hợp, hỗ trợ các lực lượng chức năng trong quá trình tổ chức các hoạt động chữa cháy, CNCH khi có cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra.

b) Về xây dựng phong trào toàn dân tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng PCCC chuyên ngành, tại văn bản số 1007/VPCP-NC ngày 16/02/2022, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương kiện toàn tổ chức, hoạt động của lực lượng PCCC chuyên ngành tại các cơ sở nguy hiểm về cháy, nổ (như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cảng hàng không, kho xăng dầu, công ty chế biến khí, dầu mỏ, công ty nhiệt điện...), lực lượng dân phòng tại các khu dân cư và lực lượng PCCC cơ sở.

- Cùng với việc kiện toàn các lực lượng tại chỗ, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức xây dựng, nhân rộng 2.299 mô hình an toàn về PCCC và CNCH trong đó có rất nhiều mô hình, cách làm hay, hiệu quả. Xây dựng 5.305 đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC, trong đó có 2.050 cá nhân, 1.418 tổ chức, tập thể được tôn vinh, khen thưởng có thành tích xuất sắc trong công tác PCCC và CNCH.

c) Xây dựng chiến lược, dự án, kế hoạch, giải pháp về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2231/QĐ-TTg

ngày 28/12/2020 phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch hạ tầng PCCC. Ngày 07/7/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 819/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch hạ tầng về PCCC thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và PCCC rừng, giai đoạn 2021-2030”.

- Về tháo gỡ những khó khăn, bất cập về nguồn nước phục vụ chữa cháy, Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng và Bộ Công an đã hướng dẫn, chỉ đạo UBND các địa phương tổ chức khảo sát để đưa ra giải pháp khắc phục. Theo lộ trình, trong năm 2023, Bộ Xây dựng và Bộ Công an sẽ rà soát, sửa đổi, ban hành mới các quy định về cấp nước chữa cháy đô thị, khu công nghiệp.

- Về giao thông bảo đảm cho hoạt động chữa cháy, CNCH, các cơ quan chức năng tổ chức rà soát hệ thống đường giao thông tại các khu đô thị, khu dân cư cũ chưa đáp ứng được các yêu cầu trong công tác chữa cháy và CNCH; các tuyến đường giao thông bị hạn chế chiều rộng và chiều cao; ngã ba, ngã tư, góc cua không bảo đảm cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động; tuyến phố, ngõ nhỏ, hẹp, sâu trên 200 m xe chữa cháy không tiếp cận được; cầu không đảm bảo tải trọng cho xe chữa cháy di chuyển qua; tuyến đường nội đô, nội khu không có bãi đỗ cho xe chữa cháy. Hiện UBND các tỉnh đưa nội dung này vào quy hoạch tỉnh để có lộ trình xử lý, khắc phục theo từng giai đoạn .

d) Về nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Giai đoạn 2020 - 2022, lực lượng Công an đã tổ chức kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn PCCC và CNCH đối với trên 2 triệu lượt cơ sở do lực lượng Công an quản lý về PCCC, phát hiện khoảng 1,4 triệu tồn tại, thiếu sót; ban hành khoảng 190 nghìn công văn kiến nghị chủ cơ sở khắc phục. Qua kiểm tra đã hướng dẫn người đứng đầu cơ sở tổ chức khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác PCCC và CNCH góp phần loại trừ hàng triệu nguy cơ phát sinh cháy, nổ, sự cố, tai nạn. Các cơ quan chức năng đã lập 61.045 biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC; xử phạt 55.972 trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC với tổng số tiền phạt là 418,782 tỷ đồng; tạm đình chỉ 5.233 trường hợp; đình chỉ hoạt động 2.954 trường hợp; khởi tố 12 vụ với 08 bị can. Trong 06 tháng đầu năm 2023, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã tổ chức kiểm tra an toàn PCCC 124.000 lượt cơ sở; lập 124.000 biên bản kiểm tra; phát 49.000 tồn tại, thiếu sót và kiến nghị khắc phục. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 6.230 trường hợp với số tiền phạt là 64.961 tỷ đồng; tạm đình chỉ 846 trường hợp; đình chỉ hoạt động 1.650 trường hợp. Cấp 3.588 giấy phép vận chuyển chất hàng nguy hiểm cháy, nổ; cấp 435 giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ PCCC và CNCH.

- Năm 2021, 2022, trước tình hình cháy, nổ, sự cố, tai nạn diễn biến phức tạp

tại khu dân cư, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an mở 02 đợt cao điểm: (1) Tuyên truyền, tổng kiểm tra an toàn PCCC và CNCH đối với khu dân cư, hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; (2) Tổng rà soát, kiểm tra an toàn PCCC trên phạm vi toàn quốc.

- Về công tác xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC: Năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; PCCC; CNCH; phòng, chống bạo lực gia đình. Theo đó, đã sửa đổi, bổ sung 37 hành vi vi phạm trong công tác CNCH để hoàn thiện hành lang pháp lý cho công tác xử lý vi phạm. Đồng thời, hiện nay, Chính phủ giao Bộ Công an phối hợp Tòa án nhân dân tối cao nghiên cứu, xây dựng Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn khoản 4, Điều 313 của Bộ Luật hình sự nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý để xử lý đối với các dự án, công trình, cơ sở cố tình đưa vào sử dụng nhưng không bảo đảm các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH.

đ) Về công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- Trong giai đoạn 2020 - 2022, các cơ quan, tổ chức đã xây dựng 289.218 phương án chữa cháy, tổ chức thực tập 185.330 phương án chữa cháy. Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã xây dựng được 105.375 phương án chữa cháy; 93.635 phương án CNCH; tổ chức thực tập, diễn tập được 39.768 phương án. Bộ Công an đã phối hợp với UBND một số địa phương xây dựng, tổ chức diễn tập nhiều phương án tìm kiếm, cứu nạn quy mô lớn, huy động nhiều lực lượng, phương tiện của các đơn vị, địa phương tham gia. Trong 06 tháng đầu năm 2023, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã xây dựng 13.840 phương án chữa cháy của cơ quan Công an, 21.730 phương án CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; tổ chức thực tập 4.630 phương án chữa cháy của cơ quan Công an; 278 phương án chữa cháy khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao; 7.110 phương án CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH. Hướng dẫn xây dựng 16.230 phương án chữa cháy của cơ sở và 13.460 phương án CNCH của cơ sở; hướng dẫn tổ chức thực tập 22.820 phương án chữa cháy của cơ sở và 16.220 phương án CNCH của cơ sở.

- Năm 2022, trong quá trình tổ chức chữa cháy, CNCH, với tinh thần xung phong không ngại hiểm nguy, luôn sẵn sàng tiếp nhận và hoàn thành nhiệm vụ cứu người bị nạn và dập tắt đám cháy; đã có những tấm gương chiến sĩ Cảnh sát PCCC và CNCH anh dũng hi sinh, bị thương trong khi làm nhiệm vụ. Điển hình như vụ cháy tại quán karaoke ISIS, số 231 Quan Hoa, phường Quan Hoa, Tp. Hà Nội, ngày 01/8/2022, trong quá trình tổ chức tìm kiếm, cứu nạn, 03 chiến sĩ Cảnh sát PCCC và CNCH của Công an thành phố Hà Nội đã anh dũng hi sinh...

- Trong 06 tháng đầu năm 2023, Chính phủ đã cử Đoàn công tác lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ hậu quả thảm họa động đất tại Thổ Nhĩ Kỳ. Sau hơn 10 ngày (từ ngày 09/02 đến 19/02/2023) triển khai các

hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, Đoàn công tác đã hoàn thành nhiệm vụ tại 03 địa điểm được phân công, phối hợp cứu được 01 người còn sống, đưa được 14 thi thể nạn nhân ra ngoài; trao tặng gần 02 tấn thiết bị y tế do Bộ Công an Việt Nam hỗ trợ Cơ quan Ứng phó Thảm họa và Tình huống khẩn cấp Thổ Nhĩ Kỳ (AFAD) và cho Sở Y tế thành phố Adiyaman, Thổ Nhĩ Kỳ; thăm hỏi, tặng quà, động viên tinh thần người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi động đất, trong đó có một số gia đình người Việt; hỗ trợ phía bạn trong chế tạo các vật dụng để sử dụng sinh hoạt trong điều kiện thiếu thốn như chế tạo bếp lửa dã chiến để sưởi ấm...

e) Đảm bảo ngân sách nhà nước cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Năm 2020 - 2022, ngân sách đầu tư cho công tác PCCC và CNCH khoảng 7.288,62 tỷ đồng, trong đó: Kinh phí từ ngân sách Trung ương 5.641,39 tỷ đồng chiếm 77,4%, kinh phí từ ngân sách địa phương 1.559,76 tỷ đồng, chiếm 21,4%, còn lại các nguồn khác 87,47 tỷ đồng chiếm 1,2%. Về phân bổ đầu tư: Kinh phí đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH khoảng 5.199,67 tỷ đồng; kinh phí xây dựng trụ sở, doanh trại 1.409,61 tỷ đồng; kinh phí đầu tư cho các hoạt động khác 415,95 tỷ đồng.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo triển khai một số dự án nhằm nâng cao năng lực, sức chiến đấu cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH như: Nâng cao năng lực cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản; Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về PCCC và truyền tin báo sự cố trực tuyến phục vụ công tác quản lý, thông tin, chỉ huy, điều hành chữa cháy, CNCH; Nâng cao năng lực ứng phó sự cố cháy nổ, cứu nạn cứu hộ trên sông, cảng biển, nhà cao tầng, công trình ngầm, cơ sở sản xuất, sử dụng và bảo quản hóa chất cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; Trang phục chữa cháy, CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; Trung tâm kiểm định phương tiện PCCC và CNCH Quốc gia ...

- Về chế độ, chính sách cho người tham gia chữa cháy, CNCH: Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Lao động - Thương binh và xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao ban hành Thông tư số 04/2021/BLĐTBXH ngày 30/6/2021 hướng dẫn một số chế độ đối với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy, phục vụ chữa cháy, thành viên đội dân phòng, đội PCCC cơ sở và chuyên ngành tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC.

g) Xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an tiếp tục kiện toàn tổ chức, bộ máy của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, mở rộng mạng lưới các đội Cảnh sát PCCC và CNCH theo các cấp để bám địa bàn, bám cơ sở. Hiện nay, tại 63 tỉnh, thành phố có 63

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an cấp tỉnh với 231 đội nghiệp vụ, 205 Đội/Tổ chữa cháy và CNCH khu vực và 13 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông; tại cấp huyện có 151 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an cấp huyện, 254 Tổ PCCC và CNCH trực thuộc Đội Quản lý hành chính về trật tự xã hội của Công an cấp huyện; tại cấp xã phân công từ 01 đến 02 cán bộ kiêm nhiệm thực hiện công tác PCCC.

h) Công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và xã hội hoá công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Giai đoạn 2020-2022, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiến hành nghiên cứu 33 nhiệm vụ khoa học và công nghệ về PCCC và CNCH, trong đó có 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước, 21 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ và 9 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; sản xuất thử nghiệm 08 xe chữa cháy cỡ nhỏ sử dụng trong công tác PCCC và CNCH tại Việt Nam; phối hợp với các đơn vị doanh nghiệp trong nước nghiên cứu khoa học, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực PCCC và CNCH như: máy bay không người lái phục vụ chữa cháy đám cháy nhà siêu cao tầng; nghiên cứu chế tạo xe thang 32 mét phục vụ chữa cháy và CNCH; đồng thời, tổ chức nghiên cứu và xây dựng các đề tài khoa học, ứng dụng công nghệ khác trong lĩnh vực PCCC và CNCH. Ngoài ra, nhằm thúc đẩy hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học, công nghệ trong lĩnh vực PCCC và CNCH, giai đoạn 2020 - 2022, Bộ Công an đã phát động và tổ chức cuộc thi sáng tạo khoa học và công nghệ về PCCC và CNCH; định kỳ hằng năm tổ chức triển lãm và hội nghị Quốc tế về Kỹ thuật, thiết bị an ninh, an toàn, PCCC và CNCH Việt Nam - FIRE SAFETY & RESCUE VIETNAM.

- Để đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực PCCC và CNCH, sau khi tình hình dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát, Bộ Công an đã tổ chức trao đổi một số đoàn công tác với các nước Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Singapore... để trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, ứng dụng công nghệ hiện đại và hợp tác đào tạo trong lĩnh vực PCCC và CNCH.

- Về triển khai nhiệm vụ xã hội hóa công tác PCCC và CNCH: Đã thành lập Hiệp hội PCCC và CNCH Việt Nam. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, trong đó tích cực xã hội hoá một số hoạt động như: Kiểm định phương tiện PCCC, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH, tư vấn thẩm định, kiểm tra an toàn PCCC và CNCH... Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Công an nghiên cứu đề xuất việc thành lập Quỹ An toàn PCCC để tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính do các cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để hỗ trợ các hoạt động PCCC và CNCH mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; theo đó sẽ bổ sung nội dung thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ an toàn PCCC vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP của Chính phủ. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày

08/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để tăng cường các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ kinh phí cho hoạt động PCCC và CNCH từ nguồn phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã làm được, việc thực hiện Nghị quyết số 99/2019/QH14 còn có những mặt hạn chế, thiếu sót, cụ thể:

- Tình hình cháy, nổ mặc dù đã được kiểm giảm nhưng cháy, nổ tại các khu công nghiệp, hộ gia đình, nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh, cơ sở tập trung đông người (quán karaoke, quán bar...) còn diễn biến phức tạp. Một số vụ cháy gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về người.

- Các vụ cháy có nguyên nhân từ sự cố thiết bị điện (sau công tơ) tại các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh vẫn chiếm tỷ lệ cao. Ý thức của một bộ phận người dân trong việc quản lý, sử dụng điện an toàn tại các hộ gia đình, cơ sở sản xuất chưa cao. Các quy định hiện hành về bảo đảm an toàn PCCC điện (sau công tơ) còn thiếu (Luật Điện lực chưa quy định về vấn đề này), chưa cụ thể, chưa rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan, gây khó khăn cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn PCCC trong sử dụng điện. Việc quản lý nguồn gốc, chất lượng, chứng nhận kiểm định đối với các thiết bị tiêu thụ điện trên thị trường hiện nay còn nhiều bất cập.

- Một số quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến công tác PCCC chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam; quá trình xây dựng, ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến PCCC chưa đánh giá kỹ tác động và điều kiện bảo đảm thực hiện nên một số quy định thiếu khả thi, khó áp dụng.

- Một bộ phận không nhỏ người dân chưa nhận thức, ý thức được tầm quan trọng của công tác phòng, chống cháy, nổ, phòng ngừa, ứng phó sự cố, tai nạn, còn chủ quan, coi nhẹ; các hộ gia đình tự ý chuyển đổi công năng từ nhà ở sang nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh chưa được sự cho phép của cơ quan quản lý của nhà nước; một số chủ đầu tư vẫn không chấp hành những quy định về PCCC, còn nhiều số công trình chưa được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC đã đưa vào sử dụng.

- Việc xử lý các cơ sở không bảo đảm điều kiện an toàn PCCC được đưa vào sử dụng trước Luật PCCC năm 2001 có hiệu lực gặp khó khăn. Nhiều công trình đã quá cũ, không thể cải tạo, sửa chữa, nhiều công trình đã bố trí để di dời nhưng người dân không chấp hành.

- Công tác quản lý nhà nước về PCCC và CNCH có nơi, có lúc bị buông lỏng, thiếu chặt chẽ, phó mặc cho các lực lượng chuyên trách; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm chưa nghiêm, nhiều nơi làm “qua loa, chiếu lệ”; chưa quan tâm phân tích nguyên nhân các vụ cháy để rút kinh nghiệm, chỉ rõ trách

nhiệm, có hình thức xử lý nghiêm khắc để ngăn chặn; chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe. Qua đợt tổng kiểm tra, rà soát trên phạm vi toàn quốc cho thấy nhiều cơ sở không chấp hành nghiêm quy định về PCCC và CNCH gây nguy cơ cao mất an toàn cháy, nổ.

- Đầu tư cơ sở vật chất cho công tác PCCC và CNCH, trang bị phương tiện cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH còn rất khiêm tốn, chưa tương xứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Mức chi trả, hỗ trợ thường xuyên cho lực lượng dân phòng tại một số địa phương chưa thực hiện do còn khó khăn về ngân sách. Nhiều địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, phải phụ thuộc vào ngân sách Trung ương nên nguồn ngân sách cho hoạt động PCCC còn hạn chế. Còn 08/63 HĐND cấp tỉnh chưa ban hành Nghị quyết hỗ trợ thường xuyên cho lực lượng dân phòng .

- Vai trò, trách nhiệm của một số bộ, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 99/2019/QH14 của Quốc hội và Quyết định số 630/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chưa thực sự quan tâm, quyết liệt, còn một số nhiệm vụ chậm triển khai, chưa bảo đảm tiến độ .

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Do tồn tại của lịch sử, những tồn tại, bất cập về hạ tầng kinh tế - xã hội, trụ sở các cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ không theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC nhưng không thể khắc phục được ngay do thiếu kinh phí, đòi hỏi phải có lộ trình thời gian và những giải pháp tổng thể về quy hoạch. Chưa bố trí được nguồn ngân sách để quy hoạch, đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đồng bộ hệ thống giao thông, nguồn nước, phục vụ cho công tác chữa cháy nên hiệu quả công tác chữa cháy chưa cao.

- Tốc độ đô thị hoá nhanh, trong khi cơ sở hạ tầng, giao thông còn nhiều bất cập, nhiều công trình cũ, xuống cấp vẫn còn tồn tại dẫn đến nhiều nguy cơ xảy ra sự cố, tai nạn; mạng lưới đường xá nội đô nhỏ hẹp, bị cản trở, nhiều ngõ ngách sâu ảnh hưởng đến quá trình di chuyển cơ động của các loại phương tiện tham gia chữa cháy, CNCH khi có vụ việc xảy ra. Hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ công tác PCCC và CNCH chưa được đầu tư phát triển đúng tầm, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương chưa coi trọng đến công tác PCCC và CNCH.

- Tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, kéo dài và xảy ra ở nhiều địa phương gây ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở, doanh nghiệp và đời sống Nhân dân; nhiều cơ sở sản xuất phải ngừng hoạt động trong một thời gian dài dẫn đến việc thực hiện bảo đảm điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy tại đơn vị, doanh nghiệp và cơ sở bị gián đoạn, không thường xuyên. Bên cạnh đó, sau khi các cơ sở doanh nghiệp đi vào hoạt động sau

thời gian dịch bệnh kéo dài nên chủ yếu tập trung vào sản xuất, lơ là công tác bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy tại cơ sở.

- Nhiều địa phương đang gặp khó khăn về kinh phí nên chưa đầu tư hoặc có đầu tư nhưng rất hạn chế. UBND cấp huyện, xã hầu như chưa có đầu tư đáng kể cho hoạt động PCCC. Ngoài các địa phương lớn được UBND tỉnh, thành phố đầu tư nguồn kinh phí mua sắm trang bị, phương tiện PCCC, các địa phương còn lại đa phần đều phụ thuộc vào kinh phí của Trung ương và các dự án ODA do không cân đối được ngân sách địa phương cho hoạt động PCCC. Các Bộ, ngành ở Trung ương cũng chủ yếu giao cho các đơn vị cấp dưới tự lo đầu tư hoạt động PCCC; một số cơ quan, đơn vị, tổ chức chưa chú trọng đầu tư cho hoạt động PCCC, thậm chí cắt giảm một phần hoặc toàn bộ đầu tư cho PCCC. Các hộ gia đình hầu như chưa đầu tư cho hoạt động PCCC, một số ít các hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ đầu tư, trang bị phương tiện nhưng chỉ ở mức độ hoặc mang tính đối phó.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, yếu tố thời tiết nắng nóng kéo dài cũng là điều kiện phát sinh cháy, đặc biệt là cháy rừng, cháy trong khu dân cư, khu công nghiệp, chợ, phố chợ, các cơ sở sản xuất, nhà máy xí nghiệp.v.v... dẫn đến thiệt hại do cháy gây ra là rất lớn, kể cả tính mạng và tài sản của nhân dân.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức, ý thức trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương nhất là ở quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn, người đứng đầu các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức đối với công tác PCCC còn hạn chế; chưa làm hết trách nhiệm trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các quy định về PCCC, đồng thời cũng thiếu cơ chế để xác định trách nhiệm của người đứng đầu; chưa coi trọng công tác kiểm tra, giám sát; chưa chú trọng công tác đầu tư, trang bị phương tiện cho hoạt động PCCC, tổ chức tập huấn cho lực lượng chữa cháy tại chỗ. Nhiều chủ đầu tư, doanh nghiệp chưa nắm bắt được những quy định của pháp luật về PCCC và CNCH, nhất là những quy định mới.

- Ý thức, trách nhiệm của một bộ phận quần chúng Nhân dân đối với công tác PCCC chưa tốt, chưa nhận thức được tầm quan trọng của PCCC; còn chủ quan, lơ là trong việc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, đặc biệt là thiết bị điện trong sinh hoạt; cá biệt có những trường hợp cố ý vi phạm gây mất an toàn về PCCC.

- Quy hoạch hạ tầng giao thông, nguồn nước, trụ nước, bể dự trữ nước phục vụ cho công tác chữa cháy và trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng, đặc chủng dùng trong công tác chữa cháy và CNCH vẫn còn thiếu so với yêu cầu; công tác duy tu, bảo dưỡng còn nhiều bất cập.

- Chế độ chính sách đối với lực lượng làm công tác CNCH còn bất cập, chưa phù hợp với tính chất đặc thù (do chưa có quy định về chế độ độc hại trong công tác CNCH).

- Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong thực hiện chính sách pháp luật về PCCC và CNCH còn chưa chặt chẽ, chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm trong việc phối hợp với Bộ Công an tổ chức triển khai thực hiện.

- Vai trò của các tổ chức, đoàn thể trong công tác PCCC chưa được chú trọng phát huy; công tác kiểm tra, giám sát của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc các cấp chưa được thường xuyên, liên tục.

4. Nhiệm vụ, giải pháp

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các Bộ, ban, ngành trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác PCCC; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá, kiểm điểm kết quả thực hiện. Chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương, các địa phương khi xây dựng các Đề án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải chú trọng tới công tác quy hoạch hạ tầng về PCCC (giao thông, nguồn nước, quỹ đất cho các tổ, đội PCCC, hệ thống thông tin liên lạc...) và kinh phí cho các hoạt động PCCC và CNCH.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục kiến thức, vận động để mỗi cán bộ, đảng viên, tầng lớp nhân dân tự giác chấp hành, thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC, tham gia xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH. Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền. Lồng ghép kiến thức và kỹ năng về PCCC, CNCH vào chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường và cơ sở giáo dục phù hợp với từng ngành học, cấp học.

- Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả và xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH với phương châm bốn tại chỗ. Cùng cố, xây dựng lực lượng dân phòng, PCCC cơ sở, PCCC chuyên ngành thực sự là nòng cốt trong công tác PCCC khu dân cư và cơ sở. Xây dựng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong công tác PCCC; kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác PCCC, CNCH; có chế độ, chính sách thỏa đáng đối với các lực lượng PCCC và những người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị thương, hy sinh hoặc thiệt hại về tài sản khi tham gia và phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCCC, CNCH; trọng tâm là hoàn thiện dự thảo một số dự án Luật có liên quan đến công tác PCCC và CNCH để trình Quốc hội xem xét thông qua. Tổng kết thi hành Luật PCCC, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC để sửa đổi, thay thế Luật PCCC thành Luật PCCC và CNCH bảo đảm thống nhất trong việc triển khai thực hiện công tác PCCC và CNCH trên phạm vi toàn quốc. Sửa đổi, bổ sung các Nghị định của Chính phủ bảo đảm phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội. Nghiên cứu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để huy động các nguồn lực của xã hội tham gia công tác PCCC và CNCH và hoàn thiện các thông tư, tiêu chuẩn,

quy chuẩn trong lĩnh vực PCCC và CNCH. Trong đó, thời gian tới, Chính phủ sẽ ban hành Nghị quyết về một số giải pháp tháo gỡ cho các công trình/cơ sở hiện hữu trong việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn PCCC tại thời điểm đưa vào hoạt động nhằm bổ sung các giải pháp an toàn PCCC cho các công trình/cơ sở hiện hữu để không gây gián đoạn, sớm ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp; dự kiến hết quý III năm 2023 Chính phủ sẽ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017; đồng thời, chỉ đạo Bộ Công an, Bộ Xây dựng rà soát, sửa đổi Quy chuẩn QCVN 06:2022/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình; Quy chuẩn QCVN 03:2021/BCA về phương tiện PCCC cho phù hợp với từng loại hình công trình cụ thể. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực PCCC. Coi trọng thanh tra, kiểm tra công tác PCCC; tăng cường tự kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn PCCC; chỉ đạo khắc phục dứt điểm các hạn chế, thiếu sót về bảo đảm an toàn PCCC. Tập trung chỉ đạo điều tra, xử lý về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định pháp luật về PCCC.

- Tập trung các nguồn lực của xã hội để xây dựng và phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật về PCCC (giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc...); nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và sản xuất phương tiện, thiết bị PCCC và CNCH; hỗ trợ, đầu tư kinh phí mua sắm phương tiện PCCC và CNCH; đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, sức chiến đấu của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ việc sản xuất, lắp ráp trang thiết bị, phương tiện PCCC và CNCH ở trong nước.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp, biện pháp nhằm phòng ngừa, ngăn chặn các vụ cháy, nổ; có các giải pháp hữu hiệu nhằm ngăn ngừa các yếu tố dẫn đến cháy, nổ lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng. Nâng cao hiệu quả công tác CNCH của lực lượng PCCC; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng này. Tăng cường tổ chức diễn tập, thực tập các phương án, tình huống xử lý sự cố cháy, nổ và cứu nạn, cứu hộ có huy động nhiều lực lượng tham gia. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các lực lượng trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ từng bước hiện đại, tinh thông về nghiệp vụ, kỹ thuật, chiến thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bố trí phù hợp ở các địa bàn trọng điểm. Quan tâm đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất, phương tiện và các điều kiện bảo đảm phục vụ công tác PCCC và CNCH.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực PCCC, CNCH; tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến với các nước. Xây dựng chế độ, chính sách nhằm thu hút các nhà nghiên cứu, nhà khoa học tham gia vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ về PCCC.

IV. Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em

1. Kết quả thực hiện

a) Rà soát, kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật có liên quan đến trẻ em, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Công tác xây dựng văn bản, hoàn thiện thể chế về phòng, chống xâm hại trẻ em được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo; Chính phủ đã trình Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới” với mục tiêu xây dựng gia đình no ấm, tiên bộ, hạnh phúc, văn minh trong đó chú trọng xây dựng môi trường gia đình an toàn dành cho trẻ em.

Nhằm tăng cường công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em Chính phủ trình Quốc hội ban hành 05 Luật, Nghị quyết có liên quan tới phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trong đó Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã bổ sung quy định hành vi bạo lực gia đình, mở rộng đối tượng áp dụng ngoài quan hệ hôn nhân (dẫn đến nhiều trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, xâm hại); quy định nhiều điểm mới, tiến bộ về việc hỗ trợ trẻ em bị bạo lực gia đình và công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Luật Điện ảnh quy định nội dung, hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động điện ảnh, trong đó có nội dung vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, người chưa thành niên.

Chính phủ đã ban hành 15 Nghị định, 03 Nghị quyết, trong đó có 09 Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính có liên quan tới hành vi vi phạm quyền và lợi ích của trẻ em, hành vi vi phạm về phòng, chống xâm hại trẻ em trong các lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; báo chí, xuất bản; giáo dục; văn hóa, quảng cáo; an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình; lao động; cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy. Chính phủ đang xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng, Nghị định về công tác xã hội.

Thủ tướng Chính phủ ban hành 19 Quyết định, 04 Chỉ thị có nội dung về phòng, chống xâm hại trẻ em. Chủ tịch Ủy ban quốc gia về trẻ em ban hành 01 Công điện về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em.

Ngoài ra, Chính phủ tham gia, phối hợp với các cơ quan tư pháp trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội 03 Pháp lệnh có liên quan tới bảo vệ trẻ em góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.

Các bộ, ngành chủ động rà soát, xây dựng, ban hành 14 Thông tư, Thông tư

liên tịch về bảo vệ trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước; ban hành 04 văn bản phối hợp liên ngành về phòng, chống xâm hại trẻ em, phối hợp tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với các hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng.

Các địa phương có chính sách hỗ trợ học phí, giảm nghèo, trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoàn cảnh khó khăn; 16 tỉnh, thành phố đã xây dựng và ban hành quy chế, quy định quy trình phối hợp trong hỗ trợ, can thiệp, giải quyết đối với các trường hợp trẻ em bị xâm hại đáp ứng yêu cầu tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác phòng, chống xâm hại trẻ em.

b) Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ trẻ em, kiến thức, kỹ năng phòng, chống xâm hại trẻ em

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; hướng dẫn, tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung, chính sách, quy định trong Nghị quyết số 121 và các văn bản có liên quan trực tiếp đến bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em. Các cơ quan truyền thông tích cực đẩy mạnh tuyên truyền về phòng, chống xâm hại, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, góp phần bảo đảm trẻ em được sử dụng, khai thác và tiếp cận thông tin bổ ích, tích cực; công tác truyền thông, phòng, chống bạo lực học đường được đẩy mạnh; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình nhằm từng bước xóa bỏ tình trạng bạo lực gia đình, tảo hôn, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em; triển khai Ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3 cùng với chuỗi các hoạt động kỷ niệm 20 năm Ngày gia đình Việt Nam và Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình hàng năm hướng đến xây dựng gia đình hạnh phúc, bình an, không bạo lực, xâm hại trẻ em, góp phần xây dựng xã hội hạnh phúc, bền vững.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an tập trung đẩy mạnh tuyên truyền chính sách, pháp luật, kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em; hành vi, phương thức, thủ đoạn của tội phạm mua bán người, xâm hại trẻ em, chú trọng các địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa; xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn kỹ năng điều tra thân thiện cho lực lượng liên ngành, công an cấp cơ sở; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác tuyên truyền; xử lý các trang điện tử, đường link có nội dung phản cảm, bạo lực, khiêu dâm trẻ em; lồng ghép triển khai mô hình phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em nói riêng với việc đẩy mạnh công tác xây dựng phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, qua đó tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, phát huy vai trò trách nhiệm cán bộ cơ sở và sự phối hợp trong thực hiện công tác này.

Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ đã chủ động, phối hợp, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em với nhiều hình thức phong phú nhằm nâng cao nhận thức,

sự đồng thuận và chung tay hành động của toàn xã hội đối với công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em.

Trong quá trình triển khai Nghị quyết số 121, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình, xây dựng chuyên trang, chuyên mục về phòng, chống xâm hại trẻ em góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng về phòng, chống xâm hại cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ em, gia đình, nhà trường và xã hội. Định hướng dư luận, cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời chính sách pháp luật về bảo vệ trẻ em, phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em ngày càng thiết thực hơn và phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng vùng miền. Nhận thức của cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em các cấp, các ngành, cha, mẹ, trẻ em và xã hội tăng lên rõ rệt, từ công tác phòng ngừa, thông tin, thông báo, tố giác các hành vi xâm hại trẻ em, thực hiện hỗ trợ, can thiệp đến xử lý các vụ việc bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em có sự chuyển biến tích cực; số ca hỗ trợ, can thiệp của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em năm 2022 tăng 24,2% so với năm 2021 .

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên đề và liên ngành về phòng, chống xâm hại trẻ em

Công tác thanh tra, kiểm tra chuyên đề và liên ngành về phòng, chống xâm hại trẻ em đã được các bộ, ngành, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện, riêng Ủy ban quốc gia về trẻ em năm 2021-2022 đã kiểm tra liên ngành tại 06 địa phương. Kết quả đã thực hiện 7.372 cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em và phòng, chống xâm hại trẻ em ở các cấp.

Thanh tra, kiểm tra công tác nuôi con nuôi tại địa phương, nắm bắt các trường hợp trẻ em được cho làm con nuôi trong nước bị xâm hại , phối hợp chặt chẽ với các quốc gia là thành viên Công ước La-Hay theo dõi, kiểm soát việc giải quyết cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài và theo dõi tình hình phát triển của trẻ em; kiểm tra hoạt động trợ giúp pháp lý tại các địa phương, hướng dẫn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trợ giúp pháp lý, trong đó có trợ giúp pháp lý cho trẻ em, trẻ em bị xâm hại được triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau. Tăng cường phối hợp, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý kiên quyết, kịp thời những hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng .

Qua công tác thanh tra, kiểm tra cho thấy, cơ bản các cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra đã tổ chức triển khai, thực hiện đầy đủ các văn bản, các quy định về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; đánh giá kết quả thực hiện, tồn tại, khó khăn; giải đáp các vướng mắc; kiến nghị cụ thể đối với cấp có thẩm quyền, đồng thời tham mưu với cơ quan chức năng chỉ đạo, hướng dẫn phù hợp về công tác bảo vệ trẻ em, bảo đảm tốt hơn quyền của trẻ em và tăng cường hiệu quả phòng, chống xâm hại trẻ em.

đ) Bảo đảm kinh phí phù hợp cho công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em

- Hàng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chỉ đạo Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tạo hành lang pháp lý để các bộ, ngành, địa phương bố trí ngân sách thực hiện công tác chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em, trong đó chương trình, đề án về thực hiện quyền trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; quy định phân cấp ngân sách rõ ràng trong việc bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ hỗ trợ cho trẻ em.

- Ngân sách nhà nước (NSNN) bố trí để thực hiện các chương trình, đề án, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong đó có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em.

- 63/63 địa phương đã bố trí kinh phí cho hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong đó có phòng, chống xâm hại trẻ em, một số địa phương bố trí kinh phí tăng hằng năm ; tỉnh Quảng Ninh bố trí kinh phí riêng để thực hiện công tác phòng, chống xâm hại trẻ em giai đoạn 2021-2023 số tiền 6,269 tỷ đồng.

e) Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương quan tâm việc bảo đảm quyền trẻ em, quy định tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội 33% so với mức chuẩn cũ đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Công tác phối hợp liên ngành trong bảo vệ trẻ em tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Ủy ban quốc gia về trẻ em phát huy vai trò tổ chức liên ngành, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp, đôn đốc, điều hòa thực hiện quyền trẻ em. Các bộ, ngành rà soát, bổ sung, xây dựng, tham gia ký kết và triển khai các quy chế, kế hoạch phối hợp liên ngành phòng, chống xâm hại trẻ em, tập trung vào các nội dung: (i) kết nối, xác thực, đồng bộ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu trẻ em; (ii) tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; (iii) tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng; (iv) phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em; (v) phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng.

Chính phủ chỉ đạo kết nối liên thông cơ sở dữ liệu trẻ em, cơ sở dữ liệu ngành giáo dục với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; xây dựng bộ tiêu chí theo dõi tình hình việc nuôi con nuôi trong nước nhằm bảo đảm tốt hơn quyền trẻ em được nhận làm con nuôi; thiết lập cổng thông tin điện tử vn-cop.vn, trong đó có tính năng báo cáo nội dung độc hại đối với trẻ em trên môi trường mạng.

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng trẻ em, duy trì hiệu quả hoạt động và nhân rộng mô hình Hội đồng

trẻ em tại các tỉnh, thành phố; định kỳ gửi báo cáo tình hình trẻ em, ý kiến, nguyện vọng của trẻ em, có giải pháp, mô hình phát huy quyền tham gia của trẻ em. Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam tổ chức lấy ý kiến trẻ em đối với một số dự thảo văn bản pháp luật, chính sách có liên quan đến trẻ em.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đầu tư lắp đặt camera giám sát, chỉ huy điều hành giao thông phục vụ an ninh trật tự và xử lý vi phạm hành chính” góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm “thượng tôn pháp luật” cho người dân, tạo hiệu quả trong đấu tranh, phòng, chống tội phạm tội phạm xâm hại trẻ em; chỉ đạo tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, quản lý hoạt động đưa đón học sinh bằng xe buýt, xe hợp đồng; một số địa phương thí điểm lắp camera trong trường học để giám sát an ninh, an toàn, bạo lực học đường.

g) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước, tăng cường công tác phòng, chống xâm hại trẻ em

- Ban hành tài liệu đề tăng cường công tác tư vấn học đường, công tác xã hội trong trường học, triển khai nhiều mô hình góp phần xây dựng, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường;

- Ban hành, chỉ đạo thực hiện Chương trình bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác, sáng tạo lành mạnh trên môi trường mạng, thành lập mạng lưới ứng cứu và bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, xây dựng tài liệu hướng dẫn trẻ em sử dụng mạng internet an toàn, hiệu quả, truyền thông, hợp tác quốc tế về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, tổ chức một số cuộc thi trên phạm vi toàn quốc, xử lý doanh nghiệp, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; xây dựng và triển khai các hệ thống kỹ thuật hỗ trợ việc ngăn chặn dữ liệu, thông tin xâm hại trẻ em và giám sát các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ trên Internet tuân thủ quy định của chính sách, pháp luật;

- Duy trì và củng cố hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao dành cho trẻ em ở các cấp đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, tiếp cận thông tin của trẻ em, tăng cường các biện pháp quản lý hoạt động du lịch lữ hành nhằm phòng ngừa nguy cơ xâm hại trẻ em qua hoạt động du lịch;

- Triển khai xây dựng 38 mô hình “Phòng điều tra thân thiện” với 1.200 lượt sử dụng, phục vụ quá trình xác minh, điều tra các vụ việc liên quan đến người dưới 18 tuổi; tăng cường công tác phòng ngừa nghiệp vụ, đấu tranh quyết liệt với tội phạm xâm hại trẻ em; phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng đẩy nhanh công tác điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh đối với tội phạm xâm hại trẻ em bảo đảm đúng người, đúng tội, tạo niềm tin đối với quần chúng nhân dân;

- Hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em bị xâm hại; tập huấn quy trình hướng dẫn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị bạo lực, xâm hại tình dục tại các cơ sở khám

bệnh, chữa bệnh; tập huấn cho cán bộ y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về tiếp nhận, thăm khám, cung cấp các dịch vụ cận lâm sàng đối với trẻ em bị hành hạ, ngược đãi, trẻ em bị xâm hại tình dục; xây dựng tiêu chí chất lượng cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện; hướng dẫn thực hiện và phát triển mô hình cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trong bệnh viện; hướng dẫn dịch vụ đáp ứng thực hiện quyền trẻ em có sự lồng ghép và phối hợp giữa các dịch vụ y tế, giáo dục, tư pháp và các dịch vụ an sinh xã hội, ưu tiên dịch vụ bảo vệ trẻ em; tổ chức giám định pháp y ưu tiên giám định đối với trẻ em là nạn nhân của các vụ xâm hại;

- Nỗ lực, chủ động triển khai thực hiện trợ giúp pháp lý cho trẻ em. 100% các vụ việc trợ giúp pháp lý cho trẻ em được các địa phương thẩm định, đánh giá đạt chất lượng, chất lượng tốt, nhiều vụ việc bảo chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trẻ em bị xâm hại; các vụ việc trợ giúp pháp lý cho trẻ em bị xâm hại được các địa phương quan tâm, ưu tiên phân công kịp thời các trợ giúp viên pháp lý, luật sư có chuyên môn và kinh nghiệm thực tế, am hiểu tâm lý trẻ em thực hiện. Tăng cường công tác theo dõi tình hình phát triển của trẻ em được cho làm con nuôi, triển khai một số biện pháp để chấm dứt tình trạng nuôi con nuôi trái pháp luật: duy trì việc theo dõi và kịp thời thông tin tình hình phát triển trẻ em được nhận là con nuôi ở nước ngoài; xây dựng phần mềm giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài; ban hành bộ tiêu chí theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi trong nước.

- Quan tâm triển khai thực hiện các mục tiêu liên quan đến phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số ; triển khai thực hiện các đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” và Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025”, trong đó tập trung vào trẻ em dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn; tích cực phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến pháp luật, xây dựng mô hình điểm về ngăn chặn, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, góp phần nâng cao chất lượng giống nòi, chất lượng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

2. Tồn tại, hạn chế

- Tình hình xâm hại trẻ em diễn biến phức tạp, vẫn còn xảy ra các vụ việc bạo lực trẻ em trong gia đình, bạo lực học đường, xâm hại trẻ em gây bức xúc trong dư luận xã hội. Từ năm 2020-2022 phát hiện 5.693 vụ, 6.514 đối tượng, xâm hại 5.904 trẻ em, trong đó trẻ em là nạn nhân dưới 6 tuổi chiếm tỷ lệ 7,02% (năm 2020), 6,54% (năm 2021), 6,65% (năm 2022); hiệp dân trẻ em tăng cả về số vụ, số đối tượng và số nạn nhân ; tỷ lệ trẻ em bị bạo lực gia đình có xu hướng tăng (năm 2020 chiếm 5,55%; năm 2021 chiếm 5,98%; năm 2022 chiếm 7,5%) ; sử dụng mạng xã hội để xâm hại trẻ em tăng cao (năm 2022 là 421 vụ tăng 1,45% so với năm 2020). Đáng chú ý là một số vụ việc trẻ em bị xâm hại gây hậu quả

• nghiêm trọng do người có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là thủ phạm (cha mẹ ruột, cha dượng, mẹ kế, giáo viên, bảo mẫu trong các cơ sở trong giữ trẻ ngoài công lập chưa được cấp phép hoạt động), cá biệt có cán bộ, viên chức xâm hại trẻ em (năm 2022 là 17 người; năm 2021 là 7 người) .

- Một số chính quyền địa phương còn chậm, chưa quyết liệt trong kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi bạo lực, xâm hại tình dục, lạm dụng, bóc lột trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em ở một số nơi hiệu quả chưa cao.

- Đối với nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 121: “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế phối hợp giữa hai bộ trong việc thực hiện công tác gia đình và công tác trẻ em” chưa hoàn thành.

- Giảm nghèo chưa thật sự bền vững, đời sống đối tượng bảo trợ xã hội còn khó khăn, mức trợ cấp xã hội còn thấp; chênh lệch giàu - nghèo, chênh lệch về tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp.

3. Nguyên nhân

- Kinh tế toàn cầu có nhiều biến động khó lường; tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19; biến đổi khí hậu, thiên tai xảy ra thường xuyên, với cường độ và ảnh hưởng ngày càng mạnh; cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn biến nhanh và những vấn đề an ninh phi truyền thống tác động sâu rộng, đa chiều đến xã hội, trẻ em (lao động, việc làm và thu nhập, nguy cơ mất an toàn cho trẻ em, xâm hại, bạo lực, bóc lột trẻ em, vấn đề sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội).

- Kinh phí dành cho công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em tại một số chương trình, đề án, địa phương chưa được quan tâm đúng mức. Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về thực hiện quyền trẻ em ở nhiều địa phương thiếu, yếu và luân chuyển nhanh; việc bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã chưa thực hiện đầy đủ và khả thi theo quy định của Luật Trẻ em; chưa có đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp.

- Việc thông tin, thông báo, tố giác các trường hợp trẻ em bị xâm hại, trẻ em có nguy cơ bị xâm hại mặc dù đã có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn một bộ phận thờ ơ, vô cảm, hoặc thiếu kiến thức, kỹ năng, không thông tin, thông báo kịp thời tới cơ quan chức năng, cơ quan có thẩm quyền bảo vệ trẻ em dẫn đến một số vụ việc kéo dài, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

- Phối hợp cung cấp, kết nối các dịch vụ bảo vệ trẻ em ở một số địa phương vẫn còn lúng túng; chưa có sự lồng ghép một số dịch vụ bảo vệ trẻ em để hỗ trợ trẻ em bị xâm hại và gia đình các em; chưa có cơ chế khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

- Công tác phối hợp liên ngành về bảo vệ trẻ em, xử lý các vụ việc xâm hại trẻ em trong trường học, gia đình ở một số nơi chậm phát hiện, xử lý; phối hợp trong thực hiện công tác gia đình và công tác trẻ em có mặt chưa hiệu quả; thiếu những quy định cụ thể về trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục, cộng đồng cư dân, các cấp quản lý, các quy định về trình tự, thủ tục chưa đầy đủ.

- Đối tượng xâm hại lợi dụng mối quan hệ lệ thuộc về gia đình; mối quan hệ gần gũi giữa người chăm sóc, người nuôi dưỡng với trẻ em, giữa thầy, cô giáo với học sinh; giữa người thân thích, họ hàng, hàng xóm, người quen biết với trẻ em hoặc lợi dụng mạng xã hội, lấy hình ảnh, thông tin giả mạo để dụ dỗ, lừa gạt hoặc gây sức ép đối với trẻ em để thực hiện hành vi xâm hại.

- Sự thiếu hiểu biết về pháp luật, suy thoái về đạo đức, lối sống của một bộ phận người dân, tác động tiêu cực từ mạng xã hội, sự gắn bó giữa các thành viên trong gia đình, cha mẹ thiếu quan tâm, buông lỏng việc quản lý con cái. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và trẻ em chưa được hướng dẫn, giáo dục để có nhận thức, kiến thức đầy đủ, cập nhật về bảo vệ trẻ em, đặc biệt các kiến thức về sức khỏe sinh sản, phòng ngừa xâm hại tình dục cho trẻ em hoặc hướng dẫn trẻ em tự bảo vệ bản thân.

4. Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thực hiện quyền trẻ em, đặc biệt phòng ngừa, xử lý kịp thời, hiệu quả các trường hợp bạo lực, xâm hại trẻ em; tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá, kiểm điểm kết quả thực hiện và gắn kết quả thực hiện với đánh giá xếp loại cấp ủy, chính quyền các cấp;

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục kiến thức, kỹ năng, vận động để mỗi cán bộ, đảng viên, các đoàn thể, tầng lớp nhân dân tự giác chấp hành, thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ trẻ em, đẩy mạnh công tác phòng ngừa xâm hại trẻ em. Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền; lồng ghép kiến thức, kỹ năng về phòng, chống xâm hại trẻ em vào chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường phù hợp với từng cấp học và nhân rộng chương trình giáo dục làm cha mẹ;

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về trẻ em; đánh giá việc triển khai thực hiện các quy định của Luật Trẻ em, Luật Phòng, chống mua bán người, Nghị định số 56/2017/NĐ-CP; ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng, Nghị định về công tác xã hội;

xây dựng và ban hành quy trình, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; chính sách hỗ trợ chăm sóc, phát triển toàn diện trẻ em nhất là giai đoạn bào thai và 1.000 ngày đầu đời; chính sách trợ giúp nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại, trẻ em dân tộc thiểu số, miền núi, trẻ em thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em di cư và trong các gia đình công nhân tại các khu công nghiệp, trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, thảm họa;

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện quyền trẻ em và các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em, ưu tiên bố trí nguồn lực về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; xây dựng và triển khai các mô hình dịch vụ bảo vệ trẻ em tích hợp và tăng cường công tác phối hợp liên ngành về: thực hiện quyền trẻ em, công tác trẻ em và gia đình, thực hiện quy trình hỗ trợ, can thiệp trẻ em có nguy cơ và trẻ em bị xâm hại;

- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật, chính sách về trẻ em; làm rõ trách nhiệm của từng ngành, từng cấp, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị không chỉ đạo, triển khai công tác bảo vệ trẻ em, để xảy ra bạo lực, xâm hại trẻ em; xử lý nghiêm hành vi vi phạm quyền trẻ em;

- Hoàn thiện việc kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu trẻ em với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành; tăng cường số hóa, trao đổi thông tin giữa các cơ quan trong công tác bảo vệ trẻ em và phòng, chống xâm hại trẻ em;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong công tác bảo vệ trẻ em; kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống xâm hại trẻ em;

- Mở rộng quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em; tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến ở các cấp độ song phương, khu vực và toàn cầu.

V. Nghị quyết số 74/2022/QH15, ngày 15/11/2022 về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Ngày 14/4/2023 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP triển khai Nghị quyết số 74/2022/QH15 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về THPT, CLP. Nội dung Nghị quyết đã được thể hóa thành những nhiệm vụ, công việc trọng tâm của Chính phủ năm 2023 và giai đoạn 2023-2025 với 06 giải pháp chung và 26 nhiệm vụ cụ thể yêu cầu các bộ ngành, địa phương tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ được giao; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc bảo đảm chất lượng, tiến độ thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết. Đồng thời, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện, nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết.

VI. Nghị quyết số 61/2022/QH15, ngày 16/6/2022 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030

1. Kết quả thực hiện

a) Về hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quy hoạch

Đến nay, hệ thống chính sách, pháp luật về quy hoạch cơ bản được hoàn thiện. Nghị quyết số 61/2022/QH15 và Nghị quyết số 108/NQ-CP đã tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy trình, thủ tục trong triển khai Luật Quy hoạch.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 61/2022/QH15, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ có liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch. Kết quả cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Quy hoạch.

- Sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định chi tiết về kinh phí cho hoạt động quy hoạch.

- Sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về quy hoạch

- Về các quy định có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch xây dựng khác, trên cơ sở các khó khăn, vướng mắc đã được nêu tại Báo cáo số 15/BC-ĐGS và đánh giá tình hình triển khai thực hiện Luật Đất đai, Luật Quy hoạch đô thị và Luật Xây dựng, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng phối hợp với các cơ quan có liên quan khác xây dựng dự thảo Luật Đất đai và dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung, trong đó có các quy định liên quan đến quy hoạch.

Đến nay, Hồ sơ dự án Luật Đất đai đã được trình Quốc hội xem xét và dự kiến thông qua tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hoàn thiện dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn nhằm tạo công cụ pháp lý đồng bộ, toàn diện, thống nhất, hiệu lực cao để điều chỉnh hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Để bảo đảm tính khả thi, thống nhất với các quy định của Luật Quy hoạch, các văn bản hướng dẫn thi hành và căn cứ các quy định liên quan đến quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của một số luật, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, soạn thảo trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật có quy định liên quan đến việc lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

- Thực hiện nhiệm vụ được giao tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành về công tác quy hoạch, bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch, các luật, pháp lệnh có quy định liên quan đến quy hoạch: Đáp ứng yêu cầu về việc thống nhất định dạng dữ liệu về quy hoạch theo yêu cầu đề ra tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội; tạo điều kiện thuận lợi cho việc cập nhật, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu về quy hoạch giữa các cơ quan, tổ chức theo đúng quan điểm của Bộ Chính trị về xây dựng Chính phủ số, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 6 năm 2023 hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật về cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Đây là cơ sở pháp lý cần thiết cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch, sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; là đầu vào quan trọng của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, đảm bảo triển khai Luật Quy hoạch đồng bộ, thống nhất.

b) Về kết quả lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia thời kỳ 2021 - 2030

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét, thông qua Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tổng thể quốc gia). Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Quốc hội đã thông qua Quy hoạch tổng thể quốc gia tại Nghị quyết số 81/2023/QH15. Quy hoạch tổng thể quốc gia có ý nghĩa quan trọng trong việc định hình không gian phát triển dài hạn của đất nước, đồng thời là cơ sở để các ngành, các vùng, các địa phương triển khai lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đảm bảo thống nhất, đồng bộ.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, Chính phủ đã tổ chức Hội nghị công bố và triển khai Quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch. Hội nghị được tổ chức theo hình thức trực tuyến tại đầu cầu Trụ sở Chính phủ và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Điều 45 và 55 Luật Quy hoạch và thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 90/NQ-CP về Chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương triển khai lập Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, hiện nay đang chuẩn bị thẩm định và trình Quốc hội thông qua dự kiến tại kỳ họp thứ 6.

- Về quy hoạch ngành quốc gia, tính đến ngày 06 tháng 9 năm 2023, có 16/39 quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt; các quy hoạch được phê duyệt đều đã thực hiện công bố nội dung quy hoạch trên trang thông tin điện tử và tổ chức các hội nghị công bố theo quy định của Luật Quy hoạch. Để triển khai thực hiện quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt, đến nay đã có 4 kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành; các kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành còn lại đang được xây dựng và lấy ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo kế hoạch trước khi trình Thủ tướng Chính phủ ban hành. Có 02 quy hoạch thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm và Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đã tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu nhưng không chọn được đơn vị tư vấn đáp ứng được điều kiện về năng lực. Mặc dù không lựa chọn được đơn vị tư vấn lập quy hoạch, Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn chủ động triển khai thực hiện xây dựng các nội dung của báo cáo quy hoạch để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Đa số các quy hoạch cấp quốc gia đã hoàn thành việc lập quy hoạch và trình thẩm định, trong đó có quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quan trọng, kịp thời thực hiện Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cơ bản đáp ứng yêu cầu Quốc hội đã đề ra tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15.

- Về Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long), sau khi quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022, Chính phủ đã công bố công khai nội dung quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức Hội nghị công bố quy hoạch và xúc

tiến đầu tư vùng đồng bằng sông Cửu Long vào ngày 21 tháng 6 năm 2023 tại thành phố Cần Thơ với sự tham gia của một số cơ quan của Quốc hội, đại diện lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, 13 địa phương trong vùng, một số tổ chức quốc tế, nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đồng thời, để triển khai thực hiện quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023.

- Đối với 05 quy hoạch vùng còn lại, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức lựa chọn tư vấn lập quy hoạch 05 vùng: Trung du miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ theo hình thức chỉ định thầu. Đến ngày 18 tháng 8 năm 2023, tất cả 05 quy hoạch vùng đều đã hoàn thành việc lựa chọn được đơn vị tư vấn lập quy hoạch. Như vậy, những khó khăn, vướng mắc trong việc lựa chọn tư vấn lập quy hoạch các vùng nói trên đã được khắc phục thông qua cơ chế chỉ định thầu được Quốc hội cho phép áp dụng tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan khẩn trương tiến hành lập quy hoạch vùng theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP. Đến ngày 29 tháng 8 năm 2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản gửi xin ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP trước khi lấy ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, các địa phương trong vùng và cơ quan, tổ chức khác, các nhà khoa học đối với Hồ sơ quy hoạch 05 vùng để hoàn thiện Hồ sơ quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch vùng. Dự kiến, Hồ sơ quy hoạch vùng sẽ được trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trong tháng 12 năm 2023.

c) Kết quả lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn

Theo quy định tại Điều 28 Luật Quy hoạch, nội dung quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng. Hiện nay, các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn đang được Bộ Xây dựng và các địa phương triển khai lập, thẩm định và phê duyệt đồng thời với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Sau khi quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Xây dựng đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố công khai quy hoạch, bàn giao hồ sơ quy hoạch cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức quản lý và thực hiện.

d) Tình hình thực hiện điều chỉnh các quy hoạch thuộc điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch

Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương tiếp tục thực hiện và kéo dài thời kỳ các quy hoạch quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 cho đến khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 theo Luật Quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt. Chỉ được điều chỉnh nội dung theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành trong trường hợp cần thiết, chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc đề xuất, quyết định điều chỉnh; xem xét, lồng ghép các nội dung liên quan để đưa vào quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.

Kể từ khi Nghị quyết số 61/2022/QH15 có hiệu lực thi hành, số lượng các quy hoạch được điều chỉnh trong trường hợp này chủ yếu là các quy hoạch xây dựng; quy hoạch thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, khoáng sản, thủy lợi và theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Một số khó khăn, vướng mắc

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và 63 địa phương báo cáo việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15; đồng thời, thực hiện tổng kết, đánh giá việc thực hiện Luật Quy hoạch và các nội dung có liên quan đến quy hoạch trong các luật, văn bản quy phạm pháp luật để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch và các luật có liên quan đến quy hoạch nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

Nhìn chung, Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết 108/NQ-CP đã góp phần quan trọng trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy trình, thủ tục trong triển khai Luật Quy hoạch.

Qua đánh giá sơ bộ, các khó khăn, vướng mắc thực hiện Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch cơ bản đã được nêu tại Báo cáo số 15/BC-ĐGS và một số khó khăn, vướng mắc mới phát sinh do các văn bản quy

phạm pháp luật, các văn bản chỉ đạo điều hành mới được ban hành sau khi Nghị quyết số 61/2022/QH15 có hiệu lực thi hành. Một số khó khăn, vướng mắc vẫn còn tồn tại do việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành hoàn thành chậm; khó khăn, vướng mắc chỉ có thể được giải quyết trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch, các luật, pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch; khi Quốc hội ban hành cơ chế đặc thù; còn tồn tại cách hiểu khác nhau nên cần có Nghị quyết giải thích của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; phương pháp lập quy hoạch mới nên việc phối hợp giữa các cơ quan còn hạn chế.

3. Giải pháp và kiến nghị

- Kiến nghị Quốc hội ban hành Nghị quyết tại kỳ họp khóa 6 của Quốc hội khóa XV cho phép thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh để bổ sung nội dung sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021-2030 theo trình tự, thủ tục rút gọn được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 61/2022/QH15 của Quốc hội.

Đây là căn cứ pháp lý cần thiết để các tỉnh đã phê duyệt quy hoạch tỉnh có thể thực hiện bổ sung nội dung sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã vào quy hoạch tỉnh đảm bảo yêu cầu về tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định pháp luật theo yêu cầu tại điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

- Kiến nghị Quốc hội ban hành Nghị quyết tại Kỳ họp khóa 6 của Quốc hội khóa XV cho phép giao ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

Việc phân cấp thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh sẽ đáp ứng được mục tiêu phân cấp quản lý nhà nước theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới là: Phân cấp, phân quyền hợp lý giữa Trung ương và địa phương; Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền khoa học, hợp lý, đi đôi với nâng cao trách nhiệm, gắn với bảo đảm nguồn lực, năng lực thực hiện pháp luật cho các địa phương và các bộ; tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Giải thích một số quy định của Nghị quyết số 61/2022/QH15

+ Quy định về việc lập đồng thời quy hoạch tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, Chính phủ đã có Văn bản số 364/CP-CN gửi Ủy ban Kinh tế của Quốc hội về việc lập đồng thời quy hoạch tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15.

Để tạo thuận lợi, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, sớm tạo không gian phát triển mới và huy động nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch, đồng thời hạn chế tối đa các hệ lụy có thể xảy ra, Chính phủ kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, giải thích theo thẩm quyền để có cách hiểu thống nhất về việc có thể lập đồng thời quy hoạch chung đô thị và quy hoạch phân khu đô thị chỉ khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung thống nhất và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu quy mô dân số; chức năng sử dụng đất, yêu cầu tổ chức không gian; chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; khu vực chức năng để đủ căn cứ làm cơ sở lập quy hoạch phân khu đồng thời với quy hoạch chung; bảo đảm thống nhất giữa các quy hoạch sau khi được phê duyệt.

+ Quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch

Để giải quyết khó khăn, vướng mắc về kinh phí cho hoạt động quy hoạch, Chính phủ kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, giải thích theo thẩm quyền để có cách hiểu thống nhất về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ, dự án đến thời điểm ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được bố trí một phần kinh phí thường xuyên nhưng phát sinh thêm các nhiệm vụ quy hoạch sau ngày 16 tháng 6 năm 2022.

- Hoàn thiện thể chế về công tác quy hoạch: Ngoài một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được Quốc hội cho phép áp dụng tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 và các quy định chi tiết hướng dẫn thi hành; để đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật về quy hoạch, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật Quy hoạch và các nội dung có liên quan đến quy hoạch trong các luật, văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở các kinh nghiệm rút ra từ hoạt động lập, thẩm định, quyết định, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030, Chính phủ kiến nghị Quốc hội xem xét, thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch trong năm 2025

B. Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17/11/2020 về việc tiếp tục thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII

I. Lĩnh vực xây dựng pháp luật

1. Về công tác xây dựng luật, pháp lệnh để triển khai thi hành Hiến pháp; thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh

Ngay sau khi Quốc hội thông qua Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật, pháp lệnh, trong đó xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan trong việc soạn thảo, trình các dự án luật, pháp lệnh. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ưu tiên dành nhiều thời gian cho công tác xây dựng pháp luật; thảo luận và cho ý kiến về dự thảo VBQPPL tại các Phiên họp thường kỳ và Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật, nhất là tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế, qua đó xác định nhiều phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp quan trọng nhằm tiếp tục đổi mới, tạo chuyển biến mạnh mẽ công tác này trong thời gian tới.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Chính phủ đã trình Quốc hội, UBTWQH 03 đề nghị về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh (năm 2022, 2023, 2024). Quốc hội đã xem xét, thông qua 03 Nghị quyết về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm. Trên cơ sở triển khai thực hiện các Nghị quyết này, Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét, thông qua 25 dự án luật, nghị quyết (15 luật, 10 nghị quyết).

2. Về thực hiện quy định của Luật Ban hành VBQPPL; nâng cao chất lượng soạn thảo, thẩm định các dự án luật, pháp lệnh

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, công tác xây dựng pháp luật đã được các bộ, ngành, địa phương quan tâm nhiều hơn, cơ bản tuân thủ và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ban hành VBQPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhiều Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trực tiếp chỉ đạo công tác này và đạt được một số kết quả nhất định như: (i) Việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan, đối tượng chịu sự tác động đối với đề nghị xây dựng VBQPPL, dự án, dự thảo VBQPPL được thực hiện với nhiều hình thức phù hợp. Việc đăng tải công khai các đề nghị, dự án, dự thảo VBQPPL trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo, Trang thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến nhân dân, doanh nghiệp được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm thời hạn lấy ý kiến theo quy định; (ii) Chất lượng và tiến độ xây dựng VBQPPL ở cả trung ương và địa phương có nhiều chuyển biến tích cực; nội dung của VBQPPL bảo đảm tính hợp hiến, cơ bản bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

3. Về công tác kiểm tra, rà soát và xử lý VBQPPL

Công tác kiểm tra, rà soát VBQPPL được thực hiện kịp thời, đồng bộ, linh

hoạt, có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo sự chủ động trong phản ứng chính sách pháp luật, kịp thời phát hiện, xử lý văn bản trái pháp luật, không phù hợp với thực tiễn, qua đó chấn chỉnh, rút kinh nghiệm, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương của các cơ quan bộ, ngành, địa phương trong công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật (THPL), hạn chế, ngăn ngừa các trường hợp ban hành các quy định trái pháp luật, không phù hợp tác động tiêu cực đến xã hội. Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL (do Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm Tổ trưởng) tiếp tục hoạt động có hiệu quả; nhất là đã tổ chức rà soát độc lập, chuyên sâu theo một số nhóm VBQPPL còn hiệu lực do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành; tổ chức rà soát, cho ý kiến độc lập đối với một số nội dung quy định cụ thể liên quan đến một số luật theo tổng hợp tại Báo cáo số 282-BC/ĐĐQH15 ngày 21/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội về kết quả rà soát VBQPPL gây vướng mắc, cản trở trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và tham mưu Ban cán sự đảng Chính phủ có báo cáo gửi Đảng đoàn Quốc hội về kết quả rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, tài chính, chứng khoán.

Đặc biệt, để kịp thời phục vụ việc giám sát chuyên đề của Quốc hội khóa XV trong năm 2023, trên cơ sở Chương trình giám sát năm 2023 tại Nghị quyết số 51/2022/QH15 và Nghị quyết số 52/2022/QH15 của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra chuyên đề về các văn bản liên quan đến: (i) Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng phục vụ kịp thời công tác giám sát của Quốc hội về chuyên đề này tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV; (ii) Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, qua đó gắn kết công tác kiểm tra văn bản của Chính phủ với công tác giám sát của Quốc hội, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi các quy định của pháp luật.

4. Về công tác xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát nội dung giao quy định chi tiết tại dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan soạn thảo văn bản quy định chi tiết. Trên cơ sở kết quả các Kỳ họp, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định để chỉ đạo, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ chủ động rà soát, phân công chủ trì và xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân trong soạn thảo, trình các dự án, dự thảo văn bản; thực hiện nghiêm các giải pháp đã được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề ra; không xem xét đề nghị xin lùi tiến độ trình, ban hành văn bản, nhất là các văn bản quy

định về điều kiện đầu tư, kinh doanh; đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng và khắc phục cơ bản tình trạng chậm, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành.

5. Về rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức làm công tác pháp chế

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp với vai trò là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác pháp chế, tổ chức tổng kết 10 năm thi hành Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế. Trên cơ sở tổng kết 10 năm thi hành Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ, Bộ Tư pháp đã ban hành Kế hoạch, tổ chức xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP của Chính phủ. Theo đó, ngày 30/12/2022, Bộ Tư pháp có Tờ trình số 69/TTr-BTP trình Chính phủ hồ sơ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hiện Bộ Tư pháp đang tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định để báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành.

II. Lĩnh vực Quy hoạch

1. Đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia

Tại kỳ họp bất thường lần thứ 2, ngày 09/01/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 20/4/2023, Chính phủ đã tổ chức Hội nghị công bố và triển khai Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16/6/2023 ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội.

2. Đối với Quy hoạch vùng

- Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 và được tổ chức công bố quy hoạch tại thành phố Cần Thơ ngày 21/6/2022. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với quy hoạch 05 vùng còn lại, gồm: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đông Nam Bộ và Tây Nguyên: Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 05/05 Nhiệm vụ lập quy hoạch vùng.

3. Đối với các Quy hoạch tỉnh

Đến nay, 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh. Tính đến ngày 25/7/2023, có 10 quy hoạch đã được phê duyệt; 35 quy hoạch đã thẩm định xong và đang hoàn thiện hồ sơ để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; 5 quy hoạch đã trình Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định; 11 quy hoạch tỉnh đã gửi xin ý kiến và chuẩn bị thẩm định; 02 quy hoạch đang triển khai lập (Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội).

4. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia:

Tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV đã thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021. Triển khai quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

5. Quy hoạch không gian biển quốc gia

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương tập trung đẩy nhanh tiến độ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch không gian biển quốc gia, các quy định pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan. Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị trình Hội đồng thẩm định để thẩm định Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Đối với quy hoạch ngành quốc gia

Đến nay, đã có 13 quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt; 08 quy hoạch đã thẩm định xong và đang hoàn thiện hồ sơ để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; 08 quy hoạch đang trong quá trình thẩm định; 07 quy hoạch đang trong quá trình xây dựng dự thảo và lấy ý kiến; 02 quy hoạch đang triển khai lập.

7. Về công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch

Hiện nay, Công thông tin chính thức để truy cập hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch tại địa chỉ <https://quyhoachquocgia.mpi.gov.vn> đã được xây dựng. Về tổng thể, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm: (i) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu văn bản, hồ sơ về quy hoạch được đăng tải trên cổng thông tin <https://quyhoachquocgia.mpi.gov.vn>; (ii) Hệ thống tích hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch (địa chỉ <https://vplan.mpi.gov.vn>) xây dựng trên cơ sở nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/250.000; được cập nhật thường xuyên từ Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

III. Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, tài chính

1. Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 trên tinh thần xác định rõ các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể Nghị quyết của Quốc hội. Nghị quyết số 54/NQ-CP giao 30 chỉ tiêu và 102 nhiệm vụ, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tổ chức quán triệt, thực hiện các chủ trương, chính sách để thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế. Trong số 102 nhiệm vụ, 59 nhiệm vụ phải được thực hiện trong năm 2022, 07 nhiệm vụ thực hiện trong năm 2023 đều đã được triển khai, trong đó 35 nhiệm vụ đã được phê duyệt (chiếm 34,31% tổng số nhiệm vụ).

Việc tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp được đề ra tại Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 đã mang lại nhiều kết quả quan trọng, tiếp tục tăng cường khả năng ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, góp phần đẩy nhanh phục hồi tăng trưởng, tạo động lực tăng trưởng mới. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành tích cực triển khai các nhiệm vụ theo hướng đẩy mạnh cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm như cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước (DNNN), tổ chức tín dụng, phát triển các loại thị trường, phát triển doanh nghiệp, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, số hóa, xanh hóa nền kinh tế, tăng cường khả năng chống chịu, độc lập, tự chủ, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

2. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Năm 2023, nhiệm vụ và giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia được đưa vào Nghị quyết số 01/NQ-CP (tại khoản b, điểm 4, mục II). Việc Chính phủ gộp Nghị quyết số 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia vào Nghị quyết số 01/NQ-CP nhằm khẳng định cải thiện môi trường kinh doanh là nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên trong điều hành và phát triển kinh tế - xã hội.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Chính phủ và các bộ, ngành đã ban hành một số văn bản, qua đó kỳ vọng từng bước tháo bỏ rào cản, khơi thông nguồn lực cho doanh nghiệp, như:

- Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế.

- Nghị định số 08/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

- Trước diễn biến kinh tế thế giới, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong nước sáu tháng đầu năm 2023 và các khó khăn, thách thức tác động tới hoạt động

sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, người dân, Chính phủ ban hành các Nghị quyết: số 59/NQ-CP ngày 23/4/2023 về giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng; số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương.

- Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 về Hội nghị Chính phủ với địa phương và phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023 và Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 23/4/2023, cũng trong ngày 23/4/2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN và Thông tư số 03/2023/TT-NHNN. Cả hai Thông tư có hiệu lực từ ngày 24/4/2023.

- Đặc biệt, ngày 21/4/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025. Nghị quyết nhằm mục tiêu hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp để thích ứng với tình hình mới, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và phục hồi; đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển sản xuất kinh doanh bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương vẫn tiếp tục triển khai các hoạt động rà soát, tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập 26 đoàn công tác do Thành viên Chính phủ làm trưởng đoàn để làm việc trực tiếp với các địa phương để giải quyết các khó khăn, vướng mắc tại địa phương, tổng hợp các kiến nghị, báo cáo cơ quan có thẩm quyền đối với các vấn đề vượt thẩm quyền.

3. Xây dựng tiêu chí phân loại DNNN giai đoạn 2021 - 2025

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở quy định tại Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg, ngày 29/11/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1479/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022-2025.

4. Xây dựng, triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công, Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về DNNN

- Về xây dựng và triển khai Hệ thống Thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công: Chính phủ đã triển khai Hệ thống Thông tin quốc gia về đầu tư công trên toàn quốc đến các bộ, ngành và địa phương từ năm 2017. Hệ thống đã giúp chuyển đổi số công tác đầu tư công tại các bộ ngành và địa phương, hỗ trợ các cơ quan trong việc lập, cập nhật, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; báo cáo tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm;... Số liệu báo cáo các cấp có thẩm quyền đều được tổng hợp và in trực tiếp

trên Hệ thống để đảm bảo tính chính xác, công khai, minh bạch trong các quy trình quản lý đầu tư công.

- Về xây dựng, triển khai Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về DNNN: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 47/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, trong đó đã quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan liên quan và DNNN trong việc hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về DNNN. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hình thành cơ sở dữ liệu về DNNN, tập trung quản lý trên Cổng thông tin về doanh nghiệp bussiness.gov.vn.

5. Các chính sách mới thu hút doanh nghiệp FDI liên kết đầu tư, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ

- Về đầu tư nước ngoài: Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để tạo hành lang pháp lý, khuyến khích các hoạt động liên kết đầu tư, chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ; thành lập Tổ công tác đặc biệt về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương để chủ động tiếp cận các Tập đoàn lớn, có công nghệ nguồn, đứng đầu chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu nhằm vận động, kêu gọi đầu tư vào Việt Nam.

- Về đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ: Chính sách thu hút đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ đã được quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Hiện nay, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương tiến hành xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP. Tại dự thảo Nghị định có quy định những chính sách mới như chính sách cấp bù lãi suất, hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển.

6. Thực hiện đúng yêu cầu của Nghị quyết số 84/2019/QH14 trong phân bổ vốn đầu tư công dự phòng ngân sách Trung ương

Tháng 7/2021, Chính phủ đã có Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16/7/2021 gửi Quốc hội về thực hiện Nghị quyết số 84/2019/QH14 cùng với báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

7. Xây dựng Đề án cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

Ngày 17/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 360/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

Tính đến tháng 6/2023, đã có 27 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp theo Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, gồm Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thuộc UBQLVNN, Công ty Mua bán nợ Việt Nam thuộc Bộ Tài chính và 24 doanh nghiệp thuộc các địa phương (Hà Tĩnh, Hòa Bình, Lai Châu, Ninh Thuận, Thái Bình, Trà Vinh). Các đơn vị còn lại đang triển khai xây dựng đề án cơ cấu lại doanh nghiệp để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

8. Xây dựng, ban hành quy định về quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Ngày 31/12/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP về quản lý sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Nghị định số 148/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc: lập dự toán thu, chi NSNN và tổ chức thực hiện thu, chi NSNN; rà soát, xử lý các khoản nợ Quỹ...

9. Triển khai kịp thời các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước

(1) Về tăng cường thể chế quản lý tài chính – NSNN

- Chính phủ đã ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành nhiều đề án quan trọng để tăng cường thể chế quản lý tài chính – NSNN.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/6/2023 về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý, kỷ cương, kỷ luật tài chính – NSNN trong việc chấp hành pháp luật về NSNN và thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành, địa phương xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và khẩn trương thực hiện các Đề án: Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh các xã biên giới đất liền giai đoạn 2020-2023; Đề án cơ cấu lại nền kinh tế; Cơ chế đặc thù đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ; phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng – an ninh 6 vùng trong cả nước; đặc biệt đã xây dựng các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp về tài chính – NSNN trong Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, trên cơ sở đó Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số

43/2022/QH15 và Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 43 của Quốc hội.

(2) Về điều hành đảm bảo cân đối NSNN

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính tham mưu, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp về tài chính – NSNN để hoàn thành nhiệm vụ trong Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ hằng năm. Trong triển khai thực hiện, đã bám sát tình hình, chủ động theo dõi, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện thu, chi. Chỉ đạo Bộ Tài chính trình cấp thẩm quyền ban hành các giải pháp tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi thường xuyên, chi khác ngân sách để dành nguồn đảm bảo cân đối NSNN và dành thêm nguồn lực cho NSNN đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch (bao gồm mua vắc-xin phòng Covid-19) và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch gây ra. Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3/2023 quy định cắt giảm kinh phí chi thường xuyên đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương nhưng chưa phân bổ trước ngày 30/6.

10. Triển khai kịp thời các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công

Trong giai đoạn 2020 – 2023, Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định của Chính phủ, giao Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền 06 Thông tư.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành 07 văn bản chỉ đạo, điều hành đối với các nội dung: (i) Tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; (ii) Rà soát, hoàn thiện các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương về quản lý, sử dụng tài sản công; (iii) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị quyết số 74/2022/QH15; (iv) Giải quyết tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện dự án bất động sản; (v) Tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý; (vi) Thực hiện kiểm tra chuyên đề công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; (vii) Thu hồi đất, giao đất của các đơn vị thuộc Bộ Công an.

11. Triển khai kịp thời các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đầu tư công

Trong lĩnh vực tài chính đầu tư công, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021, trong đó đã thống nhất về quản lý nhà nước trong quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công giúp các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan có đủ cơ sở pháp lý trong quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và thuận tiện trong nghiên cứu, áp dụng; các nội dung về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công được quy định theo hướng đơn giản hóa tối đa các thủ tục, hồ sơ giải ngân, đồng thời rút ngắn thời gian tối đa kiểm soát, thanh toán vốn tại Kho bạc Nhà nước xuống 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định (quy định cũ là 04 ngày làm việc).

Hiện nay, Bộ Tài chính đang tăng cường năng lực cơ sở vật chất công nghệ thông tin trong giải ngân vốn tại Kho bạc Nhà nước, theo đó cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với 11 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước, đồng thời đã tích hợp các thủ tục này lên cổng thông tin Dịch vụ công quốc gia, trong đó có thủ tục giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước nhằm đẩy mạnh việc thanh toán nhanh qua cổng dịch vụ công trực tuyến, giảm thời gian giải ngân vốn cho đơn vị thụ hưởng. Việc áp dụng dịch vụ công trực tuyến đã giúp các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước tiết kiệm được thời gian, chi phí đi lại, đặc biệt ở các địa phương miền núi, vùng sâu vùng xa.

Để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Về thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 9540/BTC-ĐT ngày 19/9/2022 hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào quy định tại các Nghị định của Chính phủ số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021, số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính để quy định cụ thể việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và của nhà nước.

Các cơ chế, chính sách được ban hành tạo hành lang pháp lý trong công tác thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công, việc thực hiện cơ bản không có vướng mắc.

12. Triển khai kịp thời các giải pháp bảo đảm an toàn nợ công

- Về huy động vốn vay: Tổng hợp 6 tháng đầu năm, tổng vay trong nước và nước ngoài đạt khoảng 209.226 tỷ đồng (bằng 32,5% kế hoạch).

- Về thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, tổng trả nợ của Chính phủ khoảng 177.900 tỷ đồng. Các khoản nợ của Chính phủ được thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo đúng cam kết với các chủ nợ, góp phần nâng cao uy tín của Chính phủ.

- Trong 6 tháng đầu năm 2023, các địa phương không phát sinh tạm ứng tồn ngân KBNN và phát hành trái phiếu chính quyền địa phương (CQĐP), không trả nợ gốc và lãi. Đối với các khoản địa phương vay lại từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, thực hiện rút vốn vay 6 tháng đầu năm khoảng 17,5% kế hoạch rút vốn vay lại của CQĐP.

- Với việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về dự toán NSNN, kế hoạch vay, trả nợ công được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, dự kiến đến cuối năm 2023 nợ công ở mức 40-41% GDP, nợ Chính phủ 37-38% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN ở mức 19-20%, đảm bảo nằm trong

các mức trần và ngưỡng an toàn được Quốc hội phê duyệt cho giai đoạn 2021-2025 (nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ không quá 25% tổng thu NSNN).

IV. Lĩnh vực ngân hàng

1. Điều hành đồng bộ các công cụ CSTT để điều tiết tiền tệ nhằm góp phần hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD, ổn định thị trường ngoại tệ, kiểm soát lạm phát theo mục tiêu và góp phần hỗ trợ phục hồi, tăng trưởng kinh tế

Trong đó, từ năm 2021 đến nay, NHNN đã điều hành linh hoạt, chủ động nghiệp vụ thị trường mở để ổn định thị trường tiền tệ, góp phần thực hiện mục tiêu CSTT, duy trì các phiên chào mua giấy tờ có giá hàng ngày để ổn định thị trường tiền tệ, tăng khối lượng chào mua giấy tờ có giá khi cần thiết để hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chi trả của nền kinh tế; phát tín hiệu tăng cung tiền, sẵn sàng hỗ trợ vốn cho các TCTD, góp phần hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, trước diễn biến khó lường của thị trường quốc tế và trong nước, tại một số giai đoạn NHNN đã phát hành tín phiếu NHNN nhằm chủ động kiểm soát tiền tệ và hỗ trợ hoạt động điều hành tỷ giá. Đến nay, nguồn vốn của các TCTD được đảm bảo và có dư thừa, các giao dịch trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng được thông suốt.

Kết quả điều hành CSTT kiểm soát lạm phát

Từ năm 2020 đến nay, ngành Ngân hàng đã đóng góp tích cực vào việc đạt được một số kết quả nổi bật và rất đáng ghi nhận trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động vô cùng phức tạp: (i) Kiểm soát thành công lạm phát ở mức dưới 4% và neo giữ kỳ vọng lạm phát ổn định (Lạm phát CPI bình quân các năm: 2020: 3,23%; 2021: 1,84%; 2022: 3,15%); (ii) Đảm bảo thanh khoản hệ thống TCTD, hỗ trợ cung ứng vốn đầy đủ, kịp thời nhu cầu sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ quá trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội; (iii) Thị trường tiền tệ hoạt động ổn định, mặt bằng lãi suất cho vay sau khi tăng từ cuối năm 2022 đã có xu hướng giảm trở lại trong năm 2023 để hỗ trợ phục hồi kinh tế; (iv) Tỷ giá diễn biến phù hợp với tình hình thị trường, thị trường ngoại tệ thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ; (v) Trong bối cảnh rủi ro toàn cầu tăng lên và nhiều quốc gia trên thế giới liên tiếp bị hạ bậc xếp hạng do ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đều nâng triển vọng của Việt Nam lên “tích cực” trong năm 2021 và tiếp tục nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia Việt Nam trong năm 2022.

Đến ngày 28/8/2023, tín dụng nền kinh tế đạt trên 12,54 triệu tỷ đồng, tăng 5,16% so với cuối năm 2022.

2. Chỉ đạo các TCTD tập trung nguồn vốn, đơn giản hóa quy trình, thủ tục vay vốn, tạo điều kiện dễ người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng với lãi suất phù hợp, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu đời sống, tiêu dùng chính đáng, góp phần hạn chế “tín dụng đen”

Năm 2023, trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% và lạm phát khoảng 4,5% được Quốc hội, Chính phủ đặt ra hàng năm, NHNN đã định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2023 khoảng 14-15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn

biến, tình hình thực tế; điều hành tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Chỉ đạo các TCTD hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng nền kinh tế theo chủ trương của Chính phủ; đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng; tiếp tục triển khai với quyết tâm cao nhất chính sách hỗ trợ lãi suất 2% đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thuộc một số ngành, lĩnh vực theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Đến ngày 18/7/2023, tín dụng nền kinh tế đạt trên 12,37 triệu tỷ đồng, tăng 3,76% so với cuối năm 2022. Trong đó, cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP cả nước. Tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát.

Bên cạnh các giải pháp điều hành tín dụng, để tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp khi vay vốn TCTD, qua đó góp phần hạn chế, đẩy lùi “tín dụng đen”.

3. Triển khai quyết liệt Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về chính sách tiền tệ, tài khóa hỗ trợ phục hồi kinh tế. (Nghị quyết số 134/2020/QH14, Nghị quyết số 62/2022/QH14)

(1) Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh:

Chính sách hỗ trợ lãi suất (HTLS) từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP là một trong các chính sách thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian qua, NHNN và các NHTM đã tích cực triển khai đồng bộ với tinh thần quyết liệt và khẩn trương (thông qua các Hội nghị, văn bản chỉ đạo, giải đáp, hướng dẫn, thông tin, truyền thông... liên tục từ khi chính sách được ban hành tới nay).

Thực tế cho thấy, chính sách HTLS đã được ngành Ngân hàng phối hợp các bộ, ngành triển khai với tinh thần quyết liệt và khẩn trương. Đến cuối tháng 7/2023, doanh số HTLS đạt khoảng 155.000 tỷ đồng, dư nợ HTLS đạt hơn 56.000 tỷ đồng cho gần 2.100 khách hàng, số tiền đã hỗ trợ cho khách hàng lũy kế từ đầu chương trình đạt khoảng 681 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong thời gian đầu triển khai chính sách (năm 2022), tình hình kinh tế - xã hội nói chung và tình hình hoạt động kinh doanh của các đối tượng, ngành, nghề được HTLS nói riêng đã có nhiều biến chuyển tốt so với thời điểm ban hành Nghị quyết 43/2022/QH15 và Nghị định 31/2022/NĐ-CP, nhiều doanh nghiệp trong giai đoạn này đã trở lại hoạt động bình thường sau dịch nên nhu cầu hỗ trợ có thể thay đổi so với thời điểm ban hành chính sách.

(2) Về giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn:

Đến cuối tháng 6/2023, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn của toàn hệ thống TCTD là 25,36%. Trong thời gian tới, NHNN

tiếp tục theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình tuân thủ tỷ lệ của các TCTD cũng như diễn biến thị trường để có định hướng xử lý phù hợp.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế cuối năm 2022 gặp nhiều khó khăn, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, NHNN đã ban hành Thông tư số 26/2022/TT-NHNN ngày 31/12/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong đó, cho phép tính số dư tiền gửi kho bạc Nhà nước tại TCTD vào tổng tiền gửi trong tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi theo lộ trình giảm dần số dư tiền gửi được tính. Điều chỉnh này là biện pháp kịp thời, căn cơ, giúp TCTD có số dư tiền gửi kho bạc Nhà nước lớn (chủ yếu 4 NHTM quốc doanh) được tiếp tục cho vay mới, hỗ trợ phục hồi kinh tế.

(3) Triển khai chính sách hỗ trợ thông qua NHCSXH:

- Chính phủ đã ban hành Nghị định 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 1 là từ năm 2021 đến năm 2025.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/5/2022 về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại NHCSXH, nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để NHCSXH cho vay theo Nghị quyết số 43/2022/QH15; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 4/4/2022 về chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến.

- Đến ngày 31/8/2023, NHCSXH tổ chức phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh đạt 20.950 tỷ đồng để tạo nguồn vốn triển khai cho vay các chương trình tín dụng theo Nghị quyết số 11/NQ-CP (năm 2022 phát hành 16.500 tỷ đồng), hoàn thành 54,55% kế hoạch được giao năm 2022-2023. Ngày 30/5/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 590/QĐ-TTg phê duyệt hạn mức phát hành trái phiếu trong nước được Chính phủ bảo lãnh của NHCSXH năm 2023.

- Đến ngày 31/8/2023, dư nợ cho vay theo Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ đạt 20.589 tỷ đồng, với trên 361 nghìn lượt khách hàng được vay vốn trong đó: (i) Dư nợ chương trình cho vay HSSV mua máy tính đạt 834 tỷ đồng, cho 89.350 lượt khách hàng vay vốn; (ii) Dư nợ chương trình cho vay Nhà ở xã hội đạt 7.790 tỷ đồng, hỗ trợ xây dựng hơn 20.978 căn nhà ở xã hội; (iii) Dư nợ chương trình cho vay hỗ trợ việc làm đạt 10.000 tỷ đồng, với 211.082 khách hàng được vay vốn giải quyết tạo việc làm; (iv) Dư nợ chương trình cho vay các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập đạt 153 tỷ đồng, cho 2.620 cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập vay vốn; (v) Dư nợ chương trình cho vay vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 1.812 tỷ đồng với 37.014 khách hàng được vay vốn.

- Về chính sách hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay vốn tại NHCSXH theo quy định tại Nghị định số 36/2022/NĐ-CP của Chính phủ, ước đến 31/8/2023,

NHCSXH giải ngân số vốn vay các chương trình tín dụng chính sách được hỗ trợ lãi suất là 148.435 tỷ đồng, cho 3.538.752 khách hàng. Thực hiện hỗ trợ lãi suất 2% đối với các khoản vay có lãi suất cho vay trên 6%/năm, tổng số tiền hỗ trợ khoảng 2.390 tỷ đồng (trong đó, số tiền hỗ trợ lãi suất năm 2022 là 878 tỷ đồng).

4. Giám sát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng dư nợ và chất lượng tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao; bảo đảm cung ứng vốn để thị trường chứng khoán, bất động sản phát triển lành mạnh, bền vững

Đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro (trong đó có một số lĩnh vực kinh doanh BĐS có tính chất đầu cơ, phân khúc BĐS cao cấp đang dư thừa nguồn cung..., chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ), bên cạnh việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, NHNN đã và sẽ tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp giám sát, đảm bảo an toàn hoạt động.

Tính đến cuối tháng 7/2023: (ii) Tín dụng đối với lĩnh vực chứng khoán chiếm tỷ trọng 0,55% tổng dư nợ nền kinh tế, tăng 62% so với cuối năm 2022, trong đó dư nợ tập trung để đầu tư, kinh doanh chứng khoán ít rủi ro (chủ yếu là trái phiếu Chính phủ) chiếm 82,7% tổng dư nợ chứng khoán và tăng 472,7% so với cuối năm 2022; (iii) Tín dụng lĩnh vực bất động sản tăng 4,99% so với cuối năm 2022, chiếm 21,73% tổng dư nợ nền kinh tế.

5. Đẩy nhanh tiến độ cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, tập trung cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém. Tích cực triển khai các biện pháp xử lý nợ xấu, kiểm soát và hạn chế nợ xấu mới phát sinh

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại hệ thống TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022).

* Kết quả công tác cơ cấu lại hệ thống các TCTD:

- Các NHTM nhà nước tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống các TCTD cả về quy mô vốn, tài sản, huy động vốn và tín dụng; tích cực tham gia hỗ trợ, xử lý các TCTD yếu kém và dành nguồn lực để hỗ trợ giảm lãi suất cho khách hàng vay gặp khó khăn do dịch Covid-19. Đối với việc cổ phần hóa Agribank, để chuẩn bị cho việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Agribank, NHNN đang phối hợp với Bộ Tài chính giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc ban hành quyết định cổ phần hóa, thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Agribank.

- Các NHTMC tiếp tục tập trung củng cố, chấn chỉnh toàn diện trên các mặt tài chính, quản trị và hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh..

- Đối với các ngân hàng được kiểm soát đặc biệt: Đến nay, NHNN đã trình và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương chuyển giao bắt buộc đối với 04 ngân hàng được kiểm soát đặc biệt. Hiện nay, NHNN đang chỉ đạo các bên liên quan thực hiện các nội dung tiếp theo để trình Chính phủ phê duyệt phương án cơ cấu lại các ngân hàng này theo trình tự, thủ tục quy định. Đối với NHTMCP Sài Gòn (SCB), trên cơ sở báo cáo đánh giá tổng thể thực trạng và đề xuất chủ

trương cơ cấu lại SCB của SCB và Ban kiểm soát đặc biệt SCB, NHNN đã trình Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương cơ cấu lại SCB theo quy định.

- Các TCTD phi ngân hàng đang tích cực triển khai phương án cơ cấu lại đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. NHNN đang nghiên cứu chủ trương, định hướng cơ cấu lại một số TCTD phi ngân hàng yếu kém để xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với hệ thống quỹ tín dụng nhân dân (QTDND): NHNN tiếp tục tập trung chỉ đạo các đơn vị trong ngành triển khai các giải pháp nhằm tăng cường củng cố hệ thống QTDND. Trong đó, chỉ đạo NHNN chi nhánh theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của hệ thống QTDND; triển khai quyết liệt phương án xử lý QTDND yếu kém, QTDND được kiểm soát đặc biệt, xem xét cho phép thí điểm việc xử lý pháp nhân các QTDND yếu kém, QTDND được kiểm soát đặc biệt có quy mô nhỏ (lượng tiền gửi và người gửi tiền ít)/QTDND không còn tiền gửi hoặc có tiền gửi trong hạn mức chi trả của bảo hiểm tiền gửi thông qua phương án phá sản sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động và nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh chính trị và an toàn hệ thống.

- Đối với tổ chức tài chính vi mô: Hoạt động của tổ chức tài chính vi mô trong thời gian qua tiếp tục khẳng định được sự cần thiết và vai trò quan trọng trong việc gia tăng mức độ tiếp cận dịch vụ tài chính của phân khúc người nghèo, người có thu nhập thấp và các doanh nghiệp siêu nhỏ, có những hiệu quả nhất định trong việc hỗ trợ, nâng cao đời sống của người dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo và hạn chế tín dụng đen.

6. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện hạ tầng, thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM)

Năm 2022, hoạt động chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. NHNN được xếp hạng nhất về an toàn thông tin mạng, thứ 2 về kiến tạo thể chế và thứ 4 về hoạt động chuyển đổi số theo Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) của Bộ Thông tin và Truyền thông. 95% TCTD đã và đang xây dựng, triển khai Chiến lược chuyển đổi số tại đơn vị mình. Nhiều TCTD chuyển đổi số ở топ đầu hiện đã đạt 90% giao dịch khách hàng thực hiện trên kênh số; nhiều TCTD có hiệu quả hoạt động tốt nhờ tích cực chuyển đổi số, giảm tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) xuống ngưỡng 30%, tiệm cận tỷ lệ mà nhiều ngân hàng khu vực, quốc tế đang chuyển đổi số nỗ lực hướng tới. Bên cạnh đó, NHNN đang phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc triển khai chi trả qua tài khoản (tài khoản ngân hàng, ví điện tử, tài khoản Mobile-money,...) cho các đối tượng hưởng chính sách an ninh xã hội từ ngân sách nhà nước theo Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 25/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động TTKDTM đạt được nhiều kết quả tích cực. Đến cuối năm 2022, có 82 TCTD triển khai thanh toán qua Internet và 51 TCTD triển khai thanh toán qua Mobile, có 48 tổ chức TGTT được NHNN cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ TGTT đang hoạt động trên thị trường. So với cùng kỳ 5 tháng đầu năm

2020, trong 5 tháng đầu năm 2023, giao dịch TTKDTM đạt 3,15 tỷ giao dịch với giá trị đạt 65,22 triệu tỷ đồng (tăng 358,2% về số lượng và 61,43% về giá trị); qua kênh Internet đạt 795 triệu giao dịch với giá trị đạt 21,57 triệu tỷ đồng (tăng 389,66% về số lượng và 105,29% về giá trị); qua kênh điện thoại di động đạt 2,79 tỷ giao dịch với giá trị đạt 20,83 triệu tỷ đồng (tăng 640,23% về số lượng và 436,99% về giá trị); qua phương thức QR code đạt 49 triệu giao dịch với giá trị đạt 29,79 nghìn tỷ đồng (tăng 915,88% về số lượng và 910,17% về giá trị).

V. Lĩnh vực công thương

1. Thực hiện hiệu quả các giải pháp điều hành giá điện, bảo đảm cân đối cung - cầu, bình ổn thị trường

a) Về điều hành giá bán lẻ điện:

Trong các năm từ cuối 2020 đến hết 2022, giá điện đã được Chính phủ, Bộ, ngành và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) nỗ lực giữ ổn định. Trong giai đoạn từ cuối quý I năm 2022, giá nhiên liệu tăng cao đã làm cho chi phí mua điện của EVN tăng cao, ảnh hưởng đến cân bằng tài chính của EVN. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã chỉ đạo EVN xây dựng phương án giá bán điện bình quân năm 2023 theo đúng quy trình tại Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg, chỉ đạo EVN phối hợp với các cơ quan liên quan (Tổng cục Thống kê) để đánh giá kỹ các tác động đến tình hình kinh tế vĩ mô và các nhóm khách hàng sử dụng điện để đề xuất lộ trình điều chỉnh giá bán lẻ điện năm 2023 và mức độ điều chỉnh phù hợp, đảm bảo ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Thực hiện quy định tại Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg, trên cơ sở phương án giá điện do EVN xây dựng, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan kiểm tra, rà soát và báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Chính phủ về việc điều chỉnh giá điện theo lộ trình, không giật cục, giá bán lẻ điện bình quân năm 2023 đã được EVN điều chỉnh tăng ở mức 3% từ ngày 04 tháng 5 năm 2023. Đây là mức điều chỉnh tăng thấp nhất theo quy định tại Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg nhằm giảm thiểu tác động đến nền kinh tế vĩ mô, sản xuất của doanh nghiệp và đời sống của người dân, đồng thời cũng giải quyết một phần khó khăn về tình hình tài chính và dòng tiền của EVN.

b) Về các giải pháp để đảm bảo cung ứng điện

Bộ Công Thương đã thực hiện, triển khai các nội dung sau:

- Nghiêm túc thực hiện tiết kiệm điện theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện đến 2025 và các năm tiếp theo;

- Có Công văn số 3736/BCT-ĐTĐL ngày 15 tháng 6 năm 2023 gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam về triển khai các giải pháp đảm bảo cung ứng điện mùa khô năm 2023; chỉ đạo chủ đầu tư các nhà máy nhiệt điện có các tổ máy đang bị sự cố dài ngày, khẩn trương khắc phục để sẵn sàng phục vụ phát điện; chỉ đạo Tổng

công ty Truyền tải điện Quốc gia tăng cường công tác kiểm tra, bảo dưỡng để duy trì vận hành ổn định lưới điện truyền tải trên phạm vi toàn quốc.

- Chỉ đạo các đơn vị rà soát kế hoạch sản xuất của các đơn vị, đảm bảo các đơn vị chuẩn bị đủ nguồn nhiên liệu; không để tình trạng nhà máy sẵn sàng phát điện, nhưng thiếu than không phát đủ công suất, nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than và cung cấp than cho sản xuất điện.

- Trình Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà lắp đặt tại nhà ở, công sở, trụ sở của doanh nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến độ các công trình nguồn, lưới đang triển khai để kịp thời đưa vào vận hành nhằm đảm bảo cung ứng điện.

2. Hoàn thành việc cấp điện cho người dân, kể cả vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy điện; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong thiết kế, xây dựng, vận hành các công trình thủy điện

- Về cấp điện cho người dân, kể cả vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo: Hiện nay, theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2025. Sau khi Kế hoạch thực hiện quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Công Thương triển khai xây dựng mới “Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo để cấp điện cho các hộ dân chưa có điện và cải tạo lưới điện nông thôn hiện có; Thực hiện cung cấp điện từ lưới điện quốc gia, kết hợp với cung cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo cho khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo, phấn đấu 100% số hộ dân nông thôn có điện đến năm 2025” (Khoản 4, điều I, Quyết định số 500/QĐ-TTg).

- Về xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy điện: Thực hiện dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB8), Bộ Công Thương đã xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về các đập, hồ chứa thủy điện để hỗ trợ quản lý và vận hành an toàn hồ chứa thủy điện để phục vụ việc quản lý và giám sát an toàn đập.

- Về tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong thiết kế, xây dựng, vận hành các công trình thủy điện:

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác dự án/công trình thủy điện. Từ năm 2021 đến nay, Đoàn Công tác của Bộ Công Thương (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo là đơn vị chủ trì, Cục Điều tiết điện lực, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp) đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh trên cả nước có dự án thủy điện (Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Nông, Đắk Lắk, Lào Cai và Yên Bái) và các cơ quan liên quan của tỉnh kiểm tra tình hình thi công tại một số dự án thủy điện và làm việc về các hoạt động đầu tư, xây

dựng và vận hành đối với các dự án/công trình thủy điện trên địa bàn các tỉnh trên để kịp thời đưa ra các cảnh báo, biện pháp xử lý, khắc phục những mặt hạn chế của các dự án từ giai đoạn thiết kế, xây dựng đến quá trình vận hành.

Đến nay, công tác rà soát về quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác các công trình thủy điện trên địa bàn cả nước đã cơ bản hoàn thành, đáp ứng các yêu cầu đề ra theo Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ. Kết quả, Bộ Công Thương đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh xem xét loại bỏ khỏi quy hoạch 08 dự án thủy điện bậc thang, 486 dự án thủy điện nhỏ và 213 vị trí tiềm năng thủy điện, đây là các dự án có chiếm nhiều diện tích đất, ảnh hưởng lớn đến môi trường - xã hội hoặc hiệu quả kinh tế thấp. Các dự án thủy điện còn lại trong quy hoạch hầu hết là các dự án đã được rà soát kỹ lưỡng và cập nhật vào Quy hoạch điện VIII để tiếp tục đầu tư xây dựng.

3 Ban hành Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 và quy định về cách xác định sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam, sản xuất tại Việt Nam

a) Về Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2021-2030: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030.

b) Quy định về cách xác định sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam, sản xuất tại Việt Nam: Ngày 09 tháng 12 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa. Theo đó, nội dung chính sách về cách ghi nhãn hàng hóa dự kiến quy định trong Nghị định “Sản xuất tại Việt Nam” đã được đưa vào Nghị định 111/2021/NĐ-CP. Như vậy, văn bản “Sản xuất tại Việt Nam” sẽ chỉ còn tập trung quy định về bộ tiêu chí xuất xứ dùng để xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, là cơ sở thực hiện việc ghi nhãn về xuất xứ hàng hóa tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP.

4. Ngăn chặn, xử lý nghiêm việc sản xuất, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ, hàng kém chất lượng

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 02 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Theo đó, giai đoạn vừa qua, Bộ Công Thương đã chỉ đạo các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng xây dựng và triển khai nhiều phương án, kế hoạch kiểm tra, xử lý vi phạm về buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; việc chấp hành pháp luật về an toàn hóa chất, tăng cường công tác quản lý địa bàn, xử lý kịp thời vấn đề nổi cộm, gây bức xúc trong dư luận xã hội; kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh hàng nhập lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả,

hàng gian lận thương mại, hàng kém chất lượng, công tác niêm yết giá bán và bán đúng giá niêm yết, các hành vi lợi dụng tình hình khan hiếm hàng hóa trên thị trường để đầu cơ, găm hàng hoặc lợi dụng dịch bệnh để định giá bán hàng hóa bất hợp lý, đặc biệt là đối với mặt hàng xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, thực phẩm, trang thiết bị y tế... góp phần phòng, chống tội phạm, bình ổn thị trường, bảo vệ người tiêu dùng và doanh nghiệp làm ăn chân chính.

Với vai trò là thường trực hoặc thành viên của Ban chỉ đạo 389 cấp tỉnh, lực lượng Quản lý thị trường tại các tỉnh duy trì thường xuyên công tác tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân, Ban chỉ đạo 389 tỉnh triển khai hiệu quả Quy chế phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Phối hợp với các lực lượng chức năng tổ chức giám sát đối với 100% cửa hàng bán lẻ xăng dầu đóng trên địa bàn các tỉnh; tích cực tham gia các Đoàn kiểm tra liên ngành của địa phương, các chốt liên ngành phòng, chống dịch bệnh Covid -19, dịch tả lợn Châu Phi, dịch cúm gia cầm,....

5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong xúc tiến thương mại, có cơ chế thúc đẩy phát triển, quản lý hoạt động thương mại điện tử

a) Về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong xúc tiến thương mại: Năm 2022, bên cạnh việc tái khởi động các hoạt động xúc tiến thương mại trực tiếp sau khoảng thời gian dịch Covid-19 bùng phát mạnh và lan rộng ra toàn cầu, các hoạt động xúc tiến thương mại ứng dụng công nghệ thông tin vẫn tiếp tục được phát huy.

b) Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác xúc tiến thương mại và triển khai các hoạt động nâng cao năng lực xúc tiến thương mại trên nền tảng số cho các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã: Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 – 2030” tại Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2021. Đề án gồm các nhóm nhiệm vụ, giải pháp nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan xúc tiến thương mại thuộc Chính phủ, tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại và doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên cơ sở hình thành, phát triển Hệ sinh thái số về xúc tiến thương mại; nâng cao nhận thức và năng lực về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại, thúc đẩy phát triển ngoại thương và thương mại trong nước, góp phần tái cơ cấu ngành Công Thương.

c) Về thúc đẩy phát triển, quản lý hoạt động thương mại điện tử: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 về thương mại điện tử. Nghị định 85/2021/NĐ-CP đã có nhiều quy định mới bổ sung nhằm tăng cường hơn nữa công tác quản lý hoạt động thương mại điện tử, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp thương mại điện tử.

Về chế tài xử lý vi phạm trong thương mại điện tử, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong một số lĩnh vực của ngành

công thương, trong đó có bổ sung sửa đổi các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thương mại điện tử quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP.

6. Thực hiện hiệu quả, bảo đảm đúng lộ trình cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do

- Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA): Để thực thi cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong Hiệp định ATIGA giai đoạn 2022 - 2027, ngày 30 tháng 12 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN giai đoạn 2022 - 2027. Hiện nay, đàm phán nâng cấp Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) là một trong những ưu tiên quan trọng nhất của ASEAN. Do đó, các Bộ trưởng nhất trí bố trí nguồn lực cho việc thúc đẩy và hoàn tất cơ bản đàm phán nâng cấp Hiệp định này theo lộ trình đặt ra.

- Hiệp định RCEP: Để thực thi Hiệp định RCEP, Việt Nam đã ban hành các Kế hoạch thực hiện Hiệp định RCEP ở cấp Chính phủ (Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2022) cũng như triển khai các chương trình, kế hoạch hành động ở cấp Bộ, ngành, địa phương với 3 nhiệm vụ trọng tâm bao gồm: công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, thể chế; công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin; và công tác nâng cao năng lực cạnh tranh, tận dụng hiệu quả Hiệp định RCEP.

Bên cạnh đó, để thực hiện các cam kết của Việt Nam trong Chương Thương mại hàng hóa của Hiệp định RCEP, ta đã hoàn thành các công việc sau: (i) Chuyển đổi Biểu cam kết thuế quan từ phiên bản 2012 sang phiên bản 2017 và từ phiên bản 2017 sang phiên bản 2022 và ban hành Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 nhằm thực hiện cam kết thuế quan theo Hiệp định RCEP (Bộ Tài chính); (ii) Hoàn thành chuyển đổi Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng từ phiên bản HS 2012 sang phiên bản 2017 và từ 2017 sang 2022 và ban hành các Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 và Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2022 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định RCEP (Bộ Công Thương); (iii) Ban hành Thông tư số 05/2022/TT-BCT Thông tư số 07/2022/TT-BCT ngày 23 tháng 3 năm 2022 hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại trong Hiệp định RCEP (Bộ Công Thương).

- Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA): Để thực thi cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong Hiệp định ACFTA giai đoạn 2022 - 2027, ngày 30 tháng 12 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN- Trung Quốc giai đoạn 2022 - 2027.

- Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân (AANZFTA): Để thực thi cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong Hiệp định AANZFTA giai đoạn 2022 - 2027, ngày 30 tháng 12 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 121/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2022 - 2027.

- Các FTA ASEAN + khác (FTA ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc, FTA ASEAN - Hàn Quốc, Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản): Để thực thi cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc, Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản, Hiệp định FTA ASEAN-Hồng Kông, Trung Quốc, ngày 30 tháng 12 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 122/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2022 - 2027; - Nghị định số 120/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2022 - 2028; - Nghị định 119/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2022 - 2027; Nghị định số 123/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2022 - 2027. Đối với FTA ASEAN- Hồng Kông, Trung Quốc, ta đang trao đổi với các nước để hoàn thành dự thảo Nghị định thư thứ nhất sửa đổi AHKFTA.

- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP): Cho đến nay, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành 23 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các cam kết của Hiệp định CPTPP. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật này về cơ bản là đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được các Thành viên CPTPP ghi nhận và đánh giá cao.

Cho tới nay, tất cả các Thành viên CPTPP đã phê chuẩn Hiệp định này. Trong đó, Bru-nây là Thành viên cuối cùng hoàn tất quy trình phê chuẩn vào ngày 13 tháng 5 năm 2023. Theo đó, Hiệp định CPTPP sẽ chính thức có hiệu lực với đầy đủ 11 nước Thành viên. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc Bru-nây phê chuẩn Hiệp định CPTPP, trong đó kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao: (1) Bộ Tài chính xây dựng Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP áp dụng với Bru-nây; và (2) Giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát, kiến nghị ban hành, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng với Bru-nây trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP có hiệu lực với nước này.

- Việc gia nhập CPTPP của Vương quốc Anh (UK): Ngày 16/7/2023, Bộ trưởng các thành viên CPTPP đã thông qua Quyết định của Hội đồng CPTPP phê duyệt các điều kiện cho việc gia nhập của Vương quốc Anh và ký Nghị định thư gia nhập Hiệp định CPTPP của Vương quốc Anh. Bộ Công Thương sẽ tiếp tục thực hiện các thủ tục theo Luật Điều ước quốc tế để trình Quốc hội phê chuẩn.

- Việc gia nhập CPTPP của các nền kinh tế khác: Cho đến nay, ngoài UK, một số nền kinh tế đã nộp đơn xin gia nhập Hiệp định CPTPP theo thứ tự nộp đơn là Trung Quốc, Đài Loan, Ê-cua-đo, Costa Rica, U-ru-guay và U-crai-na. Ngoài ra, Hàn Quốc, Phi-líp-pin và Thái Lan cũng bày tỏ sự quan tâm gia nhập Hiệp

định CPTPP nhưng chỉ dừng mức tìm hiểu, chứ chưa nộp đơn gia nhập chính thức. Các nước Thành viên CPTPP đã gửi tài liệu “Danh sách các câu hỏi cho các nền kinh tế muốn gia nhập” cho Trung Quốc, Đài Loan, Ê-cua-đo, Costa Rica, U-ruguay để các nền kinh tế này trả lời. Mục đích của Danh sách này là để giúp các nền kinh tế muốn gia nhập trình bày khả năng đáp ứng được tiêu chuẩn của Hiệp định CPTPP. Hiện tại, Đài Loan, Trung Quốc và Uruguay đã gửi phản hồi đối với danh sách câu hỏi này.

- Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA): Đến thời điểm hiện tại, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành của Việt Nam đã ban hành 13 văn bản quy phạm pháp luật, và các văn bản khác có liên quan để thực thi cam kết của Hiệp định EVFTA. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về cơ bản là đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được các Thành viên EU ghi nhận và đánh giá cao.

- Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA): Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành 07 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi UKVFTA. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được UK ghi nhận, đánh giá cao.

- Xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA hàng năm của các địa phương (FTA Index): Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 48/QĐ-BCT ngày 11 tháng 1 năm 2023 về việc thành lập Tổ công tác liên Bộ để triển khai Đề án FTA Index. Vào tháng 3 năm 2023, Tổ công tác liên Bộ FTA Index đã họp để thống nhất Kế hoạch triển khai Đề án trong năm 2023. Vào tháng 6 năm 2023, Tổ công tác liên Bộ FTA Index đã họp để thông qua Bộ tiêu chí và điều kiện đối với đơn vị được lựa chọn để triển khai thực hiện FTA Index năm 2023. Hiện nay, Bộ Công Thương đang tiếp tục triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện Đề án này.

7. Ban hành chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 phê duyệt “Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

VI. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Về việc hoàn thành rà soát, sửa đổi bộ tiêu chí nông thôn mới

Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao và Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 (đã ban hành tại các Quyết định số: 318/QĐ-TTg, 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022); Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022); Quy định tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022).

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP giai đoạn 2021 - 2025. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23/02/2023 về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025. Hiện nay, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng Quyết định sửa đổi một số tiêu chí NTM/NTM nâng cao cấp xã, huyện (tại Quyết định số 318/QĐ-TTg và Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ) và bổ sung tiêu chí huyện NTM đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025, trình Chính phủ trong Quý IV/2023.

2. Tập trung phát triển nhân rộng mô hình hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao liên kết sản xuất, kinh doanh theo chuỗi

Đẩy mạnh chuyển đổi Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) theo Luật Hợp tác xã, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả; tổ chức thành công chuỗi sự kiện kỷ niệm 77 năm Ngày HTX Việt Nam. Thành lập mới 750 HTXNN, nâng tổng số HTXNN cả nước lên 94 liên hiệp HTXNN và 20.257 HTXNN (trong đó trên 65% được xếp loại khá, tốt) với khoảng 3,8 triệu hội viên, doanh thu khoảng 2,3 tỷ đồng/HTX/năm, lãi bình quân đạt 378 triệu đồng, thu nhập bình quân của lao động làm việc thường xuyên đạt 50 triệu đồng/năm; trong đó có 2.297 HTXNN đã thành lập doanh nghiệp trong HTX, 1.718 HTX ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số; đặc biệt đã có trên 4.339 HTXNN đảm nhận bao tiêu nông sản. Cả nước có 19.660 trang trại. Số doanh nghiệp nông nghiệp thành lập mới 855 doanh nghiệp, nâng tổng số lên 15.775 doanh nghiệp, tăng hơn 10,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Đổi mới, tổ chức lại sản xuất theo ngành, lĩnh vực, sản phẩm nông nghiệp và theo vùng: Thúc đẩy phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản với 4 tác nhân tham gia liên kết. Đến nay, các địa phương đã phê duyệt được 579 dự án liên kết, trong đó, trồng trọt 392 dự án, chăn nuôi 150 dự án, lâm nghiệp 8 dự án, thủy sản 29 dự án. Tổng kinh phí của các dự án được duyệt là 1.921 tỷ đồng (bình quân 3,3 tỷ đồng/dự án).

3. Xây dựng các phương án ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn; bão lũ, gây sạt lở đất, bờ sông, bờ biển và nghiên cứu, xây dựng Chương trình bố trí dân cư và triển khai thực hiện Đề án tổng thể sắp xếp, di dời, bố trí lại dân cư vùng có nguy cơ hoặc vùng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của thiên tai

- Về phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn: Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức theo dõi tình hình khí tượng thủy văn, nguồn nước, dự báo, nhận định tình hình nguồn nước trong công trình thủy lợi, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; cung cấp thông tin, cảnh báo bằng các bản tin trước vụ sản xuất/tháng/tuần và đột xuất cho các địa phương và cơ quan liên quan.

Khuyến cáo các địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng nước hợp lý, phù hợp tình hình nguồn nước nhằm phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Kết quả: Vụ Đông Xuân 2022-2023, nguồn nước tại các khu vực cơ bản đủ nước phục vụ sản xuất, không có diện tích bị hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; các tỉnh ven biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã thực hiện xuống giống sớm từ tháng 10/2022 để né hạn; một số tỉnh đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở vùng đất lúa khó khăn nguồn nước ngay từ đầu vụ. Tham mưu công tác chuẩn bị ứng phó hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2022-2023, vụ Mùa, vụ Hè Thu 2023 và nguy cơ xảy ra trên diện rộng từ năm 2024 do ảnh hưởng của ElNino.

- Về việc xây dựng phương án ứng phó với sạt lở bờ sông, bờ biển: Trung ương đã hỗ trợ 11.453 tỷ đồng để xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển. Ngoài ra, Trung ương đã có kế hoạch bố trí 4.770 tỷ đồng từ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội để thực hiện 28 dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển các tỉnh vùng ĐBSCL.

- Về việc xây dựng phương án ứng phó với bão, lũ, phòng chống thiên tai: Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai (Ban Chỉ đạo) đã ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai (Quyết định số 02/QĐ-TWPCCTT ngày 18/02/2020). Đến nay đã có 62/63 tỉnh/thành phố xây dựng phương án, kịch bản ứng phó thiên tai, trừ Cao Bằng. Một số tỉnh, thành phố xây dựng, rà soát hàng năm và triển khai tốt phương án ứng phó, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai như: Lào Cai, Yên Bái, Quảng Bình, Quảng Ngãi,...Đã xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh, lũ lớn trên các vùng miền cả nước phục vụ công tác chỉ đạo điều hành: (i) Phương án ứng phó với lũ lớn lưu vực sông Hồng - Thái Bình; (ii) Phương án ứng phó với sự cố vỡ đê trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình; (iii) Phương án ứng phó với bão mạnh, lũ lớn khu vực miền Trung; (iv) Phương án ứng phó với lũ lớn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

- Về xây dựng Chương trình bố trí dân cư và triển khai thực hiện Đề án tổng thể sắp xếp, di dời, bố trí lại dân cư vùng có nguy cơ hoặc vùng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của thiên tai: Ngày 18/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 590/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu đến năm 2025 bố trí ổn định cho 121.290 hộ (trong đó vùng thiên tai là 47.159 hộ).

4. Về phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ đạo Phòng, chống thiên tai tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg ngày 03/6/2021 về ban hành danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai. Tại Quyết định trên, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan thường

trực của Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng, bố trí kinh phí, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng PCTT phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo và đúng quy định của pháp luật.

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và PTNT đang xây dựng tiêu chuẩn, định mức vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ban chỉ đạo; xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp hiện đại hóa phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống thiên tai; xây dựng nhu cầu mua sắm một số vật tư, trang thiết bị chuyên dùng thiết yếu nhất để phục vụ công tác đảm bảo an toàn và chỉ huy, chỉ đạo tại hiện trường cho các đoàn công tác của Ban chỉ đạo khi xảy ra các tình huống thiên tai; trang thiết bị theo dõi, giám sát, phân tích thiên tai phục vụ công tác chỉ đạo điều hành ứng phó tại cơ quan thường trực; một số vật tư chuyên dùng phục vụ ứng phó khẩn cấp đảm bảo an toàn các trọng điểm xung yếu về phòng chống thiên tai.

5. Về việc kiện toàn cơ quan tham mưu chỉ đạo điều hành và hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai

Ngày 01/3/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 460/QĐ-TTg kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai.

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai, Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo đã trình Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT ban hành Quyết định số 03/QĐ-QGPCTT ngày 10/4/2023 phê duyệt danh sách thành viên Ban chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai do Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang làm Trưởng Ban chỉ đạo.

Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai đã ban hành Quyết định số 05/QĐ-QGPCTT ngày 07/6/2023 ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo và Quyết định số 01/QĐ-QGPCTT ngày 09/02/2023 ban hành Quy chế hoạt động của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai. Trong đó quy định: Văn phòng thường trực sử dụng bộ máy và cơ sở vật chất, trang thiết bị của Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai để thực hiện nhiệm vụ. Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ động sắp xếp, bố trí nhân lực để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao của Văn phòng thường trực.

6. Về Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021 - 2030

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án “Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021 - 2030” (Đề án) tại Quyết định số 414/QĐ-TTg, ngày 22/3/2021.

Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT; theo đó, ở Trung ương có Cục Thú y trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Hiện nay, Cục Thú y gồm có 10 phòng tham mưu, 10 Chi cục vùng và 05 Trung tâm chuyên ngành, với tổng cộng 600 người (bao gồm: 259 công chức, 111 viên chức và hiện có trên 290 lao động hợp đồng).

7. Phát hiện và xử lý kịp thời dịch bệnh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

a) Đối với công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành: (i) Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 21/4/2023 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng chống bệnh Đại; (ii) Công điện số 426/CD-TTg ngày 18/5/2023 về việc ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển trái phép gia cầm, sản phẩm gia cầm qua biên giới vào Việt Nam.

Ngày 29/6/2023, tại Công văn số 4809/VPCP-NN, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý với đề nghị xây dựng Nghị định quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật; giao Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trình Chính phủ trong Quý IV năm 2024.

b) Về công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản

Chính phủ đã chỉ đạo thành lập đoàn công tác đi kiểm tra công tác phòng chống khai thác, đánh bắt thủy sản bất hợp pháp (IUU) và công tác phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản. Cơ quan chuyên môn thành lập trên 12 đoàn công tác đến các địa phương để phối hợp, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc phòng, chống dịch bệnh; xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh; quản lý buôn bán, sử dụng thuốc thú y thủy sản tại một số địa phương trọng điểm về nuôi trồng thủy sản. Về cơ bản, các loại dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi tiếp tục được kiểm soát tốt, các sự cố thủy sản chết nhiều, chết bất thường,.. đều được cơ quan thú y và chính quyền địa phương phát hiện kịp thời và xử lý triệt để.

8. Đẩy mạnh nghiên cứu, sản xuất vắc xin, đánh giá chất lượng vắc xin phòng dịch

Hiện tại, cả nước có tổng cộng 10 doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất vắc xin cho động vật, tất cả đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, với tổng số trên 199 loại vắc xin đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu phòng các bệnh thông thường trên gia súc, gia cầm trong nước và một số loại đã xuất khẩu, chiếm khoảng 30% nhu cầu vắc xin phòng bệnh cho động vật trong nước.

Việc kiểm nghiệm chất lượng thuốc thú y đăng ký lưu hành và kiểm tra giám sát chất lượng thuốc thú y lưu hành trên thị trường được tiến hành tại phòng thử nghiệm được chỉ định của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương I và II thuộc Cục Thú y. Đây là các phòng kiểm nghiệm thuốc thú y được quản lý hoạt động theo các tiêu chuẩn quốc tế và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

đầu tư các trang thiết bị hiện đại.

9. Về việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác hải sản

a) Về quản lý đội tàu, theo dõi, kiểm tra, kiểm soát hoạt động tàu cá

- Thực hiện khuyến nghị của EC về cắt giảm số lượng tàu cá và cường lực khai thác, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo, Bộ Nông nghiệp và PTNT, các địa phương rà soát lại toàn bộ số lượng tàu cá, cập nhật dữ liệu tàu cá vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia VNFishbase (tại Quyết định số 81/QĐ-TTg) và ban hành văn bản chỉ đạo địa phương tạm dừng việc cấp văn bản chấp thuận đóng mới cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên, tạm dừng cấp văn bản chấp thuận cho phép cải hoán tàu cá có chiều dài dưới 15 mét thành tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên từ ngày 20/12/2022; tổ chức rà soát và xem xét điều chỉnh giảm số hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng ven bờ và vùng lồng sát thực với số tàu cá hiện có của địa phương phù hợp với quy định tại Điều 49 Luật Thủy sản năm 2017 (tại Văn bản số 8498/BNN-TCTS).

- Tình hình cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VNFishbase): Phần mềm cơ sở dữ liệu Vnfishbase đến nay đã triển khai tại 31 tỉnh, thành phố có tàu tham gia khai thác hải sản, đáp ứng được cơ bản các yêu cầu về nghiệp vụ quản lý khai thác thủy sản, trong đó thông tin dữ liệu tàu cá về đăng ký, cấp giấy phép khai thác thủy sản cho tàu cá đã được các địa phương cập nhật, khai thác thường xuyên trên phần mềm.

Trong thời gian tới, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án chuyên đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-TTg và Quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Đã thành lập Hội đồng quốc gia thẩm định Quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 và đang giải trình, tiếp thu ý kiến của các thành viên Hội đồng, dự kiến Thủ tướng Chính phủ sẽ họp thẩm định và phê duyệt trong quý III/2023) để phát triển ngành khai thác hải sản bền vững.

b) Về theo dõi, kiểm tra, kiểm soát hoạt động tàu cá trên biển:

- Ứng dụng công nghệ thông tin khai thác, sử dụng Hệ thống giám sát tàu cá để giám sát hoạt động của tàu cá trên biển.

- Lực lượng biên phòng địa phương kiểm tra, kiểm soát điều kiện của tàu cá theo quy định (giấy tờ, trang thiết bị, lao động trên tàu...) trước khi xuất bến, nhập bến tham gia hoạt động khai thác thủy sản.

- Các lực lượng thực thi pháp luật trên biển (Kiểm ngư, Hải quân, Biên phòng, Cảnh sát biển và thanh tra thủy sản) tăng cường tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên các vùng biển; đặc biệt là tại các khu vực vùng biển giáp ranh, chông lán chưa phân định giữa Việt Nam và các nước.

c) Về theo dõi, kiểm tra, kiểm soát tàu cá tại cảng:

- Công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát tàu cá tại cảng cá đã thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT như: (i) Tàu cá trước khi cập cảng đã nắm quy định phải thông báo trước khi cập cảng; ghi, nộp Báo cáo, Nhật ký khai thác thủy sản; (ii) Ban Quản lý cảng cá, Văn phòng thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nghề cá tổ chức ghi chép, lập hồ sơ kiểm tra tàu cá ra vào cảng, giám sát sản lượng thủy sản từ khai thác bốc dỡ qua cảng; (iii) Văn phòng thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nghề cá khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VNFishbase), hệ thống giám sát tàu cá, truy cập danh sách tàu cá khai thác IUU để kiểm soát hành vi khai thác IUU...

- Một số địa phương đã bố trí nguồn lực, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, nâng cấp cơ sở hạ tầng... để kiểm soát tàu cá tại cảng nên kết quả thực hiện tương đối tốt như: Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận, Tiền Giang, Kiên Giang....

d) Về chứng nhận sản lượng và truy xuất nguồn gốc thủy sản

Công tác chứng nhận và truy xuất nguồn gốc thủy sản từ khai thác đã tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của Luật Thủy sản, Hiệp định về các biện pháp quốc gia có cảng (Hiệp định PSMA) cơ bản đáp ứng yêu cầu.

đ) Về thực thi pháp luật và xử lý vi phạm

- Ngăn chặn, xử lý tàu cá Việt Nam khai thác hải sản bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài.

- Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khai thác IUU

Tình hình chống khai thác IUU sau gần 06 năm bị cảnh báo “Thẻ vàng” đã có những chuyển biến tích cực. Trên cơ sở kết quả đợt thanh tra lần thứ 3 (tháng 10/2022), EC đã tiếp tục ghi nhận, đánh giá cao:

- Quyết tâm chính trị của Việt Nam, đặc biệt là sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Thường trực Ban Bí thư, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp tốt với các Bộ, Ngành và địa phương chỉ đạo và tổ chức triển khai nhiều giải pháp tích cực để chống khai thác IUU; chuẩn bị tốt nội dung, kế hoạch, chương trình làm việc với Đoàn Thanh tra của EC, cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu liên quan đảm bảo tính minh bạch, trung thực và khách quan.

- Tình hình chống khai thác IUU đã có sự tiến bộ hơn rất nhiều so với đợt thanh tra thực tế lần thứ 2 vào năm 2019, cụ thể như: (i) Khung pháp lý cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quốc tế về chống khai thác IUU và tiếp tục được hoàn thiện theo hướng tích cực; (ii) Công tác quản lý đội tàu, lắp đặt thiết bị VMS đã có sự chuyển biến tích cực; đã triển khai hệ thống phần mềm theo dõi, quản lý hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản; (iii) Thực hiện việc kiểm soát sản phẩm thủy sản nhập khẩu theo quy định của Hiệp định PSMA về tổng thể đã có sự cải thiện tốt hơn so với trước.

10. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thủy sản

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong đó, Bộ đã bố trí nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực thủy sản 5.013 tỷ đồng, bao gồm: (1) 02 dự án quy hoạch: 39,1 tỷ đồng; (2) 03 dự án trả nợ khối lượng hoàn thành theo quyết toán: 5,3 tỷ đồng; (3) 10 dự án chuyên tiếp, hoàn thành sau năm 2020: 599,6 tỷ đồng; (4) 20 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025: 4.369,3 tỷ đồng.

Nhìn chung, Dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, kịp thời phân bổ kế hoạch vốn đầu tư hàng năm cho lĩnh vực thủy sản và thực hiện công tác quản lý đầu tư các dự án theo quy định của pháp luật, qua đó góp phần đầu tư hoàn thiện hạ tầng lĩnh vực thủy sản theo Chiến lược và quy hoạch phát triển ngành đã đề ra.

11. Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên, có giải pháp nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là các khu vực trọng yếu; xử lý nghiêm hành vi khai thác rừng lấn chiếm đất rừng trái phép, các sai phạm trong chuyển mục đích sử dụng rừng

Từ ngày 15/7/2020, việc chuyển mục đích sử dụng rừng (CMĐSDR) tự nhiên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội và Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 của Chính phủ, trong đó: “Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch ba loại rừng cấp tỉnh, lập, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án đầu tư công, bảo đảm khả thi, tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan”.

- Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 08/6/2023 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2023 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Văn bản số 4081/VPCP-NN ngày 03/6/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội, Bộ đã ban hành Tờ trình số 3971/TTr-BNN-KL ngày 19/6/2023 trình Chính phủ về việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ áp dụng quy định trình tự, thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng rừng.

12) Trong năm 2021 hoàn thành rà soát phê duyệt phương án sử dụng đất và sắp xếp, chuyển đổi các công ty nông, lâm nghiệp sang mô hình mới

- Tính đến 30/6/2023 đã có 168/256 công ty nông, lâm nghiệp hoàn thành

sắp xếp, đổi mới chuyển sang hoạt động theo mô hình mới theo phương án tổng thể được phê duyệt. Còn 88 công ty nông, lâm nghiệp tại 22 địa phương và 02 Tổng công ty chưa hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới thuộc các địa phương.

- Kết quả rà soát, đo đạc đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp năm 2021: Diện tích các công ty giữ lại tiếp tục sử dụng: 1.719.987 ha giảm 116.870 ha. Diện tích đất dự kiến giao về địa phương 509.614 ha tăng 46.634 ha. Đã thực hiện bàn giao về địa phương 239.587 ha còn 269.757 ha.

- Kết quả rà soát, đo đạc đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp năm 2022: Trong năm 2022 các địa phương, đơn vị tiếp tục thực hiện rà soát, đo đạc và bàn giao đất về địa phương quản lý 259.642 ha tăng thêm 20.005 ha.

13) Đến năm 2025, cơ bản không còn tình trạng dân di cư tự do

Để giải quyết tình trạng dân di cư tự do, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc về nông lâm trường; đồng thời giao Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-CP của Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư (trong đó có dân di cư tự do) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022; đồng thời hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tại Công văn số 5668/BNN-KTHT ngày 29/8/2022.

- Giải pháp về nguồn lực: Chính phủ ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm và dự phòng ngân sách trung ương để thực hiện các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do trong năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2025. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành và UBND các tỉnh rà soát, tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn từ nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương thực hiện các dự án cấp bách về ổn định dân di cư tự do.

Một số kết quả đạt được

- Về bố trí, sắp xếp ổn định dân cư: Từ năm 2020 đến tháng 6/2023 tổng số hộ dân di cư tự do đã tự ổn định cuộc sống và số hộ được các địa phương bố trí, sắp xếp vào các điểm dân cư theo vùng dự án là 8.182 hộ; đồng thời thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất, an sinh xã hội giúp người dân di cư tự do sớm ổn định cuộc sống, tăng gia phát triển sản xuất, từng bước nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống ngày một tốt hơn.

- Về bố trí vốn thực hiện các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do: Các địa phương đã chủ động bố trí vốn thực hiện các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các

Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019, 2022 hỗ trợ các địa phương thực hiện các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do.

- Về kết quả thực hiện các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do: Tính từ năm 2020 đến tháng 6/2023 các tỉnh đã thực hiện hoàn thành và kết thúc 42 dự án, tuy nhiên đến nay còn nhiều dự án đang thực hiện dở dang (28 dự án), do chưa được bố trí đủ vốn.

VII. Lĩnh vực xây dựng, giao thông

1. Hoàn thiện chính sách về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, trong đó ưu tiên bố trí đủ quỹ đất, thu hút nhà đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để người dân mua nhà ở xã hội.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP), trong đó đã có nhiều nội dung khắc phục những tồn tại, hạn chế liên quan đến phát triển và quản lý nhà ở xã hội (NOXH): (i) Quy định yêu cầu bắt buộc chính quyền các địa phương phải quy hoạch quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội và chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị phải dành diện tích đất trong dự án để phát triển nhà ở xã hội; (ii) rút ngắn thời gian xét duyệt xét duyệt đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; (iii) sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm tạo điều kiện hỗ trợ người dân được tiếp cận với nhà ở xã hội, rút gọn thủ tục hành chính và bổ sung cơ chế ưu đãi khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển nhà ở xã hội.

Trong năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay (2021-6/2023), cả nước đã hoàn thành 41 dự án nhà ở xã hội khu vực đô thị, quy mô xây dựng khoảng 19.516 căn; đang tiếp tục triển khai 294 dự án, với quy mô xây dựng khoảng 288.499 căn (trong đó có 105 dự án được cấp phép xây dựng mới, với quy mô xây dựng khoảng 85.662 căn),

Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2023, số lượng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp đã được khởi công là 9 dự án, với tổng số hơn 18.700 căn. Trong đó, nhà ở xã hội có 6 dự án quy mô 7.730 căn (Hải Phòng 4 dự án; Hà Nội 1 dự án và Lâm đồng 1 dự án); nhà ở công nhân có 3 dự án tại Hải Phòng, Bình Định, và Bắc Giang.

2. Đẩy mạnh việc phân cấp trong quản lý và đầu tư xây dựng công trình

Ngày 22/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số

1963/QĐ-TTg phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng trong năm 2020 và năm 2021. Ngày 20/6/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, để cụ thể hóa phương án đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng theo Quyết định số 1963/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó đã:

- Phân cấp thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác, sử dụng của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với một số dự án ; phân cấp toàn diện thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài từ Bộ Xây dựng sang Sở Xây dựng các địa phương (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

- Phân cấp toàn diện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các khu vực được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt; phân cấp thẩm quyền quyết định một số khu vực phát triển đô thị của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2013/NĐ-CP).

- Bãi bỏ các thủ tục: chấp thuận khi thay đổi chủ đầu tư cấp 1, khi điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án; lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng, cơ quan có liên quan đối với các dự án đầu tư xây dựng trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử tại các đô thị đặc biệt, dự án bảo tồn, tôn tạo công trình di sản văn hóa trước khi phê duyệt; Bộ Xây dựng thẩm định/có ý kiến thống nhất trước khi phê duyệt đối với một số quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2013/NĐ-CP).

- Bãi bỏ thẩm quyền cho phép điều chỉnh mục tiêu dự án nhà ở của Bộ Xây dựng, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép điều chỉnh mục tiêu dự án đầu tư xây dựng nhà ở đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận/quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 99/2015/NĐ-CP).

- Phân cấp toàn diện thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng từ Bộ Xây dựng sang Sở Xây dựng các địa phương (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2016/NĐ-CP).

- Bổ sung quy định về thực hiện sát hạch trực tuyến phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; cơ quan tổ chức sát hạch quyết định lựa chọn tổ chức sát hạch trực tiếp hoặc trực tuyến (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP).

- Mở rộng thẩm quyền sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề, theo đó, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề được thực hiện sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hạng I, II, III; tăng thời gian có giá trị của kết quả sát hạch từ 6 tháng lên 12 tháng; làm rõ về thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III của Sở Xây dựng và tổ chức xã hội - nghề nghiệp được công nhận (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).

- Bổ sung một số quy định nguyên tắc trong việc giảm một số loại tài liệu, văn bản pháp lý khi nộp hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính mà các loại giấy tờ này có thể khai thác được từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng để bảo đảm có thể thực hiện ngay khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng hoàn thiện, đi vào khai thác, sử dụng.

- Bổ sung quy định về kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng nhằm bảo đảm cơ chế giám sát, kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật, triển khai các nhiệm vụ theo chức năng, các nhiệm vụ được phân công, phân cấp, ủy quyền của cơ quan phân cấp, ủy quyền đối với cơ quan được phân cấp, ủy quyền; tăng cường hậu kiểm khi cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; tăng cường quản lý nhà nước ngành Xây dựng.

3. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm về chất lượng công trình xây dựng, việc điều chỉnh quy hoạch, chậm triển khai các dự án phát triển nhà ở và trong công tác quản lý, vận hành nhà chung cư.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 01/CD-TTg ngày 02/01/2023. Cơ quan Thanh tra đã tiến hành 10 đoàn thanh tra theo các lĩnh vực quản lý nhà nước trong các lĩnh vực phát triển đô thị, hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị và kinh doanh bất động sản.

* Kiến nghị tại các kết luận thanh tra

- Yêu cầu UBND các cấp công bố, công khai quy hoạch phân khu, đồ án quy hoạch chi tiết, quy định quản lý theo đồ án được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định; định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện đồ án quy hoạch chi tiết để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn theo quy định; tổ chức lập, phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt và tổ chức triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa theo quy định; tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo quy định; khẩn trương triển khai quy hoạch phân khu để cụ thể hoá quy hoạch chung đã được phê duyệt; nghiêm túc chấn chỉnh và không để tiếp tục xảy ra tình trạng công trình xây dựng không đúng quy hoạch được phê duyệt về chỉ giới xây dựng, vị trí công trình.

- Đối với UBND tỉnh: chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện và hướng dẫn chủ đầu tư khắc phục các tồn tại về chậm xây dựng Chương trình phát triển nhà ở và tổ chức lập, phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm và hàng năm theo quy định, dẫn đến một số nội dung chỉ tiêu, yêu cầu trong Chương trình phát

triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển NOXH, nhà ở cho công nhân chưa kịp thời; xác định rõ quỹ đất để phát triển NOXH trong đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng, bổ sung đối với diện tích đất dành cho phát triển NOXH còn thiếu; tổ chức, chỉ đạo việc điều tra, khảo sát, tổng hợp nhu cầu để xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch, chỉ tiêu đầu tư xây dựng NOXH; chỉ đạo cơ quan chức năng xác định cụ thể vị trí, địa điểm, quy mô diện tích đất của từng dự án xây dựng nhà ở xã hội đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để phát triển NOXH; lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, cân bố trí diện tích đất phù hợp để xây dựng nhà lưu trú công nhân, đảm bảo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa của các khu nhà ở, tạo chỗ ở ổn định, nâng cao đời sống để công nhân an tâm lao động sản xuất, góp phần an sinh xã hội...; tổ chức thực hiện, chỉ đạo thực hiện kiểm điểm trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân để xảy ra các vi phạm được nêu trong kết luận thanh tra.

- Đối với các chủ đầu tư: tổ chức khắc phục các nội dung được nêu trong kết luận thanh tra; thực hiện kiểm điểm trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân để xảy ra các vi phạm được nêu trong kết luận thanh tra.

- Về xử lý kinh tế: đã kiến nghị xử lý tổng số tiền là 345.625,2 triệu đồng, trong đó yêu cầu phê duyệt lại dự toán, giảm trừ 52.435,7 triệu đồng; giảm trừ 0 đồng; thu hồi về tài khoản của chủ đầu tư số tiền 3.676,1 triệu đồng... Ban hành 41 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền xử phạt là 5.470 triệu đồng. Thanh toán, quyết toán 1.491,8 triệu đồng; thu hồi nộp NSNN số tiền 218,2 triệu.

4. Rà soát, điều chỉnh, xử lý, thu hồi các "dự án treo", bảo đảm quyền lợi của người dân

Nhằm xử lý triệt để những tồn tại, hạn chế, bất cập trong quá trình triển khai công tác quy hoạch, hạn chế các "Quy hoạch treo", "dự án treo", Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng rà soát, tổng kết việc thi hành pháp luật về quy hoạch theo Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Xây dựng năm 2014 và xây dựng báo cáo Chính phủ (Báo cáo số 05/BC-BXD ngày 17/01/2023). Trên cơ sở Báo cáo tổng kết của Bộ Xây dựng, Chính phủ đã có đề xuất Quốc hội, UBTWQH xem xét đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2024 về dự án Luật điều chỉnh về quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Sớm ban hành Chiến lược quốc gia về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2020 phê duyệt "Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045".

6. Thực hiện thu phí điện tử không dừng tại tất cả các trạm thu phí BOT đường bộ

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo Bộ Giao thông vận tải, các địa phương, các nhà cung cấp dịch vụ, các nhà đầu tư BOT và các cơ quan, đơn vị có liên quan tập trung triển khai thực hiện hệ thống thu phí điện tử không dừng tại các trạm thu phí trên phạm vi toàn quốc.

Đến nay, hệ thống thu phí điện tử không dừng trên toàn quốc đã hoàn thành, đưa vào hoạt động đồng bộ đáp ứng tiến độ, chất lượng theo yêu cầu, trong đó: các trạm thu phí trên tuyến quốc lộ đã áp dụng thu phí không dừng tại toàn bộ các làn thu phí, chỉ duy trì 01 làn thu phí hỗn hợp/01 chiều xe chạy; tại các tuyến cao tốc tổ chức thu phí không dừng hoàn toàn.

Hệ thống thu phí điện tử không dừng đưa vào hoạt động đã tạo thuận lợi cho người sử dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội, thể hiện ở số lượng phương tiện dán thẻ, mở tài khoản thu phí (tài khoản giao thông) tham gia dịch vụ thu phí điện tử không dừng tính đến tháng 6 năm 2023 đạt trên 92% tổng số lượng phương tiện trên cả nước, khoảng 4,7 triệu phương tiện đã dán thẻ tham gia dịch vụ. Số lượng giao dịch thông qua hệ thống thu phí điện tử không dừng chiếm khoảng 90% tổng số giao dịch qua các trạm thu phí trên toàn quốc.

7. Hoàn thiện quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, nâng cao chất lượng đào tạo, sát hạch, cấp và quản lý giấy phép điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa

- Đối với lĩnh vực đường bộ: Thời gian qua, công tác quản lý nhà nước về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe đã được Bộ Giao thông vận tải phân cấp tương đối triệt để cho địa phương; đồng thời thực hiện mạnh mẽ xã hội hóa các cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe, cơ bản đáp ứng nhu cầu học và sát hạch lái xe của xã hội. Bộ Giao thông vận tải thường xuyên, liên tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nâng cao chất lượng công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe gắn với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; trong đó tập trung hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, ứng dụng công nghệ thông tin; triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong công tác cấp đổi giấy phép lái xe trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình là cơ sở pháp lý để các cơ sở đào tạo lái xe đầu tư, trang bị cơ sở vật chất đáp ứng các điều kiện được chuẩn hóa theo quy định.

- Đối với lĩnh vực đường thủy nội địa: Thời gian qua, công tác đào tạo, cấp, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đã từng bước được nâng cao, công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý đã được quan tâm. Bộ Giao thông vận tải đã triển khai nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, cụ thể: đã ban hành nhiều văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân các địa phương, các đơn vị tăng cường quản lý công tác đào tạo, sát hạch thuyền viên; tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát công

tác đào tạo. Qua đó, hoạt động đào tạo, thi, sát hạch cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên thủy nội địa được chấn chỉnh kịp thời, các cơ quan, đơn vị đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đột xuất, giám sát công tác đào tạo thông qua camera, thiết bị định vị phương tiện thực hành.

8. Tích cực triển khai xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; hàng năm, tiếp tục giảm số vụ, số người chết, bị thương về tai nạn giao thông

Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 647/VPCP-CN ngày 26 tháng 01 năm 2021 chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương và Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia thực hiện các giải pháp tăng cường, cải thiện an toàn kết cấu hạ tầng giao thông trên Quốc lộ 1A và các tuyến quốc lộ trọng điểm. Kết quả, năm 2021 đã xử lý được 81 vị trí; năm 2022 xử lý được 46 vị trí; từ đầu năm 2023 đến nay, Bộ Giao thông vận tải đã chỉ đạo Cục Đường bộ Việt Nam cho phép chuẩn bị đầu tư để xử lý 16 vị trí điểm đen, 22 điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông thuộc kế hoạch bảo trì năm 2023 và 21 điểm mất an toàn giao thông khác.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia, năm 2022, toàn quốc xảy ra 11.457 vụ, làm chết 6.397 người, bị thương 7.804 người; so với năm 2019, số vụ tai nạn giao thông giảm 6.216 vụ (giảm 35,2%), giảm 1.246 người chết (giảm 16,3%), giảm 5.841 người bị thương (giảm 42,81%). Trong 6 tháng đầu năm 2023, xảy ra 4.970 vụ, làm chết 2.865 người, bị thương 3.471 người; so với cùng kỳ năm 2022 số vụ giảm 762 vụ (giảm 13,29%), giảm 484 người chết (giảm 14,45%), giảm 214 người bị thương (giảm 5,81%).

9. Rà soát hệ thống cảng hàng không, thực hiện xã hội hóa các dịch vụ hàng không, cảng hàng không chặt chẽ, đúng quy định pháp luật

Trong thời gian qua, trên cơ sở đề xuất của một số địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương đầu tư một số cảng hàng không mới theo phương thức đối tác công tư như: Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Cảng hàng không Phan Thiết, Cảng hàng không Sa Pa, Cảng hàng không Quảng Trị. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ công tác nghiên cứu, đánh giá tổng thể khả năng khai thác hàng không dân dụng tại sân bay quân sự Thành Sơn (Ninh Thuận) và sân bay quân sự Biên Hòa (Đồng Nai); nghiên cứu Đề án xã hội hóa đầu tư, khai thác các cảng hàng không Nà Sản (Sơn La), Vinh (Nghệ An), Chu Lai (Quảng Nam), Cần Thơ và một số cảng hàng không khác khi có nhu cầu.

Xuất phát từ nhu cầu và đòi hỏi thực tiễn nêu trên, cũng như để đánh giá toàn diện, khách quan kết quả thực hiện xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đề xuất các giải pháp tổng thể với đầy đủ các căn cứ khoa học và thực tiễn trong việc huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông trong lĩnh vực hàng không, Chính phủ đã giao Bộ Giao thông vận tải xây dựng Đề án xã hội hóa đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đã hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, do vai trò đặc biệt về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng trời,

phục vụ khẩn nguy, cứu trợ, phục vụ vận tải hành khách công cộng nên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đang rà soát đề báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi phê duyệt.

Bên cạnh đó, để có cơ sở cho việc thực hiện xã hội hóa các dịch vụ hàng không, cảng hàng không chặt chẽ, đúng quy định pháp luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, trong đó đã quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cảng trong việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các công trình thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay, trừ các trường hợp do Nhà nước trực tiếp đầu tư và các công trình, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm hoạt động bay. Trường hợp doanh nghiệp cảng hàng không không có khả năng đầu tư theo kế hoạch phát triển cảng hàng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Giao thông vận tải đề xuất, kêu gọi hình thức đầu tư phù hợp theo quy định của pháp luật.

VIII. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Chính phủ có Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18-NQ-TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao” đã xác định để thực hiện mục tiêu đến năm 2025, hoàn thành xây dựng CSDL số và hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tập trung, thống nhất, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông nhiệm vụ và giải pháp đó là đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyên đổi số và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ TNMT triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, nghiên cứu cách làm mới để thúc đẩy việc giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xử lý các vấn đề còn tồn tại nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSDL đất đai theo đúng tinh thần Nghị quyết của Quốc hội. Hiện nay, đã vận hành 04 khối dữ liệu đất đai (Dữ liệu Thống kê, kiểm kê đất đai; Dữ liệu Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Dữ liệu Giá đất; Dữ liệu Điều tra cơ bản về đất đai).

2. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh

Bộ TNMT tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng” (sau đây gọi là Đề án) theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ tại Bộ TNMT và các địa phương. Cụ thể, ngày 10 tháng 3 năm 2023, Bộ TNMT ban hành Công văn số 1490/BTNMT-CĐKDLTĐĐ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương về việc tăng cường hiệu lực quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh và Công văn số 1398/TCQLĐĐ-CDKĐĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc đôn đốc triển khai thực hiện Quyết định số 32/QĐ-TTg.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn chi thi hành Luật Đất đai, trong đó, hướng dẫn cụ thể trường hợp nào phải điều chỉnh phương án sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

3. Xây dựng và trình ban hành Nghị định quy định lần biên

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, Bộ TNMT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức xây dựng, hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định lần biên.

Hiện nay, Bộ TNMT đã hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Thủ tướng Chính phủ tại Báo cáo số 56/BC-BTNMT ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Bộ TNMT về hồ sơ dự thảo Nghị định quy định lần biên.

4. Kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ và địa phương tập trung rà soát quy hoạch, nhất là quy hoạch liên quan đến tài nguyên nước, thủy lợi, cấp nước, giao thông thủy, hoàn thiện quy hoạch vùng; nâng cao năng lực giám sát, dự báo, cảnh báo hạn hán, xâm nhập mặn; chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cây trồng, mùa vụ; triển khai các biện pháp chủ động tích trữ nước ngọt. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy trình vận hành hồ chứa trên 11 lưu vực sông lớn

Trong các năm 2021, 2022 với sự diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 trên phạm vi toàn quốc đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tình hình kinh tế của đất nước. Điều đó có tác động không nhỏ tới ngành tài nguyên và môi trường nói chung và lĩnh vực tài nguyên nước nói riêng. Trong bối cảnh hết sức khó khăn đó, tập thể cán bộ, viên chức và người lao động trong lĩnh vực tài nguyên nước đã đồng lòng vượt qua mọi khó khăn, quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép” vừa quyết liệt phòng, chống dịch hiệu quả vừa tập trung khẩn trương hoàn thành tốt, xuất sắc các nhiệm vụ trọng tâm được giao, góp phần phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Trong thời gian vừa qua, kể từ khi Nghị quyết được ban hành, Bộ TNMT đã nghiêm chỉnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đối với nhiệm vụ kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn.

5. Quản lý chặt chẽ và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản, cát, sỏi lòng sông

Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, các địa phương đã xây dựng, ban hành phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa

khai thác cũng như quy chế phối hợp giữa các địa phương có khoáng sản tại các khu vực giáp ranh... Tuy nhiên, hoạt động khai thác, vận chuyển, tiêu thụ và tàng trữ khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp vẫn chưa được giải quyết triệt để, nhất là đối với hoạt động khai thác, vận chuyển cát, sỏi tại các cửa sông, cửa lạch thuộc các địa phương ven biển như: thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng; các tỉnh Thái Bình, Thanh Hóa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Trà Vinh, Bến Tre... Bên cạnh đó, một số địa phương như: An Giang, Tây Ninh, Long An tại các khu vực biên giới tiếp giáp với Campuchia hoạt động khai thác, buôn bán, vận chuyển cát, sỏi trái phép diễn biến phức tạp. Nguyên nhân được xác định là các đối tượng khai thác khoáng sản trái phép lợi dụng đêm tối và những vùng nước giáp ranh để khai thác, vận chuyển cát, sỏi nhằm né tránh lực lượng quản lý, thực thi pháp luật của Nhà nước.

Năm 2022, Bộ TNMT đã thực hiện 02 cuộc kiểm tra gồm: 1) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản, khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và cấp phép hoạt động khoáng sản đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lào Cai, Thái Nguyên và Yên Bái; 2) Kiểm tra công tác quản lý, cấp phép, khai thác khoáng sản làm VLXDTT giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Hải Dương, thành phố Hải Phòng, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Kiên Giang và Khánh Hòa.

6. Tăng cường quản lý nhà nước về môi trường, đặc biệt là nâng cao trách nhiệm, chất lượng công tác đánh giá tác động môi trường của các dự án thủy điện, dự án tác động đến hệ sinh thái rừng phòng hộ

Từ tháng 11 năm 2020 đến nay, Bộ TNMT đã phê duyệt báo cáo ĐTM của 31 dự án thủy điện. Báo cáo ĐTM của các dự án thủy điện đã được chủ đầu tư đã nhận diện, đánh giá khá đầy đủ, thận trọng các tác động có thể có và đưa ra giải pháp khá tổng thể nhằm giảm thiểu tác động đối với môi trường. Đồng thời xây dựng chương trình quản lý, giám sát môi trường và ứng phó sự cố môi trường.

Đối với các công trình thủy điện, việc thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM luôn được xem xét trên cơ sở các yếu tố tác động đặc thù bao gồm: các tác động của dự án thủy điện đến rừng, thảm phủ thực vật và đa dạng sinh học; dòng chảy tối thiểu trả lại hạ du các đập thủy điện đảm bảo các nhu cầu sử dụng nước và duy trì các hệ sinh thái; các vấn đề liên quan đến di dân, tái định cư và tập tục của đồng bào các dân tộc chịu tác động của các công trình thủy điện; có biện pháp phòng ngừa, ứng phó với các sự cố môi trường... đảm bảo nhu cầu nước cho vùng hạ du các dự án thủy điện.

7. Rà soát, hoàn thiện các quy chuẩn quốc gia về môi trường”

Bộ TNMT đã ban hành 05/08 QCVN; 03/08 QCVN đang trong quá trình hoàn thiện (đã đăng công báo, đang chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định), dự kiến sẽ trình ban hành trong năm 2023. Đối với 04 QCVN về nước thải và khí thải, Bộ

đang khẩn trương rà soát, hoàn thiện các dự thảo QCVN trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 697/BKH-CN-TĐC ngày 04/4/2022, các ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan liên quan và lập hồ sơ trình Lãnh đạo Bộ ban hành theo quy định.

Ngày 22/5/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg về việc ban hành danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Trên cơ sở Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg Bộ đang tổ chức rà soát, hoàn thiện 05 QCVN về phế liệu nhập khẩu để trình ban hành trong năm 2023.

8. Tăng cường kiểm soát môi trường làng nghề, các dự án, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; xử lý ô nhiễm các lưu vực sông; quan trắc chất lượng không khí tại các đô thị lớn

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường trong đó có nội dung quy định chi tiết về quản lý chất lượng môi trường không khí cấp quốc gia và cấp tỉnh. Chính phủ cũng đã ban hành hệ thống văn bản pháp luật về quản lý môi trường nước lưu vực sông.

Hiện nay cả nước có khoảng 50 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đã được đầu tư xây dựng tại các thành phố, đô thị, khu dân cư tập trung. Tỷ lệ xử lý đạt khoảng 12,5% tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

Đối với công tác xử lý các làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: Đến nay, có 08/47 làng nghề đã hoàn thành việc thực hiện các dự án khắc phục ô nhiễm. 13/39 làng nghề còn lại đã xây dựng các dự án khắc phục ô nhiễm và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang triển khai thực hiện; 05/39 làng nghề đã xây dựng các dự án khắc phục ô nhiễm nhưng chưa triển khai thực hiện do thiếu kinh phí hoặc do quy mô sản xuất nhỏ.

9. Tăng cường triển khai thực hiện các biện pháp xử lý rác thải, chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế, giảm thiểu chôn lấp rác thải

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Bộ TNMT đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường với nhiều quy định mới về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải để triển khai thống nhất trên cả nước.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030; Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý

và giảm thiểu chất thải nhựa; Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2020 về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn.

Tỷ lệ CTRSH được thu gom, tái chế liên tục tăng, tỷ lệ phải chôn lấp trực tiếp CTRSH giảm dần theo từng năm. Đến nay, tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý đạt khoảng 96% (vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra là 89%); tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu gom đạt 71%; tỷ lệ CTRSH xử lý theo phương pháp chôn lấp đạt 65% ; khoảng 65% tổng lượng CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp (chưa tính lượng bã thải từ các cơ sở chế biến phân compost và tro xỉ phát sinh từ các lò đốt); khoảng 19% tổng lượng chất thải được xử lý tại các nhà máy chế biến phân compost, tái chế và khoảng 13% tổng lượng chất thải được xử lý bằng phương pháp đốt và các phương pháp khác.

Xử lý CTRSH để thu hồi năng lượng đã được các địa phương quan tâm triển khai; hiện nay, có 03 nhà máy đốt rác phát điện đã đi vào hoạt động tại Hà Nội, Cần Thơ và có 15 dự án đầu tư nhà máy đốt rác phát điện đang được triển khai xây dựng tại một số tỉnh, thành phố như TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh,...

10. Tăng cường năng lực và chất lượng cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn

Độ tin cậy trong các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai ngày càng được nâng cao hơn, đặc biệt trong vấn đề dự báo, cảnh báo bão, mưa lớn, lũ lụt vốn là những loại hình thiên tai rất nguy hiểm, tác động và gây thiệt hại trên diện rộng về cơ bản đáp ứng được những yêu cầu của công tác phòng, chống thiên tai, góp phần giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

Dự báo, cảnh báo mưa lớn trước 02-03 ngày với độ tin cậy khoảng 75%. Đối với mưa lớn trong cơn dông, cảnh báo trước từ 30 phút đến 02 giờ. Dự báo, cảnh báo rét đậm, rét hại gây ra bởi không khí lạnh trước 02-03 ngày với độ tin cậy 80-90%. Dự báo, cảnh báo các đợt nắng nóng diện rộng: trước từ 02-03 ngày có độ tin cậy 70%, thời điểm kết thúc các đợt nắng nóng diện rộng với độ tin cậy từ 80-90%.

Đối với bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) giai đoạn đầu năm 2010 vẫn chỉ dự báo 24-48 giờ, nhưng đến hiện tại đã nâng dự báo bão, ATNĐ lên 03 ngày (72 giờ), cảnh báo 05 ngày (120 giờ). Có thể kể đến dự báo bão của Việt Nam đã có độ chính xác dần tiệm cận với trình độ dự báo bão của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, sai số giảm từ khoảng 250-300 km năm 2012 xuống 120-150 km năm 2022 đối với hạn dự báo 48 giờ.

11. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khí tượng thủy văn

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép mở rộng quy mô, phương thức và loại hình xã hội hóa hoạt động KTTV, từ đầu tư trạm quan trắc, thu hút tư nhân tham gia dự báo KTTV phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đến mạnh dạn cho phép thí điểm hợp tác công tư để khai thác hiệu quả cơ sở vật chất hiện Ngành KTTV đang được quản lý, sử dụng.

Hiện đã có hàng chục công ty tham gia vào các hoạt động phục vụ KTTV, kể cả các hoạt động xuyên quốc gia. Các hình thức dịch vụ thương mại KTTV khá phong phú, như cung cấp các chương trình thời tiết cho các hãng truyền thông; cung cấp số liệu, dự báo thời tiết phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội.

12. **Đẩy mạnh huy động nguồn lực cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu**

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Tại Chương XI của Nghị định đã quy định nguồn lực bảo vệ môi trường, trong đó bao gồm các nội dung về nguồn lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu; Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

Các bộ, ngành, địa phương đã huy động, bố trí được một số nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp công trình và phi công trình để thích ứng với biến đổi khí hậu như: từ nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước trung ương và địa phương, ODA; từ các quỹ hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu trong nước và quốc tế (Quỹ Khí hậu xanh, Quỹ Môi trường toàn cầu, Quỹ thích ứng, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam...); từ nguồn đầu tư của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); từ đầu tư của các cá nhân, hộ gia đình... Tuy nhiên, đối với các giải pháp về công trình, do ngân sách nhà nước các cấp chưa có mục chi đầu tư các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu nên chủ yếu việc tổng hợp, đánh giá các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu được thực hiện trên cơ sở các công trình phòng chống thiên tai, phát triển thủy lợi, lâm nghiệp, đô thị...

IX. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Tiếp tục sửa đổi đồng bộ cơ chế quản lý, tài chính, phương thức đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ KH&CN tập trung hoàn thiện chính sách, pháp luật về KH,CN&ĐMST, trong đó tập trung sửa đổi đồng bộ cơ chế quản lý, tài chính, phương thức đầu tư cho KH&CN nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy KH,CN&ĐMST phát triển, cụ thể:

- Đã trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (Luật số 07/2022/QH15). Theo đó, pháp luật về sở hữu trí tuệ đã được hoàn thiện theo hướng đáp ứng các cam kết quốc tế, khắc phục những vướng

mắc, bắt cập trong thực tiễn để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ. Hiện nay, Chính phủ giao Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; dự kiến hoàn thiện, ban hành trong Quý III/2023.

- Đã rà soát, xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật KH&CN, để trình Quốc hội xem xét, đưa vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2025 của Quốc hội. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật KH&CN theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường, tôn trọng đặc thù của lao động sáng tạo, chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu KH,CN&ĐMST theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế, bảo đảm công khai, minh bạch; làm rõ các chính sách, biện pháp quản lý nhà nước để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong thực tiễn; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để KH,CN&ĐMST thực sự là đột phá chiến lược, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN ; đề xuất xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 95/2014/NĐ-CP để sửa đổi, bổ sung các cơ chế đặc thù về chi đầu tư cho KH&CN từ ngân sách nhà nước (NSNN) trong việc xây dựng kế hoạch, lập dự toán, phân bổ giao dự toán, đấu thầu, thanh quyết toán, thanh tra, kiểm tra và xem xét trách nhiệm của đơn vị quản lý dự toán NSNN,...; khuyến khích doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển KH&CN trong giai đoạn tới.

2. Đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ

Thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019. Theo đó, ngày 26/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 138/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 phê duyệt Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Chương trình tập trung vào các nội dung về hỗ trợ tìm kiếm thông tin công nghệ; tư vấn, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ thực hiện dự án chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài, tăng cường hợp tác quốc tế với các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trong hoạt động nghiên cứu và phát triển, đẩy mạnh kết nối theo chiều sâu với các doanh nghiệp nước ngoài.

Đồng thời, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ KH&CN và các bộ ngành liên quan nghiên cứu, hoàn thiện hành lang pháp lý trong lĩnh vực KH&CN, xây dựng cơ chế phù hợp để tăng cường gắn kết giữa viện - trường - doanh nghiệp để hình

thành và phát triển lực lượng doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam. Theo đó, công tác thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ bước đầu được đẩy mạnh với sự hưởng ứng, vào cuộc của các doanh nghiệp, các chuyên gia từ các viện nghiên cứu, trường đại học tại các địa phương trong cả nước thông qua nhiều hình thức khác nhau như: (1) Chủ sở hữu kết quả nghiên cứu/tác giả tự đầu tư khai thác, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng sáng chế (li-xăng), hợp tác với các bên để khai thác, chuyển giao; (2) thành lập mô hình doanh nghiệp khởi nguồn (spin off) từ trường đại học, viện nghiên cứu. Một số viện, trường đã thiết lập các mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp và bước đầu đã mang lại lợi ích thiết thực cho các bên liên quan trong thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu.

3. Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; hình thành các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

- Về thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Ngày 13/7/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030 với mục tiêu phát triển mạnh thị trường KH&CN nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở nâng cao vai trò của Nhà nước và các chủ thể thị trường KH&CN.

Đồng thời, nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn và đổi mới cơ chế, chính sách tài chính gắn với kết quả, chất lượng nghiên cứu khoa học để thúc đẩy phát triển KH, CN & ĐMST tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì Hội nghị “Phát triển thị trường KH&CN đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập”. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ KH&CN phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai và thực hiện hiệu quả 2 mục tiêu lớn và 7 nhóm giải pháp đã đề ra tại Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030; xây dựng Đề án thí điểm chính sách, tạo động lực thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ được tạo ra từ NSNN vào sản xuất, kinh doanh.

- Về thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia: Ngày 09/02/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 188/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” với 02 nhiệm vụ trọng tâm gồm: (1) xây dựng hệ thống Trung tâm đổi mới sáng tạo hỗ trợ nghiên cứu phát triển, khởi nghiệp sáng tạo; phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia tại 03 thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh và các Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các bộ, ngành, địa phương, tổ chức tiềm năng về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; (2) phát triển Mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, khuyến khích sự tương tác, kết nối nguồn lực trong hệ thống các Trung tâm khởi nghiệp đổi mới

sáng tạo và chủ thể trong hệ sinh thái.

Cho đến thời điểm này, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam bắt đầu được hình thành và phát triển nhanh chóng. Đến nay, cả nước có gần 3800 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Một số ngành đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể kể đến như: ngành công nghệ giáo dục, công nghệ tài chính hay trong các lĩnh vực truyền thống như du lịch, bất động sản. Số lượng vốn được công bố đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo liên tiếp tăng trưởng cao (đạt xấp xỉ 1 tỷ đô-la Mỹ liên tiếp trong năm 2019, 2020, tăng gấp 3 lần so với năm 2017), đưa Việt Nam trở thành quốc gia năng động thứ 3 Đông Nam Á về khởi nghiệp sáng tạo. Cả nước hiện có hơn 200 không gian làm việc chung, 84 cơ sở ươm tạo, 35 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, 208 quỹ đầu tư mạo hiểm với 40 quỹ đầu tư nội địa, 03 kỳ lân công nghệ với tổng vốn đầu tư mạo hiểm 494 triệu USD, khoảng 138 trường đại học, học viện, cao đẳng tổ chức những hoạt động về khởi nghiệp sáng tạo (trong đó có 43 trường đã thành lập vườn ươm, trung tâm, câu lạc bộ nhằm hỗ trợ khởi nghiệp lâu dài).

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh triển khai hiệu quả các Đề án đã được phê duyệt nhằm hỗ trợ học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ khởi nghiệp. Đẩy mạnh hợp tác liên kết ứng dụng, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo giữa các đơn vị nghiên cứu, doanh nghiệp trong nước với các đối tác quốc tế như Lào, Hàn Quốc; phối hợp với địa phương triển khai các sự kiện Techfest vùng nhằm thúc đẩy tiềm lực KH, CN & ĐMST gắn với thế mạnh và đặc thù của từng địa phương và vùng kinh tế trên cả nước trong bối cảnh mới.

- Về hình thành các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: Đã thành lập Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia (NSSC) với mục tiêu kết nối và khai thác nguồn lực trong nước, quốc tế cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; triển khai thí điểm, nhân rộng mô hình khu dịch vụ tập trung hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, không gian khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Hiện nay, NSSC đang thiết lập mô hình tổ hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chất lượng cao và chuyển giao mô hình cho các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp hiện có của địa phương, trường đại học, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; hướng tới nâng cao chất lượng các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên toàn quốc đạt tới chuẩn quốc tế, sẵn sàng hỗ trợ và tạo lập thể hệ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo toàn cầu trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Đồng thời, tập trung xây dựng, thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Có cơ chế khuyến khích liên kết, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, hợp tác và nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh liên kết, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp, cụ thể: (1) ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; (2) quy định về tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao, tạo điều kiện thông thoáng hơn cho doanh nghiệp và thúc đẩy thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao; với những quy định mang tính mở hơn cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp quy mô lớn; (3) sửa đổi, bổ sung các quy định về nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền đã qua sử dụng theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ cao, dự án có hoạt động ứng dụng công nghệ cao, dự án được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt; thu hút, hợp tác đầu tư có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu; (4) quy định về cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao, tạo hành lang pháp lý để triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút các dự án đầu tư lớn, tác động lan tỏa; nâng cao trình độ, năng lực công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước; đồng thời triển khai được các chính sách ưu đãi trực tiếp đối với hoạt động chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Trong giai đoạn từ năm 2021-2022, theo số liệu thống kê chuyển giao công nghệ của các địa phương : cả nước có 161 hợp đồng chuyển giao công nghệ (bao gồm cả hợp đồng được gia hạn, sửa đổi, bổ sung), với giá trị các hợp đồng khoảng trên 30 nghìn tỷ đồng. Trong đó có 130 hợp đồng chuyển giao công nghệ tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (chiếm 81% số lượng hợp đồng), với giá trị khoảng trên 28 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 93% giá trị các hợp đồng). Các hợp đồng chuyển giao công nghệ chủ yếu trong các lĩnh vực sản xuất điện tử, ô tô, xe máy (bao gồm sản xuất linh kiện, phụ tùng), dược phẩm, thiết bị y tế, hóa dầu, mỹ phẩm, đồ uống, sinh học, chăn nuôi, khai chế biến khoáng sản, xây dựng.

5. Rà soát, sắp xếp, đẩy mạnh cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập

- Về rà soát, sắp xếp mạng lưới tổ chức KH&CN công lập: Chính phủ đã chỉ đạo Bộ KH&CN lập quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển KH, CN & ĐMST giai đoạn 2021-2030 và các quy hoạch, chiến lược khác có liên quan. Việc lập quy hoạch nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển KH, CN & ĐMST; kết nối các ngành, các vùng có liên quan theo quy hoạch tổng thể quốc gia; hình thành mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo hướng mở, linh hoạt, có quy mô và cơ cấu hợp lý, đáp ứng mục tiêu đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đồng thời, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn cả nước thuộc lĩnh vực KH&CN, bảo

đảm tính khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả; là cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN; hướng tới mục tiêu tự chủ hoàn toàn của các tổ chức KH&CN công lập.

- Về đẩy mạnh cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập: Đến nay, đã có 406 tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, trong đó có 24 tổ chức tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, 72 tổ chức tự đảm bảo chi thường xuyên, 250 tổ chức bảo đảm một phần chi thường xuyên, 60 tổ chức do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên. Trong những năm gần đây, một số tổ chức NC&PT tiên tiến đã được thành lập ở cả khu vực công và tư với mục đích tạo ra những đột phá trong hoạt động KH&CN và các sản phẩm nghiên cứu chất lượng cao với cơ chế, chính sách mang tính đặc thù và tính tự chủ cao như Viện Toán cao cấp, Viện KH&CN Việt Nam - Hàn Quốc (V-KIST),...

6. Nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn tấm quang điện (Pin PV/Pin năng lượng mặt trời) và phương án xử lý sau khi hết thời hạn sử dụng.

- Về nghiên cứu, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến pin năng lượng mặt trời (pin PV/tấm quang điện): Chính phủ đã chỉ đạo Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan triển khai nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tấm quang điện mặt trời tạo thuận lợi cho việc phát triển điện mặt trời đảm bảo các yêu cầu về công nghệ, chất lượng sản phẩm và an toàn môi trường; đồng thời phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát chất lượng, với mục tiêu cụ thể: (i) xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tấm quang điện mặt trời và xây dựng một số tiêu chuẩn quốc gia thiết yếu tạo thuận lợi cho việc phát triển điện mặt trời đảm bảo các yêu cầu về công nghệ, chất lượng sản phẩm và an toàn môi trường; (ii) hình thành cổng thông tin điện tử tra cứu cơ sở dữ liệu về hệ thống văn bản, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài và tổ chức đánh giá sự phù hợp tấm quang điện mặt trời.

- Về hoạt động nghiên cứu công nghệ, giải pháp xử lý tấm quang điện sau khi hết thời hạn sử dụng: Để đánh giá và lựa chọn các công nghệ xử lý tấm quang điện mặt trời thải bỏ tại Việt Nam, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN nghiên cứu công nghệ xử lý tấm quang điện thải bỏ tại Việt Nam giai đoạn 2021-2030, cụ thể như sau: (1) nghiên cứu, chế tạo vật liệu xấp xỉ từ thủy tinh và vỏ sò phế thải; (2) nghiên cứu thử nghiệm xử lý, tái chế, thu hồi vật liệu trong tấm pin mặt trời tinh thể Si ở Việt Nam; (3) nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý, xử lý pin mặt trời thải thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm quốc tế về quản lý và xử lý tấm pin năng lượng mặt trời thải của một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; đánh giá thực trạng quản lý, tình hình phát sinh và dự báo lượng pin năng lượng

mặt trời thải tại Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đánh giá các công nghệ tái chế, xử lý pin năng lượng mặt trời thải và đề xuất định hướng ứng dụng cho Việt Nam.

X. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, lao động, tiền lương

1. Đẩy mạnh đầu tư, xã hội hóa giáo dục và đào tạo

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhiều năm của các địa phương trong việc ký hợp đồng lao động với GV trực tiếp giảng dạy tại các cơ sở giáo dục công lập; tạo thuận lợi cho các địa phương trong việc bố trí GV trực tiếp giảng dạy khi triển khai Chương trình GDPT mới, đặc biệt là GV dạy những môn học mà nguồn tuyển còn khó khăn như: Ngoại ngữ, Tin học... ở cấp tiểu học và trung học cơ sở.

Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, nhiều trường ĐH thực hiện tự chủ toàn diện đã chủ động tận dụng được lợi thế trong việc huy động nguồn lực từ xã hội, đa dạng hóa nguồn thu phục vụ cho phát triển nhà trường thông qua các dịch vụ đào tạo, chương trình đào tạo chất lượng cao và có tính hội nhập; tăng tỉ trọng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Các CSGD ĐH cũng chủ động xây dựng kế hoạch tài chính trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; khai thác, quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho việc đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Tăng cường kiểm soát chất lượng, hiệu quả biên soạn, thẩm định sách giáo khoa, tài liệu giáo dục địa phương

Chính phủ đã giao Bộ GDĐT tiếp tục thực hiện XHH việc biên soạn SGK; bổ sung, hoàn thiện quy định về biên soạn, thẩm định, lựa chọn SGK theo quy định của Luật Giáo dục 2019. Việc biên soạn các SGK trong thời gian qua được các đơn vị tham gia tổ chức thực hiện theo đúng Luật Xuất bản, bảo đảm nội dung về tư tưởng, chính trị, khoa học và phương pháp sư phạm. Việc thẩm định SGK theo Chương trình GDPT 2018 được tổ chức theo đúng quy định.

Qua quá trình thẩm định, triển khai thực hiện đối với SGK trong thời gian qua cho thấy nhiều bản mẫu SGK được các tác giả xây dựng công phu, tâm huyết trên cơ sở tuân thủ định hướng đổi mới của Chương trình GDPT với trọng tâm là chuyển mục tiêu giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang chú trọng giúp học sinh hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.

Đối với việc triển khai biên soạn sách giáo khoa giảng dạy tiếng dân tộc: SGK và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2 đã được biên soạn, thẩm định và phê duyệt. Hiện nay đang tổ chức thẩm định vòng 2 SGK và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số lớp 3, kế hoạch hoàn thành việc thẩm định và phê duyệt SGK lớp 3 trong năm 2023.

Đối với việc triển khai biên soạn SGK Giáo dục quốc phòng và an ninh: Bộ GDĐT đã phê duyệt danh mục SGK Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 10 và lớp 11 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông. Đối với SGK Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 12, Bộ GDĐT đã ban hành kế hoạch tổ chức thẩm định, dự kiến trong tháng 8/2023 sẽ tổ chức họp Hội đồng thẩm định vòng 1.

3. Bảo đảm điều kiện về đội ngũ nhà giáo để thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ GDĐT phối hợp với Bộ Nội vụ và các địa phương rà soát, tổng hợp số liệu thừa, thiếu giáo viên và đề xuất bổ sung GVMN, PT theo lộ trình từ nay đến năm 2026. Trên cơ sở đề xuất của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ, Bộ Chính trị đã giao bổ sung 65.980 biên chế giáo viên trong giai đoạn từ 2022 đến năm 2026, riêng năm học 2022 - 2023 giao bổ sung 27.850 biên chế GVMN, PT công lập.

Chính phủ giao Bộ GDĐT tiếp tục triển khai rà soát công tác quản lý biên chế, tuyển dụng, sử dụng, đội ngũ giáo viên, cán bộ QLGD để tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các địa phương thực hiện tốt các quy định về công tác tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, tinh giản biên chế ngành giáo dục và khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên, nhất là các tỉnh miền núi.

4. Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới

Chính phủ đã sớm chỉ đạo Bộ GDĐT ban hành các thông tư quy định về tiêu chuẩn CSVC trường học và danh mục thiết bị dạy học (TBDH) tối thiểu các cấp học PT theo lộ trình thực hiện Chương trình GDPT 2018; ban hành văn bản chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ về CSVC và TBDH trong các CSGD mầm non, phổ thông; rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các CSGD mầm non, phổ thông; thực hiện cải tạo, sửa chữa, tăng cường CSVC trường học .

Bộ GDĐT đã phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương đề xuất nhu cầu của ngành để triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PT dân tộc nội trú, trường PT dân tộc bán trú, trường PT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư CSVC, TBDH cho các CSGD vùng DTTS và miền núi. Các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp huy động các nguồn lực của xã hội hướng tới thực hiện mục tiêu phát triển GDĐT trên địa bàn; thực hiện quy định về chính sách ưu đãi đất đai, ưu đãi về thuế, tín dụng hỗ trợ các CSGD ngoài công lập. Đến nay, CSVC của các bậc học có sự chuyển biến tích cực, các địa phương đã ưu tiên đầu tư một số hạng mục như phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị dạy học phục vụ triển khai

Chương trình GDPT 2018. Sĩ số học sinh/lớp cơ bản được thực hiện theo quy định, nhiều địa phương đã chú ý thực hiện các giải pháp bảo đảm thuận lợi, cho việc đi lại của học sinh khi đến trường .

5. Quản lý tốt hoạt động dạy thêm, học thêm

Sau khi Luật Đầu tư sửa đổi (Luật số 03/2016/QH14) bỏ hoạt động DTHT ra khỏi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26/8/2019 để hướng dẫn các địa phương, CSGD trong việc tổ chức quản lý hoạt động DTHT. Hằng năm, Bộ GDĐT có công văn hướng dẫn việc thực hiện nhiệm vụ đối với GDTH, trong đó có hướng dẫn công tác quản lý hoạt động DTHT đối với các địa phương, CSGD và đề nghị các địa phương tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm đối với các hoạt động DTHT. Năm học 2022 - 2023 Bộ GDĐT đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học, trong đó có việc quản lý hoạt động DTHT tại một số địa phương.

Các địa phương, các CSGD tiếp tục thực hiện chương trình GDPT hiện hành theo định hướng phát triển năng lực học sinh; tăng cường hướng dẫn học sinh tự nghiên cứu SGK để tiếp nhận và vận dụng kiến thức; các cơ sở GDPT và GDTX đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá học sinh và tăng cường quản lý, chỉ đạo hoạt động dạy học đối với môn Tiếng Việt cấp tiểu học và môn Ngữ Văn cấp trung học.

6. Tiếp tục triển khai kỳ thi, xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông ổn định, đồng bộ với lộ trình triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới

Hàng năm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, tuyển sinh đại học, cao đẳng. Trong đó, quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc cùng với ngành GDĐT tổ chức thi, tuyển sinh, là căn cứ quan trọng cho việc chỉ đạo, tổ chức các kỳ thi trên toàn quốc. Phương án tổ chức thi hằng năm bám sát tinh thần, chủ trương tại các Nghị quyết của Đảng; phù hợp với lộ trình đổi mới thi, tuyển sinh, thích ứng với điều kiện cụ thể. Chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã được ngành GDĐT được triển khai, thực hiện nghiêm túc; công bố kịp thời, phổ biến sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhận được sự đồng thuận cao, tạo sự chủ động cho các CSGD dạy học, ôn tập và chuẩn bị cho các kỳ thi của các nhà trường.

Những năm qua, Kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh ĐH được tổ chức ngày càng nghiêm túc, khách quan, trung thực, an toàn, cơ bản đáp ứng mục tiêu đặt ra trong đánh giá kết quả giáo dục, năng lực học sinh và yêu cầu tuyển sinh; Kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm 2020, 2021, 2022 diễn ra trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp nhưng với nỗ lực cao, quyết tâm lớn và sự chủ động linh hoạt của Bộ GDĐT, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ Trung

ương đến địa phương, Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia được tổ chức thành công.

Công tác tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT được đổi mới căn bản; chuyển từ hình thức từ thi tự luận là chủ yếu sang thi trắc nghiệm; ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong tổ chức kỳ thi, tuyển sinh ĐH, CĐ; huy động, sử dụng các nguồn lực, trong đó có việc phân cấp cho các địa phương trong tổ chức thi, xét công nhận tốt nghiệp THPT theo lộ trình là phù hợp và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

Kết quả thi, xét công nhận tốt nghiệp THPT toàn quốc cơ bản ổn định, phản ánh trung thực chất lượng dạy học của các địa phương và cả nước, làm căn cứ để xét công nhận tốt nghiệp THPT và cung cấp dữ liệu tin cậy để sử dụng trong xét tuyển sinh ĐH, CĐ.

7. Tiếp tục triển khai tuyển sinh đại học, cao đẳng giai đoạn 2021-2025 ổn định, đồng bộ với lộ trình triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới

Kế thừa các kết quả đạt được trong công tác tổ chức tuyển sinh các năm 2020, 2021 và 2022, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ GDĐT rà soát, ban hành phương án tổ chức tuyển sinh năm 2023 cơ bản giữ ổn định như các năm trước về phương thức, cách thức; những cải tiến về mặt kỹ thuật được áp dụng để đơn giản hóa quy trình, giảm thiểu sai sót cho thí sinh, tạo điều kiện cho các CSGD chủ động tham gia hệ thống, có đầy đủ dữ liệu để xét tuyển.

Bộ GDĐT đã hoàn thiện phần mềm, tập huấn nghiệp vụ xử lý nguyện vọng đăng ký xét tuyển trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non năm 2022 đảm bảo quy trình thực hiện các khâu trong xét tuyển và kết quả xét tuyển được xử lý chính xác, đúng quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. Tổ chức đăng ký xét tuyển ĐH, CĐ năm 2022 đối với các phương thức xét tuyển theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

8. Nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng

Hàng năm, Bộ GDĐT ban hành văn bản hướng dẫn về phát triển mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX). Hiện nay, quy mô và mạng lưới các cơ sở GDTX tại các địa phương về cơ bản được duy trì ổn định. Theo thống kê của Bộ, năm học 2022-2023 cả nước hiện có 632 trung tâm, trong đó có 81 trung tâm GDTX và 551 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX). Hệ thống các trung tâm GDTX ổn định về mạng lưới và hoạt động; tiếp tục tham mưu cho chính quyền địa phương xây dựng, sửa chữa bổ sung cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, chuẩn bị nguồn lực giáo viên để sẵn sàng cho việc tổ chức thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT theo Chương trình GDPT 2018.

Đồng thời, Bộ GDĐT đang triển khai Đề tài nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm HTCD đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội học

tập, xây dựng nông thôn mới và đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT ở Việt Nam do Viện Nghiên cứu Xây dựng và Phát triển Xã hội học tập chủ trì.

Thời gian qua, các địa phương đã chủ động xây dựng cơ chế lãnh đạo, quản lý, điều hành Trung tâm HTCD hợp lý, thống nhất. Tăng cường điều tra nhu cầu học tập của người dân trong cộng đồng để xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp và hiệu quả; tổ chức các hình thức điều tra linh hoạt, phù hợp điều kiện thực tiễn của địa phương. Tăng cường nguồn kinh phí hoạt động cho Trung tâm HTCD, huy động nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án tại địa phương, tổ chức lồng ghép vào các hoạt động của trung tâm tăng cường xã hội hoá, vận động các doanh nghiệp, các cá nhân.

9. Sớm ban hành quy định về khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, về hình thành mạng lưới các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 15/2022/TT-BGDĐT ngày 08/11/2022 quy định việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Ngày 14/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 78/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình "Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2030" với mục tiêu phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng GDĐH và cao đẳng sư phạm Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, đáp ứng Khung bảo đảm chất lượng ASEAN.

Bộ GDĐT đang tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý qua việc rà soát, sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định; rà soát sửa đổi, bổ sung Nghị định thay thế Nghị định số 46/2017/NĐ-CP và Nghị định số 135/2018/NĐ-CP; quy định giám sát đánh giá tổ chức Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD). Trong thời gian tới, Bộ GDĐT trình Chính phủ ban hành quy định về hình thành mạng lưới các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục.

Năm 2023, Bộ GDĐT đã đưa vào sử dụng Phần mềm quản lý hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục nhằm theo dõi và phân tích dữ liệu có liên quan, đặc biệt là dữ liệu về kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, việc khai thác hiệu quả nguồn dữ liệu này sẽ góp phần giúp cho việc tham mưu, xây dựng chính sách với các luận cứ định lượng, khoa học.

10. Sớm ban hành quy định về hoạt động khoa học, công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học

Ngày 30/12/2022 Chính phủ ban hành Nghị định số 109/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN) trong cơ sở GDĐH thay thế Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và

khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ trong cơ sở GDĐH .

Các cơ sở GDĐH đã đẩy mạnh triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ chủ động hơn trong việc quyết định hướng nghiên cứu và tham gia các nhiệm vụ KHCN, từ đó chuyển giao kết quả nghiên cứu KHCN cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Tính riêng các trường trực thuộc Bộ GDĐT, số công bố khoa học quốc tế, công bố trong nước, sáng chế và tài sản trí tuệ khác tăng dần qua các năm; nhiều đề tài, nhiệm vụ đã đóng góp quan trọng, thiết thực cho các ngành công nghiệp, cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các địa phương.

11. Đẩy mạnh tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học

Đến nay, cả nước có 154/170 cơ sở GDĐH công lập đã thành lập Hội đồng trường và đi vào hoạt động (đạt tỷ lệ 90,6%) theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; trong đó, có 36/36 cơ sở GDĐH công lập trực thuộc Bộ GDĐT đã thành lập Hội đồng trường. Việc thành lập Hội đồng trường tại các trường trực thuộc các bộ, ngành, địa phương đạt tỷ lệ 91,18%; trong đó, 15 cơ sở GDĐH công lập thuộc các bộ, ngành, địa phương đang xây dựng và trình cấp có thẩm quyền công nhận Hội đồng trường.

Thực hiện tự chủ trong việc mở ngành đào tạo, chương trình liên kết đào tạo là một nội dung quan trọng trong hoạt động tự chủ; bên cạnh việc mở ngành đào tạo mới, phát triển các chương trình liên kết đào tạo trong và ngoài nước, các trường cũng tích cực điều chỉnh các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu người học; đổi mới phương pháp giảng dạy tiên tiến, tiếp cận với chuẩn đào tạo và chương trình đào tạo quốc tế, chủ động tăng cường công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục. Có thể thấy, tự chủ đại học đã tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh trong tuyển sinh, thu hút sinh viên giỏi. Quy mô tuyển sinh sinh viên hệ đại trà sau tự chủ có xu hướng giảm và thay vào đó là tăng quy mô tuyển sinh các chương trình đào tạo tiên tiến, đào tạo chất lượng cao, liên kết đào tạo với nước ngoài và đào tạo bằng tiếng Anh. Tiếp tục phát triển mô hình trường đại học xuất sắc; thúc đẩy hợp tác đại học - doanh nghiệp, gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội. Các cơ chế, chính sách này có tác động lớn và tính lan tỏa cao, phát huy nội lực của toàn hệ thống.

12. Năm 2021, ban hành khung giá dịch vụ giáo dục và đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập, cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, trong đó, quy định khung học phí của các cơ sở giáo dục công lập và cơ chế thu, quản lý học phí, chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

Chính phủ đã giao Bộ GDĐT "Chủ trì rà soát, có lộ trình điều chỉnh học phí

phù hợp; đánh giá đầy đủ tác động của việc tăng học phí tới học sinh, sinh viên, hộ gia đình thu nhập thấp, có hoàn cảnh khó khăn để hỗ trợ kịp thời, báo cáo Thủ tướng Chính phủ", Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về học phí của các cơ sở GDĐT công lập năm học 2022-2023.

Hiện nay, Bộ GDĐT đang hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 81/2021/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn trình Chính phủ ban hành để các địa phương và các cơ sở giáo dục kịp thời chuẩn bị cho năm học mới 2023-2024.

13. Ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là người dân tộc thiểu số

Ngày 30/12/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1657/QĐ-TTg về Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chính phủ giao Bộ GDĐT thời gian tới nghiên cứu đề xuất xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao người DTTS trong các ngành/nhóm ngành/lĩnh vực: Sức khỏe (chủ yếu là Y khoa và Dược học), Công nghệ thông tin, Nông nghiệp, Tài chính - Ngân hàng, đào tạo giáo viên.

Chính phủ đã giao Bộ GDĐT xây dựng Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách. Hệ thống các văn bản chính sách phát triển giáo dục dân tộc đồng bộ, tương đối hoàn thiện và được tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đáp ứng yêu cầu phát triển GDĐT.

Từ khi Nghị quyết số 134/2020/QH14 Quốc hội ban hành, đã có hàng nghìn lượt CBQL, GV là người DTTS được cử đi đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ; kiến thức về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, tập quán và đặc điểm tâm lý học sinh các DTTS ở địa phương; kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giáo dục, chăm sóc học sinh DTTS; phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá phù hợp với học sinh DTTS; tham gia quản lý, giáo dục học sinh ngoài giờ chính khóa; bồi dưỡng và phụ đạo học sinh; hướng dẫn học sinh tự học; tổ chức các hoạt động lao động và trải nghiệm sáng tạo cho học sinh...

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 về kế hoạch triển khai Nghị quyết số 88/2019/QH14, trong đó giao Bộ GDĐT chủ trì xây dựng Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS. Hiện nay Bộ GDĐT đang tổ chức triển khai, thực hiện.

14. Triển khai đồng bộ các chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Sớm ban hành Chiến lược

phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đẩy mạnh xã hội hóa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đến năm 2025, số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập đạt tỷ lệ 40%. Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của hệ thống giáo dục nghề nghiệp

- Chính phủ giao Bộ LĐTBXH chủ trì và phối hợp hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các cơ sở GDNN đẩy mạnh triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển GDNN và nhân lực có kỹ năng nghề

Năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có một số định hướng quan trọng: (1) Mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước phát triển, thu nhập cao; chất lượng đào tạo thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực ASEAN; một số cơ sở GDNN bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo; (2) Đến năm 2025: Giảm ít nhất 20% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 40% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở GDNN tư thục, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 45%; (3) Đến năm 2030: Giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở GDNN tư thục, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%.

Ngày 04/5/2023, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 21-CT/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã đề ra mục tiêu phấn đấu thực hiện đến năm 2030 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần triển khai thực hiện trong thời gian tới.

- Xã hội hóa các cơ sở GDNN: Đến tháng 5 năm 2023, số cơ sở GDNN xã hội hóa chiếm 36% trong tổng số 1.888 cơ sở GDNN trong cả nước. Trong đó: 84 trường cao đẳng (chiếm 21% tổng số trường cao đẳng); 229 trường trung cấp (chiếm 53% tổng số trường trung cấp); 360 trung tâm GDNN, trung tâm GDNN- giáo dục thường xuyên (chiếm 34% tổng số trung tâm). Tuy nhiên các cơ sở GDNN xã hội hóa chủ yếu đóng trên địa bàn đô thị, tập trung đào tạo các ngành, nghề lĩnh vực đòi hỏi công nghệ thấp, ít vốn đầu tư. Việc các địa phương bố trí quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng hoặc có đủ cơ sở hạ tầng để thu hút các nhà đầu tư còn rất hạn chế.

- Kết nối cung - cầu lao động; hạn chế tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu của thị trường lao động: Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH: ban hành chương trình gắn kết với doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025; ký Chương trình phối hợp công tác giai đoạn 2021-2025, trong đó đặc biệt nhấn mạnh nội dung về xây dựng thị trường lao động, chính sách việc làm gắn liền với GDNN, nâng cao chất lượng dự báo cung - cầu lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp, thỏa thuận hợp tác với Grab

về nâng tầm kỹ năng nghề nghiệp cho cộng đồng lái xe công nghệ; tiếp tục phối hợp với Công ty Daikin Việt Nam đào tạo, bồi dưỡng giáo viên hạt nhân trong lĩnh vực máy lạnh và điều hòa không khí theo chuẩn Nhật Bản cho giáo viên của 24 trường cao đẳng; lồng ghép, xác định các công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng trong tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, giúp các bộ, ngành dễ dàng xác định các công việc bắt buộc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi hành nghề theo quy định Nghị định 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ.

15. Thực hiện các giải pháp hoàn thiện, phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại. Tăng cường kết nối cung - cầu lao động; hạn chế tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Từng bước nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu về lực lượng lao động, việc làm kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo hiểm và đăng ký doanh nghiệp

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội, trong đó, xác định các nhiệm vụ trọng tâm, các giải pháp đột phá nhằm phát triển đồng bộ và hiện đại các yếu tố của thị trường lao động; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động; chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại; kết nối thị trường lao động trong nước với thị trường lao động các nước trong khu vực và trên thế giới. Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 về việc ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030.

16. Nâng cao chất lượng, hiệu quả và tăng cường quản lý hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

- Hệ thống Cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được xây dựng, nâng cấp nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường liên kết.

- Chính phủ Thủ tướng Chính phủ thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chức năng chú trọng tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

- Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 chỉ đạo hoàn thiện các văn bản quy phạm: (1) Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật

Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, dự kiến sẽ ban hành trong Quý III/2023; (2) Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung) cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, dự kiến ban hành trong Quý III năm 2023.

- Ngày 01/6/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 16/2023/QĐ-TTg về thực hiện hỗ trợ cho vay để ký quỹ tại Ngân hàng chính sách xã hội đối với người lao động thuộc đối tượng chính sách đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc (Chương trình EPS); ký kết MOU trong lĩnh vực lao động với Chính phủ Hàn Quốc (nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Hàn Quốc trong tháng 6/2023).

17. Tích cực triển khai các hoạt động thúc đẩy đối thoại, thương lượng tập thể, ký kết thỏa ước lao động tập thể thực chất tại nơi làm việc; phát triển quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế hòa giải lao động, trọng tài lao động trong giải quyết tranh chấp lao động

Giai đoạn năm 2021 - 2022, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội của người dân, đặc biệt là người lao động, nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ, phục hồi sản xuất, kinh doanh, ổn định an sinh xã hội, phục hồi thị trường lao động, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ LĐTBXH đề xuất và triển khai các chính sách hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, trong đó có 03 Nghị quyết (Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 21/7/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp). Đến nay, về cơ bản đã hoàn thành mục tiêu 12 chính sách hỗ trợ, đã hỗ trợ số lượng lớn người lao động, người sử dụng lao động, người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Thường xuyên, theo dõi cập nhật tình hình tranh chấp lao động và đình công, kịp thời hướng dẫn địa phương triển khai các biện pháp tuân thủ pháp luật lao động, phòng ngừa, giảm thiểu tranh chấp lao động và hỗ trợ xử lý các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 và trong các dịp Lễ, Tết. Năm 2022, cả nước xảy ra 94 cuộc đình công (tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước), song không có sự biến động lớn về tính chất vụ việc tranh chấp (chủ yếu xuất phát từ yêu cầu tăng lương và cải thiện điều kiện lao động). 6 tháng đầu năm 2023, cả nước xảy ra 13 cuộc đình công, giảm 76,8% số cuộc so với cùng kỳ năm 2022. Các vụ việc phát sinh đã được các cơ quan chức năng hỗ trợ kịp thời để các bên thỏa thuận, giải quyết, sớm ổn định tình hình.

Chủ động, nắm bắt tình hình thực hiện pháp luật và các vấn đề về quan hệ lao động ở một số địa phương, doanh nghiệp, đồng thời trao đổi những định hướng phát triển quan hệ lao động, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển quan hệ lao động trong tình hình mới xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của địa phương. Tính đến ngày 30/4/2023, đã có 08 địa phương ban hành Đề án phát triển quan hệ lao động để hướng tới mục tiêu lâu dài xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên trong quan hệ lao động.

Hỗ trợ, thúc đẩy thực hiện các quy định pháp luật về đối thoại tại nơi làm việc; thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình, kịp thời hỗ trợ các bên trong doanh nghiệp đối thoại, giải quyết những vấn đề bất đồng, khắc phục khó khăn, sớm ổn định lại tình hình. Năm 2022, có 67,5% doanh nghiệp có tổ chức công đoàn tiến hành đối thoại định kỳ. Việc duy trì hoạt động đối thoại tại doanh nghiệp giúp người lao động và người sử dụng lao động có sự chia sẻ, khắc phục khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ổn định việc làm, đời sống người lao động, nhất là trong bối cảnh tác động của dịch bệnh COVID-19 cũng như đối với một số doanh nghiệp bị cắt giảm đơn hàng phải giảm lao động, việc làm.

18. Sớm ban hành chính sách tiền lương hợp lý đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, trong đó, hỗ trợ thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp

Như vậy, thông qua việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng đã góp phần cải thiện đời sống của người nghỉ hưu nói chung và thể hiện sự quan tâm hơn đối với những người có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 28-NQ/TW.

11. Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

1. Thực hiện các giải pháp về xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, góp phần khắc phục tình trạng xuống cấp về đạo đức xã hội

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tập trung quán triệt việc nghiên cứu, nâng cao nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn nữa về văn hóa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 và Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 trước hết là ở các cơ quan quản lý nhà nước: Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị. Văn hóa vừa là trụ cột, vừa là nền tảng phát triển xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước.

Nhằm triển khai các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thời gian qua Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành theo thẩm quyền và chỉ đạo

các Bộ, ngành liên quan ban hành nhiều văn bản nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, góp phần khắc phục tình trạng xuống cấp về đạo đức xã hội. Theo đó, Chính phủ đã trình Quốc hội khoá XV xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 4 dự án Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi); Luật Điện ảnh (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Thi đua, Khen thưởng (sửa đổi); ban hành các Nghị định thi hành Luật. Báo cáo Trung ương, Quốc hội chấp thuận chủ trương xây dựng, triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá. Qua đó từng bước tạo ra cơ sở chính trị, pháp lý đồng bộ, hình thành môi trường thể chế có khả năng điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể văn hóa theo hướng hài hòa, lành mạnh giúp phát huy hiệu quả vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và chủ thể sáng tạo của nhân dân.

Nguồn lực đầu tư cho văn hóa năm 2022 của các địa phương bước đầu đã có những sự thay đổi tích cực, đặc biệt sau Hội nghị Văn hóa toàn quốc. Dự toán ngân sách năm 2022 của nhiều tỉnh/thành phố phân bổ ngân sách cho lĩnh vực cho văn hóa, thể thao và du lịch đã đạt tỷ lệ trên 2% tổng chi ngân sách địa phương. Nhiều thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được các địa phương tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới đưa vào hoạt động có hiệu quả, phát huy tốt công năng sử dụng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

2. Ban hành chính sách đặc thù, thu hút đầu tư cho các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 triển khai Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trong đó giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện Dự án số 06 “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” với 19 nhiệm vụ.

Đến nay, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 đang được triển khai rộng khắp trên cả nước trên nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất. Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và hải đảo. Đồng thời, đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Dự án phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

Hiện tại, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tập trung nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan

đến công tác bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc .

3. Bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể có giá trị

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2022/NĐ-CP ngày 21/9/2022 sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Thủ tướng Chính phủ ban hành đã Quyết định phê duyệt 02 Chương trình: Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hoá Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021); Chương trình số hoá Di sản văn hoá Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2021).

Tính từ tháng 11/2020 đến nay, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã đưa 02 di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam (Nghệ thuật Xòe Thái; Nghệ thuật làm Gốm của người Chăm) vào các Danh sách di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO; Ủy ban Chương trình Ký ức Thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO (MOWCAP) đã ghi danh 02 di sản tư liệu tiêu biểu của Việt Nam (Bia Ma nhai tại danh thắng Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng; Văn bản Hán Nôm làng Trường Lưu, Hà Tĩnh (1689-1943)) là Di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng 17 di tích quốc gia đặc biệt và công nhận 74 hiện vật, nhóm hiện vật là bảo vật quốc gia đồng thời chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp, hướng dẫn các địa phương lập, thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 07 Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt; 19 Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt.

4. Chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, hành nghề mê tín dị đoan thu lợi bất chính

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 quy định về quản lý và tổ chức lễ hội; Nghị định số 122/2018/NĐ-CP quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”; Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh...

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản quản lý kịp thời gửi các địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch tại lễ hội, các điểm di tích lịch sử văn hoá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật. Kết quả thanh tra đã có

những kiến nghị Ban quản lý di tích trong đó tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về giá trị của di tích, bổ sung nội quy, quy định thực hiện nếp sống văn minh, không hành nghề mê tín dị đoan, gắn phát huy giá trị di tích với phát triển du lịch; bảo vệ di vật, cổ vật, không tiếp nhận hiện vật không rõ nguồn gốc không có trong danh mục hồ sơ xếp hạng di tích; thực hiện nghiêm túc về việc đặt hòm công đức...

5. Thực hiện hiệu quả Đề án cơ cấu lại ngành du lịch

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 19/02/2020 phê duyệt Đề án “Kế hoạch Cơ cấu lại ngành dịch vụ đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”.

Về Hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Du lịch: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 30/2022/NĐ-CP ngày 19/5/2022 về mô hình quản lý khu du lịch quốc gia.

Về Nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Về Đề án kế hoạch nâng cao xếp hạng của ngành du lịch Việt Nam theo Chỉ số Năng lực cạnh tranh ngành Lữ hành và Du lịch (TTCI): Trong các năm qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức triển khai nhiều hoạt động để nâng cao năng lực cạnh tranh ngành Lữ hành và Du lịch TTCI. Tháng 5/2022, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) đã phát hành Báo cáo về Chỉ số năng lực phát triển du lịch toàn cầu năm 2021. Theo đó, năm 2021, Việt Nam xếp thứ 52/117 nền kinh tế theo bộ chỉ số mới về năng lực phát triển du lịch (các chỉ số năng lực cạnh tranh được bổ sung các chỉ số về phát triển bền vững và năng lực phát triển khác), tăng 8 bậc so với năm 2019.

6. Nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam

Trong những năm gần đây, du lịch Việt Nam không những liên tục cải thiện xếp hạng cạnh tranh mà còn liên tiếp nhận nhiều giải thưởng danh giá và những đánh giá, xếp hạng cao của các tổ chức quốc tế. Trong đó có giải thưởng cơ quan quản lý du lịch hàng đầu châu Á năm 2017, năm 2021, năm 2022 để vinh danh Tổng cục Du lịch của Việt Nam; Việt Nam đạt giải thưởng điểm đến di sản hàng đầu thế giới năm 2019, 2020, 2022; Điểm đến Golf tốt nhất thế giới năm 2019, 2021; Điểm đến hàng đầu Châu Á năm 2018, 2019, 2021, 2022; Điểm đến du lịch bền vững hàng đầu Châu Á năm 2021; Điểm đến Văn hóa hàng đầu Châu Á năm 2019, 2020, 2022; Điểm đến ẩm thực hàng đầu Châu Á năm 2019, 2020; Điểm đến Du thuyền trên sông tốt nhất Châu Á năm 2019, 2021.

7. Ban hành hướng dẫn về mô hình quản lý khu du lịch quốc gia

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 30/2022/NĐ-CP quy định mô hình quản

lý khu du lịch quốc gia. Nghị định được ban hành đã tạo sự thống nhất trong công tác quản lý khu du lịch quốc gia và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các địa phương, Ban quản lý tại các khu du lịch quốc gia trong thời gian qua.

8. Ban hành hướng dẫn về mô hình quản lý di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 quy định về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên Thế giới ở Việt Nam. Trong đó, nội dung Điều 15 và 16 đã quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của các Ban quản lý di sản thế giới.

Để thống nhất quản lý di sản văn hóa nói chung và di tích nói riêng, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời gian tới, trên cơ sở đề xuất của các địa phương và thực tiễn hoạt động của mô hình Ban quản lý di tích, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục nghiên cứu, tham mưu cấp sửa đổi bổ sung các quy định về mô hình ban quản lý di tích trong dự thảo Luật Di sản văn hóa sửa đổi, bổ sung theo hướng: Bổ sung những quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của các ban quản lý di tích.

9. Triển khai, thực hiện các nhiệm vụ lập quy hoạch về bảo tồn, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới

Hiện nay cả nước có 08 di sản thế giới và 128 di tích quốc gia đặc biệt, hầu hết các di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới đã và đang được các địa phương triển khai lập Quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đúng quy định tại Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các văn bản pháp luật khác có liên quan, trong đó một số Quy hoạch di tích đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, một số địa phương đang triển khai lập Quy hoạch bảo quản tu bổ phục hồi cho các di tích:

Đến nay, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: 07 Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt, 19 Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn các địa phương hoàn thiện hồ sơ Nhiệm vụ lập Quy hoạch, Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích, danh lam thắng cảnh đặc biệt cấp quốc gia trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt; đồng thời tiếp tục hướng dẫn các

địa phương có di tích quốc gia đặc biệt tổ chức lập và triển khai thực hiện quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi theo quy định.

XII. Lĩnh vực y tế

1. Chủ động, tích cực làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã tích cực chỉ đạo, cùng với sự vào cuộc quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị; sự tin tưởng, đoàn kết, ủng hộ và tham gia tích cực của nhân dân; đặc biệt là tinh thần trách nhiệm, nỗ lực của ngành Y tế và các lực lượng phòng, chống dịch, nước ta đã kiểm soát được dịch COVID-19, các dịch bệnh lưu hành (sốt xuất huyết, cúm...), các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, mới nổi (đậu mùa khi, viêm gan cấp không rõ nguyên nhân,...); phòng, chống dịch bệnh dịp Tết, mùa lễ hội đầu năm, trong giai đoạn giao mùa và trong mùa bão, lũ. Ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc các địa phương triển khai công tác phòng, chống dịch; định kỳ tổ chức giao ban, hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn hỗ trợ các địa phương, đơn vị triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh.

Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về giám sát chuyên đề về việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng.

2. Khắc phục tình trạng chất lượng khám bệnh, chữa bệnh chưa đồng đều giữa các tuyến, vùng, miền

Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 theo đó định hướng gắn chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh với giá dịch vụ y tế, qua đó góp phần đẩy nhanh hơn nữa chất lượng khám, chữa bệnh các tuyến. Triển khai các giải pháp từ khâu tuyển chọn, tuyển dụng, quản lý, đào tạo, phát triển và duy trì nguồn nhân lực y tế chất lượng cao ở tất cả các tuyến, góp phần quan trọng tạo ra bước đột phá nhằm thực hiện tốt chiến lược cán bộ y tế thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực y tế. Khuyến khích và tạo hành lang pháp lý để phát triển khám, chữa bệnh từ xa.

- Quyết liệt chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đơn vị, cơ sở khám chữa bệnh triển khai đồng bộ các hoạt động trong việc thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thông tư, Quyết định, Đề án đã được phê duyệt về: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thủ tục khám chữa bệnh, đặc biệt là khám chữa bệnh bảo hiểm y tế; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong khám bệnh, chữa bệnh; áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám chữa bệnh; thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực cho y tế cơ sở; cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trung ương, bệnh viện tuyến cuối về hỗ trợ các trạm y tế

xã, phường, thị trấn; tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng lực chuyên môn y tế xã, phường ... Triển khai nhiều dự án, đề án khuyến khích đào tạo nhân lực y tế như giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế; đưa bác sĩ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (đã đào tạo 354 bác sĩ trẻ có trình độ chuyên khoa cấp 1 và bàn giao về cho 85 huyện nghèo, khó khăn thuộc 22 tỉnh); đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;...

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới bệnh viện vệ tinh; liên thông kết quả xét nghiệm, chẩn đoán; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, đổi mới căn bản phương thức đánh giá chất lượng bệnh viện theo bộ tiêu chí phù hợp với xu hướng quốc tế và chỉ số hài lòng của người bệnh. Triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số ngành Y tế; khám chữa bệnh trực tuyến, từ xa (telehealth), kết nối gần 30 bệnh viện tuyến trên với 1.500 cơ sở khám chữa bệnh trên toàn quốc, kể cả vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

3. Ưu tiên bố trí ngân sách cho y tế cơ sở, y tế dự phòng bảo đảm chỉ tiêu Quốc hội đề ra

Ngày 30/01/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình, Chương trình phân bổ gần 14.000 tỷ đồng cho ngành Y tế để đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh của các Viện nghiên cứu.

Đối với năm 2021 và năm 2022 khi kết thúc giai đoạn thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã thực hiện lồng ghép Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số vào nội dung chỉ của các Chương trình mục tiêu quốc gia và hoạt động thường xuyên của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương; ngân sách trung ương tiếp tục bố trí dự toán để các bộ và các địa phương thực hiện các chế độ, chính sách, hoạt động chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên, gồm: mua vắc xin tiêm chủng mở rộng; mua thuốc chống lao và thuốc kháng HIV cho bệnh nhân không có thể bảo hiểm y tế, phương tiện tránh thai; các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm; bảo đảm an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học; quân dân y kết hợp; mua vitamin A; truyền thông y tế... nhằm đảm bảo thuốc, vắc xin cho các đối tượng và thực hiện một số hoạt động chuyên môn, duy trì thành quả của Chương trình mục tiêu giai đoạn trước.

4. Rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế, xã hội hóa tại các bệnh viện công lập, chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhân viên y tế nói chung và nhân viên y tế thôn, bản nói riêng

a) Về rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về khám bệnh, chữa

bệnh, bảo hiểm y tế, xã hội hóa tại các bệnh viện công lập

- Về xây dựng Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi): Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/1/2023, có hiệu lực từ ngày 01/01/2024.

- Về xây dựng Luật Bảo hiểm y tế (sửa đổi): Đang tiếp tục hoàn thiện dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, dự kiến trình Quốc hội vào tháng 5 năm 2024; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

- Về xã hội hóa tại các bệnh viện công lập: Để thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực y tế nói chung và xã hội hóa các bệnh viện công lập nói riêng, Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành một số chính sách, pháp luật về xã hội hóa, trong đó có lĩnh vực y tế, trên cơ sở đó Bộ Tài chính, Bộ Y tế đã ban hành một số Thông tư, văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện các quy định của Luật và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ, về xã hội hóa. Đang xây dựng hoàn thiện Nghị định quy định việc vay vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết, thuê tài sản, đấu thầu đơn vị cung ứng dịch vụ công đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế - dân số.

b) Chính sách đối với nhân viên y tế nói chung: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập. Mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với viên chức y tế dự phòng, y tế cơ sở 100% áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2023.

5. Triển khai các giải pháp đồng bộ thực hiện thông tuyến khám bệnh, chữa bệnh nội trú bảo hiểm y tế tuyến tỉnh từ năm 2021

- Hiện nay, việc “thông tuyến” khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đã được triển khai trên toàn quốc, không phân biệt tỉnh, huyện, trong đó, từ ngày 01/01/2016 người dân được quyền đi khám chữa bệnh thông tuyến tại bệnh viện huyện trên toàn quốc (đối với cả điều trị nội trú và điều trị ngoại trú). Từ ngày 01/01/2021 người dân được quyền đi khám chữa bệnh thông tuyến tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh trên toàn quốc (đối với điều trị nội trú)... theo quy định tại Luật Bảo hiểm y tế.

- Ban hành Chỉ thị tiếp tục tăng cường công tác quản lý, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế và Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030, trong đó tại mục 29. Quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn có quy định về việc đánh giá các mức tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đối với từng vùng miền.

6. Kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong mua sắm trang thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh và lạm dụng, trục lợi Quỹ Bảo hiểm y tế

- Ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong mua sắm trang thiết bị y tế: (1) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị quyết số 144/NQ-CP ngày 05/11/2022 về việc bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế; Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và hướng dẫn các cơ sở y tế tiếp tục triển khai thực hiện hoạt động mua sắm trang thiết bị y tế. (2) Triển khai giai đoạn 1 Công thông tin điện tử kê khai, công khai giá trang thiết bị y tế của Bộ Y tế từ ngày 01/4/2022 với một số kết quả đạt được. (3) Chỉ đạo các địa phương, các đơn vị sự nghiệp y tế công lập, các tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh trang thiết bị y tế về việc triển khai thực hiện quy định kê khai, công khai giá trang thiết bị y tế. (4) Ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện đúng quy định về đấu thầu; thành lập nhiều Đoàn kiểm tra một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về mua sắm vật tư, trang thiết bị y tế, việc sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm sinh phẩm, trang thiết bị xét nghiệm...

- Ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong mua thuốc chữa bệnh: Thành lập nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh tại các cơ sở kinh doanh dược, kiểm tra giá thuốc chữa bệnh trên thị trường. Tăng cường kiểm tra, rà soát các đại lý thuốc, cơ sở, nhà thuốc bán lẻ và quầy thuốc tư nhân; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin kết nối cơ sở cung ứng thuốc và việc tuân thủ các quy định về bán thuốc kê đơn. Tổ chức công khai kết quả trúng thầu thuốc, dược liệu của các cơ sở y tế trung ương và địa phương trên trang thông tin điện tử của Bộ Y tế. Phối hợp với các lực lượng chức năng khác như công an, quản lý thị trường, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia... tăng cường kiểm tra các cơ sở cung ứng thuốc, kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh thuốc và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Phân cấp quản lý cho các địa phương, tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra các cơ sở kinh doanh thuốc thuộc phạm vi quản lý. Mở các kênh tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân về các vi phạm trong việc kinh doanh thuốc đặc biệt là hoạt động bán lẻ thuốc. Thiết lập các đường dây nóng tiếp nhận các thông tin phản ánh của người dân về vấn đề này.

- Kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng, trục lợi Quỹ Bảo hiểm y tế: Xây dựng Nghị định sửa đổi Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; đồng thời, ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật và

các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, làm cơ sở để thực hiện công tác kiểm tra, quản lý, sử dụng Quỹ Bảo hiểm y tế có hiệu quả. Tổ chức nhiều Đoàn kiểm tra liên ngành việc chỉ định, sử dụng thuốc vật tư y tế và các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố, nhằm phát hiện các hành vi gian lận, trục lợi, lạm dụng Quỹ Bảo hiểm y tế và các sơ hở bất cập trong quản lý thực hiện chính sách, pháp luật bảo hiểm y tế.

7. Xử lý dứt điểm tình trạng lạm dụng chỉ định xét nghiệm, thuốc và dịch vụ y tế không cần thiết trong khám bệnh, chữa bệnh

Để hạn chế tình trạng lạm dụng chỉ định xét nghiệm, sử dụng thuốc và dịch vụ không cần thiết, đặc biệt trong lĩnh vực bảo hiểm y tế; ngày 09/9/2019, Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Chỉ thị số 10/CT-BYT về tăng cường công tác phòng, chống hành vi lạm dụng, trục lợi Quỹ bảo hiểm y tế để chấn chỉnh hoạt động khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, ngăn chặn tình trạng lạm dụng chỉ định các dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng (như xét nghiệm, nội soi, chẩn đoán hình ảnh...), không được lạm dụng chỉ định điều trị nội trú, kê đơn thuốc quá mức cần thiết. Ngăn chặn tình trạng lập hồ sơ bệnh án khống, kê đơn thuốc khống, cấp thuốc không đầy đủ cho người bệnh, để chiếm dụng thuốc, tiền của Quỹ bảo hiểm y tế.

8. Thực hiện liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm ở các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 27/02/2016 phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016 -2025, thực hiện liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm giữa các phòng xét nghiệm trên toàn quốc.

Triển khai, đôn đốc toàn bộ hệ thống thực hiện và ban hành một số văn bản quan trọng phục vụ cho việc nâng cao chất lượng xét nghiệm và thực hiện lộ trình liên thông kết quả xét nghiệm toàn quốc. Hướng dẫn các địa phương đánh giá và công bố công khai mức xét nghiệm sau khi đánh giá làm căn cứ để liên thông kết quả xét nghiệm, đến nay toàn bộ hơn 1.400 bệnh viện trên toàn quốc đã triển khai đánh giá xét nghiệm theo bộ Tiêu chí; 38 các bệnh viện thuộc Bộ Y tế đã được đánh giá, công nhận mức chất lượng và tham gia liên thông kết quả; hơn 200 phòng xét nghiệm trên toàn quốc bao gồm cả các phòng xét nghiệm đạt ISO 15189 và phòng xét nghiệm đã được đánh giá công bố chất lượng theo bộ Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm của Bộ Y tế.

Với việc triển khai nhiều giải pháp và nỗ lực của các cơ sở y tế, trên cơ sở đó, chất lượng xét nghiệm được bảo đảm, duy trì, nâng cao tạo niềm tin cho người bệnh và thầy thuốc, là động lực thúc đẩy trong liên thông kết quả xét nghiệm. Đến nay, nhiều bệnh viện đã luôn rà soát sử dụng kết quả xét nghiệm đã có của người

bệnh khi đến khám, chuyển viện, chuyển tuyến... kết hợp với triệu chứng lâm sàng của người bệnh để sử dụng kết quả liên thông hợp lý, bảo đảm an toàn, tiết kiệm cho người bệnh với tỉ lệ đạt rất cao.

Chất lượng xét nghiệm đã từng bước được nâng cao, là nền tảng cho việc liên thông kết quả xét nghiệm đang được thực hiện tại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tuy nhiên bên cạnh đó còn có các cơ sở triển khai chưa đạt hiệu quả cao do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, cần khắc phục trong thời gian tới, qua đó nâng cao chất lượng công tác chẩn đoán và điều trị, từ đó giúp giảm thiểu chi phí, sự phiền hà cho bệnh nhân và tiết kiệm nguồn lực của xã hội.

9. Huy động các thành phần kinh tế đầu tư và ứng dụng khoa học, công nghệ trong ngành y tế; phát triển y dược cổ truyền, dược liệu trong nước; khuyến khích chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc bản quyền, thuốc công nghệ cao, thuốc và nguyên liệu làm thuốc có giá trị kinh tế cao

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Bộ Y tế đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình và thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và phân công nhiệm vụ cụ thể để các thành viên Ban Chỉ đạo triển khai Chương trình hiệu quả.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh tích cực, chủ động thực hiện nuôi trồng dược liệu, nhằm phát huy thế mạnh về các dược liệu sẵn có của địa phương; Tính đến hết ngày 15/8/2022, Bộ Y tế đã tổ chức đánh giá, cấp Giấy chứng nhận dược liệu sản xuất theo tiêu chuẩn GACP-WHO cho 48 cây dược liệu, từng bước khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện nuôi trồng, sản xuất dược liệu theo GACP - WHO để đảm bảo nguồn dược liệu phục vụ cho sản xuất có chất lượng tốt. Triển khai dự án “Đầu tư vùng trồng dược liệu quý” trong nước. Đến nay đã xác định được 18 dự án trồng dược liệu, 4 dự án trung tâm sản xuất, nhân giống cây dược liệu tại 21 tỉnh, thành phố trên cả nước. Theo quy định, chậm nhất đến ngày 01/01/2030, các cơ sở nuôi trồng, thu hái dược liệu hoặc khai thác dược liệu tự nhiên phải đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP Việt Nam .

10. Đẩy mạnh việc thực hiện số hóa toàn diện ngành Y tế

- Về hạ tầng, nền tảng kỹ thuật công nghệ thông tin: Bảo đảm hạ tầng cho hệ thống dịch vụ công trực tuyến, thống kê y tế điện tử, nền tảng tích hợp dữ liệu của Bộ Y tế, hệ thống thư điện tử, hệ thống quản lý văn bản điều hành điện tử và nhiều hệ thống quan trọng khác của ngành Y tế. Tại các địa phương, đơn vị, nhiều bệnh viện đã có hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đáp ứng nhu cầu quản lý, lưu trữ dữ liệu của

đơn vị, sử dụng bệnh án điện tử thay cho bệnh án giấy.

- Về triển khai Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số: Tiếp tục duy trì 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, kết nối, tích hợp trên cổng dịch vụ công quốc gia; đưa vào vận hành phiên bản di động của Cổng dịch vụ công trực tuyến Bộ Y tế (gồm bản chạy trên hệ điều hành Android và iOS), để người dân, doanh nghiệp có thể theo dõi việc xử lý, nộp bổ sung hồ sơ trên các thiết bị di động; hình thành các kênh giao tiếp, hỗ trợ tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển các nền tảng số y tế đến năm 2025 (Nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử, nền tảng trạm y tế xã, nền tảng y tế từ xa, nền tảng quản lý tiêm chủng).

- Về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Y tế: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong bệnh viện và tại y tế cơ sở, phát triển nền tảng quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu y tế. Phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam duy trì kết nối liên thông giữa các cơ sở khám, chữa bệnh cả nước với cơ quan Bảo hiểm xã hội; Đẩy mạnh triển khai thanh toán chi phí không dùng tiền mặt: Các bệnh viện đã chủ động phối hợp với các ngân hàng, đơn vị trung gian thanh toán để triển khai thanh toán không dùng tiền mặt.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng chống COVID-19: Tiếp tục cập nhật, “làm sạch” dữ liệu tiêm chủng COVID-19 để xác thực thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống ký hộ chiếu vắc xin.

11. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế trong công tác quản lý an toàn thực phẩm. Tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong bảo đảm an toàn thực phẩm, nhất là cấp cơ sở, nơi sản xuất, kinh doanh thực phẩm

Nhìn chung, hệ thống pháp luật về quản lý an toàn thực phẩm của Việt Nam nói chung và của ngành Y tế nói riêng đến nay đã hình thành được cơ chế, hành lang pháp lý theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm, về cơ bản đã đầy đủ các quy định pháp luật điều chỉnh về quản lý an toàn thực phẩm và được quốc tế đánh giá là tiếp cận với quy định quản lý theo hướng hiện đại, phù hợp với pháp luật quốc tế trong quản lý an toàn thực phẩm.

Chính phủ đã cho phép thí điểm thành lập Ban Quản lý an toàn thực phẩm tại 3 tỉnh/thành phố (Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh). Qua quá trình triển khai đã ghi nhận được một số kết quả tích cực với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị đã giải quyết được một số hạn chế về cơ chế phối hợp giữa các Sở, ngành và đầu mối chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh. Hiện nay, các Ban Quản lý an toàn thực phẩm đang trong thời gian tiếp tục thí điểm ”.

XIII. Lĩnh vực thông tin và truyền thông

1. Khẩn trương ban hành Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Năm 2021, cơ

bản hoàn thành các cơ sở dữ liệu quốc gia và việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Tập trung xây dựng các nền tảng để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia

- Ngày 15/6/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 942/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Chiến lược).

Thời gian vừa qua, các Bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Chiến lược và bước đầu đạt được những kết quả tích cực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Về xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia, nền tảng để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia: Hiện nay, một số CSDL quốc gia tạo nền tảng Chính phủ điện tử đã được xây dựng, tiêu biểu như: CSDL quốc gia về dân cư, CSDL quốc gia về Bảo hiểm, CSDL hộ tịch điện tử toàn quốc, CSDL quốc gia về đất đai, CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, CSDL quốc gia về tài chính

- Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT): Hiện nay, 100% bộ, ngành, địa phương có Cổng dịch vụ công để cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đang triển khai cung cấp thông tin đáp ứng quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP; Tính đến tháng 6/2023, 80/83 bộ, ngành, địa phương đã ban hành danh mục DVCTT toàn trình, một phần theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP, tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp DVCTT toàn trình đạt 90,66%.

Bên cạnh đó, Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), cung cấp dịch vụ công đã được triển khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đây là công cụ phục vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương đánh giá chất lượng giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công dựa trên dữ liệu theo thời gian thực. Qua theo dõi trên Bộ chỉ số, tính đến hết tháng 6 năm 2023, có 4.422/6.423 TTHC (chiếm 68,8%) đã cung cấp DVC trực tuyến, với tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng, trong đó, bộ, ngành có 82% hồ sơ trực tuyến (tăng 1,5 lần so với năm 2022), địa phương có 61,36% hồ sơ trực tuyến (tăng 1,7 lần so với năm 2022). Các bộ, ngành, địa phương đã tập trung thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả TTHC theo hướng người dân, doanh nghiệp chỉ cần cung cấp thông tin, giấy tờ một lần. Theo đó, việc cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử ở bộ, ngành đạt 22,8% (tăng 11% so với năm 2022), ở các địa phương là 32% (tăng 20% so với năm 2022); 63/63 địa phương đã hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp DVC như: Bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy. Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ, ngành, địa phương đã có sự cải thiện so với năm 2022, tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hoặc sớm hạn của bộ, ngành tăng 10% so với năm 2022, địa phương

tăng 8% so với năm 2022.

Cung cấp DVCTT đã đem lại những hiệu quả cụ thể, tiết kiệm cả về thời gian và chi phí cho người dân, doanh nghiệp; nâng cao tính công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền các cấp góp phần phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân; thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng xã hội số.

2. Triển khai mạng lưới công nghệ thông tin ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Để thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, Chiến lược quốc gia phát triển Kinh tế số và Xã hội số, Chính phủ xác định rõ giải pháp tổ chức Tổ công nghệ số cộng đồng đến từng khối phố, thôn, bản để hình thành mạng lưới triển khai công nghệ rộng khắp trên toàn quốc. Hiện nay, cả nước 63/63 tỉnh, thành phố đã thành lập 76.905 Tổ công nghệ số cộng đồng và 356.914 thành viên tham gia Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, thôn, phố.

Ngày 14/10/2021, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg), theo đó, Bộ Thông tin và Truyền thông được giao nhiệm vụ: Giai đoạn I (2021-2025): Đối với nhiệm vụ của Tiểu dự án 2, Dự án 10: “Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự”. Ngày 30/5/2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Tập trung đầu tư cho bảo đảm an toàn thông tin

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 về việc Phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành: Quyết định số 1498/QĐ-BTTTT ngày 10/8/2022 về việc ban hành yêu cầu kỹ thuật cơ bản đối với sản phẩm phân tích và phát hiện hành vi bất thường của người dùng trên mạng; Quyết định số 1439/QĐ-BTTTT ngày 26/7/2022 về quy trình hướng dẫn thực hiện diễn tập thực chiến; Quyết định số 1356/QĐ-BTTTT ngày 07/7/2022 về việc ban hành tiêu chí đánh giá giải pháp, dịch vụ Trung tâm giám sát điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC). Tập trung vào việc thiết lập các nền tảng dùng chung trên cả nước để cung

cấp công cụ hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương thực thi pháp luật, giám sát, đo lường hoạt động bảo đảm an toàn thông tin mạng như: (1) Nền tảng Hỗ trợ quản lý bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; (2) Nền tảng Hỗ trợ điều phối, ứng cứu sự cố; (3) Nền tảng Hỗ trợ điều tra số.

Trên cơ sở kết quả của các hoạt động bảo đảm an toàn thông tin trên đã góp phần nâng cao nhận thức, nâng cao trách nhiệm đối với việc thực hiện bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo mô hình 4 lớp và triển khai các Trung tâm SOC tại các Bộ, ngành, địa phương và đã chú ý đến bố trí nguồn lực để tổ chức triển khai, đầu tư, thuê hoặc thử nghiệm phục vụ bảo đảm an toàn cho các hệ thống thông tin của mình.

4. Sớm ban hành Kế hoạch bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021 - 2025

Ngày 10/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 964/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030 trong đó đã bao gồm các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể và Kế hoạch bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021 - 2025.

Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ngày 21/9/2022, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ký Quyết định số 1762/QĐ-BTTTT ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030.

5. Tập trung đầu tư phát triển công nghệ số

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2022 về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số (DNCNS) tạo tiền đề cho các doanh nghiệp chủ động nghiên cứu phát triển các sản phẩm công nghệ số dựa trên công nghệ của CMCN 4.0 nhằm phục vụ quá trình chuyển đổi số toàn diện đất nước, góp phần thực hiện mục tiêu hiện đại hóa đất nước vào năm 2045.

Năm 2022: Doanh thu lĩnh vực công nghiệp ICT đạt 148 tỷ USD, tăng trưởng 8% so với năm 2021; Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử ước đạt 117 tỷ USD, tăng 8,8% so với năm 2021. Việt Nam xuất siêu đạt 10 tỷ USD. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số đăng ký và hoạt động năm 2022 đạt 42.000 doanh nghiệp.

Các tập đoàn công nghệ số lớn trên thế giới tăng cường đầu tư R&D tại Việt Nam: năm 2022, đầu tư của các Doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chuyển hướng từ đầu tư cho gia công sản xuất sang đầu tư cho nghiên cứu phát triển, bằng việc thiết lập các trung tâm R&D tại Việt Nam, với một số doanh nghiệp tiêu biểu như: Samsung, Qualcomm, Panasonic, Intel, Synopsys, ACE, ...

6. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về báo chí, hoàn thành sắp xếp các cơ quan báo chí theo quy hoạch. Xử lý nghiêm tình trạng “báo hóa” tạp chí

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về báo chí: Tiếp tục thực hiện nghiêm nguyên tắc một đầu mối trong chỉ đạo, định hướng thông tin, bảo đảm việc chỉ đạo, cung cấp thông tin thống nhất, kịp thời và thuyết phục, nhất là những vấn đề quan trọng, nhạy cảm, phức tạp, bảo đảm để báo chí giữ vững vai trò dẫn dắt, định hướng thông tin, tạo đồng thuận xã hội. Việc chấn chỉnh, xử lý sai phạm trong hoạt động báo chí được tăng cường, nhất là đối với những sai phạm liên quan đến việc thực hiện không đúng tôn chỉ, mục đích, thông tin sai sự thật, thông tin không phù hợp với lợi ích quốc gia, dân tộc, tình trạng “báo hóa” các tạp chí điện tử, “báo hóa” trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, biểu hiện “tư nhân hóa” báo chí. Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 được triển khai quyết liệt nhằm phát triển báo chí “chuyên nghiệp, hiện đại, nhân văn” theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

- Về quy hoạch báo chí: Việc sắp xếp các cơ quan báo chí theo quy hoạch đã cơ bản hoàn thành đối với các cơ quan báo chí tại 29/29 Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 33/33 tổ chức Hội ở Trung ương và Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; 31/31 địa phương.

- Xử lý tình trạng “báo hóa” tạp chí: Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Kế hoạch xử lý tình trạng “báo hóa” tạp chí, “báo hóa” trang thông tin điện tử tổng hợp, “báo hóa” mạng xã hội và biểu hiện “tư nhân hóa” báo chí ; đồng thời, triển khai quyết liệt để chấn chỉnh, xử lý tình trạng “báo hóa” tạp chí, biểu hiện “tư nhân hóa” báo chí.

XIV. Lĩnh vực nội vụ, thanh tra

1. Về tiêu chuẩn, điều kiện về chứng chỉ tin học, ngoại ngữ trong tuyển dụng, thi, xét nâng ngạch, thăng hạng viên chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 23/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Theo đó, Nghị định đã bỏ yêu cầu bắt buộc về chứng chỉ đào tạo tin học, ngoại ngữ trong tuyển dụng và thi nâng ngạch, thăng hạng; cắt giảm 150 chứng chỉ (61/64 chứng chỉ bồi dưỡng ngạch công chức và 89/145 chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp viên chức). Căn cứ quy định tại Nghị định của Chính phủ, Bộ Nội vụ đã có các văn bản đề nghị các bộ quản lý ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khẩn trương xây dựng, ban hành thông tư sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ, chuyên môn các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành được giao quản lý.

Để tiếp tục triển khai chủ trương cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm văn bản, chúng chỉ không cần thiết, hiện nay, Chính phủ đang giao Bộ Nội vụ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Nghị định số 138/2020/NĐ-CP, trong đó sửa đổi quy định theo hướng: Bỏ quy định thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (giữ quy định về xét thăng hạng); quy định đối với những vị trí việc làm không yêu cầu ngoại ngữ thì không phải tổ chức thi ngoại ngữ; bỏ quy định thi tin học trong kỳ thi tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng chức danh nghề nghiệp; quy định đối với trường hợp có chứng chỉ ngoại ngữ được cơ quan có thẩm quyền công nhận thì được miễn thi ngoại ngữ...

Việc bỏ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (giữ xét thăng hạng) được sự đồng tình, ủng hộ cao của các bộ, ngành, địa phương và đội ngũ viên chức, đặc biệt là viên chức trong ngành giáo dục, y tế. Các bộ, ngành, địa phương cũng đề xuất quy định bỏ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải được sửa đổi đồng bộ với quy định về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; cần thống nhất quy định về trình tự, thủ tục xét thăng hạng bảo đảm đơn giản, không quy định trong xét có thi (sát hạch, trắc nghiệm...), chỉ quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét tương tự như tiêu chuẩn, điều kiện tham dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Đối với các tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù, để bảo đảm nâng cao chất lượng đội ngũ thì vẫn giao các bộ quản lý chuyên ngành quy định các điều kiện cụ thể. Theo đó, Chính phủ giao Bộ Nội vụ tiếp thu, tổng hợp ý kiến các bộ, ngành, địa phương để sửa đổi quy định có liên quan, bảo đảm các mục tiêu: (1) Trình tự, thủ tục đơn giản; thẩm quyền thực hiện thuộc các bộ, ngành, địa phương thực hiện; (2) Không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đội ngũ viên chức; bảo đảm công bằng, không gây xáo trộn, tâm tư trong đội ngũ; (3) Giữ thẩm quyền của các bộ quản lý chuyên ngành trong việc quy định tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù để bảo đảm chất lượng đội ngũ khi thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; (4) Cắt giảm chi phí tổ chức thi thăng hạng, bảo đảm không phát sinh thủ tục hành chính.

2. Về tổng kết Đề án thí điểm thi tuyển vào các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp Vụ, Sở, phòng để nghiên cứu, thể chế hóa thành quy định của pháp luật

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trên cơ sở tổng hợp kết quả tổng kết của các bộ, ngành, địa phương thực hiện thí điểm Đề án, Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ hoàn thiện dự thảo Tờ trình, Báo cáo, Kết luận của Bộ Chính trị. Hiện nay, Bộ Nội vụ đang phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng để hoàn thiện Hồ sơ tổng kết đổi mới cách tuyển chọn cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng để báo cáo Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

3. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở

Ngày 10/6/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (thay thế 04 Nghị định hiện hành của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan). Theo đó đã cơ bản giải quyết được những vướng mắc, bất cập về số lượng, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; đáp ứng yêu cầu từng bước liên thông, đồng bộ và thống nhất đội ngũ cán bộ, công chức trong toàn hệ thống chính trị; đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc quyết định cụ thể một số nội dung đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

XV. Lĩnh vực an ninh trật tự; tư pháp

1. Công tác huy động sức mạnh tổng hợp trong phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự và giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân ngay từ cơ sở. Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030 được thực hiện trong 02 giai đoạn (từ năm 2016 đến năm 2020 và từ năm 2021 đến năm 2025), Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2021 - 2025. Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật nâng cao vai trò trách nhiệm, xử lý của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để xảy ra tình hình tội phạm kéo dài, hoạt động lộng hành hoặc bao che cho tội phạm. Tích cực xây dựng, tham mưu, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao vai trò trách nhiệm, xử lý của người đứng đầu Công an đơn vị, địa phương để xảy ra tình hình tội phạm kéo dài, hoạt động lộng hành hoặc bao che cho tội phạm; tập trung hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương tổ chức các hoạt động sơ, tổng kết, khen thưởng, tuyên truyền công tác phòng, chống tội phạm, phòng, chống mua bán người và vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân và động viên, khen thưởng người có thành tích xuất sắc trong phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; rà soát xây dựng, nhân rộng và phát huy hiệu quả các mô hình phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự.

2. Công tác phòng, chống tội phạm về trật tự xã hội

Các bộ, ngành, địa phương quyết liệt thực hiện Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 25/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phòng ngừa, đấu tranh với tội

phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 25/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phòng ngừa, xử lý hoạt động lừa đảo, chiếm đoạt tài sản. Tăng cường các biện pháp phòng, chống tội phạm có tổ chức, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng vũ khí, vật liệu nổ để gây án; triển khai biện pháp giám sát, quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh cầm đồ, dịch vụ tài chính liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”; tích cực phát hiện, xử lý nghiêm các hoạt động siết nợ, đòi nợ thuê.

Ban Chỉ đạo 138/CP thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện Luật Phòng, chống mua bán người; Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Tổ chức ký Quy chế phối hợp giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao trong công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán. Tăng cường rà soát, phòng ngừa, đấu tranh, triệt phá các đường dây, đối tượng môi giới mua bán người, tổ chức cho người ra nước ngoài mang thai hộ trái pháp luật. Tội phạm mua bán người tiếp tục được kiểm chế và kéo giảm theo từng năm.

Lực lượng Công an thực hiện các giải pháp nhằm ngăn ngừa, phát hiện và đấu tranh với tội phạm làm giả con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức; nhất là hoạt động, quảng cáo, sản xuất, mua bán và sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả. Hướng dẫn các cơ quan chức năng tiến hành rà soát, phát hiện việc sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả để xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Sử dụng các biện pháp nghiệp vụ, xác lập chuyên án đấu tranh bắt giữ các đối tượng, đường dây sản xuất, mua bán giấy tờ, văn bằng, chứng chỉ giả để xử lý nghiêm theo quy định.

3. Công tác phòng, chống tội phạm về kinh tế, tham nhũng, buôn lậu

Chính phủ đã chỉ đạo quán triệt, triển khai, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, nhất là thực hiện Kết luận số 05-KL/TW ngày 03/6/2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế. Triển khai các giải pháp thu hồi tối đa tài sản tham nhũng và phòng ngừa các đối tượng bỏ trốn và tẩu tán tài sản; tăng cường hoạt động tương trợ tư pháp và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong việc thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát trong các vụ án về kinh tế, tham nhũng. Nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả

công tác phòng, chống tham nhũng. Tập trung thanh tra những lĩnh vực trọng điểm, nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực, tham nhũng, được dư luận xã hội quan tâm. Chỉ đạo rà soát, khắc phục sơ hở, thiếu sót để phòng ngừa tội phạm trong lĩnh vực đấu thầu, đấu giá, bất động sản, thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu doanh nghiệp... Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp phòng ngừa, đấu tranh các hoạt động buôn lậu, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng. Đẩy mạnh thanh tra hành chính, kiểm tra chuyên ngành nhằm chấn chỉnh quản lý, kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật trên nhiều lĩnh vực, góp phần phòng ngừa tội phạm về kinh tế, tham nhũng, buôn lậu. Tập trung điều tra các vụ án, vụ việc kinh tế, tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cấp tỉnh theo dõi, chỉ đạo. Chủ động triển khai các biện pháp nghiệp vụ để phát hiện, xác minh, điều tra làm rõ các sai phạm có tác dụng lan tỏa, mang tính chất cảnh tỉnh trong những lĩnh vực nhạy cảm.

4. Công tác phòng, chống tội phạm về ma túy

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy 2021, Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy). Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy gắn với việc tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ chiến lược, chương trình phòng, chống tội phạm và ma túy, các giải pháp phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và tệ nạn ma túy. Các lực lượng chức năng (Công an, Hải quan, Biên phòng và Cảnh sát biển...) phối hợp chặt chẽ trong đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy ở khu vực biên giới, cửa khẩu, cảng hàng không, hàng hải và trên biển. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đã xây dựng các phương án trong phòng ngừa, đấu tranh trên các tuyến trọng điểm; trong đó thường xuyên thông tin, trao đổi phương thức, thủ đoạn, diễn biến hoạt động của tội phạm cho các cơ quan có liên quan để triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh. Đẩy mạnh các biện pháp đấu tranh, tập trung triệt xóa các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy xuyên quốc gia, ngăn chặn ma túy thâm lậu vào trong nước; tăng cường hợp tác quốc tế, phối hợp chặt chẽ với lực lượng chức năng của các nước trong khu vực, kiên quyết không để Việt Nam là địa bàn trung chuyển ma túy quốc tế.

5. Công tác phòng, chống tội phạm về môi trường

Chính phủ tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về công tác quản lý tài nguyên, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; chỉ đạo xây dựng Đề án “Tăng cường phòng, chống tội phạm về đa dạng sinh

học”. Sơ kết thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới. Nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện thể chế trong công tác quản lý vệ sinh, an toàn thực phẩm. Các bộ, ngành, địa phương tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, phòng ngừa và xử lý các vi phạm. Tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, nhất là trong lĩnh vực quản lý hóa chất độc hại, bảo vệ an ninh nguồn nước, các hành vi xả nước thải, khí thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường; thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản, cát, sỏi lòng sông; thu gom, vận chuyển, xử lý, chuyển giao chất thải rắn không đúng quy định; khai thác, vận chuyển, kinh doanh khoáng sản trái phép; vi phạm pháp luật về bảo vệ động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; vi phạm pháp luật trong bảo vệ và phát triển rừng; hành vi sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm.

6. Công tác phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao

Thực hiện có hiệu quả Luật An ninh mạng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15/8/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng; phê duyệt Đề án “Đào tạo nguồn nhân lực an ninh mạng, giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 18/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp cấp bách tăng cường bảo vệ an ninh mạng trong tình hình hiện nay. Ban hành Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Ban Chỉ đạo an toàn, an ninh mạng quốc gia đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp khắc phục các nguy cơ về an toàn, an ninh mạng. Các bộ, ngành, địa phương tăng cường tuyên truyền về phương thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội trên không gian mạng (lừa đảo, chiếm đoạt tài sản qua mạng, tội phạm trên lĩnh vực thương mại điện tử, đánh bạc trên mạng Internet...) để người dân cảnh giác, không để các đối tượng lợi dụng thực hiện các hành vi phạm tội.

7. Công tác giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao khẩn trương nghiên cứu, đề xuất Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 12/11/2021. Các bộ, ngành chức năng đã ban hành Thông tư liên tịch số 01 ngày 29/11/2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 01/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định

của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Tổ chức tập huấn, triển khai các quy định mới, nhất là đối với lực lượng Công an xã chính quy trong công tác tiếp nhận, kiểm tra, xác minh tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố.

Công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố cơ bản đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Cơ quan điều tra các cấp tích cực phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát tiến hành phân loại, xử lý và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác này; sai phạm trong công tác tiếp nhận, phân loại, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giảm.

8. Công tác điều tra, xử lý, truy nã tội phạm và giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự

Công tác điều tra, xử lý tội phạm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, có sự giám sát chặt chẽ của Viện kiểm sát các cấp. Các cơ quan chức năng đã thực hiện nghiêm túc các yêu cầu, nhiệm vụ về công tác điều tra, xử lý tội phạm. Cơ quan điều tra cấp trên đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành pháp luật trong hoạt động điều tra tại Cơ quan điều tra các cấp, nhất là cấp tỉnh và cấp huyện. Trong đó, tập trung vào một số vấn đề nổi lên như việc chấp hành pháp luật trong tạm đình chỉ điều tra vụ án, bị can; công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; công tác bắt, tạm giữ, tạm giam, điều tra xử lý tội phạm; rà soát các vụ án có đối tượng tâm thần đang tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra... Tăng cường và đổi mới mạnh mẽ hơn nữa các giải pháp để thực hiện mục tiêu kéo giảm mạnh số đối tượng truy nã. Thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật thông tin các đối tượng truy nã. Cơ quan điều tra các cấp đã chỉ đạo làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đề cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, gắn với công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy chế, quy trình công tác, việc thực thi pháp luật của điều tra viên và cán bộ điều tra.

Các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Hải quan, Kiểm lâm đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật theo chức năng, nhiệm vụ được giao; chủ động phối hợp chặt chẽ với Cơ quan điều tra trong khởi tố, điều tra các vụ án phát hiện được.

Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện nghiêm các quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Nghị định số 68/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong tố tụng hình sự. Bộ Tài chính đã bổ sung dự toán kinh phí thực hiện bồi thường theo quy định trên 18,5 tỷ đồng cho

32 đối tượng. Tuy nhiên, còn một số vụ việc kéo dài, nguyên nhân chủ yếu là do chưa thống nhất được số tiền thiệt hại phải bồi thường.

9. Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự và thi hành án hình sự, thi hành tạm giữ, tạm giam

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 34/QĐ-TTg ngày 08/11/2021 quy định về định danh và xác thực điện tử trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất, nhập cảnh; Quyết định số 1911/QĐ-TTg ngày 15/11/2021 về thực hiện kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành; đặc biệt là ban hành và triển khai hiệu quả Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06); trong đó, tập trung triển khai kết nối, chia sẻ, ứng dụng dữ liệu phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Đã hoàn thành, đưa 25 dịch vụ thiết yếu liên quan đến người dân thực hiện trên môi trường điện tử, đạt kết quả tích cực. Bộ Công an đã cấp được 80.386.983 thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử. Đã có 63/63 địa phương hoàn thành 100% việc cấp căn cước công dân cho công dân có đủ điều kiện tại địa bàn. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã triển khai kết nối chính thức đối với một số Cơ sở dữ liệu của 15 bộ, ngành, 01 doanh nghiệp nhà nước, 03 doanh nghiệp viễn thông và 11 địa phương.

Thực hiện có hiệu quả Kết luận số 02-KL/TW ngày 18/5/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25/6/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy và Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thực hiện chính sách pháp luật về phòng cháy, chữa cháy. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2023 về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy trong tình hình mới. Tổ chức lập quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy; tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy tại các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao. Đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa và các giải pháp cấp bách ngăn chặn cháy lớn; tăng cường tuyên truyền, kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với khu dân cư, hộ gia đình, nhà ở có kết hợp sản xuất, kinh doanh. Ban hành quy trình thanh tra chuyên ngành phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Quyết liệt tạm đình chỉ, đình chỉ công trình, dự án đang triển khai có vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, nhất là các công trình đưa vào hoạt động khi chưa được nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy; xử lý tổ chức, cá nhân, trách nhiệm người đứng đầu vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa

cháy. Tuy nhiên, tình hình cháy, nổ trên toàn quốc vẫn diễn biến đặc biệt phức tạp; số vụ cháy tuy giảm 46,7% song vẫn còn xảy ra nhiều vụ cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Các vụ cháy, nổ chủ yếu là do nguyên nhân từ sự cố hệ thống điện, ý thức bất cẩn của người dân trong sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, không chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy; do công tác quản lý, phòng cháy, chữa cháy tại chỗ còn sơ hở, nhất là quản lý tại các khu chung cư, nhà cao tầng.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Luật Thi hành án hình sự; Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam. Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 54/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về thí điểm mô hình tổ chức hoạt động lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam. Tăng cường các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng với người chấp hành xong án phạt tù; quản lý, giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, tước một số quyền công dân; quản lý, giáo dục đối tượng tại địa bàn cơ sở, nhất là đối tượng bị kết án đang ở ngoài xã hội, đối tượng được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người nghiện ma túy, đối tượng tái hòa nhập cộng đồng, góp phần hạn chế tình trạng tái phạm tội. Thực hiện có hiệu quả công tác lập hồ sơ áp dụng biện pháp đưa các đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện bắt buộc; áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Tăng cường áp dụng các biện pháp, giải pháp giảm số đối tượng bị tạm giữ, tạm giam chết thuộc trách nhiệm quản lý của cơ sở giam giữ; khắc phục tình trạng tạm giữ, tạm giam chung người trong cùng vụ án, người dưới 18 tuổi với người trên 18 tuổi; các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, nhất là trong các vụ án kinh tế, tham nhũng để bảo đảm thi hành án.. Rà soát, kiện toàn Cơ quan quản lý, thi hành án hình sự, thi hành tạm giữ, tạm giam cấp bộ, cấp tỉnh, cấp huyện nhằm bảo đảm thi hành án. Tăng cường các biện pháp quản lý để hạn chế các trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam, phạm nhân trốn, đánh nhau, tự sát, tự gây thương tích, vi phạm pháp luật, phạm tội mới trong các cơ sở giam giữ. Tuy nhiên, công tác quản lý, thi hành án hình sự, tạm giữ, tạm giam còn một số tồn tại, hạn chế như: Công tác quản lý người bị tạm giữ, người bị tạm giam nhất là người bị kết án tử hình gặp nhiều khó khăn và áp lực rất lớn, chưa được giải quyết. Vẫn còn tình trạng các phạm nhân, các đối tượng bị tạm giam, tạm giữ trốn, vi phạm pháp luật trong thời gian giam giữ, chết không do bệnh lý, vi phạm pháp luật, phạm tội mới trong cơ sở giam giữ.

10. Công tác bảo vệ người tố cáo, phản ánh, kiến nghị, cung cấp thông tin về các hành vi có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Đã quán triệt, thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí,

gắn với việc nâng cao tinh thần, trách nhiệm, đạo đức công vụ, ý thức tổ chức kỷ luật trong công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Quá trình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp xúc với người tố cáo, kiến nghị, phản ánh phải chú trọng tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và bảo vệ người phát hiện tố cáo, kiến nghị, phản ánh; khuyến khích, động viên nhân dân mạnh dạn tố giác, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, góp phần tạo nền tảng vững chắc cho công tác vận động quần chúng tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc; thực hiện tốt công tác bảo vệ bí mật về danh tính người tố giác, tố cáo trong công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền. Quá trình tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết tố cáo, lực lượng Công an đã chấp hành đúng các quy định về bảo vệ thông tin, danh tính người tố giác, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, cung cấp thông tin về các hành vi có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; chưa phát hiện đơn vị, cá nhân có hành vi trả thù, trù dập người tố cáo, bao che cho người tố cáo hoặc không hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ người tố cáo.

11. Tăng cường các giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự khu vực nông thôn, biên giới, hải đảo

Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tích cực rà soát, tham mưu, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý đầy đủ trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự đối với địa bàn nông thôn, biên giới, hải đảo. Đã ban hành Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 quy định việc xây dựng Công an xã chính quy; hoàn thiện việc bố trí Công an 4 cấp, theo hướng tăng cường lực lượng Công an chính quy về Công an các xã, thị trấn, phường để đảm bảo an ninh, trật tự tại cơ sở; điều chỉnh, phân công, phân cấp đối với Công an xã chính quy liên quan đến công tác tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; hoàn thiện các quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn trong hoạt động điều tra hình sự. Chủ động nắm tình hình, tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương triển khai các biện pháp giữ vững ổn định an ninh, trật tự tại các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, không để kẻ xấu lợi dụng kích động chống phá, hoạt động phạm tội, gây rối an ninh, trật tự. Đồng thời, triển khai nhiều mô hình bảo đảm an ninh, trật tự khu vực nông thôn, biên giới, hải đảo như: Công an thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng xã, thị trấn điển hình về phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc... Tăng cường các biện pháp quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, rà soát quy trình cấp đất cho các doanh nghiệp tại các địa bàn, từ đó có biện pháp giải quyết theo hướng bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân; triển khai các biện pháp công tác tại các tuyến, địa bàn phức tạp về an ninh,

trật tự, nhất là các tuyến, địa bàn giáp ranh giữa nông thôn và thành thị, địa bàn biên giới, hải đảo, địa bàn giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố, địa bàn tập trung các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

12. Công tác tham mưu, xây dựng, thẩm định, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; công tác đào tạo, bồi dưỡng, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí kinh phí, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện và hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, hướng dẫn đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các bộ, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Tăng cường nâng cao chất lượng soạn thảo, thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật; rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, đề xuất xử lý các văn bản có dấu hiệu trái pháp luật để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Rà soát, đề xuất, xử lý trách nhiệm của cá nhân, tập thể trong việc chậm, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết.

Đã chủ động nắm tình hình, phát hiện những sơ hở, thiếu sót, tham mưu, xử lý các sai phạm trong việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội; nhất là trong công tác quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành; thực hiện đề án cơ cấu lại nền kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công, đầu tư công... Thường xuyên nắm tình hình các dự án thủy lợi, thủy điện, dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, dự án tác động đến hệ sinh thái rừng phòng hộ.

Thường xuyên tăng cường kỷ cương, kỷ luật, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, chiến sĩ; tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực thi nhiệm vụ của cán bộ, chiến sĩ; rà soát, bố trí hợp lý cán bộ, chiến sĩ trực tiếp làm công tác điều tra, xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, nhất là số cán bộ có chức danh tư pháp; tập trung nghiên cứu xây dựng cơ chế phân bổ biên chế cho cơ quan điều tra các cấp, bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

13. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về công tác thi hành án; xây dựng và ban hành cơ chế THAHC; tăng cường công tác phối hợp liên ngành, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan trong việc THADS, hành chính

Chính phủ xác định nhiệm vụ THADS, THAHC nói chung và thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế nói riêng tiếp tục được xác định

là nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh tập trung chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn trong THADS; tăng cường công tác phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, đại biểu dân cử trong THADS, nhất là những vụ việc thi hành án có giá trị lớn, phức tạp, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều địa phương. Thường trực Chính phủ đã chủ trì nhiều cuộc họp để chỉ đạo các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đối với một số vụ việc khó khăn, phức tạp hoặc có giá trị lớn.

Chính phủ tiếp tục đề ra các giải pháp toàn diện để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, trong đó, tập trung chỉ đạo thi hành các vụ việc trọng điểm; thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát; thu hồi nợ của các tổ chức tín dụng; rút ngắn thời gian thi hành án; giảm thiểu vi phạm trong hoạt động THADS. Thường trực Chính phủ đã chủ trì nhiều cuộc họp để chỉ đạo các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đối với một số vụ việc khó khăn, phức tạp hoặc có giá trị lớn; chỉ đạo sát sao việc phối hợp với TAND tối cao, Viện KSND tối cao trong công tác THADS nhằm bàn biện pháp giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành một số vụ việc phức tạp. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 thành lập Tổ công tác kiểm tra, rà soát, giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án, đất đai trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại một số địa phương.

Công tác THADS, nhất là trong việc xử lý các vụ việc phức tạp, kéo dài, xử lý thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và án tín dụng, ngân hàng tiếp tục được lãnh đạo các cấp, các ngành liên quan quan tâm và tập trung chỉ đạo quyết liệt. Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, UBND cấp tỉnh chủ động phối hợp chặt chẽ với TAND tối cao, Viện KSND tối cao, Ban Nội chính Trung ương để có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến THADS, nhất là các vụ việc thi hành án lớn, phức tạp trong vụ án tham nhũng, kinh tế thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi. Công tác theo dõi THAHC tiếp tục được quan tâm với các chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, nhiều bản án, quyết định có hiệu lực lâu năm đã được thi hành dứt điểm.

14. Khẩn trương giải quyết các vụ, việc yêu cầu bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo sát sao việc triển khai thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, công tác quản lý nhà nước về công tác bồi thường tiếp tục được tăng cường thực hiện trong cả 03 lĩnh vực quản

lý hành chính, tổ tụng và thi hành án. Với vai trò là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, Bộ Tư pháp đã ban hành 231 văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc pháp luật, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường, trong đó đều là các vụ việc phức tạp, có liên quan đến nhiều cơ quan, nhiều ngành, nhiều cấp để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của cá nhân, tổ chức. Phối hợp các Bộ, ngành liên quan ban hành các văn bản đề nghị Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC), Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), các bộ, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh tiếp tục quan tâm, phối hợp chỉ đạo thực hiện công tác bồi thường nhà nước, tập trung triển khai các nhiệm vụ trọng tâm công tác bồi thường nhà nước năm 2021 và năm 2022. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương mình khẩn trương thụ lý các vụ việc yêu cầu bồi thường đã có đủ hồ sơ theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước; giải quyết dứt điểm các vụ việc yêu cầu bồi thường theo chỉ đạo tại khoản 15 Điều 2 Nghị quyết số 134/2020/QH14, không để tình trạng vụ việc tồn đọng, kéo dài, gây bức xúc trong dư luận xã hội và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của người bị thiệt hại, uy tín của Đảng và Nhà nước.

Trong ngành Tòa án, việc tổ chức thực hiện Chỉ thị 01/2021/CT-CA ngày 05/01/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả trong việc phòng, chống oan, sai và đảm bảo bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự; kịp thời giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại và xử lý nghiêm trách nhiệm của người gây oan, sai theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Trong ngành Kiểm sát, đã thực hiện triển khai Chỉ thị số 08/CT-VKSTC ngày 26/11/2021 của Viện trưởng VKSNDTC về việc “Tăng cường trách nhiệm công tác quản lý, giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước trong tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân”, các đơn vị trong ngành kiểm sát đều khẩn trương xem xét, thụ lý, giải quyết kịp thời các yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại.

Các địa phương đã tích cực quan tâm triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác bồi thường nhà nước nói chung và công tác giải quyết vụ việc yêu cầu bồi thường nói riêng. Trong đó, nổi bật một số địa phương đã chủ động ban hành Kế hoạch riêng để triển khai thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước tại địa phương mình. Bên cạnh đó, nhiều Bộ và địa phương đã lồng ghép việc triển khai thi hành Luật trong Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước, Kế hoạch công tác pháp chế của cơ quan mình.

C. VIỆC THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ CHẤT VẤN

I. Nghị quyết số 41/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV

1. Lĩnh vực y tế

a) Tổng kết việc thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 đã triển khai thực hiện trong các đợt dịch vừa qua để xây dựng kế hoạch tổng thể phòng, chống dịch trong thời gian tới. Tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện, có hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ quy định tạm thời về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19

Kết quả đạt được

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế với vai trò là cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19, sau mỗi đợt dịch COVID-19, luôn chủ động đánh giá, rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch, nghiên cứu tình hình và giải pháp phòng, chống dịch trên thế giới, dự báo tình hình dịch tại Việt Nam, trên cơ sở đó tham mưu, đề xuất với Ban Chỉ đạo Quốc gia và Chính phủ các giải pháp phòng, chống dịch đồng bộ, đáp ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp với tình hình dịch, với điều kiện và thực tiễn của từng địa bàn; kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng, chống dịch, văn bản hướng dẫn địa phương triển khai các biện pháp phòng, chống dịch, quản lý người về từ vùng dịch nhằm thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19. Xây dựng phần mềm công bố kết quả đánh giá cấp độ dịch trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế tại địa chỉ <https://capdodich.yte.gov.vn>. Tập trung chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch và kịp thời chuyển trạng thái thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 đã góp phần quan trọng vào những kết quả tích cực trong việc hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại trạng thái bình thường; ổn định kinh tế vĩ mô; đảm bảo các cân đối lớn; phục hồi và phát triển kinh tế đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện.

Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 về Chương trình phòng, chống dịch COVID-19.

Tồn tại, hạn chế

Trong thời gian đầu số ca bệnh mắc trong cộng đồng có xu hướng gia tăng ở nhiều địa phương do mầm bệnh đã tồn tại trong cộng đồng, nhiều ca bệnh không có triệu chứng, không rõ nguồn lây và có liên quan đến người di chuyển, đi lại trở về từ vùng dịch. Ngoài ra đã ghi nhận và phát hiện các biến thể mới xâm nhập vào cộng đồng.

Một số Bộ, ngành, địa phương công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện chưa được thống nhất, thiếu linh hoạt, còn dập khuôn, máy móc; chưa có sự theo dõi, quản lý, kiểm soát việc triển khai đầy đủ các quyết định và hướng dẫn chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP; còn coi công tác phòng, chống dịch chỉ là nhiệm vụ của ngành y tế; chưa có sự tham gia tích cực của các ban ngành, đoàn thể ở địa phương.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Giai đoạn đầu một số địa phương chưa ban hành kế hoạch thích ứng cho cả 04 cấp độ dịch hoặc chỉ có kế hoạch cho 01 cấp độ dịch hiện tại của địa phương. Tuy nhiên đến nay về cơ bản các địa phương đã ban hành được kế hoạch thích ứng đối với cả 04 cấp độ dịch trên địa bàn. Còn có sự khác biệt về quy định phòng chống dịch giữa các địa phương trong việc thực hiện chốt kiểm dịch, phong tỏa, xét nghiệm và cách ly đối với người di chuyển về từ các tỉnh, thành phố có số mắc cao và chưa theo đúng hướng dẫn về chuyên môn y tế.

- Một bộ phận người dân có tư tưởng chủ quan, lơ là chưa nhận thức đúng về hiệu quả của việc tiêm vắc-xin hoặc chủ quan cho rằng sau khi đã tiêm đủ liều vắc xin thì không còn khả năng mắc bệnh dẫn đến không thực hiện quy định về phòng, chống dịch. Doanh nghiệp chưa ý thức thực hiện đầy đủ các quy định phòng, chống dịch COVID-19 cho người lao động và cho cơ sở lao động.

- Ngân sách phòng chống dịch của địa phương không đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của y tế phòng chống dịch bệnh.

Giải pháp, kiến nghị

Hiện nay, Chính phủ đang chỉ đạo Bộ Y tế làm đầu mối xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 128/NQCP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về ban hành quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”, kết hợp với đánh giá 3 năm phòng, chống dịch để đúc rút các bài học, kinh nghiệm, nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống dịch hiệu quả trong thời gian tới.

b) Ban hành Kế hoạch tổng thể phòng, chống dịch COVID-19 năm 2022 - 2023

Kết quả đạt được

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 về Chương trình phòng, chống dịch COVID-19 với các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể và thực hiện trong thời gian 2 năm 2022 - 2023; trong trường hợp dịch bệnh kết thúc sớm hơn hoặc kéo dài sang năm 2024, Chính phủ sẽ xem xét tiếp tục thực hiện Chương trình này hoặc sửa đổi, bổ sung kịp thời, phù hợp với tình hình dịch bệnh.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân chậm ban hành Chương trình phòng, chống dịch COVID-19 là do thay đổi về hình thức ban hành văn bản. Giai đoạn đầu, xây dựng Chương trình

phòng, chống dịch COVID-19 (2022-2023) và dự kiến ban hành dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, do các nội dung của Chương trình không phù hợp để ban hành theo hình thức này, ngày 17/3/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 38/NQ-CP về Chương trình phòng, chống dịch COVID-19; Bộ Y tế ban hành Quyết định số 2282/QĐ-BYT ngày 24/8/2022 về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-CP nhằm cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, định hướng, xác định các nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và phân công cụ thể cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, địa phương nhằm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 38/NQ-CP.

Giải pháp, kiến nghị

Tiếp tục bám sát diễn biến của dịch COVID-19 trên thế giới và ở trong nước, bám sát tinh thần của Nghị quyết số 80/2023/QH15 của Quốc hội và các chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành hoàn thiện Phương án và ban hành theo thẩm quyền được giao tại Nghị quyết số 38/NQ-CP ở thời điểm thích hợp khi dịch có dấu hiệu thực sự bùng phát mạnh trở lại, trên diện rộng, vượt quá năng lực của hệ thống y tế và tình huống có biến chủng mới nguy hiểm hơn.

c) Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho phòng, chống dịch; khắc phục những vấn đề chưa thống nhất, thiếu nhất quán trong chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện; đẩy mạnh việc xã hội hóa, kết hợp công - tư trong công tác phòng, chống dịch, trong đó có cơ chế huy động hiệu quả các tổ chức y tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ y tế trong phòng, chống dịch

Kết quả đạt được

Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 12/2021/UBTVQH15 ngày 30/12/2021 về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19. Kịp thời ban hành Nghị định số 29/2022/NĐ-CP ngày 29/4/2022 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 12/2021/UBTVQH15; Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 31/12/2021 về một số cơ chế, chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp để bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế tháo gỡ được một số vướng mắc cho cơ sở y tế.

Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 vào ngày 09/01/2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024; tiếp tục phối hợp với Ủy ban Xã hội của Quốc hội đẩy nhanh tiến độ sửa đổi Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm, Luật Dược... để kịp thời điều chỉnh nội dung chưa thống nhất, thiếu nhất quán, bất cập khi triển khai thực hiện.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 1068/CD-TTg ngày 05/8/2021 về tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19,

Bộ Y tế đã ban hành Công văn số 6589/BYT-KCB ngày 13/8/2021, Công văn số 996/KCB-QLHN ngày 18/8/2021 hướng dẫn thực hiện Công điện của Thủ tướng Chính phủ, trong đó yêu cầu các bệnh viện tư nhân bảo đảm duy trì khám bệnh, chữa bệnh thường quy, dành ít nhất 40% số giường bệnh để thu dung, quản lý, điều trị người bệnh COVID-19.

Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ ban hành Nghị quyết số 12/2021/UBTVQH15 ngày 30/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19, trong đó có quy định việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh COVID-19 tại cơ sở y tế tư nhân do chính quyền địa phương cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý, chăm sóc sức khỏe, điều trị COVID-19 được ngân sách nhà nước chi trả chi phí điều trị bệnh COVID-19 theo mức thanh toán của bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hạng cao nhất đóng trên địa bàn. Ngày 29/4/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2022/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 12/2021/UBTVQH15 ngày 30/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19. Theo đó, đối với các cơ sở y tế tư nhân được huy động tham gia phòng, chống dịch COVID-19: Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh COVID-19 do ngân sách Nhà nước bảo đảm theo từng người bệnh COVID-19 với mức thanh toán do Hội đồng nhân dân tỉnh nơi cơ sở đặt trụ sở quyết định theo nguyên tắc không cao quá mức giá cao nhất của bệnh viện đa khoa tỉnh hoặc mức giá cao nhất của bệnh viện trung ương trên địa bàn.

Tồn tại, hạn chế

- Trong quá trình triển khai công tác phòng, chống dịch COVID-19, chưa phân định rõ trách nhiệm vụ của địa phương, trung ương, đặc biệt là chi của các cơ quan an ninh, quốc phòng, các bệnh viện dã chiến do trung ương và địa phương, việc áp dụng các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương còn khó khăn, vướng mắc.

- Khi dịch bệnh xảy ra ở các địa phương, với sự bùng phát quy mô lớn ở một số địa phương, mặc dù đã có kế hoạch ứng phó nhưng nguồn lực tại chỗ chưa thể đáp ứng ngay, cần sự huy động và hỗ trợ của Trung ương và một số địa phương khác.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Hệ thống pháp luật liên quan đến phòng, chống dịch chưa đầy đủ để điều chỉnh đối với một dịch bệnh chưa có trong tiền lệ như COVID-19, do đó tạo ra các khoảng trống pháp lý trong công tác phòng, chống dịch. Công tác ban hành văn bản trong điều kiện dịch bệnh theo thủ tục rút gọn nên chưa đủ thời gian tham vấn kỹ lưỡng, chưa kịp tuyên truyền, tập huấn. Công tác quản lý nhà nước, cơ chế

chính sách và việc quản lý giá, kiểm soát, giám sát, hướng dẫn mua sắm vật tư trang thiết bị, sinh phẩm xét nghiệm, vắc xin, việc tổ chức đấu thầu còn bất cập.

- Tình trạng chủ quan, lơ là, thiếu chủ động, quyết liệt xảy ra tại một số nơi, một số thời điểm; sự vào cuộc của các cấp, các ngành chưa đồng bộ, nhất quán.

- Việc hướng dẫn, thể chế hóa một số chủ trương, chính sách chưa cụ thể, rõ ràng dẫn đến khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Hạn chế trong đầu tư, huy động nguồn lực xã hội dẫn đến hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở chưa theo kịp sự phát triển của xã hội và nhu cầu của người dân.

Giải pháp, kiến nghị

- Kịp thời xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chủ trương, chính sách, hướng dẫn chuyên môn.

- Nghiên cứu ban hành tiêu chuẩn, định mức vật tư, hoá chất, trang thiết bị y tế phục vụ cho công tác phòng chống dịch, bảo đảm đủ dự phòng và phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực hiện có.

- Thực hiện các chỉ tiêu chung về chuyên môn, kỹ thuật.

d) Rà soát, đề xuất việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về áp dụng các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh, phòng, chống bệnh truyền nhiễm, khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế, quản lý và sử dụng thuốc chữa bệnh, quản lý và mua sắm trang thiết bị y tế

Kết quả đạt được

- Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 vào ngày 09/01/2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024; ban hành Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19 và sử dụng giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc hết thời hạn hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2024.

- Về quản lý và mua sắm trang thiết bị y tế, Chính phủ đã kịp thời ban hành: Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế (Sửa đổi Nghị định số 36/2016/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế) và tiếp tục tham mưu ban hành Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 03/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế nhằm giải quyết các tồn tại, hạn chế liên quan tới lĩnh vực trang thiết bị y tế; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp để bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế tháo gỡ được một số vướng mắc cho cơ sở y tế như: (1) Giải quyết cho phép thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người bệnh bằng các trang thiết bị do công ty trúng thầu hóa chất cho các cơ sở y tế mượn để thực hiện xét nghiệm điều trị cho người bệnh; (2) Giải quyết cơ bản về xây dựng gói thầu khi đấu thầu mua sắm thiết bị y tế...

Tồn tại, hạn chế

- Các quy định của pháp luật hiện hành chưa bao quát được hết các tình huống ứng phó với bùng phát của dịch bệnh; nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành; một số văn bản chưa sát thực tiễn, thiếu khả thi, có phần dành thuận lợi cho cơ quan quản lý và khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Khi ban hành văn bản có phạm vi ảnh hưởng lớn đến nhiều đối tượng, một số nơi chưa làm tốt việc đánh giá tác động, công tác truyền thông nên khó thực hiện; một số quy định mâu thuẫn, thay đổi nhanh, gây bức xúc trong xã hội (như quy định về giấy đi đường, lưu thông hàng hóa, hàng hóa thiết yếu...).

- Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong phòng, chống dịch bệnh chưa thực sự đồng bộ.

Nguyên nhân

- Công tác ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện một số biện pháp cụ thể có lúc nóng vội, thiếu nhất quán, chưa kịp thời điều chỉnh khi tình hình thay đổi. Công tác dự báo có lúc chưa sát với thực tiễn.

- Việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số biện pháp do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành còn chậm. Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không họp được, Chủ tịch nước công bố tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, các biện pháp về phòng, chống dịch sẽ áp dụng theo văn bản nào thì chưa rõ ràng, thậm chí quy định trùng lặp giữa Luật Phòng, chống dịch bệnh và Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp. Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm cũng quy định về việc ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch nhưng quy định về thẩm quyền, nội dung ban bố tình trạng khẩn cấp như Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp nhưng lại không quy định các biện pháp đặc biệt được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp.

Giải pháp, kiến nghị

- Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các Bộ, cơ quan nghiên cứu sửa đổi 06 Luật, 01 Pháp lệnh, trong đó, đã tiến hành xây dựng Luật khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi) và tình Quốc hội thông qua. - Sửa đổi 39 văn bản, bao gồm: 02 Quyết định của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19, 04 Nghị quyết của Chính phủ, 02 Nghị định của Chính phủ, 03 Thông tư của Bộ Y tế, 16 Quyết định của Bộ Y tế, 12 Công điện, công văn của Ban chỉ đạo Quốc gia và Bộ Y tế.

- Nghiên cứu sửa đổi Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/12/2011 về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch.

- Bãi bỏ 67 văn bản, bao gồm: 07 Quyết định của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19, 04 Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ,

01 Thông tư của Bộ Y tế, 12 Quyết định của Bộ Y tế, 04 Công điện, Công văn của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19, 39 Công điện, Công văn của Bộ Y tế.

đ) Nghiên cứu xem xét, đưa một số loại trang thiết bị, vật tư y tế (bao gồm kit xét nghiệm COVID-19) vào danh mục quản lý giá, bình ổn giá; ban hành quy định về mức giá trần xét nghiệm COVID-19 đối với cơ sở y tế tư nhân

Kết quả đạt được

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế để giải quyết các tồn tại, hạn chế, bất cập trong quản lý trang thiết bị y tế thời gian vừa qua, từng bước hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về trang thiết bị y tế, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, yêu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực trang thiết bị y tế.

Khắc phục những vướng mắc tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP trong việc áp dụng quy định kê khai giá trong đấu thầu, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP bãi bỏ quy định "Không được mua bán trang thiết bị y tế khi chưa có giá kê khai và không được mua bán cao hơn giá kê khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Y tế tại thời điểm mua bán" do trong quá trình triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp và các cơ sở y tế. Theo quy định tại Nghị định số 07/2023/NĐ-CP "Chỉ thực hiện kê khai giá đối với trang thiết bị y tế khi có biến động bất thường về giá ảnh hưởng đến nguồn cung cấp trang thiết bị y tế, khả năng chi trả của người mua, khả năng thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, cập nhật, sửa đổi, bổ sung danh mục và nội dung thông tin trang thiết bị y tế phải kê khai giá. Nội dung, hình thức, trình tự thủ tục kê khai giá trang thiết bị y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về giá hoặc trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế".

- Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành về việc phối hợp tăng cường công tác quản lý nhà nước về trang thiết bị y tế trong công tác phòng, chống dịch COVID-19, trong đó đã giao Bộ Tài chính "Chủ trì phối hợp với Bộ Y tế sớm nghiên cứu, xem xét trình Chính phủ đưa mặt hàng trang thiết bị, vật tư y tế (bao gồm kit test xét nghiệm) vào diện bình ổn giá trong thời kỳ phòng, chống dịch COVID-19". Đồng thời, chỉ đạo Bộ Y tế có văn bản gửi Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị liên quan đề nghị cho ý kiến đề xuất về mặt hàng trang thiết bị y tế, sự cần thiết thực hiện bình ổn giá.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế: Việc thực hiện mua trang thiết bị, vật tư sinh phẩm y tế cho phòng, chống dịch còn gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh xảy ra nên thiết bị, vật tư sinh phẩm y tế khan hiếm, giá không ổn định; ngoài ra các đơn vị còn gặp khó khăn trong việc thực hiện đấu thầu mua sắm (xác định giá gói thầu, lựa chọn nhà thầu...).

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế: Việc thiếu hụt nguồn cung các vật tư, thiết bị, thuốc, hoá chất, sinh phẩm thuốc trong phòng chống dịch là khó khăn mang tính khách quan không chỉ ở Việt nam mà trên toàn thế giới. Tại thời điểm dịch bệnh được phát hiện và bùng phát, Thế giới chưa có vắc xin, thuốc điều trị đặc hiệu, sinh phẩm chẩn đoán; khủng hoảng về cung ứng diễn ra trên toàn thế giới do chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy...

e) Trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Khám bệnh, chữa bệnh và Luật Bảo hiểm y tế (sửa đổi)

Kết quả đạt được

- Về xây dựng Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi): Ngày 09/01/2023 Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024.

- Về xây dựng Luật Bảo hiểm y tế (sửa đổi): đã đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 của Chính phủ; điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế:

- Về cơ bản, khung chính sách về bảo hiểm y tế đã đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, trong đó cần tập trung tháo gỡ vướng mắc ở cấp độ dưới Luật và tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, đã xuất hiện một số nội dung cần sửa: Giữa pháp luật về bảo hiểm y tế với pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt điều 104 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 về tổ chức hệ thống khám bệnh, chữa bệnh theo cấp chuyên môn kỹ thuật (có hiệu lực 1 tháng 1 năm 2025, hiện đang xây dựng hướng dẫn chuyển đổi từ tuyến/hạng sang cấp chuyên môn kỹ thuật); Giữa pháp luật về bảo hiểm y tế với pháp luật về Cư trú, định danh điện tử theo Nghị định số 59/2020/NĐ-CP về định danh và xác thực điện tử.

- Chính sách bảo trợ của Nhà nước khi có tình trạng thâm hụt quỹ.

- Cần có cơ sở để Chính phủ quy định rõ hơn về giám định, kiểm soát và thanh toán chi phí bảo hiểm y tế, nâng cao chất lượng công tác giám định và kiểm soát chi phí.

g) Nghiên cứu, đề xuất nâng Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp lên thành Luật, trong đó có nội dung tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh

Kết quả đạt được: Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế tập trung hoàn thiện Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật Phòng bệnh trên cơ sở tổng kết 15 năm thi hành Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm (trong đó tập trung rà soát, tổng hợp các khó khăn, bất cập trong công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm đặc biệt là phòng chống dịch COVID-19 có liên quan đến quy định của pháp luật để xem xét, đề xuất, sửa đổi Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm trong dự án Luật Phòng bệnh), các bài học kinh nghiệm và cơ sở triển khai thực tiễn công tác phòng, chống dịch COVID-19 thời gian qua.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế: Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm cũng quy định về việc ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch nhưng quy định về thẩm quyền, nội dung ban bố tình trạng khẩn cấp như Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp nhưng lại không quy định các biện pháp đặc biệt được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp.

Nguyên nhân: Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không họp được, Chủ tịch nước công bố tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, các biện pháp về phòng, chống dịch sẽ áp dụng theo văn bản nào thì không rõ ràng, thậm chí quy định trùng lặp giữa Luật Phòng, chống dịch bệnh và Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp.

h) Tăng độ bao phủ bảo hiểm y tế đối với nhóm đối tượng theo hộ gia đình; hoàn thiện thể chế, đổi mới cơ chế tài chính; chính sách huy động nguồn lực, thúc đẩy xã hội hóa, kết hợp công - tư trong lĩnh vực y tế

Kết quả đạt được

- Để tăng độ bao phủ bảo hiểm y tế đối với nhóm đối tượng theo hộ gia đình, ngày 29/4/2022, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 546/QĐ-TTg về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022 - 2025 để bảo đảm đến năm 2025 đạt tỷ lệ bao phủ 95% dân số như mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết số 20-NQ/TW.

- Trên cơ sở Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 09/01/2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024, Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng Nghị định hướng dẫn Luật Khám bệnh, chữa bệnh trong đó có nội dung quy định về vay vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết, thuê tài sản, thuê đơn vị cung ứng dịch vụ đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập thuộc lĩnh vực y tế - dân số.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế:

- Theo quy định tại Luật Bảo hiểm y tế thì bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc, tuy nhiên chưa có quy định, chế tài cụ thể đối với đối tượng tự đóng, được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế nhưng không tham gia (học sinh, sinh viên, hộ gia đình).

- Ủy ban nhân dân một số tỉnh, thành phố có khó khăn trong bố trí ngân sách địa phương để hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm y tế cho một số người tham gia như người thuộc hộ gia đình cận nghèo, học sinh, sinh viên và người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

- Tình trạng trốn đóng, chậm đóng bảo hiểm y tế của một số doanh nghiệp vẫn xảy ra ở nhiều địa phương; một bộ phận người dân chỉ khi có bệnh mới tham gia bảo hiểm y tế.

- Hệ thống văn bản pháp luật đã từng bước hoàn thiện nhưng còn nhiều vướng mắc, chưa đầy đủ, chưa thể chế được hết các quan điểm, đường lối chính sách về công tác y tế nhất là liên quan đến mua sắm, đấu thầu, huy động, quản lý, sử dụng tài sản công.

Nguyên nhân:

- Việc hiểu và triển khai các văn bản về giá dịch vụ còn nhiều nơi chưa đúng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, Luật Giá.

- Ý thức chấp hành pháp luật Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của một số chủ sử dụng lao động còn hạn chế, chưa nhận thức đầy đủ về trách nhiệm, chưa quan tâm đến quyền lợi Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động; một bộ phận người dân chưa nhận thức đúng, đầy đủ về quyền lợi và trách nhiệm để tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

- Việc thể chế hoá, hướng dẫn các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước còn chậm, chất lượng chưa cao dẫn đến khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

i) Đối với các nhiệm vụ về công tác vắc xin phòng COVID-19

Kết quả đạt được

- Ngay khi Nghị quyết số 41/2021/QH15 ban hành, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế ban hành các văn bản gửi các đơn vị về hướng dẫn tiêm vắc xin phòng COVID-19 liều cơ bản và liều nhắc lại và tăng cường miễn dịch phòng bệnh COVID-19 cho những người đã được tiêm chủng đủ liều cơ bản.

- Để tăng cường miễn dịch phòng bệnh COVID-19 cho những người đã được tiêm chủng đủ liều cơ bản, ngày 17/12/2021, Chính phủ chỉ đạo Bộ Y tế ban hành hướng dẫn tiêm liều bổ sung, tiêm nhắc lại (mũi 3) cho người từ 18 tuổi trở lên. Tính đến ngày 28/6/2023, đã tiêm 266.491.215 liều vắc xin cho người từ 18 tuổi trở lên, tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản đạt xấp xỉ 100% (mũi 1, mũi 2), tỷ lệ tiêm mũi 3 đạt 82%; tỷ lệ tiêm mũi 4 cho người từ 18 tuổi trở lên có nguy cơ cao đạt 89,5%.

Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- Việc tiếp nhận vắc xin từ các nguồn viện trợ cần thời gian để thực hiện các thủ tục pháp lý, do đó trong thời gian tới nếu nhu cầu vắc xin phòng COVID-19 của các địa phương, đơn vị tăng đột ngột thì khả năng sẽ có tình trạng thiếu vắc xin tạm thời do không kịp cung ứng.

- Vắc xin phòng COVID-19 thường có hạn dùng ngắn, điều kiện bảo quản khắt khe, việc triển khai tiêm chủng COVID-19 phụ thuộc nhiều vào diễn biến dịch và tâm lý người dân. Với tình trạng vừa qua, nhiều địa phương muốn trả lại vắc xin do không vận động được người dân đi tiêm, trong khi rất ít địa phương có nhu cầu tiếp nhận thêm vắc xin vì vậy có thể xảy ra khả năng dư thừa vắc xin do không kịp sử dụng trước khi hết hạn.

k) Xem xét cấp phép sản xuất cho vắc xin, thuốc điều trị COVID-19 trong nước và đưa vào sử dụng, tiến tới tự chủ nguồn thuốc và vắc xin

Kết quả đạt được

- Chính phủ đã đề xuất Quốc hội sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý phù hợp trong tình hình mới đồng thời rút ngắn tối đa các thủ tục hành chính, đã ban hành các hướng dẫn chuyên môn để các đơn vị thực hiện. Các vắc xin phòng COVID-19 sản xuất trong nước đáp ứng quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-BYT ngày 19/8/2021 của Bộ Y tế sẽ được kịp thời xem xét cấp phép, đưa vào sử dụng để tiến tới tự chủ nguồn vắc xin.

- Bộ Y tế đã làm việc với các Doanh nghiệp nước ngoài để hỗ trợ các Doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam về việc nhượng quyền tự nguyện để sản xuất thuốc Molnupiravir tại Việt Nam; chủ động hướng dẫn, hỗ trợ, các đơn vị nghiên cứu, các nhà sản xuất trong nước nghiên cứu, hoàn thiện hồ sơ nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng, hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc điều trị COVID-19.

- Đến nay, đã có 05 thuốc kháng virus điều trị COVID-19 sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành và đã tiếp nhận 05 hồ sơ đăng ký lưu hành vắc xin phòng COVID-19.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế:

- Hồ sơ đăng ký thuốc chậm giải quyết.

- Chưa ổn định để đầu tư và triển khai các hoạt động kiểm nghiệm thuốc nhằm nâng cao năng lực của hệ thống.

- Tính đến thời điểm hiện tại, các vắc xin chưa có đủ dữ liệu lâm sàng để có thể đánh giá trực tiếp hiệu quả bảo vệ (đây là yêu cầu về chuyên môn, khoa học quan trọng nhất đối với vắc xin khi đăng ký lưu hành).

Nguyên nhân:

- Số lượng hồ sơ đăng ký thuốc ngày càng tăng. Đây là hệ quả tất yếu của việc phát triển công nghệ, công nghiệp dược trên phạm vi toàn cầu và trong nước dẫn đến ngày càng nhiều loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc được đăng ký lưu hành. Nhiều hồ sơ bổ sung nhiều lần dẫn đến tăng số lượng hồ sơ phải thẩm định, kéo dài thời gian xử lý; nhân lực quản lý và giải quyết hồ sơ còn thiếu so với nhu cầu thực tế.

- Tổ chức Hệ thống kiểm nghiệm (các Trung tâm kiểm nghiệm) chưa được quy hoạch, chức năng nhiệm vụ chưa được ban hành thống nhất; Chưa triển khai hệ thống kiểm soát viên chất lượng, nhân lực dược ở các địa phương còn mỏng ảnh hưởng đến công tác giám sát chất lượng thuốc trên thị trường, chưa tận dụng được sức mạnh trong việc phối hợp với các đơn vị chức năng khác nên việc giám sát chưa được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ.

l) Giải quyết dứt điểm việc phân cấp quản lý đối với hệ thống trung tâm y tế cấp huyện, trạm y tế cấp xã theo hướng giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý ở những nơi đủ điều kiện theo quy định của Bộ Y tế

Kết quả đạt được

- Đến nay 59/63 tỉnh, thành phố quy định Trung tâm Y tế huyện là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế, 04/63 tỉnh, thành phố quy định Trung tâm Y tế huyện là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (Bình Phước, Hà Tĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nam).

- Thực hiện Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về giám sát chuyên đề về việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng, theo đó thống nhất trung tâm y tế cấp huyện trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế: Nhiệm vụ này thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương theo quy định của pháp luật ; việc quy định Trung tâm Y tế tuyến huyện trực thuộc Sở Y tế hay trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cần bảo đảm cơ chế quản lý chung phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan hành chính (Luật Tổ chức Chính quyền địa phương) và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trên địa bàn .

Giải pháp, kiến nghị

Trên cơ sở thực tiễn trong thời gian qua về kết quả thực hiện cơ chế quản lý đối với Trung tâm Y tế huyện và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, thực hiện Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023, Chính phủ sẽ chỉ đạo các địa phương, bộ ngành thực hiện trên cơ sở bảo đảm quản lý toàn diện của chính quyền địa phương, nhất là về nhân lực và cơ sở vật chất, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với việc quản lý chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Y tế nhằm thực hiện tốt nhất mục tiêu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

m) Sắp xếp, bố trí mô hình trung tâm y tế cấp huyện đa chức năng để thực hiện đúng tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới

Kết quả đạt được

Đến thời điểm hiện tại, 100% đơn vị cấp huyện có Trung tâm Y tế huyện; 61/63 đã sáp nhập Trung tâm Dân số vào Trung tâm Y tế huyện, 02 tỉnh còn giữ nguyên và đang xây dựng đề án (Hà Giang, Phú Thọ); 63/63 tỉnh, thành phố đã quy định Trạm y tế xã là đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện.

n) Xây dựng Đề án tăng cường năng lực hệ thống y tế trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Nâng cao năng lực y tế cơ sở, y tế dự phòng cả về nhân lực và cơ sở vật chất, trong đó, ưu tiên bố trí ngân sách cho y tế dự phòng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, y tế cơ sở, đặc biệt là đối với các địa phương còn nhiều khó khăn; khẩn trương xây dựng các phòng thí nghiệm an toàn sinh học cấp độ 4; sớm hình thành các Trung tâm kiểm soát bệnh tật theo khu vực, theo vùng

Kết quả đạt được

- Chính phủ đã trình Quốc hội đưa Đề án tăng cường năng lực hệ thống y tế vào nội dung Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về chính sách tài khoá, tiền tệ hỗ trợ Chương trình, ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong đó nhóm thứ nhất là mở cửa nền kinh tế gắn với đầu tư năng lực y tế, phòng chống dịch bệnh. Theo đó, Chương trình đã phân bổ gần 14.000 tỷ đồng cho ngành Y tế để đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh của Viện và Bệnh viện cấp Trung ương gắn với đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực y tế, sản xuất vắc - xin trong nước và thuốc điều trị COVID-19. Ngày 08/3/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 202/QĐ-TTg về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương để triển khai thực hiện

- Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về giám sát chuyên đề về việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng, theo đó triển khai nhiều giải pháp củng cố, đảm bảo phát triển y tế cơ sở và y tế dự phòng.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Năng lực tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế, chậm trễ trong triển khai tổ chức thực hiện. Chương trình hành động, đề án, dự án, kế hoạch triển khai còn chung chung nên hiệu quả thực hiện Nghị quyết chưa cao. Ngành Y tế ở một số nơi chưa phát huy vai trò nòng cốt, tích cực chủ động trong tham mưu chính sách về y tế. Vẫn còn tư tưởng coi các chỉ tiêu, giải pháp của Nghị quyết là việc riêng của ngành Y tế vì vậy sự vào cuộc, phối hợp của Bộ, ngành, địa phương còn hạn chế.

Nguyên nhân

- Năng lực cung ứng dịch vụ y tế của tuyến cơ sở hạn chế, cụ thể là: chỉ có 42,1% trung tâm y tế huyện thực hiện được tối thiểu 80% danh mục dịch vụ kỹ thuật tuyến huyện; bình quân Trạm y tế xã chỉ thực hiện được 60-70% danh mục

dịch vũ kỹ thuật tuyến xã, cung ứng được khoảng 40% số thuốc thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản. Ở nhiều nơi, trạm y tế xã chưa thực sự trở thành cánh tay nối dài của y tế huyện, chưa phát huy được vai trò “tuyến đầu” trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân.

- Nhân lực triển khai các nhiệm vụ còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Mặc dù chỉ tiêu chung về nhân lực ngành Y tế tuy có tăng về số lượng nhưng cơ cấu chưa hợp lý và phân bố không đồng đều.

- Hạn chế về nguồn lực tài chính ảnh hưởng tới việc triển khai một số các Kế hoạch, Đề án chăm sóc sức khỏe ở cả Trung ương và địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực y tế dự phòng, bệnh nghề nghiệp.

- Đầu tư cho hệ thống y tế cơ sở chưa tương xứng với yêu cầu: Nghị quyết số 20/NQ-TW (khoá XII), Nghị quyết số 18/2008/QH12 của Quốc hội quy định dành 30% ngân sách y tế cho y tế dự phòng, y tế cơ sở. Nhưng nhiều địa phương chưa bảo đảm 30% ngân sách y tế cho y tế dự phòng; cam kết ưu tiên đầu tư cho y tế cơ sở chưa đủ mạnh từ phía các Bộ, ngành và chính quyền địa phương.

o) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giá, đấu thầu và mua sắm trong lĩnh vực y tế; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát và hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát, bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định pháp luật trong lĩnh vực y tế; chủ động kiểm tra, giám sát các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập trong việc triển khai xét nghiệm COVID-19, bảo đảm đúng quy định về giá

Kết quả đạt được

- Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 80/2023/QH15, trong đó cho phép tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc hết thời hạn hiệu lực trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2024 được tiếp tục sử dụng từ ngày hết hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024; ban hành Nghị quyết số 144/NQ-CP ngày 05/11/2022 về việc bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 03/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế nhằm giải quyết các tồn tại, hạn chế liên quan tới lĩnh vực trang thiết bị y tế; Công điện số 778/CD-TTg ngày 05/9/2022, Công điện số 72/CD-TTg ngày 25/02/2023 về việc bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế để phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

- Chính phủ đã chỉ đạo rà soát, sửa đổi ban hành các Thông tư quy định trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc hiện nay và hướng dẫn các cơ sở y tế tiếp tục triển khai thực hiện hoạt động mua sắm thuốc, thiết bị, vật tư và trang thiết bị y tế ; xem xét sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật như Luật Đấu thầu, Nghị định số

63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014, Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017, nhằm giải quyết triệt để các tồn tại, vướng mắc theo ý kiến góp ý của các địa phương, đơn vị.

- Trong thời gian qua, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế ban hành các văn bản gửi các Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố; Sở Y tế các tỉnh, thành phố về việc phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm trong thực hiện các biện pháp phòng chống dịch COVID-19; tăng cường kiểm tra việc nhập khẩu, kinh doanh, mua sắm các loại test kit xét nghiệm nhanh và xét nghiệm RT-PCR. Ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện đúng quy định về đấu thầu; thành lập nhiều Đoàn kiểm tra một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về mua sắm vật tư, trang thiết bị y tế, việc tiếp nhận, bảo quản, sử dụng vắc xin và tổ chức tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19, việc sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm sinh phẩm, trang thiết bị xét nghiệm, phòng hộ, khẩu trang y tế sử dụng trong công tác phòng, chống dịch COVID-19; công tác phòng, chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại và đầu cơ, tích trữ, nâng giá bất hợp lý đối với mặt hàng sinh phẩm, trang thiết bị xét nghiệm, phòng hộ, khẩu trang y tế trong công tác phòng, chống dịch COVID-19. Kiểm tra các sản phẩm xét nghiệm SARS-CoV-2 trôi nổi trên thị trường và hiện tượng lợi dụng dịch để nâng giá, đội giá, đảm bảo chất lượng và giá cả thị trường. Ngoài ra, chỉ đạo các đơn vị khẩn trương, nghiêm túc triển khai đúng các văn bản của Chính phủ; xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm trong mua sắm trang thiết bị, thuốc, hóa chất, sinh phẩm phòng, chống dịch.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

- Việc thể chế hoá, hướng dẫn các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước còn chậm, chất lượng chưa cao dẫn đến khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Do thời gian kiểm tra, thanh tra ngắn trong khi khối lượng công việc rất lớn; yêu cầu thanh tra chuyên đề đòi hỏi chuyên môn sâu nhưng quá trình triển khai không có điều kiện tổ chức tập huấn về nghiệp vụ, trong khi năng lực, kinh nghiệm của lực lượng làm thanh tra về lĩnh vực y tế còn hạn chế... nên ảnh hưởng đến chất lượng cuộc thanh tra, kiểm tra.

Nguyên nhân

- Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, nguồn nguyên liệu sản xuất, hàng hoá khan hiếm, giá cả hàng hoá nhiều biến động nên việc mua sắm thuốc, vật tư, hoá chất, các sinh phẩm cho phòng chống dịch và khám, chữa bệnh càng trở nên khó khăn hơn, đôi lúc còn có hiện tượng tranh mua, găm hàng, đẩy giá. Hầu hết các trang thiết bị y tế, thuốc, sinh phẩm, vắc xin... đều phải nhập khẩu do chưa sản xuất được trong nước.

- Nhân lực của thanh tra ngành Y tế còn thiếu, nhiều vụ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có tính chất phức tạp, kéo dài. Đặc biệt từ khi Luật thanh tra sửa đổi

chuẩn bị có hiệu lực, Luật có một số quy định mới như việc xây dựng chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các đơn vị được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành...

2. Lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội

a) Việc triển khai các gói hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của dịch COVID-19

Kết quả thực hiện:

Trước bối cảnh phòng, chống dịch COVID-19, nhằm hỗ trợ người dân (về vật chất, tinh thần, sinh kế), Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ như: Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013), trong đó, có các chính sách quy định hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020); Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021 về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021); Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 và Quyết định 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 về thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; gần đây nhất là Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động nhằm góp phần hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động ổn định và duy trì sản xuất, đảm bảo an sinh xã hội.

Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan: Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn chung đối với các địa phương (đã ban hành các công điện, công văn); Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn thực hiện các chính sách hỗ trợ liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chi nhánh Ngân hàng tại các tỉnh, thành phố thực hiện chính sách cho người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng đã ban hành hướng dẫn giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các địa phương.

Các chính sách đã ban hành kịp thời, nhanh chóng, cơ bản hỗ trợ được người dân, nhất là các nhóm dễ bị tổn thương và chịu tác động mạnh mẽ của đại dịch như người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo; đối tượng bị giảm thu nhập, mất việc làm, gặp khó khăn do đại dịch gồm người lao động, hộ kinh doanh và doanh nghiệp với nhiều gói hỗ trợ trực tiếp đã góp phần san sẻ những gánh nặng của người dân trong đại dịch, bảo đảm an sinh xã hội và phục hồi sản xuất, kinh doanh. Nhiều chính sách có tỷ lệ giải ngân nhanh, được xã hội đánh giá cao như an toàn lao động, bảo hiểm thất nghiệp,... Các chính sách hướng đến phục hồi sau đại dịch, thực sự có ý nghĩa thiết thực hỗ

trợ doanh nghiệp trong bối cảnh chi phí tăng cao (để đảm bảo phòng chống dịch) và thiếu hụt lao động sau khi dịch bệnh suy giảm.

Bên cạnh đó, việc thực thi các chính sách hỗ trợ còn những hạn chế nhất định như: Quy mô hỗ trợ còn nhỏ, mức hỗ trợ còn thấp, một số chính sách có tỷ lệ đạt thấp do hạn chế trong công tác xác định đối tượng và rào cản về thủ tục hành chính; người lao động và người sử dụng lao động hiểu biết về các chính sách chưa thật đầy đủ, căn kẽ; các địa phương còn chưa chủ động trong kinh phí hỗ trợ; khó khăn trong việc xác định đối tượng hỗ trợ do thiếu cơ sở dữ liệu, thông tin. Hiện nay, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Lao động, thương binh và xã hội tổ chức tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của dịch COVID-19; chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.

b) Về tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, trục lợi chính sách

Kết quả thực hiện:

Chính phủ đã thành lập 12 đoàn kiểm tra, giám sát tại 27 tỉnh, thành phố, đã làm việc với lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các sở, ngành liên quan và kiểm tra thực tế để nắm tình hình, giải đáp các vướng mắc, hướng dẫn, tháo gỡ cho các địa phương. Đồng thời với việc kiểm tra, giám sát, đã tiến hành thanh tra điểm tại 09 tỉnh (gồm: Đắk Lắk, Hậu Giang, Phú Yên, Bắc Giang, Bình Dương, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bạc Liêu và Thanh Hóa) để đánh giá chuyên sâu về kết quả triển khai thực hiện. Ở nhiều địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng đã có sự phối hợp với chặt chẽ với các sở, ngành để giám sát triển khai thực hiện.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đã phát hiện có những vướng mắc, thiếu sót trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai, qua đó đều có sự uốn nắn, chấn chỉnh kịp thời, bảo đảm việc thực hiện các chính sách đúng đối tượng, đúng chế độ, đến nay chưa phát hiện có hành vi trục lợi chính sách của các tổ chức và cá nhân.

c) Về Khẩn trương đánh giá, làm rõ nguyên nhân, có giải pháp tổng thể phục hồi, phát triển thị trường lao động trong nước. Trong năm 2021, Ban hành và triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển thị trường lao động và an sinh xã hội phù hợp với tổng thể Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Trong đó, đặc biệt quan tâm việc phân bổ lại dân cư và lao động trên phạm vi toàn quốc, việc đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng nghề, nhà ở cho công nhân, người lao động, chính sách đối với lao động nữ, lao động khu vực phi chính thức và các đối tượng dễ bị tổn thương, bảo đảm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Lao động, thương binh và xã hội tập trung triển khai ngay những giải pháp cụ thể, ngắn hạn để góp phần hỗ trợ người lao động đảm bảo an sinh xã hội, thu hút người lao động quay trở lại làm việc hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, đảm bảo sự lưu thông của thị trường lao động, đồng thời cũng đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững thị trường lao động sau đại dịch, cụ thể như sau:

(1) Thực hiện các giải pháp hỗ trợ người lao động đảm bảo an sinh xã hội, thu hút người lao động quay trở lại làm việc: tuyên truyền, định hướng thông tin thị trường lao động; hỗ trợ tham gia kết nối cung cầu lao động; hỗ trợ trực tiếp cho người lao động các chi phí để mua nhu yếu phẩm, đi lại, chi trả tiền điện, tiền nước, nhà trọ, test COVID-19... để người lao động nhanh chóng quay trở lại thị trường lao động; bổ sung thêm nguồn vốn để hỗ trợ người lao động vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm, tự tạo việc làm cho bản thân và cho những người lao động khác; khuyến khích doanh nghiệp có chính sách hỗ trợ người lao động về thu nhập và các chế độ bảo hiểm, phúc lợi xã hội khác, quan tâm, động viên giữ mối liên hệ với người lao động. Các giải pháp có tính tới các địa bàn trọng điểm thuộc 04 vùng kinh tế trọng điểm, các địa phương có khu kinh tế lớn, các địa phương có lực lượng lao động lớn.

(2) Hỗ trợ người sử dụng lao động phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh tạo việc làm cho người lao động: Tập trung rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để giảm tối đa các chi phí đóng góp của doanh nghiệp trong năm 2022-2023 về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chi phí công đoàn; quy định về thời giờ làm việc thời giờ nghỉ ngơi phù hợp với trạng thái “bình thường mới”; các chính sách hỗ trợ giảm chi phí tuyển dụng lao động (miễn phí chi phí tuyển dụng qua hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm, khuyến khích doanh nghiệp giảm chi phí, hỗ trợ tham gia các phiên giao dịch việc làm,...); có chính sách giảm lãi suất, bổ sung nguồn vốn để hỗ trợ hộ kinh doanh, người lao động phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh,...

(3) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cung lao động cung ứng kịp thời cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh: Các giải pháp tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng gấp lao động phục vụ cho doanh nghiệp theo các cấp độ từ đào tạo phổ cập nghề đến đào tạo chất lượng cao, đào tạo đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; tập trung đào tạo trước mắt theo các nghề phục vụ phát triển các ngành kinh tế trọng yếu của đất nước. Đồng thời cũng đưa ra giải pháp để chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp thích ứng với của trạng thái “bình thường mới”.

(4) Hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động: Các giải pháp tập trung vào việc hình thành hệ thống thu thập, chia sẻ thông tin về việc làm trống, người tìm việc để phục vụ kết nối, tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm; tổ chức thực hiện các gói hỗ trợ kết nối việc làm thành công để nâng cao hiệu quả, chất lượng 8 tư vấn, giới thiệu việc làm; hiện đại hoá hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số của hoạt động kết nối cung - cầu lao động.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội. Việc thực hiện các chính sách, giải pháp nêu trên đã góp phần phục hồi thị trường lao động, từng bước có sự phát triển, kết quả cụ thể:

d) Xây dựng phương án hiệu quả khắc phục tình trạng số lượng lớn người lao động di chuyển tự phát khỏi các tỉnh, thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, bảo đảm an sinh xã hội tại các địa phương, nhất là các địa phương có người lao động hồi hương; có giải pháp “giữ chân” và “thu hút” lực lượng lao động quay trở lại nơi làm việc, khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động tại các vùng kinh tế trọng điểm. Tiếp tục củng cố quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp

Ngày 30/01/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP Về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình, trong đó có các nội dung: hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động, hướng dẫn bổ sung nguồn vốn, tổ chức thực hiện vay vốn, tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, thực hiện các hoạt động đề tăng cường kết nối cung - cầu lao động, nâng cao năng lực dự báo, thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để đào tạo những ngành nghề chất lượng cao,...

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. Mục đích chính của chính sách là chia sẻ, hỗ trợ cho người lao động còn khó khăn về nhà ở yên tâm làm việc, tham gia phục hồi sản xuất cùng với người sử dụng lao động; hỗ trợ doanh nghiệp “giữ chân” được người lao động để có nhân lực cho phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh “thu hút” được lao động vào làm việc, hạn chế việc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh do thiếu lao động; đặc biệt là hút trở lại những lao động do tác động của đại dịch COVID-19 đã phải di chuyển từ các trung tâm kinh tế - xã hội về quê. Các hoạt động kết nối cung - cầu lao động thuộc Chương trình phục hồi và phát triển thị trường lao động, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã được triển khai.

đ) Về Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn, toàn diện, hướng tới thị trường lao động đa dạng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động và nâng cao chất lượng dự báo. Nâng cao chất lượng công tác quản lý, theo dõi việc thực hiện khai trình lao động của người sử dụng lao động và gắn với chất lượng hoạt động dịch vụ việc làm của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm. Năm 2024, thực hiện liên thông cơ sở dữ liệu về thị trường lao động

- Về phát triển nguồn nhân lực dài hạn, toàn diện, hướng tới thị trường lao động đa dạng: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 về Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

Chính phủ đã giao Bộ Lao động, thương binh và xã hội nghiên cứu xây dựng Đề án đổi mới, phát triển giáo dục nghề nghiệp, rà soát, sửa đổi, bổ sung nghề trọng điểm, trường được lựa chọn nghề trọng điểm phù hợp với Luật Giáo dục nghề

nghiệp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tình hình thực tiễn hiện nay nhằm nâng cao chất lượng đào tạo một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới, hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động.

- Về hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động và nâng cao chất lượng dự báo: Để triển khai thu thập, cập nhật, xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, Chính phủ đã giao Bộ Lao động, thương binh và xã hội ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương và chỉ đạo triển khai xây dựng Dự án “Tăng cường kết nối cung - cầu lao động” thuộc Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội làm cơ sở tăng cường kết nối cung - cầu lao động. Thông tin từ cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động giúp cho việc quản lý lao động và doanh nghiệp tại địa phương, là cơ sở tính toán, báo cáo định kỳ các chỉ tiêu về thị trường lao động.

Trong thời gian tới, sẽ tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và nâng cao chất lượng hoạt động dự báo nhằm kết nối cung cầu lao động như: xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động hiện đại, đồng bộ, có sự kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội; thiết lập hệ thống thông tin và dự báo thị trường lao động đa tầng, đa lĩnh vực theo ngành nghề, cấp trình độ phục vụ người lao động, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; Quy hoạch, đầu tư phát triển hiện đại hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm ở các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động, đóng vai trò đầu mối thông tin thị trường lao động, điều phối, hỗ trợ và quản trị thị trường lao động trên địa bàn.

- Về nhiệm vụ “Năm 2024, thực hiện liên thông thông cơ sở dữ liệu về thị trường lao động”: Ngay từ đầu năm 2021, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Lao động, thương binh và xã hội và Bộ Công an đã phối hợp rà soát, đánh giá hiện trạng các cơ sở dữ liệu hiện có của ngành để lên phương án làm giàu dữ liệu, kết nối chia sẻ cơ sở dữ liệu lao động, việc làm với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo hiểm xã hội, doanh nghiệp. Các địa phương thực hiện việc thu thập, quản lý các thông tin về cung, cầu lao động phục vụ quản lý nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/01/2022.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động có sự liên thông với các cơ sở dữ liệu khác theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022, gồm: (i) Cơ sở dữ liệu về việc tìm người - người tìm việc, đây là cơ sở dữ liệu sẽ tập hợp thông tin về người đang tìm việc làm và nhu cầu về việc làm mong muốn, thông tin về người sử dụng đang có nhu cầu tuyển dụng lao động và vị trí việc làm mà người sử dụng lao động đang tuyển; (ii) Cơ sở dữ liệu về người lao động với các thông tin cơ bản về nhân khẩu học, việc làm, quan hệ lao động của người lao động được kết nối chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia khác. Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đảm bảo thống nhất, chia sẻ, cập nhật trên toàn quốc, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày

03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc đang được giao cho các Trung tâm dịch vụ việc làm trên toàn quốc triển khai xây dựng, Bộ LĐTBXH thực hiện quản lý chung. Bộ LĐTBXH và Bộ Công an cũng đang phối hợp triển khai, hướng dẫn các địa phương thực hiện đối với cơ sở dữ liệu về người lao động.

e) Rà soát, ban hành chính sách bảo trợ đối với trẻ em mồ côi do dịch COVID-19, bảo đảm trẻ em có nơi nương tựa, không bị bỏ rơi. Tăng cường các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, đặc biệt quan tâm phòng, chống xâm hại trẻ em

Việc rà soát, ban hành chính sách bảo trợ đối với trẻ em mồ côi do dịch COVID-19 đã được triển khai kịp thời, hiệu quả, cụ thể:

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021, Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, trong đó có quy định hỗ trợ đối với trẻ em F0, F1: Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em điều trị do nhiễm COVID-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống COVID-19 (F1) theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền 80.000đ/trẻ và hỗ trợ thêm một lần mức 1.000.000 đồng/trẻ em. Người lao động bị ảnh hưởng bởi COVID-19 theo quy định tại Nghị quyết 68/NQ-CP đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em chưa đủ 06 tuổi. Theo báo cáo năm 2022, có 468.035 trẻ em phải điều trị do nhiễm COVID-19 hoặc cách ly y tế (F0, F1) đã được hỗ trợ với số tiền là 468,035 tỷ đồng (theo Nghị quyết số 68/NQ-CP).

Chính phủ đã giao Bộ Lao động, thương binh và xã hội xây dựng hồ sơ dự thảo Quyết định ban hành Chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi giai đoạn 2023 - 2030, trình Thủ tướng Chính phủ.

Chính phủ đã chỉ đạo đoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về thực hiện chăm sóc thay thế cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em mồ côi: Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em có hiệu lực từ 01/01/2022 và thay thế Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013. Trong đó quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với việc: Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để thực hiện hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác; Lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.

g) Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác trợ giúp xã hội và công tác thiện nguyện, bảo đảm công khai, minh bạch. Khẩn trương làm rõ các vấn đề dư luận quan tâm trong thời gian

qua; đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm túc, cá nhân có sai phạm trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và quản lý vận động, tiếp nhận, sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện, lợi dụng thiên tai, dịch bệnh, các hoàn cảnh khó khăn để kêu gọi hỗ trợ từ thiện nhằm trục lợi

Kết quả đạt được

Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Chính phủ đã ban hành 06 văn bản QPPL về chính sách trợ giúp xã hội (01 Nghị định của Chính phủ, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 02 Thông tư của Bộ trưởng) và 02 văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng kinh phí cứu trợ, trợ giúp xã hội.

Chính phủ đã giao các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đánh giá, xây dựng các văn bản, cơ chế chính sách trợ giúp xã hội quan trọng trong lĩnh vực bảo trợ xã hội: (1) Đề án Luật sửa đổi, bổ sung Luật người cao tuổi và đề án Luật sửa đổi, bổ sung Luật người khuyết tật; (2) Nghị định về công tác xã hội (dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến một số bộ, ngành, địa phương, đang trong quá trình tổng hợp, rà soát và tiếp thu ý kiến); (3) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (4) Thông tư thay thế Thông tư số 11/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội và giảm nghèo.

Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của đối tượng và công tác quản lý lĩnh vực bảo trợ xã hội, bảo đảm tính kế thừa, đổi mới theo hướng hiện đại và tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật. Quá trình soạn thảo tuân thủ đầy đủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn. Cơ chế, chính sách trợ giúp xã hội được ban hành đáp ứng nhu cầu thực tiễn, có tác động tích cực đến đời sống của người hưởng lợi, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội.

Chính phủ đã giao Bộ Lao động, thương binh và xã hội xây dựng và ban hành kế hoạch công tác trợ giúp xã hội, chương trình hành động thực hiện kế hoạch công tác, trong đó xác định mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp thực hiện; hướng dẫn, chỉ đạo và đôn đốc địa phương và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình, đề án trong lĩnh vực trợ giúp xã hội; hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và các đối tượng bảo trợ xã hội khác; tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 tại các địa phương.

Tính đến ngày 30/6/2023, cả nước có hơn 3,3 triệu người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và 369.000 cá nhân, hộ gia đình nhận hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng với tổng kinh phí thực hiện trên 26.000 tỷ đồng/năm. Có 63/63 tỉnh, thành phố đã ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn, trong đó 14 tỉnh, thành phố đồng thời quy định thêm một số nhóm đối tượng khó khăn trên địa bàn được hưởng, nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội cao hơn mức chuẩn quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Công tác chi trả chính sách trợ giúp xã hội đã chuyển sang cơ quan cung cấp

dịch vụ chuyên nghiệp chi trả, giảm áp lực công việc cho cơ quan quản lý nhà nước, tăng hiệu quả chi trả, tránh việc chi trả nhầm lẫn, sai đối tượng.

Để bảo đảm thực hiện tốt công tác trợ giúp khẩn cấp, hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, Chính phủ đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: (1) Thực hiện việc cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm ổn định đời sống nhân dân khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra; (2) Theo dõi sát tình hình, diễn biến thiên tai, dịch bệnh, rà soát, thống kê tình hình thiệt hại, số hộ, số khẩu bị thiệt hại, người chết, mất tích hoặc bị thương, các hộ có nhà đổ, sập, trôi có nguy cơ thiếu đói trên địa bàn do ảnh hưởng của mưa, bão, nhất là các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số; (3) Chủ động huy động nguồn lực địa phương để hỗ trợ kịp thời cho người dân bị thiếu đói, trường hợp địa phương khó khăn không tự giải quyết được thì chủ động đề nghị Trung ương hỗ trợ.

Từ năm 2021 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định hỗ trợ 200 nghìn tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cứu đói cho gần 3,4 triệu lượt hộ với 13,3 triệu nhân khẩu bị thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt, thiên tai và dịch COVID-19. Các địa phương cũng bố trí ngân sách và huy động các nguồn vận động xã hội để hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn trong và sau thiên tai, Tết Nguyên đán.

Trong dịp Tết Nguyên đán năm 2022 và năm 2023, các cơ quan Trung ương, địa phương đã tổ chức thăm, tặng quà đối tượng chính sách và người có công, hộ gia đình nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người lao động có hoàn cảnh khó khăn... với tổng kinh phí khoảng 15.400 tỷ đồng.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

- Mức chế độ, chính sách trợ giúp xã hội còn thấp so với mức sống tối thiểu của người dân. Nguồn lực bố trí cho các chương trình, chính sách trợ giúp xã hội ngày càng giảm. Nhiều địa phương chưa bố trí kinh phí thực hiện một số quy định của Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật như khám chữa bệnh ban đầu tại cơ sở đối với người cao tuổi; khó khăn trong việc thực hiện chính sách giảm giá vé tham quan, du lịch tại các cơ sở do tư nhân đầu tư quản lý.

- Cơ sở vật chất tại các cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng và các dịch vụ trị liệu tâm lý chưa đáp ứng nhu cầu của đối tượng bảo trợ xã hội và người dân.

- Cơ chế khuyến khích xã hội hóa để khu vực tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội còn nhiều hạn chế.

- Công tác trợ giúp xã hội khẩn cấp tại các cấp được thực hiện khẩn trương, kịp thời nhưng chưa đồng bộ. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan trong việc rà soát, trình cấp có thẩm quyền xem xét, xuất cấp gạo cứu đói thường mất nhiều thời gian, làm giảm tính kịp thời và ý nghĩa của việc cứu trợ.

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động thiện nguyện còn chưa chặt chẽ; công tác huy động, vận động, lập quỹ và tổ chức hoạt động thiện nguyện còn quy

định tại nhiều văn bản khác nhau, giao nhiệm vụ giữa các bộ, ngành còn chồng chéo. Chưa có chế tài xử lý đối với vi phạm trong kêu gọi, vận động tự nguyện, đặc biệt là đối với các cá nhân, tổ chức tư nhân.

- Tình hình thiên tai, dịch bệnh thường diễn biến phức tạp, trên diện rộng, số lượng và quy mô đối tượng có nhu cầu hỗ trợ lớn, cần nhiều nguồn lực hỗ trợ trong thời gian ngắn, do vậy việc nắm bắt nhu cầu hỗ trợ của người dân và tình hình hoạt động thiện nguyện ở một số nơi chưa đầy đủ và kịp thời. Nhiều địa phương chưa làm tốt công tác tiếp nhận và phân phối tiền, hàng cứu trợ do khó khăn trong việc quản lý thông tin đối tượng cần trợ giúp và vận chuyển hàng cứu trợ đến nơi cấp phát cho đối tượng; chưa hỗ trợ đầy đủ thông tin, phương tiện để các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động cứu trợ, thiện nguyện trên địa bàn.

- Một số tổ chức, cá nhân thực hiện cứu trợ chưa hiểu và thực hiện đầy đủ các quy định về tổ chức vận động, quản lý quỹ, phân phối, báo cáo... dẫn đến tình trạng hỗ trợ chưa đúng đối tượng, hỗ trợ nhiều lần, hỗ trợ không công bằng.

Giải pháp:

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về công tác cứu trợ, thiện nguyện; đề xuất quy định về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt sai phạm trong kêu gọi, vận động tự nguyện.

- Tăng cường truyền thông, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân về chính sách trợ giúp xã hội, các quy định về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn thiên tai, dịch bệnh, sự cô; hỗ trợ bệnh nhân nghèo.

- Nâng cao năng lực, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và quản lý vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn thiên tai, dịch bệnh tại các địa phương; bảo đảm thực hiện đúng chế độ, chính sách, công khai, minh bạch, công bằng.

- Nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý đối tượng, công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện cứu trợ, thiện nguyện tại các địa phương.

h) Quan tâm giải quyết những vấn đề quan trọng, bức xúc như: đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN), chính sách xã hội hóa về bảo trợ xã hội; tình trạng người lao động bán sô bảo hiểm xã hội; tiền lương đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995; việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững... đặt trong bối cảnh tác động của dịch COVID-19.

- Về Đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp:

Kết quả đạt được

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã đưa ra các giải pháp đồng bộ để đổi mới GDNN theo hướng hiện đại, đa

dạng, mở, linh hoạt, liên thông, dễ tiếp cận về cơ cấu ngành/ngành, trình độ và phương thức đào tạo.

Chính phủ đã giao Bộ Lao động, thương binh và xã hội: (1) Thực hiện quản lý, theo dõi, hướng dẫn công tác tuyển sinh, đào tạo của các cơ sở GDNN; đôn đốc các Sở và các trường thực hiện báo cáo số liệu tuyển sinh, tốt nghiệp, giải quyết việc làm theo quy định; (2) Ban hành và thông tin Cuốn Cẩm nang tuyển sinh các trình độ giáo dục nghề nghiệp năm 2022-2023 tới các Sở LĐTBXH, các cơ sở GDNN (đăng tải trên trang thông tin của Tổng cục GDNN); (3) Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án 371; (4) Rà soát, báo cáo, các công việc triển khai đào tạo thí điểm 22 nghề Đức; (5) Đào tạo thí điểm, lấy ý kiến về việc hướng dẫn cấp bằng Việt Nam cho sinh viên của 10 nghề có thời gian đào tạo 3 năm theo chương trình chuyển giao từ Cộng hòa Liên bang Đức; (6) Triển khai kế hoạch thực hiện Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”; (7) Hướng dẫn địa phương, cơ sở tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác.

- Chính phủ cũng giao Bộ Lao động, thương binh và xã hội: (1) Triển khai các nội dung phục vụ thành lập Trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế tại 03 miền Bắc, Trung, Nam; (2) Triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm theo kế hoạch; (3) Xây dựng kế hoạch triển khai chương trình chuyển đổi số trong GDNN, hướng dẫn các địa phương và cơ sở GDNN về triển khai chuyển đổi số trong GDNN. Đồng thời phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí để đẩy mạnh truyền thông về GDNN bảo đảm kịp thời, khách quan, chính xác, trung thực; (4) Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của các bộ, ngành, địa phương trong triển khai các nội dung thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; (4) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các trường được thụ hưởng nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ; (5) Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN cả về quy mô, hiệu quả, hình thức và đa dạng hóa về nội dung. Tích cực vận động, kết nối để hình thành mạng lưới các đối tác phát triển, bao gồm các tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới.

Giải pháp, kiến nghị

Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, đổi mới cơ chế, chính sách phát triển GDNN. Tập trung đề xuất các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án để thúc đẩy phát triển GDNN giai đoạn 2021-2025, trong đó chú trọng xây dựng, trình ban hành các văn bản, đề án quan trọng và các văn bản, đề án khác theo kế hoạch. Đề xuất cơ chế, chính sách đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong GDNN, khuyến khích phát triển GDNN, phát triển đánh giá kỹ năng nghề, hỗ trợ các nhóm yếu thế khi tham gia học nghề.

Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở GDNN theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW; tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở GDNN chất lượng cao, ngành nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ và trung tâm vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao. Triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tăng cường công tác tuyển sinh và tổ chức đào tạo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch. Tập trung cho đào tạo chất lượng cao, đào tạo theo chương trình chuyên giao từ nước ngoài và nhân rộng trong cả nước. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức đào tạo, đẩy mạnh triển khai đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; tăng cường đào tạo và đào tạo lại cho người lao động để phát triển nguồn nhân lực thích ứng trong thời kỳ trong và sau COVID-19, phục hồi kinh tế và đáp ứng Cách mạng Công nghiệp 4.0.

- Về tình trạng người lao động bán sô bảo hiểm xã hội

Chính phủ đã chỉ đạo, giao các bộ, cơ quan: Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kịp thời cảnh báo, xử lý nghiêm các hành vi mua gom sô bảo hiểm xã hội, siết chặt quy trình chi trả để ngăn chặn các đối tượng trục lợi. Sau khi có chỉ đạo quyết liệt, sự vào cuộc của các bộ, ngành, địa phương, tình trạng thu mua sô bảo hiểm xã hội đã từng bước được khắc phục.

Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) trong đó cũng đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm hạn chế hưởng bảo hiểm xã hội một lần, tăng tính hấp dẫn, thu hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu như: (i) Giảm thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tối thiểu để hưởng lương hưu từ 20 năm xuống 15 năm; (ii) Bổ sung các quyền lợi, nhất là các quyền lợi ngắn hạn để gia tăng sự hấp dẫn tạo động lực cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; (iii) Tăng cường sự liên kết, hỗ trợ giữa các chính sách bảo hiểm xã hội cũng như tính linh hoạt của các chính sách nhằm đạt được mục tiêu thu hút và tạo động lực để người lao động tham gia bảo hiểm xã hội; (iv) củng cố niềm tin, tăng mức độ hài lòng của người tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội thông qua đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa các quy trình, thủ tục đăng ký, đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xã hội theo hướng thân thiện, công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; (v) Đề xuất phương án giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

- Về Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giảm nghèo bền vững đặt trong bối cảnh tác động của dịch bệnh COVID-19.

Kết quả đạt được

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025, chỉ đạo Bộ LĐTBXH ban hành kế hoạch truyền thông về CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch

truyền thông thực hiện Chương trình thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp. Tổ chức thực hiện với nhiều hình thức, nội dung phong phú như bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ các cấp về công tác giảm nghèo, sản xuất các ấn phẩm truyền thông, tổ chức các buổi tọa đàm, đối thoại.

Chính phủ trình Quốc hội đã ban hành 04 nghị quyết; Chính phủ ban hành 02 nghị định; Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 quyết định; các Bộ ban hành 10 thông tư. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 02 Nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ ban hành 12 Quyết định; các bộ ban hành 04 Quyết định. Như vậy, toàn bộ các văn bản hướng dẫn thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành đầy đủ.

Tại địa phương: (i) Có 48/48 địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các CTMTQG; (ii) 46/48 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép; (iii) 39/48 huy động các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (iv) 35/48 địa phương đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; (v) 46/48 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

63/63 địa phương báo cáo đã ban hành Kế hoạch thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, năm 2023; 42/48 địa phương báo cáo đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 do 01 Phó Thủ tướng làm Trưởng ban, Bộ trưởng các Bộ chủ quản chương trình, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là các Phó Trưởng ban và lãnh đạo một số bộ, ngành là thành viên. Bộ LĐTBXH thành lập Tổ công tác về Chương trình; kiện toàn Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo tại Bộ LĐTBXH để giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương và trực tiếp giúp việc Bộ trưởng Bộ LĐTBXH - Phó Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương.

Theo quy định của Quốc hội, 63/63 địa phương báo cáo đã hoàn thành kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, 63/63 địa phương báo cáo hoàn thành kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện, 63/63 địa phương báo cáo đã hoàn thành kiện toàn, thành lập Ban quản lý xã theo đúng quy định.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế:

(1) Do tác động của đại dịch COVID-19 nên việc ban hành chuẩn nghèo và CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 chậm 01 năm so với dự kiến; biến động về hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa phương có sự thay đổi đáng kể do người dân di cư từ các thành phố lớn và khu công nghiệp trở về quê hương; việc đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài bị ảnh hưởng do một số nước tiếp nhận lao động còn hạn chế, doanh nghiệp trong nước tăng nhu cầu tuyển dụng.

(2) Việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện một số nội dung, hoạt động về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình về GDNN còn chậm; một số địa phương chưa hoàn thành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình theo quy định, đề xuất danh mục một số dự án đầu tư còn dàn trải, manh mún, chưa đúng mục tiêu của Chương trình.

(3) Một số văn bản hướng dẫn sau khi ban hành còn vướng mắc ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình tại địa phương.

(4) Việc phân bổ vốn còn chưa đáp ứng yêu cầu về tiến độ.

(5) Kết quả giảm nghèo chưa bền vững; chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 không phản ánh đúng thực trạng khách quan tình trạng nghèo của các hộ gia đình ở các vùng, miền tại thời điểm năm 2021 dẫn tới khó đánh giá được mục tiêu giảm nghèo thực hiện năm 2022 so với năm 2021.

(6) Một bộ phận người dân vẫn còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa có ý thức và hỗ trợ người khác vươn lên thoát nghèo bền vững.

3. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

a) Xây dựng chiến lược tổng thể, kế hoạch triển khai của ngành Giáo dục thích ứng với tình hình dịch COVID-19

Kết quả đạt được

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 về quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”. Để triển khai thực hiện Nghị quyết trên, Bộ Giáo dục và đào tạo đã ban hành công văn gửi Chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể tổ chức dạy học trực tiếp trong điều kiện tình hình mới, tổ chức cho học sinh đi học trở lại, bảo đảm thích ứng và an toàn trong phòng, chống dịch COVID-19.

Ngày 29/3/2022, Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch tổng thể của ngành Giáo dục thích ứng với tình hình dịch COVID-19 bảo đảm tổ chức dạy và học an toàn, chất lượng, với 7 nhóm nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm tổ chức các hoạt động dạy và học thích ứng an toàn với dịch COVID-19, giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh, củng cố và duy trì chất lượng giáo dục và đào tạo. *Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế:* Ảnh hưởng của dịch COVID-19 khiến cho nhiều nhiệm vụ quan trọng của ngành Giáo dục không thể tiến hành theo đúng kế hoạch, ảnh hưởng mạnh mẽ tới phát triển đội ngũ, tài chính, việc dạy, học và đảm bảo chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục; tới tư tưởng, tâm lý của đội ngũ nhà giáo, trẻ em, học sinh, sinh viên và các bậc phụ huynh.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế: Đại dịch COVID-19 trên phạm vi toàn cầu đã, đang và sẽ tiếp tục ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp, gây tác hại toàn diện cho tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ toàn thế giới cả về kinh tế và xã hội,

từ cấp vĩ mô đến vi mô, trước mắt cho đến lâu dài... Diễn biến phức tạp và kéo dài của dịch COVID-19 đã tác động không nhỏ tới ngành Giáo dục.

b) Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

Kết quả đạt được

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo ưu tiên nguồn lực, tập trung thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, trọng tâm là Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó nổi bật là xây dựng, tham mưu Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học năm 2018 và Luật Giáo dục năm 2019. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền hàng trăm văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng trên tinh thần kiến tạo môi trường pháp lý, từng bước tháo gỡ các nút thắt, vướng mắc từ thực tiễn đặt ra. Đến nay, hệ thống chính sách pháp luật đã cơ bản hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông: đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở. Trẻ em mẫu giáo ở các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn trưa; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ khuyết tật được quan tâm phát hiện sớm, can thiệp sớm, học hòa nhập, góp phần nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em đến trường.

Chất lượng giáo dục phổ thông đại trà tiếp tục được cải thiện đáng kể, theo hướng nâng cao chất lượng, giảm áp lực thành tích; nhiều mô hình giáo dục, phương pháp dạy học tích cực được đưa vào ứng dụng trong tổ chức dạy học giúp học sinh tiếp cận kiến thức dễ dàng và hiệu quả hơn trước. Trong bảng xếp hạng các quốc gia về lĩnh vực giáo dục năm 2021 (được công bố năm 2022), Việt Nam xếp thứ 59, tăng 5 bậc so với năm 2020. Trong các đợt đánh giá PISA, Việt Nam có kết quả vượt trội so với trung bình của các nước trong khối OECD trong khi mức đầu tư cho giáo dục của chúng ta thấp hơn hẳn, như điểm Khoa học đứng thứ 4/79, Đọc hiểu đứng thứ 13/79 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục được nâng cao. Học sinh Việt Nam tham dự các kỳ thi Olympic khu vực và quốc tế đạt nhiều thành tích với 64 Huy chương Vàng trong giai đoạn 2016-2022, cao nhất từ trước đến nay, trong đó nhiều học sinh Việt Nam đạt điểm số vượt trội ở các nội dung thi.

Công tác xóa mù chữ tiếp tục được quan tâm, đến nay, có 63/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1, trong đó có 43/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 đến 60 của cả nước đạt 98,64%; có 97,08% người dân tộc thiểu số từ 15 đến 35 tuổi biết chữ.

- Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông: Năm 2018, Bộ GDĐT đã ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông mới theo đúng yêu cầu của Nghị quyết số 29/NQ/TW là “chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”, tiếp cận xu hướng tiên tiến của thế giới về phát triển chương trình, khác với chương trình truyền thụ kiến thức theo kiểu cũ.

Thực hiện chủ trương “xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa; có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học” theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội, nhằm xóa bỏ độc quyền, khuyến khích sự cạnh tranh để nâng cao chất lượng sách giáo khoa, đồng thời huy động nguồn lực xã hội, giảm chi từ ngân sách nhà nước trong việc biên soạn, xuất bản sách giáo khoa. Đây là yêu cầu mới và khó, lần đầu tiên được thực hiện sau khi thống nhất đất nước. Hiện nay, đã có 07 Nhà xuất bản tham gia biên soạn sách giáo khoa; sách giáo khoa được Bộ GDĐT phê duyệt đưa vào sử dụng bảo đảm nội dung về tư tưởng, chính trị, khoa học và phương pháp sư phạm; việc cung ứng phát hành sách giáo khoa không để xảy ra hiện tượng khan hiếm, thiếu sách giáo khoa. Sau 3 năm học triển khai Chương trình, sách giáo khoa mới bước đầu cho thấy kết quả tích cực, các nhà trường, giáo viên, học sinh hào hứng, chủ động, sáng tạo hơn trong quá trình dạy và học, chất lượng giáo dục được cải thiện một bước.

- Thực hiện tự chủ đại học, nâng cao chất lượng giáo dục đại học và tăng cường nghiên cứu khoa học: Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật để mở rộng quyền tự chủ và tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học khi đảm bảo đủ các điều kiện sẽ được tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình về học thuật, hoạt động chuyên môn, nhân sự, tài chính và tài sản.

Tự chủ đại học đã từng bước tạo ra những thay đổi căn bản và toàn diện cho hệ thống giáo dục đại học, bắt đầu từ đổi mới nhận thức tới tư duy và hành động; đổi mới từ hoạt động tuyển sinh, đào tạo tới nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; đổi mới từ quan hệ giữa nội bộ trong trường đại học tới quan hệ giữa trường đại học với doanh nghiệp và xã hội; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục đại học và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học.

- Tăng cường giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống, giáo dục thể chất, chăm sóc sức khỏe cho học sinh, sinh viên: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt Chương trình “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021 - 2030”; ban hành Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 01/6/2022 của “Về việc tăng cường triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường” nhằm tăng cường các giải pháp xây dựng văn hóa học đường, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tin, khát vọng, niềm tự hào dân tộc đối với

học sinh, sinh viên và tổ chức triển khai, hướng dẫn các địa phương, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025; Chương trình Y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông gắn với y tế cơ sở giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục chỉ đạo triển khai Đề án tổng thể về phát triển giáo dục thể chất, thể thao trường học.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo (theo Luật Giáo dục 2019) đã dần được nâng cao, cấp mầm non là 83,9%; tiểu học là 79,5%; trung học cơ sở là 88,5%; trung học phổ thông là 99,9%.

Trước thực trạng thiếu giáo viên, đặc biệt là giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông để thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và đào tạo phối hợp với Bộ Nội vụ trình các cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung biên chế giáo viên theo lộ trình đến năm 2026 và đã được Bộ Chính trị giao 65.980 biên chế giáo viên mầm non, phổ thông bổ sung cho các địa phương cả giai đoạn 2022-2026.

Hiện nay, Bộ Giáo dục và đào tạo đã hoàn thiện hồ sơ thuyết minh Luật điều chỉnh về nhà giáo, báo cáo Chính phủ tại Phiên họp chính phủ chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 6/2023 vào ngày 29/6/2023.

- Huy động các nguồn lực xã hội, đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo: Cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục có sự chuyên biến tích cực, các địa phương đã ưu tiên đầu tư một số hạng mục phục vụ triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 như phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị dạy học. Sĩ số học sinh/lớp cơ bản được thực hiện theo quy định, nhiều địa phương đã chú ý thực hiện các giải pháp bảo đảm thuận lợi, an toàn cho việc đi lại của học sinh khi đến trường.

Các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp huy động nguồn lực xã hội nhằm phát triển giáo dục đào tạo tại địa phương; thực hiện quy định về ưu đãi đất đai, chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đã tổ chức phong trào xây dựng thiết bị dạy học tự làm để bổ sung, cải tiến, sửa chữa nhằm phát huy hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học đã được trang bị, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong toàn ngành: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” làm cơ sở đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số trong ngành giáo dục; tiếp tục triển khai các nhiệm vụ thuộc Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử; thực hiện

xác thực và định danh thông tin của hơn 23 triệu hồ sơ công dân là giáo viên, cán bộ quản lý và học sinh ngành Giáo dục

Những vấn đề tồn tại, hạn chế

Quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu chưa được quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa đầy đủ, đồng bộ. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho ngành Giáo dục chưa đạt tỷ lệ theo quy định là 20%; tỷ lệ chi cho con người (chỉ lương, các khoản theo lương) còn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi thường xuyên, chưa bảo đảm tỷ lệ tối thiểu là 18% chi chuyên môn theo quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg, gây khó khăn cho công tác bảo đảm chất lượng dạy và học tại các địa phương.

Cơ sở vật chất trường lớp còn thiếu, xuống cấp. Việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở một số địa phương chưa phù hợp, còn tình trạng thiếu trường, lớp ở một số khu đô thị, khu công nghiệp; thiếu đất cho xây dựng trường học, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Một số địa phương dồn dịch, sáp nhập điểm trường mang tính cơ học, ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh do giao thông chia cắt. Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học chưa được quy hoạch tổng thể, thiếu khả năng liên kết vùng để tạo sự dịch chuyển của lực lượng lao động giữa các địa phương.

Tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên mầm non, phổ thông ở nhiều địa phương vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Chất lượng đội ngũ không đồng đều, một bộ phận giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới, chưa có ý thức giữ gìn đạo đức, phẩm chất và danh dự nhà giáo. Việc phân cấp trong công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ nhà giáo còn vướng mắc vì hầu hết ở các địa phương, cơ quan chuyên môn là Sở GDĐT, Phòng GDĐT không phải là đơn vị chủ trì, đầu mối về tuyển dụng giáo viên nên không chủ động trong việc điều tiết số lượng, cơ cấu đội ngũ.

Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống chưa được đạt hiệu quả như mong muốn. Vẫn còn một bộ phận học sinh, sinh viên có những biểu hiện sa sút về đạo đức, lối sống, thiếu ý thức, lười lao động, thích hưởng thụ. Bạo lực học đường còn xảy ra ở một số địa phương, việc trang bị kỹ năng sống cho học sinh chưa được đầy đủ, toàn diện. Công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc quản lý học sinh, đảm bảo môi trường an toàn cho học sinh học tập, rèn luyện ở nhiều nơi chưa được chú trọng..

Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, thiếu nhân lực trong các ngành kinh tế mũi nhọn, các ngành phục vụ kinh tế số. Cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa bám sát vào nhu cầu của thị trường lao động, nhất là lao động trong các ngành kinh tế mới. Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tuy có được cải thiện nhưng vẫn chưa có chuyển biến rõ nét, chưa thực sự là động lực, là đột phá để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Việc thực hiện tự chủ đại học theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học còn chậm, lúng túng, đặc biệt là vấn đề thành lập hội đồng trường, quan hệ giữa hội đồng trường với đảng ủy và ban giám hiệu, dẫn đến việc kiện toàn bộ máy lãnh đạo chưa được hoàn thành tại một số đơn vị.

Nguyên nhân

Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW. Trên thực tế, nhiệm vụ này chưa được ưu tiên đúng mức trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chưa được coi là nhân tố quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước. Nhiều cấp ủy Đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương còn lúng túng trong việc cụ thể hóa các quan điểm “phát triển giáo dục, đào tạo là quốc sách hàng đầu” và xử lý các vấn đề thực tiễn của giáo dục, đào tạo trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng đến nguồn lực để giải quyết các vấn đề như biên chế giáo viên thiếu, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất nhằm triển khai kịp thời Chương trình GDPT 2018 và thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT. Bên cạnh đó, còn những địa phương, các cơ sở giáo dục khó khăn chưa cân đối được thu - chi để duy tu bảo dưỡng, mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học. Do đó cần ngân sách trung ương ưu tiên quan tâm bố trí kinh phí cho các địa phương này.

c) Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 88/2014/QH13; kiểm soát chặt chẽ chất lượng biên soạn, thẩm định sách giáo khoa

Kết quả đạt được

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 63/2022/QH15 Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và đào tạo đảm bảo giữ ổn định về quan điểm, mục tiêu, cấu trúc, lộ trình triển khai thực hiện của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nhằm khắc phục tình trạng dạy học nặng về thuyết giảng, đọc chép và yêu cầu thuộc lòng theo văn mẫu, Bộ GDĐT đã chỉ đạo, hướng dẫn thường xuyên đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá học sinh và tăng cường quản lý, chỉ đạo hoạt động dạy học đối với môn Tiếng Việt cấp tiểu học, môn Khoa học tự nhiên cấp THCS và môn Ngữ Văn cấp trung học .

Việc bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được Bộ GDĐT chỉ đạo thực hiện thông qua Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP) đã được hoàn thành.

Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, các cơ sở giáo dục tổ chức, rà soát, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, trên cơ sở đó điều chỉnh, bố trí, sắp xếp các hạng mục công trình nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng; xác định nhu cầu xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo phòng học (ưu tiên bảo đảm 01 lớp/phòng

cho mầm non, tiểu học), phòng chức năng, thư viện, nhà vệ sinh, nhà ăn, phòng ở cho học sinh nội trú, học sinh bán trú theo quy định; tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm đáp ứng điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non, phổ thông, đặc biệt chú trọng các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, khu vực đông dân cư, các khu công nghiệp; căn cứ điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định, bảo đảm hiệu quả, tránh lãng phí, phù hợp với phương thức tổ chức dạy học của cơ sở giáo dục, trong đó ưu tiên các thiết bị phục vụ cho các lớp học đã thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; khuyến khích tổ chức phong trào tự làm thiết bị dạy học để bổ sung, cải tiến, sửa chữa nhằm phát huy hiệu quả sử dụng của thiết bị dạy học đã được trang bị.

Tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá chất lượng các hạng mục công trình; lập kế hoạch và thực hiện việc bảo trì công trình theo các quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; không đưa vào sử dụng các hạng mục công trình đã hết niên hạn sử dụng hoặc không bảo đảm an toàn. Đánh giá thực trạng các điểm trường lẻ, các trường có quy mô nhỏ; xây dựng lộ trình cụ thể, phù hợp để triển khai sắp xếp các trường và bố trí số lượng học sinh/lớp theo quy định, đảm bảo nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp với quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế:

Ban hành chương trình các môn học tự chọn tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2 (môn học tự chọn) và chương trình các môn Ngoại ngữ 1 ngoài Tiếng Anh chậm so với các môn học khác.

Đội ngũ giáo viên còn chưa đồng bộ về cơ cấu đối với cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, nhất là khi triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 có một số môn học mới. Số lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục còn thừa thiếu cục bộ; đồng thời còn thiếu so với quy định, đặc biệt là cấp tiểu học và môn Âm nhạc, môn Mỹ thuật ở cấp trung học phổ thông. Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục không đồng đều, đặc biệt là ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; còn khoảng cách lớn so với các vùng thuận lợi. Việc tập huấn đội ngũ giáo viên triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 còn hạn chế do ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Tình trạng thiếu trường, lớp còn tồn tại ở một số địa phương, đặc biệt là tại một số khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Một số địa phương thực hiện dồn ghép các cơ sở giáo dục một cách cơ học; việc quy hoạch, dành quỹ đất, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học chưa phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn trường học.

Nguyên nhân

Việc biên soạn sách giáo khoa theo chương trình mới lần đầu tiên được áp dụng nên gặp nhiều khó khăn từ khâu thiết kế đến khâu tổ chức thực hiện.

Chương trình giáo dục phổ thông mới được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh lần đầu tiên được thực hiện đồng bộ ở tất cả các cấp học là sự thay đổi lớn đối với toàn ngành. Quá trình tiếp thu, hoàn thiện chương trình nhận được nhiều ý kiến góp ý, cần sự trao đổi, thống nhất với nhiều tổ chức, cá nhân, các Bộ, ngành có liên quan nên mất nhiều thời gian hơn so với dự kiến.

Số lượng các cơ sở giáo dục phổ thông lớn, trải rộng khắp cả nước, một số địa phương đã có chương trình, đề án tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục, tuy nhiên nguồn ngân sách nhà nước đầu tư chung cho giáo dục còn hạn chế nên cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tại các cơ sở giáo dục phổ thông vẫn còn nhiều khó khăn để đáp ứng được các điều kiện thực hiện chương trình học và các nhu cầu phục vụ học tập khác của các trường.

d) Chú trọng việc giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

Kết quả đạt được

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11/11/2021 phê duyệt Chương trình “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021-2030”; Quyết định số 311/QĐ-TTg ngày 05/3/2022 phê duyệt Chương trình “Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng trên không gian mạng giai đoạn 2022-2030”. Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 585/QĐ-BGDĐT ngày 28/02/2022 về Kế hoạch triển khai Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021-2030”; phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức hội nghị triển khai vào ngày 28/4/2022 với sự tham gia của các bộ, ngành, đoàn thể, trung ương, địa phương, các cơ sở giáo dục đại học. Đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng nhằm tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên. Tháng 8/2022, Bộ GDĐT phối hợp với Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội tổ chức Hội nghị “Đẩy mạnh công tác xây dựng văn hóa học đường” trực tiếp kết hợp trực tuyến với sự tham gia của 63 tỉnh thành.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Một số bộ, ngành, địa phương chưa quan tâm đúng mức, thiếu sự quyết liệt trong chỉ đạo và đầu tư nguồn lực triển khai thực hiện công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. Việc tuyên truyền, nhân rộng các gương điển hình tiên tiến chưa đa dạng về hình thức, nội dung thông tin trên các trang mạng xã hội chưa được kiểm soát chặt chẽ, một số nội dung chuyên đề giáo dục đạo đức, lối sống chưa gắn với đời sống của thế hệ trẻ.

Vẫn còn một bộ phận thanh niên, thiếu niên và nhi đồng có biểu hiện suy thoái, lệch lạc về phẩm chất đạo đức, lối sống; tình trạng bạo lực học đường vẫn diễn ra phức tạp tại một số địa phương. Việc nắm bắt thông tin, định hướng tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống tốt đẹp cho thế hệ trẻ qua môi trường mạng chưa được triển khai mạnh mẽ và việc triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn về nhân lực, tài chính.

Công tác tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và việc bố trí cán bộ làm nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống ở một số trường chưa bảo đảm, còn phân tán, nhiều đầu mối. Sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong giáo dục học sinh, sinh viên ở nhiều nơi còn chưa thường xuyên, chặt chẽ. Môi trường văn hóa gia đình đang biến đổi mạnh mẽ trong cơ chế thị trường, đô thị hóa, hiện đại hóa, mặt tích cực đan xen với tiêu cực dẫn đến nhiều giá trị gia đình truyền thống đang bị lung lay. Môi trường văn hóa trường học bị ảnh hưởng bởi các ứng xử bạo lực, phản cảm,... Sản phẩm văn hóa độc hại, thông tin giả, sai sự thật gây nghi ngờ nội bộ, kích động thù hận, bạo lực trên Internet, mạng xã hội chưa được xử lý và ngăn chặn hiệu quả.

Nguyên nhân

Việc nắm bắt thông tin, định hướng tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống tốt đẹp cho thế hệ trẻ qua môi trường mạng gặp nhiều khó khăn. Nội dung thông tin trên các trang mạng xã hội chưa được kiểm soát chặt chẽ, một số nội dung chuyên đề giáo dục đạo đức, lối sống chưa gắn với đời sống của thế hệ trẻ.

đ) Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kết quả đạt được

Tại Quyết định số 1983/QĐ-TTg ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và đào tạo xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). Khi thực hiện việc rà soát các chính sách liên quan đến học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Bộ Giáo dục và đào tạo nhận thấy cần phải xây dựng Nghị định mới để thay thế các chính sách được quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT) nhằm đáp ứng các kiến nghị của cử tri và các địa phương trong nhiều năm qua.

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023 của Thủ tướng

Chính phủ về Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao Giáo dục và đào tạo xây dựng Nghị định quy định chính sách cho học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Một số chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số chưa được sửa đổi hoặc chậm ban hành mới như: Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ GDĐT hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học hiện còn nhiều bất cập trong việc mua sắm các trang thiết bị và vật dụng cho học sinh. Chế độ hỗ trợ cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo còn thấp.

Nguyên nhân

Nhu cầu về đầu tư cơ sở hạ tầng lớn trong huy nguồn lực thực hiện chính sách còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, dẫn đến việc một số chính sách được ban hành nhưng không được phân bổ vốn để thực hiện.

Hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa thực sự đồng bộ; cơ chế thực thi chính sách còn thiếu những đổi mới mang tính đột phá; văn bản hướng dẫn của một số bộ, ngành về địa bàn thực hiện chính sách có điểm chưa thống nhất, chưa phù hợp với tình hình thực tế.

e) Bố trí đủ kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt liên quan đến chế độ, chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có giải pháp cụ thể, sớm thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Kết quả đạt được

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và đào tạo tổng hợp báo cáo Kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm của ngành Giáo dục gửi các Bộ, cơ quan trung ương theo yêu cầu, trong đó đã tổng hợp: (1) Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho người học, trong đó có dự toán kinh phí liên quan đến chế độ, chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như: Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho người học đối tượng chính sách, trong đó miễn học phí cho đối tượng học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền

núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo, nâng mức hỗ trợ chi phí học tập lên 150.000 học sinh/tháng, bổ sung đối tượng hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017; Kinh phí thực hiện chế độ theo quy định tại Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 về chế độ đào tạo cử tuyển đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số; Kinh phí thực hiện chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc, theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ...; (2) Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Bộ GDĐT đã có Công văn số 2184/BGDĐT-GDĐT hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 5 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030).

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 Phê duyệt chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030”. Mục tiêu chung của Chương trình nhằm hỗ trợ tăng cơ hội của trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, trên cơ sở phân đầu bảo đảm các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất trường, lớp học; bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền; góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, xã hội; bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị văn hóa cho vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Tuy nhiên, nội dung này đến nay vẫn đang tìm nguồn vốn, nguồn tài chính để triển khai.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là một Chương trình lớn, giai đoạn triển khai kéo dài gồm nhiều Tiểu dự án, Dự án (đa lĩnh vực, ngành nghề); nội dung công việc, nhiệm vụ nhiều nhưng không có biên chế để triển khai các hoạt động của Ban Chỉ đạo và văn phòng điều phối tại các Bộ ngành và địa phương (chỉ là hoạt động kiêm nhiệm). Một số địa phương chưa ban hành kế hoạch, mục tiêu nhiệm vụ để thực hiện Dự án 5.1 cho cả giai đoạn và năm 2022 nên việc triển khai còn chậm tiến độ so với yêu cầu. Việc phân công đầu mối chủ trì Dự án 5.1 tại một số địa phương còn chưa rõ, do đó công tác hướng dẫn triển khai chưa được thực hiện một cách bài bản, việc báo cáo tình hình thực hiện còn bị chậm muộn, thiếu thông tin gây khó khăn trong việc điều hành.

Nguồn vốn của Dự án 5.1 được giao vào thời điểm giữa năm 2022 (ngày 28/5/2022) bao gồm 02 năm 2021 và 2022 thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2022. Với khối lượng công việc lớn, thực hiện trong thời gian ngắn nên công tác giải

ngân gặp rất nhiều khó khăn. Hệ thống văn bản cần ban hành để triển khai trong 06 tháng cuối năm 2022, trong đó có nhiều văn bản có tính chất quy phạm pháp luật nên trình tự ban hành kéo dài, một số nội dung hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương chưa đồng bộ... vì vậy, văn bản hướng dẫn triển khai Dự án 5.1 tại một số tỉnh còn chậm ban hành so với yêu cầu.

Nguyên nhân

Đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; ngân sách địa phương chưa tự cân đối được, chủ yếu nhận hỗ trợ ngân sách từ Trung ương, khó có thể lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách dân tộc, trong khi đó ngân sách Trung ương chưa bố trí được nguồn vốn riêng để thực hiện một số chính sách, do vậy không đạt được mục tiêu các đề án, chính sách đã được phê duyệt.

Hệ thống văn bản cần ban hành có nhiều văn bản có tính chất quy phạm, trình tự ban hành kéo dài nên tại một số địa phương còn chậm ban hành, triển khai thực hiện theo yêu cầu.

g) Nghiên cứu, tham mưu Chính phủ ban hành các chính sách đặc thù, bảo đảm chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động trong các cơ sở giáo dục mầm non khắc phục hậu quả do dịch COVID-19

Kết quả đạt được

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 103/NQ-CP về chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Để triển khai những nội dung của Nghị quyết số 103/NQ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 24/2022/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 quy định việc thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; đến nay, các địa phương đã hoàn thành việc chi trả, hỗ trợ cho 50.643 người với tổng số tiền hỗ trợ là 158.877.400.000đ (Một trăm năm mươi tám tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng).

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định về tín dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, nhằm hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, các trường tiểu học tư thục bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 được vay vốn để sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế phòng, chống dịch COVID-19; mua sắm thiết bị nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục để phục hồi, duy trì hoạt động. Thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em”.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Quá trình triển khai chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 11/8/2022 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân

viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch COVID-19: do thời gian triển khai gấp rút, Quyết định số 24/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 có hiệu lực thực hiện từ ngày 29/11/2022 và phải hoàn thành trước 31/12/2022 nên các địa phương gặp khó khăn khi vừa triển khai, vừa hướng dẫn người lao động.

Nguyên nhân

Việc xác định đối tượng hỗ trợ trong quá trình triển khai Quyết định số 24/2022/QĐ-TTg cũng gặp nhiều khó khăn do các cơ sở mầm non tư thục, nhóm trẻ độc lập tư thục có nhiều đối tượng người lao động không ổn định, cần thời gian để kiểm tra, xác minh hồ sơ; đối chiếu, sàng lọc đối tượng để tránh trùng hợp với các đối tượng đã được xét hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung sửa đổi Nghị quyết 68/NQ-CP.

h) Sớm khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên tại các địa phương, nhất là ở các tỉnh miền núi

Kết quả đạt được

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai rà soát công tác quản lý biên chế, tuyển dụng, sử dụng, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục để tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các địa phương thực hiện tốt các quy định về công tác tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, tinh giản biên chế ngành giáo dục và khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên, nhất là các tỉnh miền núi. Hoàn thành việc rà soát chính sách giáo viên miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn làm căn cứ sửa đổi, bổ sung các chính sách phù hợp khi thực hiện chính sách tiền lương mới.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Bộ Nội vụ chỉ đạo các địa phương rà soát, tổng hợp số liệu thừa, thiếu giáo viên và đề xuất Chính phủ bổ sung giáo viên mầm non, phổ thông theo lộ trình từ nay đến năm 2026. Trên cơ sở đề xuất của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ, Bộ Chính trị đã giao bổ sung 65.980 biên chế giáo viên trong giai đoạn từ 2022 đến năm 2026, riêng năm học 2022 - 2023 giao bổ sung 27.850 biên chế giáo viên mầm non, phổ thông công lập.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

- Về số lượng, cơ cấu, chất lượng đội ngũ: Cơ cấu đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông hiện còn mất cân đối; vấn đề thừa, thiếu cục bộ giáo viên mầm non, phổ thông diễn ra nhiều địa phương, trong từng cơ sở giáo dục, cấp học, môn học vẫn chưa được giải quyết triệt để. Nhiều địa phương không đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp theo quy định của Bộ GDĐT. Đặc biệt, thiếu một số lượng lớn giáo viên để đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018. Về

chất lượng giáo viên cũng còn bất cập vì chưa có quy định chuẩn chung cho đội nhà giáo viên, bao gồm nhà giáo trong cơ sở công lập và ngoài công lập.

- Về cơ chế quản lý đội ngũ nhà giáo: Việc giao thoa giữa quản lý ngành và quản lý theo địa bàn, lãnh thổ đã tạo ra những bất cập nhất định trong công tác quản lý, phát triển đội ngũ nhà giáo, nhất là đối với các cấp học mầm non, phổ thông. Chẳng hạn, các cơ sở giáo dục là đơn vị có thẩm quyền sử dụng, quản lý nhà giáo nhưng không có thẩm quyền tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhà giáo dẫn đến tình trạng thừa thiếu cục bộ; việc bổ sung nhà giáo không kịp thời, chất lượng nhà giáo chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.... Thực tế này đòi hỏi cần có những quy định cụ thể, rõ ràng hơn đối với cơ quan quản lý nhà nước các cấp về nhà giáo và cơ chế quản lý nhà giáo.

Việc thực hiện tinh giản biên chế theo yêu cầu chung gặp nhiều khó khăn đối với ngành giáo dục vì đặc điểm nghề nghiệp của nhà giáo là dạy học và giáo dục theo cấp học, môn học. Số lượng biên chế tinh giản trong ngành giáo dục chủ yếu là do giáo viên nghỉ chế độ, chuyển công tác, dẫn tới khó khăn trong bố trí, sắp xếp giáo viên theo định mức, theo chuyên môn đào tạo khi thực hiện yêu cầu tuyển dụng theo quy định mới.

Chính sách đối với nhà giáo ngoài biên chế, giáo viên công tác trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập chưa được quan tâm đúng mức, trong khi đó, trước áp lực về tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy thì giải pháp để giảm gánh nặng về ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục nói chung, đội ngũ nhà giáo nói riêng là mở rộng hệ thống giáo dục ngoài công lập.

Nguyên nhân

Do công tác quy hoạch, dự báo của các địa phương chưa kịp thời hoặc không hiệu quả, nên nhiều địa phương tuyển dụng không đúng số lượng, cơ cấu đội ngũ, dẫn đến việc thừa, thiếu cục bộ. Bên cạnh đó, dân cơ học tăng nhanh tại các khu vực trung tâm, thành phố lớn, khu công nghiệp dẫn tới tăng trường lớp, tăng số lượng giáo viên. Đối với các vùng miền núi, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, do đặc điểm đặc thù có nhiều điểm trường lẻ, sĩ số học sinh trong một lớp ít trong khi các lớp học này vẫn cần đảm bảo đủ giáo viên theo quy định.

Việc thừa, thiếu giáo viên diễn ra ở cả trong một cấp học và ở các cấp học khác nhau. Tuy nhiên, giáo viên dạy môn này không thể điều chuyển sang dạy môn khác, giáo viên cấp này không chuyển sang dạy cấp khác khi không đảm bảo trình độ chuẩn đào tạo.

i) Rà soát, đánh giá hiệu quả học tập trực tuyến, học tập qua truyền hình của các nhóm đối tượng học sinh, sinh viên, nhất là học sinh tiểu học; có giải pháp bảo đảm chất lượng, bổ sung kiến thức cho học sinh khi trở lại trường học

Kết quả đạt được

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và đào tạo xây dựng Báo cáo kết quả khảo sát về hiệu quả dạy và học trực tuyến ở trường phổ thông và Báo cáo về thực trạng dạy học trực tuyến năm học 2021 - 2022 gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Khi học sinh mới trở lại trường học, Bộ Giáo dục và đào tạo đã chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục đã tổ chức tư vấn, hỗ trợ tâm lý, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho học sinh chuyển trạng thái từ học trực tuyến, học qua truyền hình sang học tập trực tiếp tại trường; tổ chức ôn tập, củng cố, bổ sung nội dung kiến thức phù hợp với các nhóm đối tượng học sinh.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Thời gian dạy học trực tuyến kéo dài trong bối cảnh dịch COVID-19 và các điều kiện thực hiện còn nhiều hạn chế đã ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý học sinh.

Nguyên nhân

Hạn chế trong học trực tuyến cơ bản tập trung ở các vấn đề: Nguồn học liệu; thiết bị dạy học; hạ tầng kỹ thuật công nghệ; kỹ năng công nghệ thông của giáo viên và học sinh; kỹ năng sư phạm trong dạy học trực tuyến của giáo viên. Đặc biệt, các trường tiểu học ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo gặp nhiều khó khăn về chính sách khuyến khích, động viên đối với giáo viên trong dạy học trực tuyến cũng như thiếu sự phối hợp hiệu quả từ phía cha mẹ học sinh và sự hỗ trợ kịp thời từ các tổ chức, ban, ngành.

k) Tiếp tục rút kinh nghiệm tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông, hoàn thiện phương án tổ chức thi cho năm 2022, bảo đảm an toàn, chất lượng, phù hợp với tình hình dịch bệnh. Tăng cường phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước và trách nhiệm triển khai của Bộ GDĐT và các địa phương trong công tác tổ chức thi

Kết quả đạt được

Kế thừa các kết quả đạt được trong công tác tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông các năm 2020 và 2021, Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 đã được tổ chức thành công, bảo đảm nghiêm túc, công bằng và an toàn, với tổng số thí sinh dự thi là 989.863, đạt tỷ lệ 98,75% so với tổng số thí sinh đăng ký dự thi. Đây cũng là năm đầu tiên thí sinh đang học lớp 12 thực hiện đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức trực tuyến trên hệ thống quản lý thi. Nội dung đề thi nằm trong chương trình trung học phổ thông, chủ yếu lớp 12, các nội dung kiến thức được tinh giản do tác động của dịch COVID-19 các năm học trước không đưa vào đề thi năm nay. Đề thi có sự phân hóa phù hợp bảo đảm khách quan để xét công nhận tốt nghiệp và cung cấp dữ liệu cho các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp sử dụng để tuyển sinh theo tinh thần tự chủ. Phổ điểm từng môn thi và phổ điểm các tổ hợp xét tuyển truyền thống được phân tích chi tiết và thông tin công khai.

Triển khai tốt Kế hoạch thanh tra, kiểm tra thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 ở các khâu chuẩn bị, coi thi, chấm thi. Thành lập 05 đoàn kiểm tra công

tác phúc khảo bài thi tại 10 Sở GDĐT. Ngày 11/7/2022, Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ Báo cáo số 774/BC-BGDĐT về công tác tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 .

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Một số địa phương, đơn vị chưa thật sự chủ động, quyết liệt, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ trong các khâu tổ chức kỳ thi nên vẫn còn xảy ra thiếu sót, tình trạng sử dụng công nghệ cao để gian lận trong thi cử ngày càng tinh vi, phức tạp, khó phát hiện.

Việc tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm lấy kết quả để xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và làm căn cứ tuyển sinh đại học, cao đẳng nên để nảy sinh tiêu cực, gian lận về kết quả thi để tuyển sinh tại địa phương.

Nguyên nhân

Dịch COVID-19 kéo dài, kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng nặng nề, dẫn đến việc tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 phải đưa nhiều phương án lựa chọn nhằm đảm bảo an toàn phòng dịch, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các thí sinh.

XII. Tiếp tục rút kinh nghiệm tổ chức tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2021, hoàn thiện phương án tổ chức tuyển sinh cho năm 2022, bảo đảm an toàn, chất lượng, phù hợp với tình hình dịch bệnh. Tăng cường phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước và trách nhiệm triển khai của Bộ GDĐT và các cơ sở giáo dục trong công tác tuyển sinh, đào tạo

Kết quả đạt được

Kế thừa các kết quả đạt được trong công tác tổ chức tuyển sinh các năm 2020 và 2021, Bộ GDĐT quyết định phương án tổ chức tuyển sinh năm 2022 cơ bản giữ ổn định như năm 2021. Ngày 06/6/2022, Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trong đó có một số nội dung điều chỉnh trong công tác tuyển sinh năm 2022 đảm bảo nâng cao hiệu quả .

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Một số cơ sở giáo dục đại học lựa chọn nhiều phương thức tuyển sinh, phân bổ tỷ lệ giữa các phương thức chưa phù hợp dẫn đến thiếu công bằng trong tuyển sinh; một số phương thức tuyển sinh, tổ hợp các môn học/môn thi để xét tuyển chưa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu đầu vào, chưa công bằng cho các thí sinh.

Nguyên nhân

Sự cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo (CSĐT) trong tuyển sinh ngày càng mạnh mẽ; một số ngành đang tuyển tốt trong năm trước được các CSĐT gia tăng mạnh chỉ tiêu, xác định chỉ tiêu quá lớn so với khả năng thu hút thí sinh, dẫn tới kết quả tuyển sinh không như kỳ vọng....

Bối cảnh kinh tế - xã hội thay đổi, nhất là của thị trường lao động cùng sự khác biệt trong quan niệm, nhu cầu của giới trẻ cũng dẫn tới xu hướng chọn trường và chọn ngành của thí sinh có dịch chuyển mạnh trong những năm gần đây. Nhiều CSĐT không nhận biết kịp xu hướng để có điều chỉnh kịp thời thì sẽ không thu hút được thí sinh vào trường.

Điều kiện kinh tế của nhiều gia đình, nhất là ở các vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện khó khăn cũng hạn chế khả năng tiếp cận giáo dục đại học của một bộ phận học sinh....

1) Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học

Kết quả đạt được

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 quy định hoạt động khoa học công nghệ trong cơ sở GDĐH nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ, tăng cường và khuyến khích các nguồn đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ trong cơ sở GDĐH.

Hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn vừa qua đã đạt được những chuyển biến nhất định, đặc biệt là bước phát triển rõ rệt về tỷ lệ tiến sĩ/tổng số giảng viên. Đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp tiếp tục được duy trì triển khai thực hiện, đạt tương đương giữa các năm về số lượng nhiệm vụ và kinh phí trong bối cảnh chịu ảnh hưởng bất lợi của yếu tố khách quan như dịch bệnh, nguồn đầu tư không tăng mà có chiều hướng giảm.

Số công bố khoa học quốc tế, công bố trong nước, sáng chế và tài sản trí tuệ khác tăng dần qua các năm; nhiều đề tài, nhiệm vụ đã đóng góp quan trọng, thiết thực cho các ngành công nghiệp, cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các địa phương.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Hệ thống chính sách khoa học công nghệ trong cơ sở GDĐH chưa được thiết lập một cách đồng bộ, nhất quán; thiếu các văn bản hướng dẫn thực hiện, gây lúng túng cho cơ sở GDĐH khi triển khai và áp dụng .

Kết quả chuyển giao công nghệ còn hạn chế do kết quả nghiên cứu của các cơ sở GDĐH vẫn nhỏ lẻ, phân tán, chưa có đóng góp nổi bật góp phần tạo bước chuyển biến thật sự đối với sự phát triển kinh tế xã hội; sự gắn kết các cơ sở GDĐH với các viện nghiên cứu trong việc đào tạo và sử dụng kết quả nghiên cứu còn hạn chế; việc huy động nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước, đặc biệt là từ doanh nghiệp chưa đủ mạnh.

Nguyên nhân

Về vấn đề ứng dụng chuyển giao và doanh thu ứng dụng chuyển giao nghiên cứu khoa học, hiện nay còn nhiều vướng mắc, dẫn đến các trường trong hệ thống

nguồn thu chủ yếu dựa vào học phí để hoạt động, nguồn thu từ khoa học và công nghệ không nhiều, nhất là trong ứng dụng chuyên giao. Chính điều này đã cản trở việc xây dựng các trường đại học theo định hướng nghiên cứu.

Việc huy động nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước, đặc biệt là từ doanh nghiệp còn hạn chế trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học.

m) Có giải pháp hiệu quả hỗ trợ việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả đạt được

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 04/11/2016 trong đó giao Bộ Giáo dục và đào tạo công bố số lượng sinh viên ra trường có việc làm ở từng cơ sở giáo dục đại học, từng ngành học, nghiên cứu và đưa ra chính sách yêu cầu các cơ sở đào tạo có báo cáo hằng năm về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và đào tạo triển khai xây dựng nhiều chính sách khác nhau liên quan đến đào tạo mà mục tiêu cuối cùng là để trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết trước khi tham gia thị trường lao động. Điển hình trong số đó là việc triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cụ thể là xây dựng các Chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của các khối ngành, các lĩnh vực đào tạo với sự tham gia của doanh nghiệp và hiệp hội nghề nghiệp trong hội đồng tư vấn xây dựng chuẩn cũng không nằm ngoài mục tiêu gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động. Trên thực tế, đây là yếu tố then chốt hỗ trợ cải thiện tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Khi chương trình đào tạo dựa trên chuẩn tối thiểu được thiết kế theo nhu cầu của thị trường lao động, sinh viên ra trường đáp ứng được những yêu cầu của nhà tuyển dụng, có thể làm việc luôn không cần đào tạo lại hoặc rút ngắn thời gian đào tạo lại thì cơ hội việc làm của sinh viên cũng sẽ tăng lên rất nhiều.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Việt Nam có nhiều các doanh nghiệp nước ngoài đến đặt trụ sở và làm việc nhưng hầu hết nhân lực Việt Nam chỉ được sử dụng ở các khâu đơn giản, chưa tham gia được vào các khâu phức tạp, đòi hỏi hiểu biết về công nghệ, kỹ thuật cao. Điều đó cho thấy trình độ năng lực của sinh viên còn hạn chế đặc biệt là ở những ngành lĩnh vực công nghệ cao. Các cơ sở đào tạo chưa thực sự làm tốt việc thường xuyên định kỳ đổi mới, cập nhật chương trình đào tạo. Việc đổi mới, cập nhật chương trình đào tạo đòi hỏi phải có nghiên cứu thị trường, nghiên cứu nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi phải có thời gian, nguồn lực và nhân lực mà không phải cơ sở đào tạo nào cũng có thể có đủ để thực hiện và thực hiện thường xuyên.

Nguyên nhân

Công tác dự báo nhân lực theo ngành lĩnh vực và theo nhu cầu địa phương mặc dù đã có sự chỉ đạo của Chính phủ, nhưng trên thực tế công tác này vẫn chưa được thực hiện tốt.

Cơ chế chính sách hỗ trợ cho các trường, các doanh nghiệp trong vấn đề việc làm sinh viên chưa thực sự đáp ứng kịp thời. Trong giai đoạn vừa qua khi xảy ra thiên tai dịch bệnh, tình hình kinh doanh giảm sút khiến nhiều doanh nghiệp phá sản, ngừng hoạt động kinh doanh đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh, nhiều trường đã ký hợp tác với doanh nghiệp mà không thực hiện triển khai được các hoạt động.

n) Rà soát, đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp, nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; sắp xếp hợp lý các đầu mối, trường, lớp, bảo đảm chất lượng, số lượng giáo viên, cán bộ quản lý theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

Kết quả đạt được

Nhiều điểm trường và trường có quy mô nhỏ ở các cấp học mầm non, phổ thông được sắp xếp, tổ chức lại phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi đơn vị, địa phương, gắn với nâng cao chất lượng giáo dục.

Riêng đối với giáo dục đại học, đã đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân trách nhiệm tới các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH); làm rõ và sâu sắc hơn vai trò, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan quản lý trực tiếp và chính quyền địa phương đối với phát triển hệ thống GDĐH và quản lý các cơ sở GDĐH. Các cơ sở GDĐH đã quy hoạch, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; tăng cường phân cấp, phân quyền, phân trách nhiệm tới từng đơn vị và cá nhân gắn với đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, xây dựng môi trường đại học dân chủ, năng động, sáng tạo; xây dựng, đổi mới hệ thống quản trị, quản lý nhà trường minh bạch, hiệu quả trên môi trường số; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Hiện tượng quá tải sĩ số học sinh; thiếu sân chơi, bãi tập tại các trường học diễn ra cục bộ ở một số địa bàn của các thành phố lớn, địa phương phát triển các khu công nghiệp có dân số cơ học tăng nhanh. Một số địa phương chưa chú trọng đến đồng bộ hạ tầng xã hội nói chung, cơ sở giáo dục nói riêng, dẫn đến việc quy hoạch thiếu quỹ đất xây dựng trường học để đáp ứng yêu cầu về tăng quy mô dân số.

Nguyên nhân

Tại một số địa phương, việc sắp xếp dựa trên mục tiêu giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập được chú trọng hơn các yếu tố liên quan đến duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, tạo sức ép cho ngành giáo dục khi thực hiện. Việc dồn lớp, sáp nhập hoặc xóa các điểm trường, sáp nhập điểm trường vào trường chính

làm tăng tỷ lệ học sinh/lớp, tăng số lượng học sinh bán trú tại trường chính gây khó khăn trong công tác tổ chức dạy học, quản lý học sinh...

n) Tiến hành rà soát, đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp, nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

Kết quả đạt được

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Nghị định, Quyết định liên quan đến việc đổi mới, sắp xếp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể như sau:

- Quyết định số 1127/QĐ-TTg ngày 26/9/2022 về việc chuyển nguyên trạng 05 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ GDĐT về trực thuộc Ủy ban Dân tộc, bao gồm: (1) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương; (2) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn; (3) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang; (4) Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh; (5) Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc.

- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 09/3/2023 về việc sửa đổi Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GDĐT, theo đó, tiếp tục giữ lại Trường Hữu nghị T78 và Trường Hữu nghị 80 là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GDĐT.

- Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 (thay thế Nghị định số 69/2017/NĐ-CP) về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GDĐT. Trên cơ sở đó, ngày 30/12/2022, Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quyết định số 4668/QĐ-BGDĐT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Bộ GDĐT.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Một số đơn vị sự nghiệp công lập chưa triển khai rà soát, tổ chức bên trong chưa đáp ứng đủ tiêu chí, điều kiện theo quy định để tiến hành sắp xếp, đổi mới.

Nguyên nhân

Một số đơn vị chưa chủ động trong việc đổi mới, sắp xếp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

o) Tăng cường quản lý các cơ sở giáo dục đại học công lập đã tự chủ tài chính

Kết quả đạt được

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung kiểm tra các nội dung sau đối với các trường đã tự chủ tài chính: (i) kiểm tra việc xác định chỉ tiêu, tuyển sinh, liên kết, đào tạo từ xa, tự chủ mở ngành, đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; việc thành lập và hoạt động của Hội đồng trường; các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; (ii) kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật về khoa học

công nghệ; (iii) kiểm tra công tác đấu thầu, giám sát, đánh giá đầu tư dự án, giải ngân của Dự án đầu tư; (iv) kiểm tra công tác tổ chức cán bộ, cải cách hành chính, dân chủ cơ sở; kiện toàn hội đồng trường và bộ máy lãnh đạo; giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan đến công tác nhân sự; (v) kiểm tra việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục và việc cải tiến chất lượng sau tự đánh giá và đánh giá ngoài; công tác tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; công tác quản lý văn bằng chứng chỉ, công tác sát hạch cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin; thực hiện quy chế công khai; (vi) kiểm tra việc thực hiện cơ sở vật chất, thiết bị cho chương trình đào tạo.

Bên cạnh đó, đã tổ chức thẩm tra, xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị trực thuộc, trong đó bao gồm các nội dung kiểm tra về việc thực hiện các quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các cơ sở giáo dục đại học tự chủ chi thường xuyên, chi đầu tư.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Hệ thống văn bản pháp luật hiện nay chưa tạo hành lang pháp lý thực sự thông thoáng cho tự chủ giáo dục đại học, nhất là đối với các cơ sở giáo dục đại học có cơ quan chủ quản; nhiều cơ sở giáo dục đại học hiện vẫn chưa quen với việc tự ban hành văn bản để thực hiện quyền tự chủ; một số trường chưa chú trọng tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng; việc đầu tư cho giáo dục đại học bằng ngân sách nhà nước hiện nay còn nhiều hạn chế.

Việc tăng cường quản lý các cơ sở giáo dục đại học công lập đã tự chủ tài chính được xây dựng và triển khai trên cơ sở nghị quyết của Quốc hội, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ thông qua công tác ban hành văn bản, hướng dẫn thực hiện các quy định hiện hành. Tuy nhiên, do khối lượng nhiệm vụ rất lớn, số lượng biên chế công chức của Bộ GDĐT ngày càng giảm theo yêu cầu tinh giản biên chế nên số lượng cuộc thanh tra, kiểm tra Bộ GDĐT thực hiện còn hạn chế, chưa tổ chức được các cuộc kiểm tra chuyên đề về nội dung này.

Nguyên nhân

Cơ chế tự chủ tài chính còn thiếu tính đồng bộ để tạo môi trường tốt cho các cơ sở GDĐH phát triển: Các cơ sở GDĐH công lập tuy đã được giao tự chủ tài chính, song trên thực tế hoạt động vẫn đang tuân thủ và là đối tượng điều chỉnh của nhiều Luật. Cơ sở pháp lý về tự chủ tài chính đại học có những quy định chưa phù hợp với thực tiễn vận hành, nên quá trình thực hiện nhiều lúc vẫn mang tính hình thức và tạo khó khăn cho các cơ sở GDĐH trong quá trình thực hiện.

Việc sử dụng nguồn lực tài chính của một số cơ sở GDĐH chưa tích cực, chưa hướng đến mục tiêu chất lượng đào tạo: Việc tự chủ tại các cơ sở GDĐH công lập mới thực hiện được ở góc độ các trường nỗ lực tăng thu từ nguồn thu học phí. Việc tăng nguồn thu học phí chủ yếu để tăng thu nhập cho các giảng viên mà chưa chú trọng tăng chất lượng đào tạo, hiện đại hoá cơ sở vật chất, trường

học và ký túc xá. Nhiều cơ sở GDĐH công lập không chú trọng việc tạo lập quỹ học bổng, chưa có chính sách hỗ trợ sinh viên nghèo hiếu học...

p) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, nhất là đối với hoạt động dạy thêm, học thêm

Kết quả đạt được

Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, trong đó, tập trung thanh tra, kiểm tra 06 nhóm nội dung trọng tâm: (1) công tác quản lý dạy thêm, học thêm; quản lý văn bằng, chứng chỉ; kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia; (2) việc thực hiện các khoản thu, chi ngoài ngân sách; các khoản đóng góp hỗ trợ tự nguyện không hoàn lại bằng tiền, hiện vật hoặc phi vật chất từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; (3) triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, nhất là việc mua sắm trang thiết bị giáo dục và việc lựa chọn sách giáo khoa; (4) tổ chức các Kỳ thi tại địa phương; tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trực tuyến; bồi dưỡng, tập huấn giáo viên và tổ chức dạy học ngoại ngữ; (5) công tác quản lý, cấp phép đối với các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; (6) các biện pháp bảo đảm an toàn trường học; phòng, chống dịch COVID-19; phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước; phòng, chống bạo lực học đường.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Số lượng cuộc thanh tra, kiểm tra có nội dung theo Nghị quyết số 41/2021/QH15 thực hiện còn ít, khó đánh giá kết quả, hiệu quả.

Sau khi Luật Đầu tư sửa đổi (Luật số 03/2016/QH14) bỏ hoạt động dạy thêm, học thêm ra khỏi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT công bố hết hiệu lực đối với các Điều, khoản liên quan đến việc cấp phép trong hoạt động dạy thêm học thêm được quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012, nhưng việc quản lý hoạt động dạy thêm học thêm ở các địa phương hiện nay vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

Nguyên nhân

Việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 quy định về dạy thêm, học thêm chưa đủ điều kiện thực hiện nên công tác quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm tại các địa phương còn vướng mắc. Việc thay đổi phải trên tinh thần đảm bảo sao cho phù hợp với quy định của Luật đầu tư và thực tiễn quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm. Để từ đó, công tác thanh tra, kiểm tra có cơ sở pháp lý để đánh giá các điều kiện, hồ sơ, thủ tục tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm.

q) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ cho các trường đại học, định hướng phát triển các trường đại học, cao đẳng sư phạm. Tăng cường quản lý việc mở ngành đào tạo khối sức khỏe của các trường đại học

Kết quả đạt được

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và đào tạo khẩn trương triển khai xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng thiết lập một hệ thống giáo dục đại học mở, công bằng, bình đẳng, chất lượng, hiệu quả và phục vụ nhu cầu học tập suốt đời; đáp ứng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao, tăng cường ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước; bảo đảm đầu tư công bằng, khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả, đồng thời là cơ sở huy động nguồn lực xã hội phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nhằm kịp thời đã tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở giáo dục, đặc biệt đã giao quyền chủ động cho các địa phương xem xét, quyết định không thu học phí khi thiên tai, dịch bệnh, sự kiện bất khả kháng có thể xảy ra; Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật.

Đến nay, cả nước có 154/170 cơ sở giáo dục đại học công lập đã thành lập Hội đồng trường và đi vào hoạt động (đạt tỷ lệ 90,6%) theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; trong đó, có 36/36 cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ GDĐT đã thành lập Hội đồng trường. Việc thành lập Hội đồng trường tại các trường trực thuộc các Bộ, ngành, địa phương đạt tỷ lệ 91,18%; trong đó, 15 cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc các Bộ, ngành, địa phương đang xây dựng và trình cấp có thẩm quyền công nhận Hội đồng trường.

Đối với việc tăng cường quản lý việc mở ngành đào tạo khối sức khỏe của các trường đại học: Năm 2022, Bộ Giáo dục và đào tạo đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, trong đó, quyết định cho phép mở ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe đã được quy định, bổ sung để đảm bảo kiểm soát các điều kiện đảm bảo chất lượng chặt chẽ hơn (như tiếp tục phối hợp với Bộ Y tế để xác định nhu cầu đào tạo của ngành dự kiến mở); thực hiện Luật số 34, việc mở ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe mà không để cơ sở tự chủ mở ngành thuộc khối ngành sức khỏe như theo các quy định cũ năm 2017.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế

Tự chủ đại học là một cơ chế mới, phức tạp cần đồng bộ của nhiều yếu tố, nhiều khâu, nhiều hoạt động, Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc triển khai tự chủ đại học trong thời gian qua ở Việt Nam cũng đã bộc lộ một số vướng mắc, hạn chế và khó khăn.

Hệ thống văn bản pháp luật hiện nay chưa tạo hành lang pháp lý thực sự thông thoáng cho tự chủ giáo dục đại học, nhất là đối với các cơ sở giáo dục đại học có cơ quan chủ quản; nhiều cơ sở giáo dục đại học hiện vẫn còn chưa quen với việc tự ban hành văn bản để thực hiện quyền tự chủ; vẫn còn hiện tượng một số trường chưa chú trọng tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng; việc đầu tư cho giáo dục đại học bằng ngân sách nhà nước hiện nay còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân

Việc thực hiện tự chủ đại học theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học còn chậm, lúng túng, đặc biệt là vấn đề thành lập hội đồng trường, quan hệ giữa hội đồng trường với đảng ủy và ban giám hiệu, dẫn đến việc kiện toàn bộ máy lãnh đạo chưa được hoàn thành tại một số đơn vị.

Trong quá trình thực hiện tự chủ, còn nảy sinh nhiều vấn đề như nhiều cơ sở giáo dục đại học chưa xác định tự chủ trở thành nhu cầu nội tại của cơ sở giáo dục đại học trong xây dựng kế hoạch, chương trình, chiến lược phát triển của cơ sở; dẫn tới việc triển khai thực hiện tự chủ trong thực tiễn chưa hiệu quả trong từng cơ sở giáo dục đại học.

Hành lang pháp lý hướng dẫn thực hiện tự chủ đại học quy định trong Luật Giáo dục Đại học, Nghị định hướng dẫn vẫn cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tiễn. Vai trò, chức năng của hội đồng trường nhìn chung còn hạn chế, chưa rõ nét. Nhiều cơ sở giáo dục đại học sau khi thành lập Hội đồng trường đều tiến hành xây dựng quy chế hoạt động, nhưng việc triển khai còn lúng túng.

4. Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

a) Về khẩn trương xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, gắn với nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế, kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025

Kết quả thực hiện

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội. Nghị quyết đã quy định 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện Chương trình, phương án huy động và bố trí nguồn lực thực hiện từng nhiệm vụ cụ thể; huy động sự vào cuộc của các tổ chức chính trị,

chính trị - xã hội, bảo đảm công khai, minh bạch, tránh tiêu cực, tham nhũng, trục lợi chính sách.

Nhìn chung, sau 1,5 năm thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP, Chính phủ, các bộ, cơ quan, địa phương đã chủ động, nỗ lực xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chương trình. Đến nay, đã triển khai, hoàn thành khối lượng lớn công việc, xây dựng, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện, cơ bản phù hợp với tình hình triển khai thực tế.

Một số khó khăn, vướng mắc

- Việc triển khai chính sách hỗ trợ 2% lãi suất: Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15, Quốc hội đã quyết nghị sử dụng tối đa 40 nghìn tỷ đồng từ NSNN để hỗ trợ lãi suất (2%/năm) cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thông qua hệ thống ngân hàng thương mại. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối tháng 7/2023, doanh số HTLS đạt gần 155.000 tỷ đồng, dư nợ HTLS đạt hơn 56.000 tỷ đồng cho hơn 2.100 khách hàng, số tiền HTLS lũy kế từ đầu chương trình đạt khoảng 681 tỷ đồng, tương đương 1,7% tổng nguồn lực. Nguyên nhân chủ yếu là do tâm lý e ngại công tác thanh, kiểm tra, cân nhắc giữa lợi ích từ hỗ trợ lãi suất 2% và chi phí bỏ ra khi nhận hỗ trợ lãi suất như theo dõi hồ sơ, chứng từ, tuân thủ các thủ tục thanh, kiểm tra, hậu; khó đánh giá về khả năng “phục hồi” trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều yếu tố rủi ro, bất định; tình hình kinh tế - xã hội đã thay đổi so với thời điểm ban hành chính sách nên nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp thay đổi... Các nguyên nhân này đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ ngành nhận diện qua quá trình khảo sát tại địa phương và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã kịp thời tổng hợp, có nhiều Tờ trình báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Tại văn bản số 4964/VPCP-KTTH ngày 05/7/2023, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và các cơ quan liên quan tiếp tục thực hiện theo thẩm quyền để thúc đẩy triển khai chính sách; theo dõi tình hình triển khai thực hiện và kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền các vấn đề vượt thẩm quyền.

- Về nguồn lực triển khai các chính sách cho vay ưu đãi thông qua NHCSXH: Tại Tờ trình số 179/TTr-CP, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép báo cáo Quốc hội về việc điều chỉnh giảm 16.865 tỷ đồng kế hoạch vốn bố trí để thực hiện 04 chính sách cho vay ưu đãi để bổ sung 16.865 tỷ đồng thực hiện chính sách cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Tuy nhiên, tại Thông báo số 2276/TB-TTKQH ngày 15/5/2023 của Tổng Thư ký Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có ý kiến “đối với các chính sách đang triển khai cần tiếp tục tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục, quy trình, tập trung tổ chức thực hiện, tránh bỏ sót đối tượng phải đề nghị điều chỉnh”. Do đó, NHCSXH cần đẩy nhanh việc thực hiện 04 chính sách cho vay ưu đãi nhằm phát huy tối đa nguồn lực đã được Quốc hội quyết nghị.

- Về giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển của Chương trình: Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển của Chương trình đến hết ngày 30/6/2023 đạt khoảng 24.281 tỷ đồng, mới đạt khoảng 15% số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Đây là tỷ lệ giải ngân thấp, đặc biệt trong bối cảnh phần lớn kế hoạch vốn của Chương trình (147.138 tỷ đồng) đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết từ tháng 9/2022 và Quốc hội đã cho phép áp dụng các chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn của Chương trình, gây giảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn, tạo áp lực giải ngân lớn đến hết kế hoạch năm 2023.

b) Về nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ, phát triển hộ kinh doanh: nhiệm vụ đang triển khai

Tại Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã đưa nhiệm vụ “Nghiên cứu đề xuất khung pháp luật đối với hộ kinh doanh nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động và cơ chế, chính sách thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp” là một trong những nhiệm vụ chủ yếu báo cáo Thủ tướng Chính phủ quý II năm 2024.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng và triển khai Đề án “Nghiên cứu đề xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ, phát triển hộ kinh doanh” cụ thể: đã xây dựng Đề cương chi tiết Đề án; tổ chức làm việc với một số tỉnh (Thừa Thiên Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội,...) để tìm hiểu sâu về công tác quản lý Hộ kinh doanh trên địa bàn, từ đó đưa ra các đề xuất, khuyến nghị đối với loại hình kinh doanh này; thực hiện khảo sát hộ kinh doanh trực tuyến tại một số tỉnh, dự kiến 300 mẫu phiếu và phỏng vấn sâu với hộ kinh doanh và đại diện Hiệp hội, tổ chức tại địa phương; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển hộ kinh doanh; xây dựng báo cáo và tổ chức hội thảo xin ý kiến chuyên gia, dự kiến hoàn thành quý II/2024.

c) Về xây dựng, ban hành Nghị quyết về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025

Ngày 21/4/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.

Dự báo tình hình sản xuất kinh doanh trong thời gian tới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng của dịch Covid-19 vẫn còn hiện hữu; vấn đề biến đổi khí hậu, hạn hán, lũ lụt diễn ra bất thường; cạnh tranh chiến lược của các cường quốc; xung đột quân sự Nga - Ucraina có thể kéo dài; vấn đề lạm phát ở nhiều quốc gia

có khả năng kéo dài; giá xăng dầu, nhiên, nguyên vật liệu còn ở mức cao; sự phục hồi chậm và khó khăn của các đối tác thương mại lớn... Việc Chính phủ ban hành kịp thời Nghị quyết số 58/NQ-CP trong thời điểm này sẽ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp chủ động thích ứng với tình hình mới, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và phục hồi nhanh, đổi mới sáng tạo, phát triển sản xuất kinh doanh bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả.

d) Về ban hành Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, HTX và hộ kinh doanh giai đoạn 2021-2025: nhiệm vụ dừng triển khai

- Về ban hành Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, HTX và hộ kinh doanh giai đoạn 2021-2025: Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, HTX và hộ kinh doanh giai đoạn 2021-2025. Ngày 28/3/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 1891/VPCP-KSTT của Văn phòng Chính phủ về việc phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, HTX và hộ kinh doanh giai đoạn 2021-2025. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, ngày 04/1/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 49/BKHĐT-PTDN kiến nghị Thủ tướng Chính phủ về việc dừng ban hành Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh giai đoạn 2021-2025, trong đó đã nêu: trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và truyền thông, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, cần phải cân nhắc về đối tượng HTX, hộ kinh doanh trong khuôn khổ Chương trình vì chưa đủ căn cứ pháp lý để triển khai. Bên cạnh đó, hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang hoàn thiện các nội dung về hỗ trợ của các tổ chức HTX chuyển đổi số nhằm tạo căn cứ pháp lý để thực hiện các hoạt động chuyển đổi số cho HTX.

- Về hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Thực hiện Quyết định số 27/QĐ-UBQGCS ngày 15/3/2022 về ban hành Kế hoạch hoạt động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ chủ trì thúc đẩy chuyển đổi số DNNVV với mục tiêu đến hết năm 2022 đạt tối thiểu 150.000 DNNVV được sử dụng các tài liệu hướng dẫn, công cụ tự đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, hỗ trợ đào tạo, tư vấn, thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số. Bên cạnh đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động ban hành Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025. Sau gần 02 năm triển khai, Chương trình đã huy động các nguồn lực triển khai hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số,

bước đầu đạt được những kết quả tích cực, tạo niềm tin, động lực, bài học kinh nghiệm tốt lan tỏa cho cộng đồng doanh nghiệp.

Do đó, tại công văn số 49/BKHĐT-PTDN ngày 04/01/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ về việc dừng ban hành Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, HTX và hộ kinh doanh giai đoạn 2021-2025, đồng thời, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai hỗ trợ doanh nghiệp, HTX chuyển đổi số thông qua Luật Hợp tác (sửa đổi) để tạo cơ sở pháp lý triển khai các hoạt động hỗ trợ cho đối tượng HTX.

đ) Về trình Quốc hội xem xét, quyết định Đề án thí điểm tách công tác giải phóng mặt bằng và dự án tái định cư ra khỏi dự án đầu tư công

Kết quả thực hiện

Thực hiện Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 17/11/2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Chính phủ đã báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội Đề án thí điểm việc tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng ra khỏi dự án đầu tư tại Tờ trình số 520/TTr-CP. Theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục nghiên cứu, xây dựng Đề án và sẽ trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại thời điểm thích hợp.

Trong quá trình xây dựng Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa, trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Quốc hội, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng một số chính sách về việc tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng ra khỏi dự án đầu tư đối với tỉnh Khánh Hòa, theo đó đã quy định rõ địa điểm, thời gian, nhóm đối tượng dự án áp dụng thí điểm. Tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XV, các chính sách này đã được Quốc hội quyết nghị tại Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 cho phép áp dụng đối với tỉnh Khánh Hòa (dự án nhóm B thuộc các ngành giao thông, thủy lợi của tỉnh Khánh Hòa, thời gian thực hiện chính sách là 05 năm kể từ ngày 01/8/2022).

Đồng thời, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, thể chế hóa nội dung này trong dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) thông qua việc bổ sung một điều sửa đổi Luật Đầu tư công, trong đó quy định rõ trách nhiệm của cấp có thẩm quyền trong việc bảo đảm hiệu quả của việc tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư công.

e) Về kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đầu tư công, trong đó tập trung cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án lớn, các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (thực hiện năm 2021-2022

Kết quả đạt được

- Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN và phân bổ NSTW năm 2021, 2022, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

đã ban hành nhiều giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, tập trung kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đầu tư công, nhất là dự án quan trọng quốc gia, dự án lớn, các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Trong đó:

- Duy trì hoạt động của các Tổ công tác do các Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Tổ trưởng để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương cũng thành lập các Tổ công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công do Lãnh đạo Bộ và Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Tổ trưởng, trực tiếp chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đẩy nhanh công tác chuẩn bị thực hiện dự án, công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định pháp luật, sớm khởi công dự án; chủ động rà soát điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm.

- Thành lập Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu công tại bộ, ngành và địa phương (Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021) về thành lập Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức 03 Hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan trung ương, địa phương nhằm chỉ ra khó khăn, vướng mắc của từng dự án, kiến nghị giải pháp xử lý phù hợp.

Thông qua hoạt động của các Tổ công tác, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, nhiều vướng mắc, khó khăn đã được xử lý kịp thời. Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung 09 Luật, trong đó đối với Luật Đầu tư công đã quy định phân cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn vay ODA và ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Đồng thời, Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa, trong đó đã cho phép tỉnh Khánh Hòa được thực hiện thí điểm cơ chế tách dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng ra khỏi dự án đầu tư công quy mô nhóm B thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi. Đây là tiền đề quan trọng để thực hiện tổng kết, đánh giá và ban hành cơ chế chung áp dụng trong phạm vi cả nước.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư công, từ khâu hình thành dự án đến kết thúc, bàn giao đưa vào sử dụng. Qua đó đã phát hiện và đề xuất nghiên cứu, sửa đổi 39 nhóm vấn đề vướng mắc quy định tại các Nghị định của Chính phủ và văn bản pháp luật liên quan đến 07 lĩnh vực: đất đai, bảo vệ môi trường, đấu thầu, ngân sách và công sản, xây dựng, tài nguyên và khoáng sản, đầu tư công.

Những giải pháp trên đã mang lại kết quả đáng ghi nhận, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trung bình 2021- 2022 đạt khoảng 93,56% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó năm 2021 đạt 95,7%, năm 2022 đạt 91,42%.

Một số tồn tại, hạn chế

Qua công tác kiểm tra, giám sát đã phát hiện một số tồn tại, hạn chế tác động đến giải ngân vốn đầu tư công, nhất là công tác chuẩn bị dự án chưa tốt, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án chưa phù hợp dẫn tới phải điều chỉnh nhiều lần, công tác khảo sát, thiết kế dự án chưa tốt dẫn tới khi triển khai phải điều chỉnh đơn giá, dự toán làm thay đổi cơ cấu hoặc tăng tổng mức đầu tư, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn. Một số dự án khi đã được phê duyệt quyết định đầu tư nhưng chưa sẵn mặt bằng sạch ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân dự án...

g) Về sửa đổi quy định về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi: nhiệm vụ đã hoàn thành

Kết quả đạt được

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020. Nghị định số 114/2021/NĐ-CP đã bảo đảm quan điểm, nguyên tắc sau:

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và phù hợp với các quy định của hệ thống pháp luật liên quan đến công tác quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, đặc biệt là các văn bản pháp luật ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung trong thời gian gần đây (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường) và những văn bản pháp luật liên quan việc doanh nghiệp vay lại 100% vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư theo phương thức hợp tác công tư, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

- Đổi mới công tác quản lý, đơn giản hoá thủ tục, tăng cường phân cấp để tạo thuận lợi cho việc tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại.

- Kế thừa những kết quả đạt được của Nghị định số 56/2020/NĐ-CP đồng thời giải quyết những hạn chế, bất cập trong quá thực hiện Nghị định này.

- Bổ sung những nội dung mới xuất phát từ các chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước và xu thế mới trong quan hệ hợp tác phát triển của các nhà tài trợ với Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 25/1/2022 về danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp bất thường lần thứ nhất.

Ngày 04/5/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 20/2023/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

Nghị định sửa đổi trên để phù hợp với Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022, trong đó quy định: (i) Việc phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư nhóm B, C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; và (ii) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư. Việc phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi là biện pháp quan trọng nhằm rút ngắn thời gian phê duyệt dự án và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công nói chung và vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài nói riêng.

h) Về tiếp tục đẩy mạnh công tác phối hợp, trao đổi với các nhà tài trợ nước ngoài nhằm tăng cường công tác vận động, thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, đặc biệt chú trọng đối với các dự án có quy mô lớn về phát triển kinh tế - xã hội, các dự án kết nối hạ tầng có tính chất liên vùng, có tác động lan tỏa, các dự án về ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, các khoản hỗ trợ cho việc phòng, chống dịch Covid-19

Kết quả đạt được

Về thu hút vốn ODA, vốn vay ưu đãi năm 2022: Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết năm 2022 đạt khoảng 283,2 triệu USD (trong đó 235,39 triệu USD ODA vốn vay và 47,81 triệu USD viện trợ không hoàn lại), tăng 42,32% so với cùng kỳ năm 2021 (198,98 triệu USD).

Về thu hút vốn ODA, vốn vay ưu đãi 6 tháng đầu năm 2023: Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết đến ngày 04/7/2023 đạt 561 triệu USD (trong 6 tháng đầu năm 2023 ký kết 97,33 triệu USD, riêng ngày 04/7/2023 Chính phủ Nhật Bản đã ký kết 03 dự án liên quan đến phục hồi kinh tế sau đại dịch, cải tạo hạ tầng giao thông và phát triển nông nghiệp trị giá hơn 61 tỷ yên (tương đương 463,67 triệu USD).

Về huy động sự hỗ trợ của các nhà tài trợ nước ngoài trong công tác phòng, chống dịch Covid-19: Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan, huy động sự hỗ trợ của các nhà tài trợ nước ngoài trong công tác phòng, chống dịch Covid-19; hỗ trợ Bộ Y tế hoàn thiện các thủ tục tiếp nhận vắc - xin phòng chống Covid-19 từ các đối tác với tổng vốn viện trợ dành cho phòng chống dịch Covid-19 khoảng 150 triệu USD và 58,4 triệu liều vắc xin; Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tham gia xác định nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, đặc biệt là các dự án liên quan đến phòng, chống dịch Covid-19; tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ các đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

Nguyên nhân tình trạng giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi thấp

- Khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, một số hộ dân không chấp hành chế độ chính sách mặc dù đã được tuyên truyền giải thích nhiều lần. Chậm trong khâu xác định giá đất đền bù, xác định ranh giới giữa các hạng mục. Chậm đấu thầu, còn tồn tại một số vướng mắc trong tổ chức đấu thầu hoặc trong thực hiện hợp đồng với nhà thầu.

- Về quản lý dự án: Trình độ, năng lực cán bộ quản lý dự án như đấu thầu mua sắm, quản lý tài chính,... chưa đáp ứng yêu cầu công việc, dẫn đến chậm giải ngân. Các quy định về quản lý dự án, thanh quyết toán và giải ngân vốn ODA theo yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài đòi hỏi tính chuyên nghiệp cao, trong khi đó năng lực, trình độ của một số Ban quản lý dự án còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định dự án, đòi hỏi nhiều thời gian, do vừa phải thực hiện theo thủ tục của nhà tài trợ, vừa phải tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn nước ngoài của dự án.

Việc chậm điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Hiệp định vay dự án dẫn tới chậm ký kết hợp đồng do không đảm bảo nguồn vốn thực hiện, dẫn tới nhiều gói thầu chậm triển khai:

Chậm trễ trong công tác giải phóng mặt bằng, đồng thời do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong giai đoạn 2020 - 2022, các dự án không thể hoàn thành theo thời gian thực hiện đã được phê duyệt. Để đảm bảo hoàn thành dự án đáp ứng các mục tiêu đề ra, dự án cần điều chỉnh chủ trương đầu tư, gia hạn thời gian thực hiện, gia hạn Hiệp định vay vốn.

- Các khó khăn trong việc thực hiện Luật Quản lý nợ công, cụ thể là điểm 1 khoản 2 Điều 36 Luật Quản lý nợ công quy định một trong các điều kiện để đơn vị sự nghiệp công lập được vay lại vốn ODA là phải tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Hiện tại, phần lớn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đang thực hiện lộ trình tự chủ từng bước nâng cao mức độ tự chủ tài chính, chỉ có một số rất ít các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên, còn chi đầu tư vẫn phụ thuộc vào NSNN.

- Đối với một số dự án ODA do cơ quan trung ương là chủ quản, được thực hiện trên địa bàn nhiều địa phương, khi triển khai gặp vướng mắc trong việc xác định nhiệm vụ chi ngân sách giữa nhiệm vụ chi của NSTW và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

- Đối với một số dự án thuộc thẩm quyền đầu tư của trung ương (như các dự án trong lĩnh vực giao thông, thủy lợi) nhưng chưa được trung ương đầu tư, tuy nhiên, do tính cần thiết, cấp bách để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, các địa phương mong muốn được giao là cơ quan thẩm quyền đầu tư dự án. Tuy nhiên, Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan chưa có quy định cụ thể về trường hợp này.

- Đối với một số dự án thuộc địa bàn 02 địa phương nhưng một địa phương đứng ra làm cơ quan chủ quản đầu tư dự án (nhất là các dự án xây dựng cầu). Đối

với trường hợp này, nếu áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật NSNN nêu trên thì dự án không thể triển khai được.

III. Nghị quyết số 62/2022/QH15, ngày 16/6/2022 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV

1. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh; lấy người nông dân là chủ thể và trung tâm

Kết quả thực hiện

- Về sản xuất nông nghiệp: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đã được tích cực triển khai và đạt nhiều kết quả, phát huy lợi thế so sánh, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng. Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; nông nghiệp chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao; an ninh lương thực quốc gia được bảo đảm, góp phần quan trọng xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân nông thôn.

- Về phát triển nông thôn: Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP giai đoạn 2021 - 2025. Tiếp tục triển khai 05 chương trình thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM. Hoàn thành báo cáo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình giai đoạn 2021 - 2025; hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các địa phương được giao bổ sung và kế hoạch vốn NSTW năm 2023. Sáu tháng đầu năm, cả nước huy động được 404.618 tỷ đồng từ các nguồn lực để đầu tư thực hiện Chương trình.

Đến hết tháng 6, cả nước có 6.022/8.177 xã (73,65%) đạt chuẩn NTM (tăng 0,6% so với cuối năm 2022), trong đó, có 1.331 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (tăng 330 xã) và 176 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (tăng 55 xã); bình quân 16,9 tiêu chí/xã. Có 263 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM (tăng 08 đơn vị, chiếm 40,8% tổng số đơn vị cấp huyện cả nước)). Có 19 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn NTM (tăng 01 địa phương), trong đó có 05 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên và Hải Dương) đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

b) Xây dựng Chương trình hành động với các chiến lược, kế hoạch, đề án, giải pháp cụ thể để triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của BCHTW Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

phục vụ sản xuất, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản, đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

- Về Xây dựng Chương trình hành động với các chiến lược, kế hoạch, đề án, giải pháp cụ thể để triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của BCHTW Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của BCHTW Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó tập trung các nội dung chủ yếu sau: Một là, tăng cường công tác truyền thông, phổ biến thông tin và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP; chuyển đổi từ tư duy sản xuất sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Hai là, rà soát, hoàn thiện và triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách, tạo đột phá trong phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Ba là, nâng cao trình độ khoa học và công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo. Bốn là, thu hút các nguồn lực để thực hiện đột phá chiến lược trong phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại gắn với đô thị hóa.

- Về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản, đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới: Hoàn thành Điều tra khảo sát nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn để xây dựng chiến lược phát triển nhân lực ngành giai đoạn 2022 – 2030, tầm nhìn 2045.

c) Bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, gắn an ninh nguồn nước, bảo vệ làm giàu đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 02/12/2020).

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 về Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030. Trong đó, mục tiêu là sử dụng linh hoạt quỹ đất lúa, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa, giữ ổn định 3,5 triệu ha đất trồng lúa, hàng năm sản xuất ít nhất 35 triệu tấn lúa, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, chế biến, dự trữ và xuất khẩu. Nghị quyết đã đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như: Đẩy mạnh phát triển, cơ cấu lại sản xuất lương thực, gắn với thị trường; Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất lương thực; Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến lương thực; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất lương thực; đổi mới các cơ chế chính sách đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; Phát triển hệ thống lưu thông, tăng khả năng tiếp cận lương thực, thực phẩm cho người

dân; Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai...

Việc triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 34/NQ-CP đã đem lại nhiều kết quả đáng khích lệ đối với ngành nông nghiệp, góp phần đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Năm 2021, sản lượng lương thực có hạt đạt 48,3 triệu tấn, riêng lúa là 43,03 triệu tấn. Năm 2022, sản lượng lúa đạt gần 42,66 triệu tấn, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước, chế biến, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi và xuất khẩu. Cả năm 2022, sản lượng lương thực có hạt 47,1 triệu tấn, rau các loại 18,8 triệu tấn, quả các loại 18,68 triệu tấn, sản lượng thịt hơi các loại 7,05 triệu tấn, thùy sản khoảng 9,03 triệu tấn, trứng 18,3 tỷ quả.

- Về vấn đề an ninh nguồn nước: Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 36/KL-TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Hiện nay Chính phủ đang xem xét dự thảo Đề án “An ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2045”(Tờ trình số 3372/TTr-BNN-TL ngày 24/5/2023).

d) Xây dựng và triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về phát triển kinh tế tập thể và hợp tác xã. Đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, chú trọng phát triển quy mô thành viên và tăng nhanh tỷ trọng hợp tác xã hoạt động có hiệu quả; phấn đấu đến hết năm 2025, có 25.000 hợp tác xã kiểu mới trong nông nghiệp.

- Về xây dựng và triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về phát triển kinh tế tập thể và hợp tác xã: Tổ chức học tập, quán triệt thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

- Về đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, chú trọng phát triển quy mô thành viên và tăng nhanh tỷ trọng hợp tác xã hoạt động có hiệu quả; phấn đấu đến hết năm 2025, có 25.000 hợp tác xã kiểu mới trong nông nghiệp: Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình rà soát, biên soạn xây dựng Dự thảo Luật HTX (sửa đổi). Bộ Nông nghiệp và PTNT đã Xây dựng kế hoạch các hoạt động triển khai hỗ trợ kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022, 2023 và giai đoạn 2023-2025.

đ) Tổ chức sản xuất, liên kết thị trường theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp giữa nông dân với nông dân, giữa nông dân với doanh nghiệp, trong đó chú trọng phát huy vai trò của các hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị. Tổ chức quản

lý, nâng cao hiệu quả và phát huy vai trò của hệ thống thương nhân tại cơ sở, bảo đảm hài hòa lợi ích các bên trong tham gia chuỗi giá trị nông sản

Kết quả thực hiện

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và ban hành triển khai thực hiện Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025.

Đến nay, trong tổng số 933 Dự án, Kế hoạch liên kết theo Nghị định “98” đã được phê duyệt thì có: 744 HTX, 349 DN và 107 nghìn hộ nông dân tham gia. Trong số này, có 489 dự án, kế hoạch liên kết do các HTX làm chủ trì liên kết và 245 doanh nghiệp làm chủ trì liên kết. Chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết. Đối với các dự án liên kết, chủ trì liên kết là chủ đầu tư dự án liên kết.

Để triển khai Nghị định 98/2018/NĐ-CP, các địa phương đã phê duyệt được 119 sản phẩm chủ lực, trong đó có 13 loại sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia (lúa gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè, rau quả, sắn và các sản phẩm từ sắn, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm, cá tra, tôm, gỗ và các sản phẩm từ gỗ); còn lại là 106 sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm chủ lực của các địa phương. Cụ thể: có 56 sản phẩm trồng trọt; 27 sản phẩm chăn nuôi; 26 sản phẩm thủy sản; 9 sản phẩm lâm nghiệp và 1 sản phẩm diêm nghiệp (muối trắng).

Một số khó khăn, tồn tại

Mặc dù Nghị định số 98/2018/NĐ-CP mới được triển khai 4 năm qua và đã có những kết quả khá tốt ở một số địa phương nhưng việc triển khai còn chậm. Kết quả là đến nay cả nước mới có 28/63 tỉnh, thành phố phê duyệt dự án liên kết và có 16/63 tỉnh phê duyệt kế hoạch hỗ trợ liên kết. Việc tuyên truyền, phổ biến chính sách chưa rộng rãi. Nhiều địa phương chậm ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai. Trong khi đó kinh phí bố trí thực hiện hỗ trợ liên kết còn rất hạn chế; việc tìm kiếm tư vấn có đủ kinh nghiệm hỗ trợ phát triển liên kết cũng không dễ dàng. Một số điều kiện quy định để được hưởng chính sách liên kết quá chặt chẽ, ví dụ như quy định phải có thời gian liên kết ổn định 3 năm hoặc 3 chu kỳ sản xuất. Ngoài ra, do tỷ lệ hỗ trợ của nhà nước trong dự án liên kết thấp nên HTX khó có khả năng đối ứng và doanh nghiệp ít quan tâm. Theo quy định tại Nghị định, để nhận hỗ trợ của nhà nước về máy móc, thiết bị, cơ sở hạ tầng theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP thì các DN, HTX, ND phải đối ứng 70% vốn đầu tư.

e) Củng cố, tổ chức lại hệ thống cung ứng và phân phối sản phẩm nông nghiệp; tăng cường ứng dụng công nghệ số, thương mại điện tử; hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Kết quả thực hiện

Thủ tướng Chính phủ đã có các Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 386/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 phê duyệt đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021-2025; số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 phê duyệt Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030).

Trên cơ sở đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai chương trình hỗ trợ chuyển đổi số, kết nối tiêu thụ nông sản cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ sản xuất - kinh doanh nông nghiệp: (i) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chương trình phối hợp hỗ trợ hộ sản xuất nông nghiệp đưa nông sản tiêu thụ trên sàn thương mại điện tử postmart.vn (Tổng công ty Bưu điện Việt Nam) và voso.vn (Tổng công ty cổ phần bưu chính Viettel), cung cấp thông tin hữu ích (thông tin thị trường, dự báo nhu cầu, thời tiết, v.v...) cho người sản xuất thông qua các sàn thương mại điện tử và ứng dụng số; (ii) Phối hợp với Cục Phát triển Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) xây dựng sổ tay hướng dẫn chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực nông nghiệp; (iii) Kết nối, phối hợp với doanh nghiệp có ứng dụng giao hàng chuyên nghiệp (Grab, GoViet...) đề xuất hỗ trợ số hóa và thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ nông sản, tăng cường giao dịch điện tử, hỗ trợ đưa các sản phẩm nông sản tham gia vào các sàn thương mại điện tử để quảng bá, giới thiệu và kết nối tiêu thụ.

Phối hợp, hỗ trợ các địa phương trong các hoạt động xúc tiến thương mại, thúc đẩy tiêu thụ nông sản các vùng miền thông qua việc đồng hành tổ chức các Diễn đàn kết nối tiêu thụ nông sản.

Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan và Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam, các đơn vị phân phối đầu ngành thúc đẩy, hỗ trợ đưa nông sản Việt Nam tiêu thụ trong các trung tâm thương mại, chuỗi siêu thị, cửa hàng bán lẻ hiện đại như: Co.opmart, Central Group, Vinmart, Vinplus, v.v....

Phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội (phụ nữ, đoàn thanh niên) xây dựng và thực hiện chương trình phối hợp hỗ trợ nông dân thu hoạch và tiêu thụ nông sản. Theo đó, đề xuất xây dựng mạng lưới thông tin liên kết giữa các đơn vị của ngành nông nghiệp với các chi hội, chi đoàn từ trung ương tới địa phương và triển khai xây dựng các điểm chuẩn hóa mô hình hỗ trợ tiêu thụ nông sản trong mùa dịch tại các thành phố, khu dân cư.

g) Nâng cao năng lực chế biến, bảo quản nông sản, tăng cường chế biến sâu. Thực hiện các giải pháp đột phá để gia tăng giá trị kinh tế nông nghiệp; chú trọng đẩy mạnh xây dựng các trung tâm logistics nông sản, hệ thống kho lạnh gắn với vùng nguyên liệu tập trung, vùng xuất khẩu nông sản có chỉ dẫn địa lý. Xây dựng và triển khai đề án chuyển mạnh từ xuất khẩu tiểu ngạch sang chính ngạch và các đề án cụ thể để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản sang các thị trường trọng điểm, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu kết hợp với phát triển thị trường trong nước

Kết quả thực hiện

Thực hiện các chính sách đầu tư, mở cửa thông thoáng của Nhà nước, sự quan tâm kêu gọi đầu tư của chính quyền các địa phương và sự phát triển mạnh mẽ của ngành nông nghiệp trong thời gian qua, hiện nay Việt Nam đã hình thành và phát triển hệ thống công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản với gần 7.600 cơ sở quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu có công suất thiết kế đảm bảo chế biến, bảo quản (kể cả sơ chế) trên 120 triệu tấn nguyên liệu nông sản mỗi năm. Ngoài ra, còn có hàng vạn cơ sở chế biến nông sản nhỏ, lẻ, hộ gia đình với đủ các loại hình rải khắp cả nước thực hiện sơ chế và chế biến chủ yếu phục vụ tiêu dùng nội địa, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn tư nhân lớn đã quan tâm và triển khai các dự án đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông lâm thủy sản, trong đó có những cơ sở hiện đại hàng đầu thế giới với công nghệ chế biến tiên tiến về rau quả, tôm, cá tra, giết mổ GSGC, cà phê, đồ gỗ v.v... với 76 dự án chế biến lớn được khởi công và một số đã đi vào hoạt động với quy mô đầu tư hơn 71.000 tỷ đồng.

Để khuyến khích, thu hút các nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thời gian qua Nhà nước đã ban hành và thực hiện nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển chế biến nông lâm thủy sản như:

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư, theo đó “Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, chế biến lâm sản ngoài gỗ” là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, theo đó doanh nghiệp được: hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ chế biến sâu...

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, theo đó doanh nghiệp được: Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm;

Một số tồn tại, hạn chế

- Chi phí logistics của Việt Nam còn cao, qua khảo sát của WB cho thấy, chi phí logistics chiếm tỷ lệ rất lớn trong giá thành của nhiều ngành hàng tại Việt Nam. Đơn cử với ngành thủy sản, chi phí này chiếm hơn 12%, đồ gỗ chiếm 23%, rau quả 29,5% và ngành gạo chiếm đến gần 30% trong giá thành.

- Tồn thất trong sản xuất, thu hoạch, vận chuyển, lưu thông nông sản lớn do chưa đầu tư mạnh về logistics: Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, còn rất nhiều bên thu mua, vận chuyển nên chuỗi cung ứng còn rời rạc. Những đơn vị này thường thiếu những trang thiết bị, cơ sở vật chất để vận hành chuỗi

cung ứng rau quả dẫn đến mức độ cơ giới hóa thấp cũng như năng lực vận chuyển, bảo quản hạn chế nên tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch còn cao.

- Xuất khẩu nông sản là thế mạnh của Việt Nam nhưng chất lượng dịch vụ logistics, trung tâm logistics lớn, bến bãi, phương tiện vận chuyển chuyên dùng, xếp dỡ còn thiếu và yếu nên thời gian giao hàng không kịp thời, dễ hư hỏng sản phẩm, chi phí cao làm giảm khả năng cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu.

- Thiếu phương tiện, thiếu kỹ thuật và kho lạnh không đủ đáp ứng nhu cầu. Những nước phát triển hơn có xe lạnh phục vụ tận vườn, còn tại Việt Nam, sau khi thu hoạch thì vận tải bằng các phương tiện thô sơ như xe ba gác, xe máy hoặc ghe thuyền nhỏ chở tới khu tập kết, đổ xuống sàn, xuống đất mới đưa vào kho lạnh nên tổn thất sau thu hoạch rất cao lên đến 20 - 30%.

h) Nâng cao năng lực dự báo, xác định nhu cầu thị trường, thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất hàng hóa theo nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh và nhóm sản phẩm chủ lực địa phương - OCOP; phấn đấu đến năm 2025, có ít nhất 10.000 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên. Xây dựng, kiểm tra thực hiện đề án tạo dựng và phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam

- Về Nâng cao năng lực dự báo, xác định nhu cầu thị trường: Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương theo dõi giá cả, diễn biến thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản chủ lực; chủ động theo dõi sát tình hình và cung cấp thông tin định kỳ/đột xuất cho Ban Chỉ đạo điều hành giá của Chính phủ, Tổ Điều hành Thị trường trong nước để chỉ đạo điều hành, thông tin, dự báo và khuyến cáo về sản xuất và thị trường các mặt hàng nông sản, đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa; các giải pháp nhằm ổn định giá các mặt hàng nông sản tại thị trường trong nước và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; tham mưu xử lý các vấn đề về thị trường, rào cản thương mại và phân tích, dự báo, cung cấp thông tin thị trường kịp thời cho các nhà quản lý, người sản xuất, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp; cập nhật các khuyến nghị của thị trường nhập khẩu để các doanh nghiệp trong nước chủ động nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm đạt chuẩn theo đúng quy định của thị trường các nước.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập thông tin, dự báo tình hình thị trường nông sản (Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 11/8/2022); xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án, trong đó nội dung nâng cao năng lực dự báo, xác định nhu cầu thị trường là một trong những nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên triển khai thực hiện.

- Về Thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất hàng hóa theo nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh và nhóm sản phẩm chủ lực địa phương – OCOP, phấn đấu đến năm 2025, có ít nhất 10.000 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên: Đến tháng 6/2023, tất cả 63/63 tỉnh, thành phố đã tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm công nhận 9.852 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (trong đó 42 sản phẩm 5 sao) với 5.069 chủ thể tham gia (trong đó 38,5% là HTX, 24,4%

là doanh nghiệp, 34,1% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác). Sản phẩm OCOP đang từng bước khẳng định được giá trị và chất lượng trên thị trường, được người dân tin nhiệm

i) Đánh giá chính xác tình hình thế giới và nhu cầu trong nước, cân đối, điều tiết xuất nhập khẩu vật tư đầu vào, không để xảy ra tình trạng thiếu chủ động về giống và vật tư nông nghiệp. Khuyến khích sản xuất, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, nhất là tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng có sản phẩm trọng điểm của sản xuất nông nghiệp. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, minh bạch về giá, chất lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thủy sản; xử lý nghiêm các vi phạm. Tăng cường sử dụng sản phẩm nông nghiệp trong nước và phụ phẩm chế biến để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản, giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu

- Về đánh giá chính xác tình hình thế giới và nhu cầu trong nước, cân đối, điều tiết xuất nhập khẩu vật tư đầu vào, không để xảy ra tình trạng thiếu chủ động về giống và vật tư nông nghiệp: Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương triển khai thực hiện một số giải pháp để đánh giá chính xác nhu cầu trong nước, cân đối điều tiết xuất nhập khẩu, kiểm tra, kiểm soát, minh bạch về giá, chất lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thủy sản; xử lý nghiêm các vi phạm để đảm bảo về giống và vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất.

Hiện nay, thị trường hàng hóa trong nước tương đối ổn định. Thời tiết ổn định, tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nên nguồn cung dồi dào, giá cả có xu hướng giảm nhẹ và không có biến động lớn.

-Về khuyến khích sản xuất, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, nhất là tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng có sản phẩm trọng điểm của sản xuất nông nghiệp: đã tham gia ký kết với 14 doanh nghiệp thuốc BVTV và ký kết 3 bên với hai tỉnh Long An và Đồng Tháp về chương trình “Hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả; phát triển sản xuất và sử dụng thuốc BVTV sinh học”. Lựa chọn ký kết, đồng hành phát triển phân bón hữu cơ với 23 doanh nghiệp phân bón để tập huấn nông dân, sản xuất phân bón hữu cơ quy mô nông hộ và xây dựng mô hình sử dụng phân bón hữu cơ, sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả trên các đối tượng cây trồng chủ lực như lúa, cây ăn trái, cây công nghiệp.

k) Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; bố trí, cân đối nguồn lực để thực hiện các chính sách đã được ban hành. Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách và giải pháp đồng bộ thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh nông - lâm - thủy sản phục hồi, phát triển sau đại dịch COVID-19 và tiếp cận xu thế chuyển đổi sang nền nông nghiệp xanh, tuần hoàn, sinh thái

Chính phủ đã ban hành các Nghị định: số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, số 58/2018/NĐ-CP về bảo hiểm nông nghiệp, số 98/2018/NĐ-CP về chính sách liên kết sản xuất nông nghiệp, số 116/2018/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, số 109/2018/NĐ-CP về nông nghiệp hữu cơ, số 80/2021/NĐ-CP hướng dẫn thi hành hỗ trợ Luật Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cùng với thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư, sự tác động của chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp phụ trợ được nâng cao năng lực, một số tập đoàn kinh tế lớn đã chú trọng đầu tư, mở rộng lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp. Tạo bước đột phá về chế biến xuất khẩu, giúp nâng cao chất lượng, mẫu mã và đa dạng hàng nông sản, góp phần tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân.

Tích cực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đồng bộ với thực hiện cải cách hành chính, Chính phủ điện tử trong lĩnh vực Nông nghiệp. Đã thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số, công bố Ngày chuyển đổi số trong Nông nghiệp, ban hành Kế hoạch chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và PTNT.

l) Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa mạnh mẽ thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; cắt giảm danh mục hàng hóa, sản phẩm phải kiểm tra chuyên ngành, rút ngắn thời gian kiểm tra, tăng cường quản lý rủi ro, không để xảy ra tình trạng những nhiều doanh nghiệp trong các khâu cấp phép, kiểm dịch thực vật và động vật; phấn đấu đến năm 2025, cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% thủ tục quy định, 20% chi phí tuân thủ

Chính phủ đã có Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 về việc ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025. Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ đặt ra mục tiêu trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, các Bộ, ngành phải cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ (CPTT) quy định liên quan đến HĐKD tại các văn bản đang có hiệu lực thi hành. Đến nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa được 182/677 quy định (quy định về thủ tục hành chính, chế độ báo cáo, yêu cầu điều kiện, tiêu chuẩn quy chuẩn và kiểm tra chuyên ngành), đạt tỷ lệ 26,88% trên tổng số quy định, 29,36% CPTT quy định liên quan đến HĐKD thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ.

Rút ngắn thời gian kiểm tra, tăng cường quản lý rủi ro, không để xảy ra tình trạng những nhiều doanh nghiệp trong các khâu cấp phép, kiểm dịch thực vật và động vật

m) Khẩn trương xây dựng hệ thống dữ liệu ngành nông nghiệp; khuyến khích số hóa, tích hợp, chuẩn hóa các quy trình sản xuất; nâng cao trình độ, năng lực

của nông dân trong việc tiếp cận công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh nông sản

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Đề án Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập thông tin, dự báo tình hình thị trường nông sản”.

Hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang xây dựng Kiến trúc dữ liệu tổng thể ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm đầy đủ thông tin, kiến trúc dữ liệu của các lĩnh vực chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý; Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu nền tảng nhằm thu thập, lưu trữ, kết nối để tổng hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau hình thành cơ sở dữ liệu lớn ngành nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phân tích, dự báo phục vụ quản lý điều hành và sản xuất nông nghiệp;

n) Tổng kết đánh giá các chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp đã triển khai trong giai đoạn 2011-2022, làm cơ sở tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu, làm chủ và phát triển ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Hoàn thiện chính sách xây dựng và triển khai các đề án, thúc đẩy nghiên cứu đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp, ươm tạo và chuyển giao công nghệ phục vụ trong sản xuất nông nghiệp.

- Về tổng kết đánh giá các Chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp: Giai đoạn 2011-2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì quản lý 04 Chương trình KH&CN cấp quốc gia (gồm: Chương trình công nghệ sinh học nông nghiệp, thủy sản; Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới; Chương trình Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Chương trình sản phẩm quốc gia), 01 Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Bộ. Bộ đã tổ chức triển khai thực hiện và tổng kết đánh giá các Chương trình nghiên cứu KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Về xây dựng hoàn thiện các chính sách; xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, thúc đẩy nghiên cứu đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp, ươm tạo và chuyển giao công nghệ phục vụ trong sản xuất nông nghiệp: Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Ban hành kèm theo Quyết định số 296/QĐ-BNN-KH&CN ngày 16/01/2023).

2. Lĩnh vực tài chính

a) Nghiên cứu sửa đổi bổ sung Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp

Kết quả thực hiện

Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì tổ chức đánh giá tổng kết và xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội về quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật sửa đổi Luật số 69/2014/QH13).

Ngày 08/04/2023, Chính phủ có Tờ trình số 111/TTr-CP gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị đưa dự án Luật sửa đổi Luật số 69/2014/QH13 vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2023.

Ngày 12/4/2023, Tổng Thư ký Quốc hội Khóa XV có công văn số 2173/TB-TTKQH thông báo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đề nghị của Chính phủ bổ sung dự án Luật sửa đổi Luật số 69/2014/QH13 vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2023.

Trên cơ sở Thông báo số 2173/TB-TTKQH ngày 17/4/2023 của Tổng Thư ký Quốc hội, Bộ Tài chính đã có công văn số 3775/BTC-TCDN ngày 17/4/2023 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai dự án Luật sửa đổi Luật số 69/2014/QH13.

Ngày 28/4/2023, Chính phủ đã có Tờ trình số 170/TTr-CP trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, bổ sung dự án Luật sửa đổi Luật số 69/2014/QH13 vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, cho ý kiến tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV, thông qua tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV.

b) Đối với nhiệm vụ tập trung sửa đổi, hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; xác định giá trị doanh nghiệp, việc tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- Đối với Đề án Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP: Thực hiện chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, ngày 23/02/2023, Bộ Tài chính có Tờ trình số 17/TTr-BTC trình Thủ tướng Chính phủ cho phép Bộ Tài chính xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính tiếp tục bám sát về việc xem xét, sửa đổi Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP để tổ chức thực hiện đúng tiến độ được giao, trong đó tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách về cổ phần hóa, thoái vốn như: việc tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp, phương án sử dụng đất, phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất,...

- Đối với nội dung rà soát Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 đề nghiên cứu sửa đổi, bổ sung những nội dung còn vướng mắc: Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính tổ chức rà soát Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý,

sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung những nội dung còn vướng mắc.

Ngày 17/03/2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về một số nội dung đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

c) Xây dựng phê duyệt đề án huy động nguồn lực cho Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội

Ngày 31/12/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 104/QĐ-TTg phê duyệt Đề án huy động nguồn lực cho Chương trình.

d) Sửa đổi quy định về nội dung chi và quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; rà soát các hướng dẫn về chính sách thuế để triển khai hiệu quả trong thực tiễn

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 hướng dẫn về nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 23/12/2022 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2022).

Sau khi Thông tư số 67/2022/TT-BTC được ban hành, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã có Công điện số 14/CĐ-TCT ngày 09/11/2022 triển khai áp dụng Thông tư tới cơ quan thuế các cấp và thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng để các doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan được biết, thực hiện thống nhất. Đồng thời, Bộ Tài chính đã tiếp tục tuyên truyền Thông tư số 67/2022/TT-BTC trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế các cấp. Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình áp dụng thực hiện, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế phối hợp với các đơn vị liên quan) sẽ giải đáp kịp thời.

đ) Xây dựng kịch bản, phương án ứng phó với biến động giá của một số mặt hàng để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành

Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng ban Chỉ đạo điều hành giá đã chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai các giải pháp quản lý, điều hành, bình ổn giá tại 8 cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá trong năm 2022, 01 cuộc họp trong 06 tháng đầu năm 2023 và kết luận tại 09 văn bản: văn bản số 882/VPCP-KTTH ngày 10/2/2022, Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 2/3/2022, Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022, Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/06/2022, Thông báo số 209/TB-VPCP ngày 18/07/2022, Thông báo số 280/TB-VPCP ngày 07/09/2022, Thông báo số 333/TB-VPCP ngày 25/10/2022, Thông báo số 04/TB-VPCP ngày 05/01/2023 và Thông báo số 118/TB-VPCP ngày 10/4/2023 của Văn phòng Chính phủ).

Kết quả CPI bình quân năm 2022 tăng 3,15% so với năm 2021, hoàn thành mục tiêu kiểm soát lạm phát do Quốc hội và Chính phủ đề ra (kiểm soát tốc độ tăng CPI bình quân năm 2022 trong khoảng 4%). Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,27% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 CPI tháng Sáu tăng 0,67% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,0%. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,74%, diễn biến theo đúng với kịch bản điều hành giá của Ban Chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ đã đề ra từ đầu năm.

e) Xây dựng phương án hỗ trợ người có thu nhập thấp, người yếu thế khi giá cả một số mặt hàng thiết yếu tăng cao

Trước bối cảnh giá dầu thế giới và giá xăng dầu thành phẩm thế giới liên tục tăng dẫn đến giá xăng dầu trong nước tăng cao thời gian qua, để góp phần ổn định giá xăng dầu, kiềm chế lạm phát và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đã đề ra, Chính phủ đã và đang trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh chính sách thuế đối với xăng dầu, cụ thể như sau:

(1) Về thuế bảo vệ môi trường

- Giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 10/7/2022 (từ 3.000 đồng/lít xuống còn 1.500 đồng/lít) theo Nghị quyết số 13/2021/UBTVQH15 ngày 31/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH).

- Giảm 70% mức thuế BVMT đối với dầu hỏa và giảm 50% mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (trừ nhiên liệu bay) từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 10/7/2022 theo Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 của UBTVQH.

- Giảm mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn xuống bằng mức sàn trong khung thuế BVMT từ ngày 11/7/2022 đến hết ngày 31/12/2022 theo Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 ngày 06/7/2022 của UBTVQH (thay thế Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 và Nghị quyết số 13/2021/UBTVQH15 ngày 31/12/2021 của UBTVQH).

- Giảm mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023 theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của UBTVQH. Theo đó, mức thuế BVMT được áp dụng đối với xăng (trừ etanol) là 2.000 đồng/lít, nhiên liệu bay là 1.000 đồng/lít, dầu diesel là 2.100 đồng/lít, dầu hỏa là 600 đồng/lít, dầu mazut là 1.000 đồng/lít, dầu nhờn là 1.000 đồng/lít và mỡ nhờn là 1.000 đồng/kg.

Việc giảm mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn sẽ góp phần kìm hãm việc tăng giá bán lẻ xăng dầu trong nước, từ đó góp phần giảm chỉ số CPI, kiềm chế lạm phát, góp phần giảm trực tiếp chi phí của người dân trong việc tiêu thụ xăng dầu và giảm các chi phí gián tiếp từ việc tiêu dùng các sản phẩm khác, khi đó hộ gia đình sẽ có thêm một phần chi tiêu, qua đó sẽ góp phần nâng cao đời

sống của người dân; đồng thời sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, giúp doanh nghiệp tăng khả năng phục hồi và mở rộng sản xuất, kinh doanh sau dịch Covid-19.

(2) Về thuế nhập khẩu

Để đa dạng hóa nguồn cung xăng nhập khẩu cho thị trường trong nước (tránh bị động bởi phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ Hàn Quốc và ASEAN), đồng thời đảm bảo mức chênh lệch phù hợp với mức thuế suất theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 51/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 để sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi từ mức thuế suất 20% xuống mức thuế suất 10%.

(3) Về thuế giá trị gia tăng

Ngày 07/5/2023, Chính phủ đã có Tờ trình Quốc hội số 191/TTr-CP về dự án Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế GTGT đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% đến hết ngày 31/12/2023.

Ngày 13/5/2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã họp để cho ý kiến đối với dự án Nghị quyết. Tại cuộc họp, Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Đức Hải kết luận như sau: (i) UBTVQH thống nhất bổ sung vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2023, trình Quốc hội xem xét quyết định việc giảm thuế GTGT vào kỳ họp tháng 5/2023 theo trình tự, thủ tục rút gọn; (ii) Về phạm vi đối tượng được giảm thuế GTGT: Đề nghị tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và thời gian áp dụng là từ ngày 1/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Sau khi tiếp thu ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Phiên họp thứ 23 ngày 13/5/2023, Chính phủ đã có Tờ trình Quốc hội số 224/TTr-CP ngày 15/5/2023 về tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023 (áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt).

Ngày 24/6/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 101/2023/QH15 Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, trong đó có nội dung thực hiện giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định tại tiết a, điểm 1.1, khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Ngay sau khi Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Quốc hội thông qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 nêu trên.

g) Sửa đổi, bổ sung các quy định về mua sắm tập trung, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

- Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung các quy định về mua sắm tập trung: Thực hiện Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ, Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính đang xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, trong đó có nội dung quy định về mua sắm tập trung.

- Đối với nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công: Ngày 10/5/2022, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan liên quan khẩn trương tổ chức xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại công văn số 2905/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 28/06/2023, Bộ Tài chính có Công văn số 6686/BTC-QLCS báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về dự thảo Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, trong thời gian tới, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành địa phương để hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô.

Hiện nay, Chính phủ đang chỉ đạo Bộ Tài chính tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị. Trường hợp phát sinh các vấn đề vướng mắc, bất cập; báo cáo cấp có thẩm quyền để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

h) Nghiên cứu sửa đổi Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên

Ngày 29/6/2022, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến chỉ đạo về tình trạng thiếu thuốc, vật tư y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh và tình hình nghỉ việc, thôi việc của cán bộ y tế khu vực công lập.

Ngày 5/9/2022, Thủ tướng Chính phủ có công điện số 778/CĐ-TTg ngày 5/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế để phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, trong đó giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công và sử dụng vốn nhà nước để mua sắm thuốc, trang thiết bị y tế; đặc biệt

là các vấn đề về: Xây dựng dự toán mua sắm; thuê tài sản, cung cấp thiết bị sau khi trúng thầu hóa chất, sinh phẩm và quản lý, sử dụng phí cấp phép lưu hành đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực y tế.

Sau khi tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên.

i) Trình ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 153/2020/NĐ-CP về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế

Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài chính khẩn trương rà soát các quy định pháp luật liên quan đến thị trường TPDN và phát hành TPDN để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, giám sát thị trường TPDN, bảo đảm thị trường phát triển lành mạnh, minh bạch, an toàn.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 161/TTr-BTC ngày 04/07/2022 trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế.

Ngày 16/9/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế.

Trong đó, Nghị định số 65/2022/NĐ-CP đã sửa đổi quy định về phương án, hồ sơ chào bán trái phiếu, yêu cầu có xếp hạng tín nhiệm theo các trường hợp và lộ trình như chào bán trái phiếu ra công chúng, quy định đăng ký, lưu ký và giao dịch tập trung TPDN riêng lẻ tại Sở Giao dịch chứng khoán và hoàn thiện quy định về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan và trách nhiệm quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước để phù hợp với sự phát triển của thị trường.

k) Rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về thuế liên quan đến kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ và dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính. Hiện nay, Bộ Tài chính đang thực hiện tổng kết, báo cáo tình hình triển khai việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất, bảng giá đất, tình hình thực hiện chống thất thu thuế thời gian qua để đề xuất giải pháp giai đoạn tiếp theo.

Đồng thời, Bộ Tài chính đang phối hợp, tham gia ý kiến với Bộ Xây dựng về dự thảo đề cương chi tiết Luật Nhà ở (sửa đổi) và dự thảo đề cương Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi).

Ngoài ra, Bộ Tài chính đang triển khai các biện pháp tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật cho người nộp thuế. Theo đó, đã phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí đăng tải các bài báo tuyên truyền để các chủ thể kê khai giá chuyển nhượng sát giá giao dịch thực tế; xây dựng nội dung hướng dẫn Cục Thuế tỉnh, thành phố tuyên truyền đến người nộp thuế, các tổ chức hành nghề công chứng về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế để nâng cao tính tuân thủ trong việc khai báo giá chuyển nhượng đúng với giao dịch thực tế.

Chính phủ đã ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của các sàn giao dịch TMĐT cho cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; chỉ đạo Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn cụ thể các nội dung liên quan đến thủ tục đăng ký thuế, thủ tục khai, nộp thuế của NCCNN không có cơ sở thường trú tại VN có hoạt động kinh doanh TMĐT, kinh doanh dự trên nền tảng số và các dịch vụ khác, đồng thời quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân ở VN có liên quan, Thông tư số 100/2021/TT-BTC hướng dẫn các cá nhân kinh doanh thông qua sàn giao dịch TMĐT có thể ủy quyền kê khai, nộp thuế thông qua sàn mà không phải trực tiếp kê khai với cơ quan thuế.

Hiện tại, Chính phủ đang chỉ đạo Bộ Tài chính nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định 65/2013/NĐ-CP theo hướng quy định tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến có trách nhiệm khấu trừ và khai thuế cho các cá nhân kinh doanh thông qua sàn.

Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2023 về đẩy mạnh kết nối chia sẻ dữ liệu để phục vụ phát triển TMĐT, chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ.

1) Nghiên cứu, đề xuất phương án thu phí dịch vụ đối với các tuyến đường cao tốc đầu tư bằng ngân sách nhà nước

Kết quả thực hiện

Ngày 23/08/2021, Chính phủ đã chỉ đạo tại cuộc họp về thu phí dịch vụ sử dụng đường cao tốc do nhà nước đầu tư, trong đó: Giao Bộ Tài chính tổng hợp, giải trình, tiếp thu đầy đủ các ý kiến các bộ, cơ quan tại cuộc họp, chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan, xin ý kiến các Ủy ban của Quốc hội: Kinh tế, Tài chính- Ngân sách, Pháp luật để hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết của UBTWQH về quy định thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc qua trạm thu phí do nhà nước đầu tư, báo cáo Chính phủ để trình

Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào thời điểm thích hợp khi có đề xuất của Bộ Giao thông vận tải .

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 192/TTr-BTC ngày 24/8/2022 báo cáo Chính phủ về việc trình Quốc hội ban hành Nghị quyết của Quốc hội về thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc do nhà nước đầu tư.

Tại công văn số 2792/VPCP-KTTH ngày 22/4/2023 Thủ tướng Chính phủ đã giao: “Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp, thống nhất với Bộ Tài chính và cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu, xây dựng phương án về thu hồi vốn đầu tư của nhà nước đối với các dự án đường bộ cao tốc do nhà nước đầu tư, trong đó lưu ý bám sát chủ trương tại các Nghị quyết của Quốc hội và các chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 4 năm 2023”.

Do vậy, việc nghiên cứu, đề xuất phương án thu hồi vốn đầu tư của nhà nước đối với các dự án đường Bộ cao tốc do nhà nước đầu tư đã được Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải chủ trì.

m) Nghiên cứu, rà soát đánh giá và đề xuất nội dung sửa đổi Luật NSNN

Chính phủ báo cáo Quốc hội đối với kế hoạch sửa đổi Luật NSNN theo hướng: sẽ sửa đổi, bổ sung Luật NSNN sau khi có kết luận của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSDP, các cơ quan, đơn vị có liên quan”, theo đó sẽ có đề xuất cụ thể về việc đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp luật vào thời điểm thích hợp, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trong thời gian tới, Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ về định hướng chính sách sửa đổi và thời điểm để đề nghị xây dựng luật để sửa đổi, bổ sung Luật NSNN hiện hành để đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XV theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

n) Về triển khai 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Bộ Tài chính đã ban hành 03 Thông tư hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), cụ thể:

- Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025;

- Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSTW thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Thông tư số 53/2022/TT-TC ngày 12/8/2022 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSTW thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23/2/2023 về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021 – 2025; công điện số 265/CĐ-TTg ngày 17/4/2023 về việc tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc thực hiện 03 CTMTQG, trong đó giao Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi Thông tư của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021 – 2025.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang hoàn thiện để ban hành Thông tư thay thế các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện các CTMTQG.

Về nội dung khẩn trương phân bổ, giao vốn NSNN để tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của 03 CTMTQG

Căn cứ Nghị quyết số 517/UBTVQH-15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở phương án phân bổ, do các cơ quan chủ chương trình đề xuất, Bộ Tài chính đã ban hành 210 quyết định giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện từng CTMTQG cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng địa phương.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản thông báo rút dự toán vốn đầu tư thực hiện 03 CTMTQG năm 2022 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và Thủ tướng Chính phủ giao cho 52 địa phương theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Lĩnh vực ngân hàng

a) Tiếp tục rà soát, sửa đổi, hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động ngân hàng. Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý nợ xấu để áp dụng khi Nghị quyết số 42/2017/QH14 hết hiệu lực thi hành. Rà soát, sửa đổi các quy định về việc các TCTD đầu tư trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, hạn chế rủi ro. Hoàn thiện hành lang pháp lý phát triển các tổ chức tài chính vi mô an toàn, hiệu quả

(1) Thực hiện Nghị quyết số 50/2022/QH15 ngày 13/6/2022 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, Chính phủ đã trình Quốc hội dự án Luật Phòng, chống rửa tiền (sửa đổi). Ngày 15/11/2022, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật Phòng, chống rửa tiền. Ngày 22/11/2022, Chủ tịch nước đã ra Quyết định công bố số 12/2022/L-CTN về việc công bố Luật Phòng, chống rửa tiền. Đến nay Luật đã có hiệu lực vào ngày 01/3/2023.

(2) Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, rà soát Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và lập đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Bảo hiểm tiền gửi. Trên cơ sở nghiên cứu, rà soát các quy định của 02 Luật, đánh giá các vướng mắc, bất cập, khó khăn trong thực tiễn triển khai và kinh nghiệm quốc tế. Ngày 30/9/2022, Ngân hàng Nhà nước có Báo cáo số 324/BC-NHNN gửi Chính phủ báo cáo kết quả nghiên cứu, rà soát xây dựng dự án Luật Phòng, chống rửa tiền (sửa đổi), Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Bảo hiểm tiền gửi, Luật điều chỉnh về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, tài sản bảo đảm, trong đó, Ngân hàng nhà nước đề xuất được tiếp tục nghiên cứu, rà soát sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Bảo hiểm tiền gửi trong năm 2023.

(3) Luật Các TCTD (sửa đổi): Thực hiện Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước tiến hành nghiên cứu, lập đề nghị xây dựng dự án Luật các TCTD (sửa đổi), trình Quốc hội bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 (theo Nghị quyết số 33/2023/UBTVQH15 ngày 17/3/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2023).

Trên cơ sở phân công của Thủ tướng Chính phủ, NHNN đã triển khai các bước xây dựng dự thảo Luật theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ngày 17/4/2023, Chính phủ có Tờ trình số 121/TTr-CP trình Quốc hội hồ sơ dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi).

Ngày 05/6/2023, tại Kỳ họp thứ 5, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN đã trình bày Tờ trình về dự án Luật các TCTD (sửa đổi) và ngày 10/6/2023 Quốc hội thảo luận ở hội trường về dự án Luật các TCTD (sửa đổi). Hiện NHNN đang phối hợp với các Ủy ban của Quốc hội để nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến các Đại biểu Quốc hội, các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan, hoàn thiện dự thảo Luật để báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023).

(4) Về nghiên cứu, đề xuất luật hóa các quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cùng với việc rà soát, sửa đổi bổ sung Luật các TCTD (theo nội dung được giao tại Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV): NHNN đã rà soát và đề xuất các nội dung luật hóa quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Luật các TCTD (sửa đổi) theo hướng kế thừa và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết 42 đã được triển khai hiệu quả trên thực tiễn như: (i) Kế thừa các quy định: Bán nợ xấu và tài sản bảo đảm; Mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; Kế biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án; (ii) Sửa đổi, bổ sung một số quy định về: nợ xấu; mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu; thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu; thứ tự ưu tiên thanh toán; hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự, vụ việc vi phạm hành chính; chuyển nhượng tài sản bảo đảm.

b) Điều hành chủ động, linh hoạt, đồng bộ các công cụ CSTT, phối hợp hài hòa, chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng kịp thời với diễn biến của thị trường trong nước và quốc tế. Quản lý thị trường ngoại hối và hoạt động kinh doanh vàng. Chỉ đạo các TCTD tiếp tục tiết giảm chi phí, phân đấu hạ lãi suất cho vay theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

(1) Về điều hành đồng bộ các công cụ CSTT để điều tiết tiền tệ nhằm góp phần hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD, ổn định thị trường ngoại tệ, kiểm soát lạm phát theo mục tiêu và góp phần hỗ trợ phục hồi, tăng trưởng kinh tế: năm 2021 đến nay, NHNN đã điều hành linh hoạt, chủ động nghiệp vụ thị trường mở để ổn định thị trường tiền tệ, góp phần thực hiện mục tiêu CSTT, duy trì các phiên chào mua giấy tờ có giá hàng ngày để ổn định thị trường tiền tệ, tăng khối lượng chào mua giấy tờ có giá để phát tín hiệu tăng cung tiền, sẵn sàng hỗ trợ vốn cho các TCTD, góp phần hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh (từ ngày 10/3/2023). Trong giai đoạn từ tháng 6/2022-3/2023, trước diễn biến khó lường của thị trường quốc tế và trong nước, NHNN đã phát hành tín phiếu NHNN nhằm chủ động kiểm soát tiền tệ và hỗ trợ hoạt động điều hành tỷ giá. Đến nay, nguồn vốn của các TCTD được đảm bảo và có dư thừa, các giao dịch trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng được thông suốt.

(2). Điều hành lãi suất, chỉ đạo các TCTD tiếp tục tiết giảm chi phí, phân đấu hạ lãi suất cho vay theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

Trong các tháng đầu năm 2023, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giảm lãi suất cho vay nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, doanh nghiệp và người dân, NHNN đã liên tục điều chỉnh giảm 04 lần các mức lãi suất điều hành với tổng mức giảm từ 0,5-2,0%/năm trong bối cảnh lãi suất thế giới tiếp tục tăng và neo ở mức cao. Đồng thời, NHNN đã thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để phân đấu giảm lãi suất cho vay như: (i) Chỉ đạo TCTD duy trì mặt bằng lãi suất huy động ổn định, hợp lý, phù hợp với khả năng cân đối vốn, khả năng mở rộng tín dụng lành mạnh và năng lực quản lý rủi ro; không làm ảnh hưởng đến sự ổn định của thị trường tiền tệ và mặt bằng lãi suất thị trường ; chỉ đạo TCTD kiểm soát chặt chẽ lãi suất tiền gửi để giữ ổn định mặt bằng lãi suất thị trường ; (ii) Khuyến khích TCTD tiết giảm chi phí để ổn định mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh ; (iii) Chỉ đạo các ngân hàng thương mại tiếp tục giảm lãi suất cho vay không chỉ với khách hàng mới mà cả dư nợ hiện hữu ; (iv) Phối hợp với Hiệp hội ngân hàng để vận động sự thống nhất của các TCTD hội viên tiếp tục giảm lãi suất cho vay đối với các khoản vay có dư nợ hiện hữu và các khoản vay mới (phân đấu mức giảm lãi suất tối thiểu từ 1,5-2%/năm) nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đến nay, mặt bằng lãi suất đã có xu hướng giảm so với cuối năm 2022 và với tác động của độ trễ chính sách, dự báo mặt bằng lãi suất sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới.

(3). Điều hành tỷ giá và thị trường ngoại tệ

Từ năm 2021 đến nay, thị trường ngoại tệ có những biến động trái chiều trong từng giai đoạn. Theo đó, NHNN tiếp tục áp dụng cơ chế tỷ giá trung tâm, điều hành theo hướng từng bước để tỷ giá biến động linh hoạt hơn, phù hợp với điều kiện thị trường và nền tảng kinh tế vĩ mô (NHNN điều chỉnh biên độ tỷ giá giao ngay từ $\pm 3\%$ lên $\pm 5\%$ từ tháng 10/2022); qua đó tạo cho tỷ giá có thêm dư địa hấp thu được các cú sốc từ bên ngoài, tránh gây sốc thị trường, hạn chế tâm lý, kỳ vọng thị trường, từ đó giải tỏa được hành vi găm giữ ngoại tệ. Đồng thời, NHNN linh hoạt áp dụng các biện pháp mua/bán can thiệp ngoại tệ trên thị trường khi cần thiết và phối hợp đồng bộ, chặt chẽ với công tác truyền thông, các công cụ CSTT khác (lãi suất, thanh khoản VND,...) cũng như các biện pháp quản lý ngoại hối nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, củng cố vị thế VND, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

(4) Phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách khác: Chính phủ đã chỉ đạo NHNN thường xuyên phối hợp với các Bộ, ngành về điều hành CSTT, thực hiện tốt vai trò của thành viên Tổ điều hành thị trường trong nước trong việc phối hợp kiểm soát giá một số hàng hóa dịch vụ... nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Đồng thời, NHNN đã điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ CSTT để điều tiết tiền tệ nhằm ổn định thị trường tiền tệ, góp phần thực hiện mục tiêu điều hành CSTT, nhưng vẫn duy trì mặt bằng lãi suất ở mức hợp lý, tạo điều kiện cho Bộ Tài chính phát hành trái phiếu Chính phủ.

(6). Về tổng kết, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị định 24/2012/NĐ-CP (Nghị định 24) về quản lý hoạt động kinh doanh vàng

NHNN đã tổ chức họp lấy ý kiến về chính sách quản lý hoạt động kinh doanh vàng với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách bao gồm: Hiệp hội kinh doanh vàng Việt Nam, 33 tổ chức tín dụng, doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh vàng miếng, 63 NHNN chi nhánh các tỉnh, thành phố.

Trên cơ sở đó, NHNN đã xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá, tổng kết Nghị định 24. Trong thời gian tới, NHNN sẽ tiếp tục phối hợp với các bên có liên quan để nghiên cứu và đề xuất các chính sách quản lý vàng phù hợp trong quá trình xây dựng dự thảo báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 24.

c) Xây dựng tiêu chí, phương thức xác định chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho từng TCTD trên cơ sở tình hình hoạt động, năng lực tài chính, quản trị điều hành và khả năng mở rộng tín dụng lành mạnh của từng TCTD, bảo đảm thống nhất, công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với tiêu chuẩn Basel II và các chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng. Nghiên cứu hạn chế và tiến tới xóa bỏ việc điều hành phân bổ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho từng TCTD

Ngày 24/02/2023, NHNN đã có công văn 1079/NHNN-CSTT chỉ đạo về tăng trưởng tín dụng năm 2023 và công văn thông báo chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2023 gửi các TCTD. Việc thông báo chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đối

với từng TCTD căn cứ một số tiêu chí cơ bản như kết quả chấm điểm xếp hạng TCTD đến thời điểm gần nhất, mức độ tập trung tín dụng, việc tham gia hỗ trợ xử lý TCTD yếu kém (ngân hàng yếu kém, quỹ tín dụng nhân dân yếu kém), tình hình thực tiễn thị trường...

Ngày 10/7/2023, NHNN đã điều chỉnh tăng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2023 cho các TCTD với mức giao toàn hệ thống khoảng 14%. Việc điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho các TCTD được NHNN thực hiện trên cơ sở đề nghị của TCTD, tình hình hoạt động, năng lực tài chính, quản trị điều hành và khả năng mở rộng tín dụng lành mạnh của từng TCTD, đảm bảo thanh khoản và an toàn hoạt động của hệ thống TCTD. Đây là nỗ lực của NHNN để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Chính phủ trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm ở mức thấp hơn dự kiến, các nguồn vốn trung dài hạn trong nền kinh tế đang còn nhiều khó khăn.

Như vậy, tiêu chí, phương thức xác định chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho từng TCTD trong năm 2022, 2023 đã được NHNN cụ thể hóa tại các văn bản nêu trên và công bố công khai ngay từ đầu năm tại Chi thị 01 của Thống đốc NHNN.

d) Chỉ đạo các TCTD tập trung nguồn vốn, đơn giản hóa quy trình, thủ tục vay vốn, tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng với lãi suất phù hợp, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu đời sống, tiêu dùng chính đáng, góp phần hạn chế “tín dụng đen

Năm 2023, trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% và lạm phát khoảng 4,5% được Quốc hội, Chính phủ đặt ra hàng năm, NHNN đã định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2023 khoảng 14-15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế; điều hành tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Chỉ đạo các TCTD hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng nền kinh tế theo chủ trương của Chính phủ; đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng; tiếp tục triển khai với quyết tâm cao nhất chính sách hỗ trợ lãi suất 2% đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thuộc một số ngành, lĩnh vực theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Đến ngày 28/8/2023, tín dụng nền kinh tế đạt trên 12,54 triệu tỷ đồng, tăng 5,16% so với cuối năm 2022. Trong đó, cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP cả nước. Tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát.

Bên cạnh các giải pháp điều hành tín dụng, để tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp khi vay vốn TCTD, qua đó góp phần hạn chế, đẩy lùi “tín dụng đen”.

đ) Triển khai quyết liệt Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về chính sách tiền tệ, tài khóa hỗ trợ phục hồi kinh tế

(1) Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh:

Chính sách hỗ trợ lãi suất (HTLS) từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP là một trong các chính sách thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian qua, NHNN và các NHTM đã tích cực triển khai đồng bộ với tinh thần quyết liệt và khẩn trương (thông qua các Hội nghị, văn bản chỉ đạo, giải đáp, hướng dẫn, thông tin, truyền thông... liên tục từ khi chính sách được ban hành tới nay). Đến cuối tháng 7/2023, doanh số HTLS đạt gần 155.000 tỷ đồng, dư nợ HTLS đạt hơn 56.000 tỷ đồng cho hơn 2.100 khách hàng, số tiền HTLS lũy kế từ đầu chương trình đạt khoảng 681 tỷ đồng.

(2) Về giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn:

Đến cuối tháng 6/2023, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn của toàn hệ thống TCTD là 25,36%. Trong thời gian tới, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo NHNN theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình tuân thủ tỷ lệ của các TCTD cũng như diễn biến thị trường để có định hướng xử lý phù hợp.

(3) Triển khai chính sách hỗ trợ thông qua NHCSXH:

- Chính phủ đã ban hành Nghị định 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 1 là từ năm 2021 đến năm 2025.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/5/2022 về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại NHCSXH, nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để NHCSXH cho vay theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 4/4/2022 về chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến; Quyết định số 11/2022/QĐ-TTg ngày 27/4/2022 về tín dụng đối với cơ sở mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

Đến ngày 31/8/2023, dư nợ cho vay theo Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ đạt 20.589 tỷ đồng, với trên 361 nghìn lượt khách hàng được vay vốn trong đó: (i) Dư nợ chương trình cho vay HSSV mua máy tính đạt 834 tỷ đồng, cho 89.350 lượt khách hàng vay vốn; (ii) Dư nợ chương trình cho vay Nhà ở xã hội đạt 7.790 tỷ đồng, hỗ trợ xây dựng hơn 20.978 căn nhà ở xã hội; (iii) Dư nợ chương trình cho vay hỗ trợ việc làm đạt 10.000 tỷ đồng, với 211.082 khách hàng được vay vốn giải quyết tạo việc làm; (iv) Dư nợ chương trình cho vay các cơ sở giáo

dục mầm non, tiểu học ngoài công lập đạt 153 tỷ đồng, cho 2.620 cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập vay vốn; (v) Dự nợ chương trình cho vay vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 1.812 tỷ đồng với 37.014 khách hàng được vay vốn.

(4) Các giải pháp tháo gỡ, hỗ trợ khách hàng khắc phục khó khăn do Covid-19

- Thực hiện tái cấp vốn 4.000 tỷ đồng đối với các TCTD sau khi TCTD cho Tổng công ty hàng không Việt Nam vay theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện tái cấp vốn đối với NHCSXH 43 tỷ đồng để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc theo Nghị quyết 42/NQ-CP, Quyết định 15/2020/QĐ-TTg và tái cấp vốn 4.787 tỷ đồng để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo Nghị quyết 68/NQ-CP, Quyết định 23/2021/QĐ-TTg.

- Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung

e) Giám sát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng dư nợ và chất lượng tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao; bảo đảm cung ứng vốn để thị trường chứng khoán, bất động sản phát triển lành mạnh, bền vững

- Giám sát thường xuyên, liên tục đối với tình hình hoạt động các đơn vị trong hệ thống và xây dựng các báo cáo giám sát an toàn vĩ mô, vi mô theo định kỳ đối với các đối tượng và nhóm đối tượng giám sát; giám sát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng dư nợ và chất lượng tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao (bất động sản, chứng khoán, tiêu dùng, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp,...) qua hệ thống báo cáo thống kê và từ các nguồn thông tin khác. Trên cơ sở kết quả giám sát, ban hành các văn bản cảnh báo, khuyến nghị đối với các vấn đề cần quan tâm.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra theo hướng đưa nội dung thanh tra về hoạt động cấp tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro vào kế hoạch thanh tra chuyên ngành đối với các cuộc thanh tra pháp nhân định kỳ hàng năm.

- Kiểm soát rủi ro cấp tín dụng đối với phân khúc BĐS cao cấp đang dư thừa nguồn cung/BDS không có nhu cầu thực/kinh doanh có tính chất đầu cơ BĐS, làm giá, lũng đoạn thị trường BĐS; kiểm soát mức độ tập trung tín dụng vào một số khách hàng/nhóm khách hàng lớn, khách hàng có liên quan đến cổ đông lớn, người có liên quan của cổ đông của TCTD, cho vay chéo..., đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng. Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc cấp tín dụng, việc sử dụng vốn nhất là việc tập trung quá lớn tín dụng vào một số doanh nghiệp trong hệ sinh thái hoặc doanh nghiệp “nội bộ” có nguy cơ rủi ro lớn.

g) Công tác cơ cấu lại hệ thống TCTD gắn với xử lý nợ xấu.

Trên cơ sở tổng kết việc thực hiện Đề án Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại hệ thống TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022). Để triển khai đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Đề án, NHNN đã ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1382/QĐ-NHNN ngày 12/8/2022). Hiện nay, NHNN đang tiếp tục chỉ đạo các TCTD xây dựng Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025 của từng TCTD.

h) Nâng cao năng lực tài chính của TCTD, nhất là tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước và NHTM có vốn nhà nước chi phối

Thực hiện Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, NHNN đã báo cáo Quốc hội tại kỳ họp lần thứ 5 khóa XV và tại Nghị quyết số 101/2023/QH15, Quốc hội đã chấp thuận chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Agribank giai đoạn 2021 – 2023 tương ứng với số lợi nhuận còn lại thực nộp ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2023 của Agribank, tối đa là 17.100 tỷ đồng. Năm 2023, bố trí 6.753 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 70/2022/QH15; năm 2024, bố trí tối đa 10.347 tỷ đồng từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư bổ sung vốn theo Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và 11 các Nghị định hướng dẫn, NHNN đã trình Phó Thủ tướng Lê Minh Khái duyệt ký Quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Agribank⁹ (sau khi đã được Quốc hội chấp thuận chủ trương tăng vốn tại Nghị quyết số 101/2023/QH15).

Đối với các NHTM có vốn nhà nước khác (VCB, BIDV và Vietinbank): Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành liên quan, NHNN đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét bổ sung vốn nhà nước cho BIDV từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ năm 2021-10. Hiện, NHNN đang dự thảo Tờ trình cấp có thẩm quyền (Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ) trên cơ sở phương án tăng vốn do VCB và Vietinbank xây dựng để xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Đối với các NHTM cổ phần và các công ty tài chính: NHNN đã có văn bản chấp thuận tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật đối với đề nghị của TCTD. Trong đó, việc tăng vốn điều lệ của các ngân hàng chủ yếu là từ nguồn vốn chủ sở hữu của ngân hàng (lợi nhuận để lại và các quỹ dự trữ).

i) Ngăn ngừa tình trạng sở hữu có tính chất thao túng, chi phối trong các TCTD

Chính phủ đã xây dựng và Quốc hội thông qua Luật số 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD 2010, theo đó sửa đổi, bổ sung quy

định nhằm hạn chế việc sở hữu của cổ đông lớn tại nhiều TCTD, hạn chế việc lạm dụng vị trí người quản lý, người điều hành, cổ đông lớn trong việc nhận cấp tín dụng của TCTD; quy định cụ thể các trường hợp người quản lý, điều hành của TCTD không được kiêm nhiệm chức vụ tại các TCTD, doanh nghiệp khác; quy định về trường hợp được xác định là người có liên quan.

Tiếp tục chỉ đạo ngăn ngừa, xử lý sở hữu cổ phần vượt giới hạn quy định, cho vay, đầu tư không đúng quy định. Theo đó, sở hữu cổ phần vượt giới hạn quy định trong hệ thống TCTD từng bước được xử lý, tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn, thao túng, chi phối ngân hàng đã được hạn chế.

k) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về xử lý nợ xấu, thực hiện quyết liệt các biện pháp thu hồi nợ, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh. Phấn đấu đến cuối năm 2025, đưa nợ xấu toàn hệ thống (không bao gồm các NHTM yếu kém) ở mức dưới 3%, bao gồm nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) chưa được xử lý, thu hồi và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu

Từ năm 2012 đến nay, các TCTD đã tích cực nâng cao chất lượng tài sản, kiểm soát chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu, đặc biệt là nỗ lực xử lý nợ xấu bằng các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ, sử dụng dự phòng rủi ro. Kết quả, tính từ năm 2012 đến cuối tháng 6/2023, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 1.681,7 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Trong đó, các TCTD tự xử lý ở mức cao 1.258,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 74,9% trong tổng nợ xấu được xử lý), còn lại là bán nợ (bao gồm bán cho VAMC và tổ chức, cá nhân khác) 423 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,2% trong tổng nợ xấu được xử lý. Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2023, toàn hệ thống đã xử lý được khoảng 114,89 nghìn tỷ đồng nợ xấu.

Bên cạnh việc xử lý nợ xấu nội bảng, kết quả xử lý nợ xấu xác định theo Nghị quyết 42 cũng đạt được kết quả tích cực. Lũy kế từ khi Nghị quyết có hiệu lực (ngày 15/8/2017) đến cuối tháng 6/2023, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 424,1 nghìn tỷ đồng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42/2017/QH14.

Đến cuối tháng 6/2023, tỷ lệ nợ xấu nội bảng là 3,36% (cao hơn mức 2,0% cuối năm 2022 và mức 1,69% cuối năm 2020). Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ bán VAMC chưa xử lý và nợ tiềm ẩn của hệ thống các TCTD là 5,1% so với tổng dư nợ (cuối năm 2022 là 4,21%).

l) Giải pháp mở rộng quy mô, tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng phi tín dụng trong tổng thu nhập của các NHTM

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các Tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025”, trong đó điểm e mục 2 phần II đề ra mục tiêu: “Phấn đấu tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động

dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của các NHTM lên khoảng 16-17% vào cuối năm 2025...”.

m) Tăng cường năng lực công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các TCTD, thanh tra chuyên đề đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao

Tập trung thanh tra chuyên đề đối với những lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro trong hoạt động của các TCTD; thực hiện thanh tra một số NHTM về hoạt động tư trái phiếu doanh nghiệp của các TCTD theo Quyết định số 11/QĐ-TTGSNNH ngày 26/01/2022. Công tác giám sát tập trung vào các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro cao của TCTD như cấp tín dụng đối với khách hàng, nhóm khách hàng lớn, các lĩnh vực bất động sản, tiêu dùng, trái phiếu, nợ xấu cao, các khách hàng và nhóm khách hàng có dư nợ lớn mới phát sinh, việc thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng theo thông báo của NHNN, các khoản lãi và phí phải thu lớn, chấn chỉnh công tác báo cáo thống kê theo quy định.

n) Phát triển các tổ chức tài chính vi mô an toàn, hiệu quả

Về cơ bản, các tổ chức tài chính vi mô đều hoạt động kinh doanh ổn định, có lãi và đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động. Đến cuối tháng 6/2023, vốn điều lệ của hệ thống tổ chức tài chính vi mô đạt 1.065,3 tỷ đồng; huy động vốn thị trường 1 là 6.674,6 tỷ đồng; Tổng tài sản của hệ thống tổ chức tài chính vi mô đạt 10.039,9 tỷ đồng; tổng dư nợ cho vay TT1 là 8.719,9 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp 0,85%.

o) Về thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng; Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM)

Chính phủ đã chỉ đạo NHNN tiếp tục rà soát khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách cho hoạt động thanh toán và tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện, tạo sự đồng bộ và điều kiện thuận lợi hơn nhằm khuyến khích phát triển TTKDTM, ứng dụng công nghệ mới và đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán, thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng.

Triển khai Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Ngân hàng, các TCTD, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (TGTT) đã ứng dụng các công nghệ số tiên tiến để tối ưu hóa, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động và trải nghiệm giao dịch khách hàng; đồng thời đánh giá, phân loại khách hàng, quyết định giải ngân và tích hợp với nhiều hệ sinh thái đối tác khác nhau trong nhiều lĩnh vực. Các TCTD, tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT đã đầu tư, xây dựng và phát triển được hệ thống công nghệ thông tin, nền tảng vận hành, xử lý nghiệp vụ vững mạnh, tin cậy dựa trên công nghệ, dữ liệu và có thể tiếp cận khách hàng qua các kênh số, thiết kế, cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng an toàn, tiện ích theo hướng lấy khách hàng làm trung tâm, hướng tới cung cấp trải nghiệm giao dịch vượt trội cho khách hàng. Bên cạnh đó, các TCTD, tổ chức TGTT tại Việt Nam đã ứng dụng nhiều công nghệ số tiên tiến như điện toán đám mây (Cloud Computing), phân tích dữ liệu lớn (Big Data), tự động hóa quy trình bằng rô-bốt

(RPA), trí tuệ nhân tạo/máy học (AI/ML) v.v... để tối ưu hóa, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động và trải nghiệm giao dịch khách hàng.

p) Tăng cường quản lý, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ ngân hàng điện tử và phối hợp với cơ quan bảo vệ pháp luật để phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm liên quan

Trong thời gian qua, NHNN đã quản lý, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ ngân hàng điện tử và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý các vi phạm liên quan. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với một số tổ chức trung gian thanh toán được cấp phép và tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động này nhằm bảo đảm hoạt động an, hiệu quả. Nhìn chung, các hoạt động thanh toán điện tử trong thời gian qua đã vận hành tương đối an toàn, hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu thanh toán trong nền kinh tế.

q) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách về tiền kỹ thuật số (CBDC.)

NHNN (Cơ quan thường trực Tổ công tác nghiên cứu, tham mưu về tiền kỹ thuật số quốc gia) đã có Báo cáo Thủ tướng Chính phủ số 02/BC-NHNN ngày 27/01/2022 về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của Tổ công tác; đã ban hành Quyết định 28/QĐ-TCTNCTMTKTSQG ngày 10/6/2022 về Kế hoạch triển khai nhiệm vụ Tổ công tác. NHNN đã phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan nghiên cứu về CBDC và theo dõi, cập nhật tình hình triển khai CBDC các nước.

r) Về phối hợp, khai thác, sử dụng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông tin trên thẻ căn cước công dân (CCCD) gắn chip trong việc quản lý hệ thống tài khoản tại các TCTD, hạn chế hành vi gian lận, mạo danh, làm giả giấy tờ tùy thân khi thực hiện các giao dịch ngân hàng điện tử

Triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 06), NHNN đã đặt ra nhiệm vụ cho các TCTD phối hợp với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (C06) – Bộ Công an nghiên cứu kết nối, khai thác CSDL quốc gia về dân cư để phục vụ các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng. Ngày 24/4/2023, NHNN đã phối hợp với Bộ Công an tổ chức ký kết Kế hoạch phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Đề án 06, trong đó có nội dung kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư làm sạch dữ liệu khách hàng và phục vụ các hoạt động nghiệp vụ của ngành ngân hàng; rà soát đối tượng nghi ngờ, giả mạo các loại giấy tờ với dữ liệu sinh trắc học của CCCD phục vụ công tác phòng, chống tội phạm.

s) Nhiệm vụ về triển khai các giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn cho các hệ thống thông tin ứng dụng nghiệp vụ ngân hàng và Phòng chống tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng

- Rà soát, ban hành các văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo và kiểm tra công tác bảo đảm an toàn hệ thống thông tin và phòng chống tội phạm mạng tại các TCTD.

- Tiếp tục tăng cường công tác truyền thông về an toàn thông tin khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử qua website, ứng dụng Internet Banking/Mobile Banking, email, tin nhắn SMS, banner, poster tại các điểm giao dịch và cảnh báo về các phương thức, thủ đoạn của tội phạm mạng.

- Tiếp tục chỉ đạo các TCTD nghiên cứu, triển khai áp dụng các giải pháp kỹ thuật để tăng cường công tác bảo đảm ATTT cho các hệ thống thông tin ứng dụng nghiệp vụ ngân hàng, trong đó trước mắt tập trung:

- Ban hành Đề án Nâng cao hiệu quả hoạt động của Mạng lưới ứng cứu sự cố ATTT ngành Ngân hàng .

- Phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác phòng, chống tội phạm công nghệ cao; bảo đảm an toàn các hệ thống thông tin; phối hợp diễn tập ứng cứu sự cố ATTT; đào tạo chuyên gia ATTT; điều tra, cung cấp thông tin truy bắt tội phạm sử dụng công nghệ cao liên quan đến ngành Ngân hàng.

t) Nhóm nhiệm vụ liên quan đến việc: Triển khai quyết liệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Ngay sau khi Chiến lược được ban hành, NHNN và các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan có liên quan đã tích cực triển khai thực hiện. Với vai trò là Cơ quan Thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo quốc gia về tài chính toàn diện (BCĐ), NHNN đã trình Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập BCĐ và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của BCĐ. Các bộ, ngành, địa phương, cơ quan có liên quan đã xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động để tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược.

Chiến lược đề ra 6 nhóm giải pháp. Qua hơn 3 năm triển khai thực hiện Chiến lược, các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan liên quan đã chủ động, triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp. Về cơ bản, các mục tiêu đến năm 2025 đã và đang được thực hiện theo đúng định hướng Chiến lược đã đề ra.

4. Lĩnh vực giao thông vận tải

a) Đẩy nhanh việc phê duyệt và triển khai các dự án giao thông theo đúng yêu cầu trong các nghị quyết của Quốc hội để giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các dự án quan trọng quốc gia

Kết quả đạt được

Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết triển khai thực hiện, trong đó xác định mốc tiến độ cụ thể phải hoàn thành đối với từng hạng mục công việc. Với số lượng dự án triển khai lớn, yêu cầu phải khẩn trương hoàn thành theo đúng yêu cầu tại các Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ

đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; phân cấp cho các địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư 14/16 dự án thành phần của 8 dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội .

Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đã khởi công đồng loạt 12 dự án thành phần vào ngày 01 tháng 01 năm 2023; đã khởi công các dự án đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, An Hữu - Cao Lãnh, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 6 năm 2023. Với Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020, đến nay đã hoàn thành đưa vào khai thác 06 dự án thành phần đoạn Cao Bồ - Mai Sơn, Mai Sơn - Quốc lộ 45, Cam Lộ - La Sơn, Nha Trang - Cam Lâm, Vĩnh Hảo - Phan Thiết, Phan Thiết - Dầu Giây; đang quyết liệt chỉ đạo để hoàn thành các dự án thành phần đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn, Nghi Sơn - Diễn Châu và cầu Mỹ Thuận 2 trong năm 2023, hoàn thành các dự án thành phần đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo và đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt năm 2024.

Những vấn đề tồn tại, hạn chế

Tiến độ công tác lập, thẩm định, phê duyệt một số dự án còn chậm, chưa đảm bảo yêu cầu tiến độ. Công tác triển khai thi công và đưa vào khai thác của một số dự án còn chưa đáp ứng kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân

Một số chủ đầu tư, tư vấn còn lúng túng trong việc phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn tất các thủ tục pháp lý (chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đánh giá tác động môi trường...) để đủ điều kiện phê duyệt các dự án.

b) Khẩn trương giải quyết công tác giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai các dự án, công trình giao thông quan trọng quốc gia

Kết quả đạt được

Việc triển khai công tác giải phóng mặt bằng tại các dự án giao thông quan trọng có nhiều chuyển biến tích cực như: Đối với Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, 12 địa phương có dự án đi qua tại thời điểm khởi công dự án ngày 01 tháng 01 năm 2023, diện tích mặt bằng bàn giao đạt khoảng 70% và đến nay đạt khoảng 84%, cơ bản đáp ứng yêu cầu thi công; đối với 03 cao tốc trục ngang và 02 đường vành đai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 14 địa phương là cơ quan chủ quản đã bàn giao diện tích mặt bằng bảo đảm việc khởi công trong tháng 6 năm 2023; Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã thu hồi 4.823/4.946 ha đạt 97,5%; Dự án nhà ga T3 Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng đã bàn giao 100% diện tích mặt bằng để thực hiện dự án.

Những vấn đề tồn tại, hạn chế

- Mặt bằng bàn giao còn chưa liên tục, vẫn vướng một số vị trí tiếp cận thi công (một số người dân còn chưa đồng thuận về giá đền bù, chưa di dời xong các công trình hạ tầng kỹ thuật, các khu tái định cư chưa được hoàn thiện ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng).

- Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo về việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, tuy nhiên các địa phương còn chậm thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng với các diện tích tăng thêm làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai.

- Một số công trình mặc dù nằm ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng nhưng có ảnh hưởng đến khai thác đường cao tốc cần phải hỗ trợ di dời; một số diện tích đất chưa xác định nguồn gốc do yếu tố lịch sử để lại gây khó khăn cho việc lập phương án đền bù.

c) Kiểm soát chặt chẽ nội dung, thời gian, phương thức áp dụng các cơ chế đặc biệt, bảo đảm chất lượng, tiến độ thực hiện dự án

Kết quả đạt được

Với các dự án hạ tầng giao thông quan trọng, đặc biệt là các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư được áp dụng cơ chế đặc thù, sau khi được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư dự án, để đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, tiến độ, chất lượng công trình, quản lý chặt chẽ và sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, Chính phủ ban hành Nghị quyết triển khai Nghị quyết của Quốc hội, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương liên quan.

Về công tác lựa chọn nhà thầu, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải đã rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, tổ chức lựa chọn nhà thầu đảm bảo chặt chẽ, tuân thủ quy định pháp luật, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; yêu cầu các Chủ đầu tư thực hiện ký kết hợp đồng với nhà thầu phải bảo đảm phù hợp quy định, đảm bảo tính thống nhất giữa các dự án làm cơ sở quản lý hợp đồng, trong đó quy định chặt chẽ các điều, khoản đối với từng gói thầu và lưu ý các nội dung quy định như: tạm ứng, số lần tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán, điều chỉnh giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ các bên tham gia hợp đồng, xử lý vi phạm hợp đồng, quản lý và chấp thuận nhà thầu phụ... làm cơ sở quản lý chất lượng, tiến độ, giá thành theo quy định.

Đối với công tác kiểm soát chất lượng, tiến độ công trình, để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương liên quan trong quá trình thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, Ban Chỉ đạo Nhà nước các dự án, công trình trọng điểm đã thường xuyên họp đánh giá các công việc làm được, công việc chưa làm được và nhiệm vụ, công việc cần giải quyết tiếp theo, nhiệm vụ cụ thể của các bộ, cơ quan, địa phương. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện lập lại trật tự, kỷ cương, khắc phục những bất

cập đổi với công tác tư vấn đầu tư xây dựng công trình, dự án ngành giao thông vận tải. Bộ Giao thông vận tải ban hành các chỉ thị về nâng cao chất lượng, đảm bảo tiến độ và siết chặt kỷ cương, trách nhiệm trong công tác quản lý, tăng cường kiểm soát chất lượng thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, trong đó yêu cầu các cơ quan tham mưu, Thanh tra Bộ siết chặt kỷ cương, tăng cường thanh tra, kiểm tra, đôn đốc ngay từ giai đoạn chuẩn bị dự án cho đến giai đoạn kết thúc dự án; quy trách nhiệm người đứng đầu Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án trong việc quản lý, điều hành mọi hoạt động của các tổ chức, cá nhân trong suốt quá trình thực hiện dự án; có chế tài xử lý các nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công... trong suốt quá trình tham gia thiết kế, thẩm tra, giám sát, thi công, nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đảm bảo chất lượng, tiến độ yêu cầu. Ngoài ra, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, trong đó yêu cầu Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án chỉ đạo tư vấn giám sát thường xuyên, trực tiếp tại hiện trường, kiểm soát chặt chẽ chất lượng công trình, kiên quyết loại bỏ vật liệu không đảm bảo yêu cầu, thực hiện đầy đủ các thí nghiệm về vật liệu theo quy định, đảm bảo vật liệu đưa vào sử dụng cho các dự án công trình giao thông đáp ứng chất lượng yêu cầu theo chỉ dẫn kỹ thuật; kiểm soát chất lượng thi công các hạng mục công trình tuân thủ hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định hiện hành; tuyệt đối không để xảy ra các sai sót, không để các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng. Bên cạnh đó, đối với các công trình quan trọng quốc gia, Hội đồng kiểm tra Nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng định kỳ kiểm tra, làm việc với các cơ quan, đơn vị liên quan về công tác quản lý chất lượng, tiến độ các dự án, kịp thời chấn chỉnh các đơn vị có tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng và yêu cầu khắc phục kịp thời, đẩy nhanh tiến độ thi công đáp ứng yêu cầu.

Để kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp, giải pháp đảm bảo các dự án triển khai tuân thủ quy định của pháp luật, tiến độ, chất lượng công trình, quản lý chặt chẽ và sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, trong năm 2022 có khoảng 146 đoàn của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải và 06 tháng đầu năm 2023 có khoảng 66 đoàn kiểm tra hiện trường các dự án. Việc thường xuyên tổ chức kiểm tra hiện trường đã kịp thời đôn đốc, chỉ đạo, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi công để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án theo tiến độ yêu cầu, đặc biệt làm việc với lãnh đạo các địa phương nhằm tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc về giải phóng mặt bằng; kịp thời tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ để giải quyết các khó khăn, vướng mắc tại các cuộc họp định kỳ, đột xuất của Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai thi công các dự án.

Những vấn đề tồn tại, hạn chế:

Mặc dù đã được áp dụng cơ chế đặc biệt, tuy nhiên trong quá trình chuẩn bị đầu tư, triển khai dự án vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến

tiến độ triển khai các dự án như: công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư còn chậm, nhiều tồn tại, vướng mắc chưa được xử lý kịp thời, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án; nguồn vật liệu đắp nền đường (đất, cát) còn chưa đáp ứng nhu cầu và tiến độ triển khai của các dự án.

d) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả, siết chặt kỷ cương trách nhiệm trong công tác quản lý và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực; tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất các dự án trọng điểm trong quá trình triển khai.

Bộ Giao thông vận tải đã ban hành kế hoạch thanh tra và tổ chức thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra bám sát các nhiệm vụ trọng tâm của ngành, tập trung vào những lĩnh vực tiềm ẩn nguy cơ phát sinh tham nhũng, tiêu cực, lĩnh vực có nhiều phản ánh, khiếu nại, tố cáo, dư luận xã hội quan tâm với tinh thần “chủ động nhận diện để phòng ngừa từ sớm, từ xa; sai đến đâu xử lý ngay đến đó; phải làm đến cùng, có kết quả cụ thể”.

Từ tháng 6 năm 2022 đến nay, Bộ Giao thông vận tải đã giao Thanh tra Bộ triển khai 26 cuộc thanh tra, kiểm tra, trong đó có nhiều cuộc kiểm tra đột xuất, diện rộng, phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ tiêu cực như công tác tổ chức thực hiện một số dự án thành phần thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, chứng chỉ chuyên môn trong lĩnh vực đường bộ, đường thủy nội địa; công tác điều phối giờ cất hạ cánh (slot); tổ chức thực hiện các dự án/gói thầu liên quan đến Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế (AIC) và hệ sinh thái; công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Công ty DAMCO.

Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình giao thông trọng điểm, Bộ Giao thông vận tải đã giao Thanh tra Bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra đột xuất 09 dự án trọng điểm trong quá trình triển khai thực hiện, như: Kiểm tra về công tác chuẩn bị và triển khai Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây; Mai Sơn - Quốc lộ 45; Dự án thành phần đầu tư xây dựng Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020; kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án và công tác giải ngân vốn đầu tư công tại Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận, Ban Quản lý dự án Thăng Long, Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh làm Chủ đầu tư/Đại diện Chủ đầu tư; kiểm tra việc triển khai thực hiện một số Dự án thành phần thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra các tồn tại, thiếu sót trong công tác quản lý dự án; đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị khắc phục các tồn tại, sai sót trong công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông.

e) Đẩy nhanh tiến độ giải quyết thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn về nguồn vật liệu cung cấp cho các dự án giao thông, đặc biệt là khu vực Đồng bằng

sông Cửu Long. Khảo sát cụ thể về trữ lượng, chất lượng và cự ly vận chuyển nguồn vật liệu.

Kết quả đạt được

Chính phủ đã ban hành các nghị quyết để triển khai thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 và các dự án đầu tư các đoạn tuyến đường cao tốc theo hình thức đầu tư công thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, để đẩy nhanh tiến độ giải quyết thủ tục hành chính, tháo gỡ các khó khăn về nguồn vật liệu cung cấp cho các dự án, Chính phủ cho phép áp dụng cơ chế đặc thù đối với việc khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nằm trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ các dự án. Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải định kỳ họp giải quyết các nội dung khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, trong đó có nội dung về nguồn vật liệu cung cấp cho các dự án, đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tháo gỡ các khó khăn, đảm bảo việc khai thác nguồn vật liệu phục vụ các dự án giao thông trọng điểm trong khu vực.

Đến nay, đối với Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020, sau khi triển khai các giải pháp, áp dụng các cơ chế đặc thù đã giải quyết cơ bản nhu cầu vật liệu.

Đối với Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, rút kinh nghiệm từ giai đoạn 2017 - 2020, ngay từ bước lập dự án, Bộ Giao thông vận tải đã chỉ đạo các đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát, đánh giá trữ lượng, công suất, chất lượng cũng như cự ly vận chuyển của các mỏ vật liệu đảm bảo yêu cầu để cung cấp cho các dự án, theo báo cáo của các Chủ đầu tư, đến nay Ủy ban nhân dân các tỉnh đã chấp thuận hồ sơ đăng ký khai thác của 22 mỏ vật liệu (20 mỏ đất, 02 mỏ cát) trong tổng số 64 mỏ vật liệu đã được nhà thầu trình (53 mỏ đất, 11 mỏ cát).

Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các địa phương trong khu vực rà soát đánh giá nguồn cung, phân bổ cho các dự án đáp ứng tiến độ yêu cầu, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long ưu tiên bố trí ngay nguồn cát đắp cho dự án Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau. Đồng thời, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long ưu tiên bố trí ngay nguồn cát đắp cho các dự án cao tốc Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau.

Những vấn đề tồn tại, hạn chế:

- Quốc hội, Chính phủ đã cho áp dụng cơ chế đặc thù về khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, tuy nhiên đây là lần đầu tiên địa phương

triển khai, mặc dù đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nhưng cách hiểu, triển khai các thủ tục còn khác nhau, chưa có sự thống nhất giữa các địa phương, gây khó khăn trong công tác triển khai thực hiện .

- Việc ưu tiên nguồn vật liệu cát cho 02 dự án cao tốc Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau còn chậm, mặc dù Chính phủ đã chỉ đạo, Bộ Giao thông vận tải, chủ đầu tư nhiều lần làm việc, có văn bản đề nghị nhưng đến nay các địa phương chưa cung cấp đủ khối lượng vật liệu theo nhu cầu tiến độ của các dự án.

e) Các bộ, ngành, địa phương kiểm tra việc xây dựng, công bố giá và chỉ số giá các loại vật liệu cho xây dựng công trình giao thông theo đúng quy định của pháp luật; kiểm soát chặt chẽ tình trạng biến động giá nguyên, nhiên, vật liệu và xử lý nghiêm hành vi đầu cơ, nâng giá trục lợi.

- Kết quả đạt được:

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 119/NQ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 18/NQ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025. Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 194/CD-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2023 về việc tập trung tháo gỡ vướng mắc về đất đai, vật liệu xây dựng để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc và bất động sản.

- Bộ Xây dựng đã có báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các khó khăn, vướng mắc trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và giải pháp tháo gỡ, trong đó đánh giá đến nay, về cơ bản các địa phương đã chủ động việc công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng, sát với thị trường, cơ bản đáp ứng việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quản lý chi phí hợp đồng; đã có văn bản gửi các địa phương về việc công bố giá vật liệu, chỉ số giá xây dựng để triển khai Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, hướng dẫn các địa phương về công bố giá vật liệu, chỉ số giá xây dựng, xác định giá vật liệu khai thác tại mỏ; xác định công bố giá cước vận chuyển.

- Các địa phương đã triển khai các biện pháp kiểm soát giá vật liệu xây dựng theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành.

Những vấn đề tồn tại, hạn chế

- Một số giá vật liệu xây dựng đặc thù không có trong thông báo giá của địa phương.

- Khi triển khai đồng thời các dự án, công trình giao thông tạo ra sự tăng đột biến về nhu cầu vật liệu, do vậy, giá một số vật liệu xây dựng thông thường thực tế cao hơn giá địa phương công bố.

g) Nghiên cứu và hoàn thiện quy trình, cơ sở pháp lý để có thể sử dụng cát biển làm vật liệu cho các dự án

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian vừa qua Bộ Giao thông vận tải đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai nghiên cứu sử dụng cát biển làm vật liệu đắp nền đường sử dụng cho các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Tổ chức các hội nghị, hội thảo triển khai việc nghiên cứu sử dụng cát biển, cát nhiễm mặn làm vật liệu nền đường với sự tham gia của các cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, cùng các chuyên gia.

Hiện tại, đã triển khai ngoài hiện trường (thí điểm trên phạm vi đoạn tuyến hoàn trả ĐT.978 thuộc Dự án thành phần Hậu Giang - Cà Mau), tổng chiều dài đoạn thí điểm 320m từ nguồn mỏ cát biển lấy ở Sóc Trăng . Đến nay, Nhà thầu đã hoàn thành đắp lớp cát biển $K=0,95$, đã đắp cát sông $K=0,98$, đắp lè đất hai bên và tiến hành đắp lớp cấp phối đá dăm. Kết quả bước đầu thí điểm (triển khai thi công và quan trắc môi trường) cơ bản đáp ứng các yêu cầu đề ra nhưng cần theo dõi thêm để thu thập đầy đủ số liệu phục vụ cho công tác đánh giá tổng kết.

h) Hoàn thiện các quy định về định mức, đơn giá, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho các dự án xây dựng công trình giao thông

Trong năm 2022, Bộ Giao thông vận tải đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện hoàn tất việc chuyển đổi các tiêu chuẩn ngành (TCN), các quyết định quy định kỹ thuật dưới hình thức tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) để việc chấp thuận danh mục tiêu chuẩn cho các dự án xây dựng đảm bảo theo các quy định pháp luật hiện hành. Hiện nay, không còn các tiêu chuẩn ngành áp dụng cho các dự án công trình giao thông. Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải đã triển khai và công bố một số tiêu chuẩn công nghệ mới, vật liệu mới, trong đó các định mức đã được Bộ Xây dựng ban hành, công bố để áp dụng thời gian qua .

i) Về áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong thi công, bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu

Đối với các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong công tác thi công luôn được Bộ Giao thông vận tải quan tâm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng các tiêu chuẩn có liên quan để có cơ sở ứng dụng trong thực tế. Thời gian qua, Bộ Giao thông vận tải đã đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc giao các Cục chuyên ngành công bố theo thẩm quyền các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong công tác thi công, bảo vệ môi trường như: Lớp phủ mặt đường Micro-surfacing - Thiết kế hỗn hợp, thi công và nghiệm thu (TCVN 12316:2018); Bê tông nhựa tạo nhám - Thi công và nghiệm thu (TCVN 12759-1:2020); Lớp vật liệu tái chế nguội

tại chỗ dùng cho kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu (TCVN 13150-1:2020); Lớp mặt bê tông nhựa rỗng thoát nước - Yêu cầu thi công và nghiệm thu (TCVN 13048:2020)...

Triển khai Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; hoạt động lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu của Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 được áp dụng cho 05 quy hoạch ngành; phối hợp tham gia với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành khác thực hiện Dự án “Hỗ trợ xây dựng và thực hiện kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu”; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và nhà tài trợ xây dựng khung giám sát, báo cáo đánh giá hoạt động biến đổi khí hậu, hướng dẫn đánh giá rủi ro, tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu trong lĩnh vực giao thông vận tải; hợp tác với Ngân hàng thế giới (WB), Chương trình hỗ trợ năng lượng GIZ triển khai một số công tác nhiệm vụ rà soát tiêu chuẩn thiết kế, đánh giá khả năng lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu vào tiêu chuẩn thiết kế đường, cầu; triển khai xây dựng một số hướng dẫn thiết kế cho một số dự án điển hình như dự án cầu yếu LRAMP, VRAMP.

k) Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật về hình thức thu phí không dừng; nâng cao vai trò, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm soát chặt chẽ doanh thu, thu phí của các dự án BOT, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải đang phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ, các nhà đầu tư BOT và các cơ quan đơn vị có liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến hệ thống thu phí điện tử không dừng.

l) Giải quyết vướng mắc, bất cập về trạm thu phí, dự án BOT

Thực hiện Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Chính phủ giải pháp xử lý dứt điểm khó khăn, bất cập tại một số dự án BOT giao thông. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Thường trực Chính phủ đã họp và cho ý kiến chỉ đạo; Bộ Giao thông vận tải đã tiếp thu, hoàn chỉnh tham mưu Chính phủ có Tờ trình số 402/TTr-CP ngày 11 tháng 10 năm 2022 trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến.

Thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải đã phối hợp với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, đánh giá những khó khăn của dự án BOT giao thông và đã xây dựng dự thảo Tờ trình, Báo cáo cấp có thẩm quyền về giải pháp xử lý khó khăn, bất cập các dự án BOT giao thông; trong đó đã phân tích, làm rõ về

nguyên nhân, trách nhiệm đối với những tồn tại, vướng mắc; xây dựng những nguyên tắc, giải pháp tổng thể để xử lý khó khăn, vướng mắc dự án BOT giao thông và đề xuất giải pháp xử lý khó khăn, vướng mắc đối với một số dự án BOT do Bộ Giao thông vận tải quản lý. Trên cơ sở dự thảo Tờ trình, Bộ Giao thông vận tải đã làm việc với Thường trực Ủy ban Kinh tế Quốc hội, qua đó đã tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Tờ trình; đồng thời, tổ chức đàm phán với các nhà đầu tư, ngân hàng cung cấp tín dụng của 8 dự án BOT do Bộ Giao thông vận tải quản lý để thống nhất về giải pháp cũng như xác định trách nhiệm chia sẻ của các bên có liên quan.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, Bộ Giao thông vận tải có Tờ trình số 4405/TTr-BGTVT trình Chính phủ về giải pháp xử lý khó khăn, bất cập tại một số dự án BOT. Sau khi xem xét Tờ trình số 4405/TTr-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà có văn bản số 3340/VPCP-CN ngày 11 tháng 5 năm 2023 giao Bộ Giao thông vận tải chủ trì, lấy ý kiến các Bộ, cơ quan: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Công an, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ về giải pháp xử lý khó khăn, bất cập tại một số dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông theo hình thức BOT, tiếp thu, hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Hiện tại, Bộ Giao thông vận tải đang phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan liên quan để tham gia ý kiến.

m) Hoàn thành triển khai hệ thống thu phí điện tử không dừng và hệ thống kiểm soát doanh thu, thu phí đối với các trạm thu phí cho các dự án BOT trên cả nước

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giao thông vận tải và các địa phương tập trung, quyết liệt triển khai thu phí điện tử không dừng tại tất cả các trạm thu phí BOT đường bộ. Đến thời điểm này, tất cả các trạm thu phí đều đã lắp đặt thiết bị thu phí không dừng tại tất cả các cửa thu phí, đủ điều kiện để tổ chức vận hành đồng bộ hệ thống thu phí không dừng trên toàn quốc, trong đó tổ chức thu phí không dừng hoàn toàn trên các tuyến cao tốc, đáp ứng đúng tiến độ yêu cầu.

n) Tiếp tục chỉ đạo các nhà cung cấp dịch vụ tập trung rà soát, hoàn thiện quy trình vận hành, có biện pháp phát huy tối đa hiệu quả của hệ thống thu phí điện tử không dừng

Do hệ thống thu phí điện tử không dừng có công nghệ phức tạp, lần đầu triển khai ở Việt Nam do nhiều cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nên trong quá trình tổ chức vận hành khai thác còn một số tồn tại gây khó khăn cho người sử dụng. Nhận diện được các tồn tại trong quá trình tổ chức vận hành, Bộ Giao thông vận tải đã chỉ đạo các nhà cung cấp dịch vụ, các nhà đầu tư và các cơ quan đơn vị rà soát, có giải pháp khắc phục kịp thời. Đến nay, cơ bản các lỗi trong quá trình vận

hành đã được khắc phục, hệ thống vận hành đã đồng bộ, ổn định, kết nối liên thông.

o) Hoàn thiện pháp luật về thu phí đối với các tuyến đường cao tốc đầu tư bằng ngân sách nhà nước

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, lãnh đạo Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải đã nghiên cứu, xây dựng dự thảo Phương án thí điểm thu tiền sử dụng đường bộ cao tốc do nhà nước đầu tư để phù hợp với Luật Ngân sách, chủ trương đầu tư và ý kiến của Bộ Tư pháp về việc Nhà nước đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông không nhằm mục đích để kinh doanh; đã gửi xin ý kiến các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đang hoàn thiện phương án theo ý kiến góp ý của các Bộ để báo cáo Chính phủ trong thời gian sớm nhất.

Cùng với các đề xuất nêu trên, khi xây dựng dự thảo Luật giao thông đường bộ (sửa đổi), Bộ Giao thông vận tải đã đưa quy định về thu phí sử dụng đường bộ cao tốc đối với các tuyến đường cao tốc do nhà nước quản lý, sở hữu nói chung để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, ban hành.

IV. Nghị quyết số 75/2022/QH15, ngày 15/11/2022 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV

1. Lĩnh vực xây dựng

a) Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quy hoạch đô thị, nông thôn, trong đó tập trung nghiên cứu xây dựng Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật Quản lý phát triển đô thị.

(1) Về dự án Luật điều chỉnh về Quy hoạch đô thị và nông thôn

Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng là cơ quan chủ trì soạn thảo dự án Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn nhằm bảo đảm quy hoạch đô thị gắn với quy hoạch nông thôn, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ pháp luật về quy hoạch, đảm bảo mục tiêu tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về xây dựng như đảm bảo tính minh bạch, khả thi, thuận lợi trong tổ chức thực hiện; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát, giám sát việc thực hiện, nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Ngày 28/02/2023, Chính phủ đã có Tờ trình số 47/TTr-CP trình Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh 2024, điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh 2023, trong đó bao gồm dự án Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Ngày 02/6/2023, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 (Luật Quy hoạch đô thị

và nông thôn trong danh sách 09 dự án luật cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV).

Hiện tại, cơ quan chủ trì soạn thảo đang tích cực triển khai các bước tiếp theo để xây dựng dự án Luật.

(2) Về dự án Luật điều chỉnh về quản lý và phát triển đô thị

Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng là cơ quan chủ trì soạn thảo dự án Luật điều chỉnh về quản lý và phát triển đô thị. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Xây dựng đã chủ trì soạn thảo dự án Luật điều chỉnh về quản lý và phát triển đô thị, thực hiện rà soát khoảng 20 Luật liên quan quy hoạch, đất đai, đầu tư, đấu thầu, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường, giao thông, doanh nghiệp; 05 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, phân cấp đơn vị hành chính và nghị quyết đặc thù của một số địa phương, lĩnh vực; khoảng 90 Nghị định hướng dẫn luật và Nghị định sửa đổi, bổ sung; 11 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tiến hành nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới. Tổ chức hội thảo, tọa đàm để xây dựng đề nghị Luật điều chỉnh về quản lý và phát triển đô thị.

b) Kịp thời thể chế hóa Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW đã cụ thể hóa các nhiệm vụ về xây dựng và hoàn thiện thể chế nhằm kịp thời thể chế hóa Nghị quyết của Bộ Chính trị, trong đó đã giao các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo các dự án Luật mới hoặc sửa đổi bổ sung với khoảng 09 Luật, đồng thời rà soát, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững; nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù phục vụ phát triển đô thị. Trong đó, các dự án Luật xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung đều đang được thực hiện theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng.

c) Sớm hoàn thành phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch thành phố, quy hoạch chung đô thị của 05 thành phố trực thuộc trung ương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư đôn đốc, hướng dẫn đẩy nhanh tiến độ Quy hoạch các thành phố; Bộ Xây dựng tăng cường hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân các thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện rà soát để tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chuyên

ngành hạ tầng kỹ thuật của các đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia, thống nhất và đồng bộ với quy hoạch tỉnh đối với thành phố trực thuộc Trung ương.

Đến tháng 6/2023, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng đã triển khai công tác thẩm định đối với quy hoạch chung các đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương với kết quả cụ thể như sau:

- Hoàn thành công tác thẩm định, có Báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Nhiệm vụ và các đề án quy hoạch: nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 ; đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 ; Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 ; Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội, quy hoạch chung thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Xây dựng đã thành lập Tổ công tác để tham gia hỗ trợ, hướng dẫn chuyên môn trong quá trình lập các đề án quy hoạch chung (Quyết định số 405/QĐ-BXD ngày 17/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc thành lập Tổ công tác hỗ trợ, hướng dẫn trong việc lập các đề án Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội và Quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh).

- Đối với công tác thẩm định Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cần Thơ: Bộ đã có các văn bản đề nghị UBND thành phố Cần Thơ về việc nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, ngành và hoàn thiện hồ sơ Nhiệm vụ Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 để Bộ Xây dựng tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo quy định.

d) Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh. Khẩn trương xây dựng và ban hành các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các đô thị ven biển, khu đô thị sinh thái ven biển gắn với hình thành các trung tâm kinh tế biển.

Trên cơ sở Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn được phê duyệt, Chính phủ sẽ chỉ đạo các Bộ ngành và các địa phương cụ thể hóa từng bước các định hướng nêu trên trong các quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan; xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị để triển khai thực hiện.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục tăng cường triển khai các chương trình, đề án đã được Chính phủ, Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt về phát triển đô thị, đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu .

đ) Nâng cao năng lực quản lý đô thị, sớm có giải pháp khắc phục những bất cập, bảo đảm tính đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại các thành phố lớn, đặc biệt là tình trạng ngập úng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, chậm bàn giao hạ tầng các dự án nhà ở, khu đô thị, thiếu trường học, bệnh viện ...

Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng phối hợp với các Bộ ngành và các địa phương trong cả nước tổng rà soát các vướng mắc, bất cập liên quan đến vấn đề quản lý phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị cũng như các tồn tại, hạn chế hiện nay trong thực tiễn, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thiếu hạ tầng hoặc thiếu đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đô thị, ngập úng, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường đô thị... Đến nay, Bộ Xây dựng đã nhận được cơ bản đầy đủ báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong cả nước để nghiên cứu, đề xuất các chính sách lớn trong dự án Luật điều chỉnh về quản lý phát triển đô thị, Luật quy hoạch đô thị và nông thôn và Luật điều chỉnh về cấp nước, thoát nước, làm căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện các giải pháp tháo gỡ căn bản các tồn tại, bất cập về quản lý phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện nay.

Trong thời gian tới, Chính phủ và các địa phương sẽ tiếp tục quan tâm hơn nữa, dành đủ nguồn lực đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, trong đó tập trung cho kết cấu hạ tầng giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải; cân đối bố trí đủ nguồn lực đầu tư cho các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, đặc biệt là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm tại các đô thị lớn.

e) Quản lý chặt chẽ việc điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, đặc biệt là việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo, đôn đốc các Bộ ngành và các địa phương thực hiện nghiêm: Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt; Quyết định số 1398/QĐ-TTg ngày 16/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 83/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV đối với lĩnh vực xây dựng; Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030. Qua đó, chất lượng quy hoạch, hiệu lực, hiệu quả của công tác quy hoạch, quản lý phát triển đô thị đã

từng bước được nâng lên, góp phần đẩy mạnh thu hút đầu tư và triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

Chính phủ giao Bộ Xây dựng là cơ quan chủ trì việc hướng dẫn thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị tại địa phương. Thông qua việc có ý kiến thống nhất đối với các đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh, Bộ thường xuyên có ý kiến tập trung vào căn cứ lập, điều chỉnh quy hoạch; trình tự thủ tục quá trình lập, thẩm định quy hoạch; sự phù hợp với định hướng tại quy hoạch cấp trên, nhiệm vụ quy hoạch được duyệt; sự phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch xây dựng; xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, là cơ sở để UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chỉ đạo cơ quan chức năng nghiên cứu tiếp thu hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trước khi phê duyệt theo quy định. Qua đó, việc điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, đặc biệt là việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch thường xuyên được quan tâm và ngày càng chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật đi đôi với phục vụ tốt hơn cho các yêu cầu thực tiễn.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 469/CĐ-TTg ngày 25/5/2023 về tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững; để tiếp tục tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 2309/BXD-QHKT ngày 05/6/2023 gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc rà soát công tác lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng phát hiện và kịp thời khắc phục các tồn tại trong công tác lập, điều chỉnh quy hoạch và đảm bảo sự đồng bộ giữa các cấp đô quy hoạch. Hiện nay, các địa phương đang tích cực triển khai theo các hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

g) Đẩy mạnh phân cấp về thiết kế, thẩm định, nghiệm thu các công trình, dự án xây dựng

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2023/NĐ-CP Ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, để cụ thể hóa phương án đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng theo Quyết định số 1963/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó đã có các phân cấp mạnh về quản lý đầu tư xây dựng.

h) Hoàn thiện hệ thống dữ liệu, đẩy mạnh số hóa trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị.

Bộ Xây dựng đã hoàn thành xây dựng Cổng thông tin công khai Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch đô thị tại đường dẫn: www.quyhoach.xaydung.gov.vn. Cổng thông tin hiện đã tập hợp và công khai khoảng trên 2000 đồ án quy hoạch

xây dựng, quy hoạch đô thị, và đang từng bước nghiên cứu chuyển đổi sang định dạng GIS.

Triển khai Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 – 2025 và định hướng đến 2030, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 2353/BXD-PTĐT ngày 31/6/2022 hướng dẫn tổ chức thiết lập Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng, thực hiện sự chuyển đổi then chốt trong quản lý nhà nước về quy hoạch và phát triển đô thị từ mô hình quản lý truyền thống sang mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp các công cụ hỗ trợ hữu hiệu cho quản lý và nâng cao tính minh bạch, công khai.

i) Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, chuẩn hóa khung năng lực cán bộ quản lý đô thị.

Theo nhiệm vụ Chính phủ giao, Bộ Xây dựng đã ban hành Kế hoạch của Bộ Xây dựng thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW và Nghị quyết số 148/NQ-CP (kèm theo Quyết định số 143/QĐ-BXD ngày 08/3/2023). Trong đó, đã có nhiều nhiệm vụ cụ thể nhằm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị.

Bộ Xây dựng đã ban hành Chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2022 – 2030 (tại Quyết định số 1413/QĐ-BXD ngày 30/12/2022). Theo đó, đã xác định các mục tiêu cụ thể cần phấn đấu đối với từng nhóm đối tượng bao gồm cả các cán bộ, công chức quản lý đô thị từ Trung ương đến địa phương; xác định 9 nhóm giải pháp thực hiện các mục tiêu đề ra.

Đồng thời, Bộ Xây dựng cũng đang khẩn trương nghiên cứu, đề xuất chính sách trong Luật điều chỉnh về quản lý và phát triển đô thị, quy định các điều kiện cần thiết để đảm bảo và nâng cao năng lực cán bộ quản lý, chuyên môn về xây dựng, phát triển đô thị, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển đô thị.

k) Về hoàn thiện pháp luật về lĩnh vực bất động sản, nhà ở, nhất là dự án Luật Nhà ở (sửa đổi) và Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi), trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 5.

(1) Dự án Luật Nhà ở (sửa đổi): Ngày 05/6/2023, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã trình bày Tờ trình về dự án Luật Nhà ở (sửa đổi). Ngày 19/6/2023, Quốc hội đã tiến hành thảo luận phiên toàn thể tại hội trường về dự án Luật Nhà ở (sửa đổi). Sau phiên họp, Bộ Xây dựng đã tổng hợp đầy đủ ý kiến của các Đại biểu Quốc hội, nghiên cứu tiếp thu, giải trình, tiếp tục tổ chức các hội nghị, hội thảo lấy ý kiến để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Luật.

(2) Dự án Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi): Ngày 23/6/2023, Quốc hội đã tiến hành thảo luận phiên toàn thể tại hội trường về dự án Luật Kinh doanh

bất động sản (sửa đổi). Bộ Xây dựng đã tổng hợp đầy đủ ý kiến của các Đại biểu Quốc hội, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và tiếp tục tổ chức các hội nghị, hội thảo để lấy ý kiến hoàn thiện dự thảo Luật.

l) Đẩy mạnh tái cơ cấu thị trường bất động sản theo hướng minh bạch, cân bằng; tăng tỷ trọng nhà ở xã hội, nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế.

(1) Ngày 30/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình, trong đó, đã đề ra các giải pháp: (1) Thực hiện hiện quả các chính sách cho vay ưu đãi qua hệ thống ngân hàng Chính sách xã hội cho cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê mua, mua nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây mới hoặc cải tạo sửa chữa nhà ở theo các chính sách về nhà ở xã hội hiện hành (tổng nguồn vốn cho vay tối là 15.000 tỷ đồng); (2) Hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 2 năm 2022-2023 thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, có khả năng phục hồi trong lĩnh vực cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê hoặc thuê mua...

Triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

(2) Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững, trong đó đã xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tái cơ cấu thị trường bất động sản, đảm bảo thúc đẩy nâng cao tỷ trọng nhà ở xã hội và nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, hướng tới minh bạch, cân đối cung cầu thị trường.

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều công điện, văn bản chỉ đạo đôn đốc các Bộ ngành và địa phương thực hiện nghiêm các nhiệm vụ, yêu cầu về tái cơ cấu loại thị trường này: Công điện số 1164/CD-TTg ngày 14/12/2022 về tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản và nhà ở; Công văn số 178/TTg-CN ngày 27/3/2023 về việc thúc đẩy và tháo gỡ thị trường bất động sản; Công điện số 194/CD-TTg ngày 01/4/2023 về việc tập trung tháo gỡ vướng mắc về đất đai, vật liệu xây dựng để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc và bất động sản. Hiện nay, các Bộ, ngành và địa phương đang nghiêm túc, quyết liệt triển khai nhiệm vụ được chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tại các văn bản nêu trên.

(3) Để thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/04/2023 phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”.

Với các giải pháp nêu trên, từ đầu nhiệm kỳ đến nay (2021-6/2023), cả nước đã hoàn thành 41 dự án nhà ở xã hội khu vực đô thị, quy mô xây dựng khoảng 19.516 căn; đang tiếp tục triển khai 294 dự án, với quy mô xây dựng khoảng 288.499 căn (105 dự án được cấp phép xây dựng mới, với quy mô xây dựng khoảng 85.662 căn).

m) Khẩn trương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cắt giảm các thủ tục hành chính, nhất là trong khâu thẩm định, cấp phép để thúc đẩy phát triển xây dựng các dự án nhà ở, bất động sản, cải tạo chung cư cũ, đặc biệt là tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Đảm bảo chất lượng nhà ở tái định cư.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định 69/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 về cải tạo xây dựng lại nhà chung cư, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả cao trong việc tháo gỡ các “nút thắt”, mở ra giai đoạn mới, đẩy mạnh công tác cải tạo và xây dựng lại chung cư cũ trên cả nước, đặc biệt là tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TPHCM. Sau khi Nghị định 69/2021/NĐ-CP có hiệu lực, Thành phố HCM đã áp dụng và khởi công 02 dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư với quy mô 1.926 căn; Thành phố Hà Nội hiện đang tích cực triển khai các bước cuối trong việc đánh giá chất lượng các chung cư cũ, lập quy hoạch chi tiết một số dự án cải tạo chung cư cũ, dự kiến sẽ phê duyệt trong năm 2023 để triển khai các bước đầu tư xây dựng tiếp theo.

- Ngày 28/4/2023, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 03/2023/TT-BXD ngày 28/04/2023 sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

- Để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy thị trường bất động sản trong thời gian vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng làm Tổ trưởng (Quyết định số 1435/QĐ-TTg ngày 17/11/2022) để rà soát, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện dự án bất động sản cho các địa phương, doanh nghiệp.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp làm việc với 06 địa phương (UBND Thành phố Hồ Chí Minh, UBND Thành

phố Hà Nội, UBND Thành phố Đà Nẵng, UBND Thành phố Hải Phòng, UBND Thành phố Cần Thơ, UBND tỉnh Đồng Nai) và nhiều doanh nghiệp bất động sản để nghe báo cáo, nắm thông tin, tình hình và trao đổi, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện dự án bất động sản.

Qua rà soát, nắm bắt tình hình, Tổ công tác cũng đã có nhiều báo cáo, tham mưu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở các Báo cáo của Tổ công tác, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chỉ đạo với các biện pháp cụ thể và quyết liệt để giải quyết tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho thị trường bất động sản, trong đó có Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023, Công điện số 1164/CD-TTg ngày 14/12/2022, Công văn số 178/TTg-CN ngày 27/3/2023, Công điện số 194/CD-TTg ngày 01/4/2023, Thông báo số 133/TB-VPCP ngày 16/4/2023, Công điện số 469/CT-TTg ngày 25/5/2023, Công điện số 470/CT-TTg ngày 26/5/2023... đồng thời, Chính phủ và các Bộ, ngành đã có những tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cụ thể về mặt thể chế.

- Ngày 20/6/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, trong đó, đã tiếp tục phân cấp thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác, sử dụng của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với một số dự án. Điều này sẽ tạo sự chủ động hơn nữa cho các địa phương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc kiểm soát chất lượng thiết kế, thi công, chất lượng công trình được kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng của các dự án đầu tư, bao gồm cả các dự án nhà ở tái định cư như yêu cầu của Quốc hội.

n) Có chính sách thu hút, tạo nguồn vốn trung, dài hạn cho thị trường bất động sản. Kiểm soát chặt chẽ việc huy động vốn của các doanh nghiệp bất động sản thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp và thị trường chứng khoán, bảo đảm thị trường bất động sản hoạt động công khai, minh bạch, bền vững và an toàn.

Ngày 05/3/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế. Nghị định 08/2023/NĐ-CP đã quy định nhiều điểm mới, mở ra cơ hội cho doanh nghiệp có thêm phương án xử lý trái phiếu, giúp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp không có tiền trả nợ đối với trái phiếu đến hạn phải thanh toán.

Ngân hàng Nhà nước cũng đã ban hành nhiều Thông tư hướng dẫn thực hiện cụ thể các quy định pháp luật để quản lý tốt hơn nguồn vốn cho thị trường bất động sản, kiểm soát tốt hơn việc phát thành trái phiếu doanh nghiệp bất động sản

o) Quản lý chặt chẽ, ngăn chặn việc chia tách, “phân lô, bán nền” tại các khu vực thiếu hệ thống hạ tầng hoặc chưa được phép đầu tư.

Nghị định 11/2015/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị đã quy định rất chặt chẽ các điều kiện để được chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở trong các dự án đầu tư phát triển đô thị, phát triển nhà ở. Một trong những điều kiện tiên quyết là dự án phải hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong phạm vi dự án.

Ngày 20/6/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, trong đó, đã phân cấp toàn diện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các khu vực được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt. Điều này sẽ tạo điều kiện cho các địa phương chủ động hơn và kiểm soát hiệu quả hơn việc “phân lô, bán nền” tại các khu vực phát triển đô thị.

p) Tăng cường cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, danh mục, tiến độ các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, các dự án bất động sản và thị trường bất động sản; có biện pháp xử lý kịp thời để bình ổn thị trường, tạo điều kiện cho thị trường hoạt động thông suốt, chất lượng, không để xảy ra tình trạng “bong bóng” bất động sản, ngăn chặn đầu cơ, đẩy giá, gây nhiễu loạn thông tin thị trường, trục lợi bất hợp pháp

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2022 (thay thế Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015). Thực hiện Nghị định số 44/2022/NĐ-CP, Bộ Xây dựng đã hoàn thiện phần mềm cập nhật số liệu và báo cáo thông tin thị trường bất động sản tại địa chỉ www.batdongsan.xaydung.gov.vn. Hàng quý, các địa phương chịu trách nhiệm cập nhật, báo cáo thông tin vào hệ thống chung, Bộ Xây dựng quản lý tổng hợp công bố chung thông tin thị trường bất động sản trong cả nước. Trong thời gian tới, Hệ thống thông tin quản lý nhà ở và thị trường bất động sản sẽ được hoàn thiện nhằm đảm bảo cho việc kết nối và liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; xây dựng cơ chế minh bạch đánh giá giá trị đất đai, bất động sản.

q) Khẩn trương hoàn thiện chính sách ưu đãi thu hút, khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân đầu tư các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhất là nhà ở xã hội cho thuê, thuê mua.

Dự thảo Luật Nhà ở (sửa đổi) đã quy định cụ thể tại Chương VI: Chính sách về nhà ở xã hội với 37 Điều (từ Điều 73 đến Điều 109) quy định về: Quy định chung về nhà ở xã hội (đối tượng, điều kiện, nguyên tắc hỗ trợ nhà ở xã hội); phát triển nhà ở xã hội để bán, cho thuê, thuê mua (gồm hình thức phát triển, loại dự án, yêu cầu tiêu chuẩn diện tích nhà ở, lựa chọn chủ đầu tư, ưu đãi, nguyên tắc xác định giá); phát triển nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang; chính sách hỗ trợ cho các thành viên hộ gia đình cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở.

Dự án Luật đã trình Quốc hội thảo luận tại kỳ họp thứ 5 và dự kiến được Quốc hội thông qua vào kỳ họp thứ 6 tháng 10/2023. Các chính sách về nhà ở xã hội được thông qua sẽ góp phần hoàn thiện chính sách ưu đãi thu hút, khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân đầu tư các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhất là nhà ở xã hội cho thuê, thuê mua như yêu cầu của Quốc hội.

r) Sớm ban hành và thực hiện hiệu quả Đề án đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 – 2030.

Ngày 03/04/2023 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”.

Kết quả thực hiện Đề án tính đến 30/6/2023:

- Dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân: tính đến ngày 30/6/2023, trong giai đoạn 2021-2025, cả nước đã hoàn thành hoàn thành 41 dự án nhà ở xã hội khu vực đô thị, quy mô xây dựng khoảng 19.516 căn; đang tiếp tục triển khai 294 dự án, với quy mô xây dựng khoảng 288.499 căn (trong đó có 105 dự án được cấp phép xây dựng mới, với quy mô xây dựng khoảng 85.662 căn). Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2023, số lượng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân KCN đã được khởi công là 09 dự án với tổng số khoảng 18.768 căn, trong đó, nhà ở xã hội 06 dự án, quy mô 7.730 căn (Hải Phòng 04 dự án, 6.707 căn; Hà Nội 01 dự án, 720 căn; Lâm Đồng 01 dự án, 303 căn); nhà ở công nhân 03 dự án, quy mô 11.038 căn (Hải Phòng 01 dự án, 2.538 căn; Bình Định 01 dự án, 1.500 căn; Bắc Giang 01 dự án, 7.000 căn).

- Đối với việc giải ngân gói hỗ trợ cho khách hàng cá nhân vay để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà công nhân, nhà ở của hộ gia đình theo Nghị quyết 11: theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách, đã giải ngân trên 6.200 tỷ đồng cho 15.000 khách hàng.

- Đối với chủ đầu tư các dự án: Trên cơ sở rà soát các điều kiện đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 31/2022/NĐ-CP, đến nay, Bộ Xây dựng đã 03 lần công bố danh mục các dự án đủ điều kiện được vay trên Cổng thông tin điện tử

của Bộ Xây dựng và gửi Ngân hàng Nhà nước với số lượng 21 dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ đủ điều kiện, với quy mô: 19.897 căn hộ, tổng mức đầu tư 20.179 tỷ đồng và nhu cầu vay vốn theo đề xuất của các địa phương khoảng 7.139 tỷ đồng.

s) Nâng mức hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng.

Tháng 12/2022, Bộ Xây dựng đã hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt: (1) Hồ sơ dự thảo Quyết định kèm theo Tờ trình số 61/TTr-BXD ngày 19/12/2022 về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương giai đoạn 2022 – 2025; (2) Hồ sơ dự thảo Quyết định kèm theo Tờ trình số 60/TTr-BXD ngày 19/12/2022 về việc hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; (3) Hồ sơ dự thảo Quyết định kèm theo Tờ trình số 62/TTr-BXD ngày 19/12/2022 hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, ngập lụt.

Hiện tại, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội để thống nhất nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thực hiện 03 Chính sách.

t) Chỉ đạo các địa phương rà soát, bổ sung chỉ tiêu phát triển nhà ở, quy hoạch, bố trí đủ quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân theo quy định.

Thực hiện Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/ 2023 của Chính phủ và Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp”, ngày 24/4/2023, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 1608/BXD-QLN gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đôn đốc triển khai thực hiện Đề án, trong đó đã lưu ý các địa phương nghiêm túc triển khai 10 nội dung lớn nhằm rà soát các chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đảm bảo dành đủ quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân.

u) Xác định danh mục trụ sở, cơ sở cần phải di dời, lộ trình, biện pháp, cơ chế, chính sách hỗ trợ di dời khỏi nội đô thành phố Hà Nội.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 23/1/2015 về biện pháp, lộ trình di dời và việc sử dụng quỹ đất sau khi di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan đơn vị trong nội thành Hà Nội, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ ngành và UBND TP Hà Nội.

- Bộ Xây dựng đã thực hiện rà soát 36 cơ quan Trung ương thuộc đối tượng quy hoạch (18 Bộ, 4 cơ quan ngang Bộ, 8 cơ quan thuộc Chính phủ, 6 cơ quan

Trung ương các đoàn thể) để xây dựng các phương án quy hoạch cụ thể. Phương án di dời gồm 2 nhóm:

+ Nhóm cơ quan đã xây dựng trụ sở tại vị trí mới và cải tạo chỉnh trang tại chỗ: bao gồm 23 cơ quan, trong đó 8 cơ quan đã được bố trí quỹ đất và thực hiện đầu tư xây mới, và 15 cơ quan thực hiện cải tạo tại chỗ.

+ Nhóm cơ quan đề xuất di dời gồm: 12- 14 cơ quan.

Ngày 20/4/2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng hệ thống trụ sở làm việc của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể tại Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 (Quyết định số 423/QĐ-TTg).

- Đối với các cơ sở khác, Kế hoạch di dời các cơ sở giáo dục đại học, các bệnh viện ra khỏi trung tâm Thủ đô Hà Nội theo quy hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chủ trì đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ theo nhiệm vụ đã được phân công tại Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 07/02/2023 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các cơ quan có liên quan và các địa phương trong Vùng Thủ đô hiện đang tích cực triển khai nhiệm vụ này.

v) Khẩn trương hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, tiếp cận trình độ khoa học kỹ thuật của các nước tiên tiến. Trong năm 2023, ban hành 12 bộ quy chuẩn và đến năm 2025 công bố đầy đủ 128 tiêu chuẩn cốt lõi theo định hướng mới. Thường xuyên rà soát, bổ sung hệ thống định mức và giá xây dựng, tập trung cho định mức xây dựng chủ yếu, có ảnh hưởng lớn đến chi phí đầu tư xây dựng, suất vốn đầu tư, đơn giá tổng hợp. Hoàn thiện, đổi mới, số hóa, mã hóa thống nhất hệ thống định mức, đơn giá xây dựng

(1) Đối với hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật xây dựng

Với 29 bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước đó, Bộ Xây dựng đã nghiên cứu rút xuống còn 12 bộ QCVN với danh mục được ban hành theo Quyết định số 666/QĐ-BXD ngày 29/5/2020 và Quyết định số 843/QĐ-BXD ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Trong đó: 09 bộ QCVN do Bộ Xây dựng chủ trì biên soạn ban hành, 02 bộ QCVN sẽ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì biên soạn ban hành, 01 bộ QCVN sẽ do Bộ Công Thương chủ trì biên soạn ban hành. Dự kiến đến năm 2025 sẽ hoàn thành việc biên soạn và ban hành 12 QCVN đầy đủ các lĩnh vực phục vụ cho toàn ngành Xây dựng với mục tiêu đầy đủ, tiên tiến, dễ áp dụng, tạo điều kiện thúc đẩy công nghệ mới phát triển. Đến thời điểm hiện tại, Bộ Xây dựng đã ban hành 07/9 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

(cả quy chuẩn mới và quy chuẩn cũ được rà soát, bổ sung). Các Quy chuẩn kỹ thuật còn lại hiện đang được Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương xây dựng theo kế hoạch.

(2) Đối với hệ thống Tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng

Bộ Xây dựng đã rà soát khoảng 1500 tiêu chuẩn quốc gia (trong đó Bộ Xây dựng biên soạn khoảng 826 tiêu chuẩn) để xây dựng Định hướng hệ thống tiêu chuẩn lĩnh vực xây dựng. Ngày 12/5/2022, tại Quyết định số 390/QĐ-BXD, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã phê duyệt Định hướng hệ thống tiêu chuẩn lĩnh vực xây dựng.

Hệ thống tiêu chuẩn lĩnh vực xây dựng được xây dựng theo định hướng mới (theo hệ thống Châu Âu và Mỹ, có tham khảo cả các tiêu chuẩn tiên tiến của Nga và Nhật Bản) với danh mục dự kiến khoảng 1250 TCVN được ban hành mới từ năm 2021 đến năm 2030, trong đó có 128 TCVN cốt lõi đang được biên soạn.

Đến thời điểm hiện tại, Bộ Xây dựng đã giao đầy đủ 128 nhiệm vụ xây dựng TCVN cốt lõi cho các Viện nghiên cứu, các trường Đại học để nghiên cứu, biên soạn.

(3) Đối với hệ thống định mức, giá xây dựng

Hàng năm, Bộ Xây dựng đều rà soát, công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình (Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13/7/2022 công bố suất vốn đầu tư năm 2021 và Quyết định số 510/BXD-QĐ ngày 19/5/2023 công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022.

(4) Đối với việc hoàn thiện, đổi mới, số hóa, mã hóa thống nhất hệ thống định mức, đơn giá xây dựng

Bộ Xây dựng đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng và đưa vào vận hành chính thức (tại địa chỉ <http://cuckinhtexd.gov.vn>) và hiện đang đơn đốc các địa phương, các chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu tham gia để cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với ngành Xây dựng, đồng thời giúp các chủ thể tham gia quá trình đầu tư xây dựng có công cụ, thông tin cần thiết trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng.

x) Nhiệm vụ thứ 25: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ cấp phép các mỏ vật liệu xây dựng phục vụ các công trình, dự án trọng điểm quốc gia.

Ngày 1/4/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 194/CD-TTg về việc tập trung tháo gỡ vướng mắc về đất đai, vật liệu xây dựng để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc và bất động sản.

Trên cơ sở các nhiệm vụ cụ thể được giao, các Bộ ngành và địa phương đã thực hiện nghiêm các chỉ đạo, chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, số lượng các mỏ vật liệu xây dựng được cấp mới hoặc mở rộng quy mô, sản lượng khai thác cùng với việc sử dụng các vật liệu thay thế tiềm năng như tro xỉ, cát nghiền, cát nhiễm mặn... đã cơ bản tháo gỡ khó khăn vướng mắc về vật liệu cho các công trình, dự án giao thông trọng điểm quốc gia.

y) Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng cường sử dụng sáng chế và áp dụng công nghệ mới trong ngành Xây dựng

Ngày 11/01/2023, Bộ Xây dựng đã ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành Xây dựng đến năm 2030 (Quyết định số 11/QĐ-BXD).

Chiến lược xác định rõ quan điểm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nền kinh tế; gắn chặt với thực tiễn sản xuất và quản lý của ngành Xây dựng theo hướng nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao các công nghệ tiên tiến trên thế giới; góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ của ngành Xây dựng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chiến lược cũng đã xác định 9 mục tiêu cụ thể nhằm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành Xây dựng đến năm 2030, trong đó có mục tiêu như yêu cầu của Quốc hội.

z) Đẩy mạnh việc nghiên cứu, sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu xanh, vật liệu mới, vật liệu thay thế (như cát biển, tro xỉ nhà máy nhiệt điện, đất đá thải loại từ hoạt động khai thác khoáng sản...) trong xây dựng công trình

Ngày 12/4/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 452/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng.

Tính đến thời điểm hiện tại, Bộ Xây dựng đã xây dựng và ban hành hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền ban hành đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng theo nhiệm vụ đặt ra tại Quyết định số 452/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm 19 Tiêu chuẩn, 01 Quy chuẩn và 7 Chỉ dẫn kỹ thuật, 03 định mức kinh tế kỹ thuật cho các lĩnh vực: làm nguyên liệu sản xuất xi măng, vữa xây, bê tông,

bê tông đầm lăn, gia cố đất làm đường giao thông, tấm thạch cao, tấm tường, vật liệu san lấp.

Hiện nay tiêu chuẩn sản phẩm cát nghiền đã có: Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9205:2012 cát nghiền cho bê tông và vữa; Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, trong đó có tiêu chuẩn cát nghiền.

2. Lĩnh vực thông tin và truyền thông

a) Đẩy nhanh thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 nhằm hỗ trợ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo (với các thôn, bản đã có điện); trong đó, tăng cường xã hội hóa, huy động nguồn lực thực hiện các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông tại các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng số cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Phấn đấu trong năm 2023, hoàn thành việc cung cấp dịch vụ viễn thông di động tại các thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới, hải đảo. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, bồi dưỡng nhân lực làm công tác thông tin ở cấp cơ sở. Tích cực phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, giá máy tính, máy tính bảng, bảo đảm thực hiện hiệu quả Chương trình “Sóng và máy tính cho em”

(1) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 gồm 02 nhóm nhiệm vụ chính: Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông; Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích (bao gồm Hỗ trợ thiết bị đầu cuối: máy tính bảng, điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo).

Đối với hỗ trợ máy tính bảng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo từ nguồn Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích: Chính sách này trong Chương trình để góp phần thực hiện mục tiêu của Chương trình “Sóng và máy tính cho em” đã được Thủ tướng Chính phủ phát động. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có một số ý kiến đề nghị cần đánh giá hiệu quả chính sách và chất lượng máy tính bảng; nhất là trong điều kiện Đại dịch Covid-19 về cơ bản đã được khống chế, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức khảo sát, đánh giá và đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, 02 Bộ đang phối hợp để hoàn thiện phương án sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc triển khai chính sách.

Đối với hỗ trợ điện thoại thông minh: Chính sách hỗ trợ điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo liên quan đến chính sách hỗ trợ máy tính bảng

(hộ nghèo, hộ cận nghèo chỉ được nhận hỗ trợ một trong hai loại thiết bị), tuy nhiên như nội dung báo cáo ở trên, việc hỗ trợ máy tính bảng đang còn vướng mắc nên sau khi có quyết định chính thức về việc chuyển hướng thực hiện hỗ trợ máy tính bảng, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ triển khai hỗ trợ điện thoại thông minh theo quy định.

(2) Phần đầu trong năm 2023, hoàn thành việc cung cấp dịch vụ viễn thông di động tại các thôn/bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới, hải đảo

Đầu năm 2023, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục có văn bản đề nghị các địa phương rà soát, bổ sung danh sách các thôn/bản chưa có sóng di động ngoài danh sách 2418 thôn/bản của giai đoạn 2021-2022. Theo kết quả rà soát bổ sung của địa phương, số thôn/bản lỡ sóng phát sinh năm 2023 là 1506 thôn/bản. Như vậy tổng số thôn bản còn lỡ sóng của giai đoạn 2021-2022 và số mới phát sinh năm 2023 là 1760 thôn. Để đảm bảo mọi người dân đều có thể được hưởng và tiếp cận các dịch vụ viễn thông phổ cập, không để ai bị bỏ lại phía sau, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo chủ quyền biên giới, biển và hải đảo quốc gia, Chính phủ sẽ tiếp tục chỉ đạo Bộ TTTT nhanh chóng và quyết liệt triển khai chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2025 theo Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021.

(3) Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, bồi dưỡng nhân lực làm công tác thông tin ở cấp cơ sở

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia bền vững giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025; trong đó có nội dung hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, bồi dưỡng nhân lực làm công tác thông tin cơ sở.

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 quy định, hướng dẫn thực hiện nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 hướng dẫn thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Bộ Tài chính cũng đã ban hành các Thông tư quy định quản lý kinh phí sự nghiệp của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 -2025, trong đó đã hướng dẫn quản lý tài chính tăng cường cơ sở vật chất, bồi dưỡng, tập huấn nhân lực làm công tác thông tin cơ sở.

Dự kiến năm 2023 sẽ hoàn thành mục tiêu 100% xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có đài truyền thanh hoạt động. Trong các năm tiếp theo các địa phương tiếp theo tiếp tục chuyển đổi công nghệ, nâng cấp các đài truyền thanh xã đã được đầu tư ở giai đoạn trước.

(4) Tích cực phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, giá máy tính, máy tính bảng, bảo đảm thực hiện hiệu quả Chương trình “Sóng và máy tính cho em”

Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông tích cực phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, giá máy tính, máy tính bảng, bảo đảm thực hiện hiệu quả Chương trình “Sóng và máy tính cho em”.

b) Rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý viễn thông, thuê bao, kho số, đấu giá kho số phù hợp với xu thế phát triển mới, tháo gỡ hiệu quả những khó khăn, vướng mắc. Triển khai hiệu quả việc đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông. Phối hợp chỉ đạo các đơn vị chức năng, các doanh nghiệp viễn thông thực hiện chuẩn hóa, xác thực thông tin thuê bao với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hoàn thành trong năm 2022; xử lý triệt để SIM không chính chủ; tiếp tục chủ động có các giải pháp hiệu quả nhằm hạn chế tối đa tình trạng tin nhắn “rác”, cuộc gọi “rác”. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về các rủi ro khi sử dụng SIM “rác”, phát tán tin nhắn “rác”, cuộc gọi “rác”.

(1) Rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý viễn thông, thuê bao, kho số, đấu giá kho số phù hợp với xu thế phát triển mới, tháo gỡ hiệu quả những khó khăn, vướng mắc. Triển khai hiệu quả việc đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung về quản lý, đấu giá kho số viễn thông tại dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi) để giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong thời gian qua. Hiện nay, Dự án Luật đang trong quá trình tiếp thu ý kiến Đại biểu quốc hội và các cơ quan, tổ chức liên quan để hoàn thiện và sẽ trình Quốc hội khóa XV xem xét thông qua tại kỳ họp thứ 6 tháng 10/2023.

(2) Phối hợp chỉ đạo các đơn vị chức năng, các doanh nghiệp viễn thông thực hiện chuẩn hóa, xác thực thông tin thuê bao với CSDL quốc gia về dân cư, hoàn thành trong năm 2022

Tính đến hết ngày 05/12/2022, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tổng Công ty viễn thông di động (MobiFone) đã hoàn thành việc kết nối và đối soát xong toàn bộ các giấy tờ (CCCD/CMND) đang có trong CSDL thông tin thuê bao với 78.688.486 giấy tờ (trùng ứng với 126.153.590 thuê bao).

Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp đã rà soát, xác định hơn 3,84 triệu thuê bao có dấu hiệu có thông tin thuê bao không đúng quy định. Và đến hết ngày 15/5/2023, với sự vào cuộc, thực hiện đồng bộ của các cơ quan báo chí, truyền thông, sự đồng thuận của người sử dụng dịch vụ, các doanh nghiệp viễn thông di động đã chủ động triển khai các biện pháp (về công nghệ, về nhân công...) và xử lý xong 3,84 triệu thuê bao thuộc tập này

(3) Xử lý triệt để SIM không chính chủ; tiếp tục chủ động có các giải pháp hiệu quả nhằm hạn chế tối đa tình trạng tin nhắn “rác”, cuộc gọi “rác”. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về các rủi ro khi sử dụng SIM “rác”, phát tán tin nhắn “rác”, cuộc gọi “rác”

Trong năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức kiểm tra 07 doanh nghiệp viễn thông di động, xử phạt 2,925 tỷ đồng đối với 07 doanh nghiệp và 39 Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông (tăng 2,92 lần so với kết quả xử lý 05 năm trước). 02 lần ban hành văn bản nhắc nhở, chấn chỉnh đối với người đứng đầu doanh nghiệp do để xảy ra vi phạm về quản lý thông tin thuê bao. Chuyển hồ sơ vi phạm của 02 Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đề nghị Cơ quan Công an điều tra do vi phạm pháp luật về quản lý thông tin thuê bao dẫn đến việc tội phạm chiếm đoạt SIM, lợi dụng chiếm đoạt tiền trong tài khoản ngân hàng.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã cùng các cơ quan báo chí, các nhà mạng triển khai các biện pháp tuyên truyền, phổ biến cho người dân, người dùng về việc phòng, chống, xử lý SIM có thông tin không đúng quy định, đề nghị người dân phối hợp với các doanh nghiệp để chuẩn hóa, chính xác thông tin thuê bao, chung tay xử lý vấn đề SIM có thông tin không đúng quy định. Cảnh báo kịp thời tới người dùng các phương thức, thủ đoạn của các đối tượng phát tán tin nhắn “rác”, cuộc gọi “rác” thông qua Cổng thông tin điện tử chongthurac.vn.

c) Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về chuyển đổi số

Luật Giao dịch điện tử đã được Quốc hội khóa XV kỳ họp thứ 5 thông qua với tỷ lệ phiếu đồng thuận cao. Nội dung Luật tạo hành lang pháp lý cho hoạt động giao dịch điện tử, thúc đẩy hoạt động giao dịch trên môi trường điện tử trên môi trường mạng, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số các ngành, các lĩnh vực.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23/8/2022 quy định CSDL quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử; Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

d) Thúc đẩy phát triển, khai thác dữ liệu số, dịch vụ số, nền tảng số Việt Nam; tăng cường đầu tư, xây dựng hạ tầng số, nền tảng số để thực hiện chuyển đổi số. Sớm ban hành và triển khai hiệu quả Đề án tăng cường, nâng cao năng lực chuyển đổi số từ Trung ương đến địa phương. Có giải pháp phát triển về số lượng và bảo đảm chất lượng nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT ngày 07/01/2021 về triển khai Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp 2021-2025 (Chương trình) nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng và bắt kịp xu hướng tất yếu của chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0. Giai đoạn đầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tập trung vào nâng cao nhận thức và đào tạo kiến thức nền tảng, kết nối các bên trong hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số tại các địa phương trên cả nước. Giai đoạn tiếp theo từ năm 2023, Chương trình sẽ tập trung vào hướng dẫn chuyên sâu, hỗ trợ ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số theo quy định của Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Về thúc đẩy phát triển, khai thác dịch vụ số, nền tảng số Việt Nam: Tính đến hết tháng 6/2023: Số lượt doanh nghiệp tiếp cận Chương trình: 868.019; Số lượng doanh nghiệp SME sử dụng nền tảng của Chương trình: 139.395.

Tổng hợp và phổ biến nhiều nền tảng do doanh nghiệp công nghệ Việt Nam phát triển tới người dân, doanh nghiệp.

- Về thúc đẩy phát triển, khai thác dữ liệu số: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, đến hết tháng 6/2023, có 45 cơ quan ban hành danh mục CSDL ; các ngành, lĩnh vực tăng cường xây dựng quy chuẩn kỹ thuật dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ như kết nối, chia sẻ dữ liệu với CSDL quốc gia về dân cư; CSDL quốc gia về giá; CSDL quốc gia về bảo hiểm; CSDL cán bộ, công chức, viên chức; CSDL đất đai....

đ) Ban hành danh mục CSDL dùng chung của Bộ, ngành, địa phương. Năm 2025, hoàn thành 100% các CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai để phục vụ phát triển Chính phủ số, chính quyền số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia. Nghiên cứu đề xuất cơ chế thu phí từ việc khai thác dữ liệu để tái đầu tư, quản lý, vận hành, phát triển CSDL phục vụ quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp

- Hiện nay, đã có 45 Bộ, ngành, địa phương đã xây dựng và ban hành danh mục CSDL, danh mục dữ liệu mở. Bộ Thông tin và Truyền thông đang tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương về dự thảo Nghị định quy định danh mục CSDL quốc gia; việc xây dựng cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng CSDL quốc gia, trong đó có cơ chế thu phí từ việc khai thác dữ liệu để tái đầu tư, quản lý, vận hành, phát triển CSDL phục vụ quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công cho

người dân, doanh nghiệp. Trong tháng 7/2023, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ trình Chính phủ Nghị định quy định danh mục CSDL quốc gia; việc xây dựng cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng CSDL quốc gia, đây là một cơ sở pháp lý quan trọng để thúc đẩy các CSDL quốc gia ưu tiên triển khai để phục vụ phát triển Chính phủ số, chính quyền số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

- Các CSDL quốc gia khác như dân cư, bảo hiểm, doanh nghiệp... ngày càng nâng cao về mặt chất lượng và hoàn thiện. Các CSDL này đóng vai trò then chốt để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

e) Khẩn trương ban hành Danh mục dữ liệu mở và triển khai cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước, làm cơ sở kích thích phát triển kinh tế số, xã hội số

Việc ban hành danh mục dữ liệu mở là một việc làm thường xuyên, vì các cơ quan nhà nước liên tục cập nhật và phát sinh mới các dữ liệu do cơ quan quản lý. Bộ Thông tin và Truyền thông đã có văn bản số 5752/BTTTT-CĐSQG ngày 26/11/2022 về việc đôn đốc triển khai Nghị định số 47/2020/NĐ-CP, thúc đẩy, kết nối, chia sẻ dữ liệu, cung cấp dữ liệu mở là một tiên đề quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương ban hành các quyết định về việc cung cấp dữ liệu mở theo thẩm quyền của mình. Hiện nay một số Bộ, ngành, địa phương đã triển khai xây dựng cổng dữ liệu mở. Một số cổng dữ liệu mở tiêu biểu như: Cổng dữ liệu mở Thành phố Hồ Chí Minh tại địa chỉ <https://opendata.hochiminhcity.gov.vn/>; Hệ thống dữ liệu mở tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ: <https://data.thuathienhue.gov.vn/>; Cổng dịch vụ dữ liệu của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ <https://congdulieu.vn/>; Cổng dữ liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại địa chỉ: <https://data.mpi.gov.vn>

g) Nâng cao hiệu quả, tăng tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến, bảo đảm dễ sử dụng, thân thiện với người dùng; thực hiện phổ cập kỹ năng số miễn phí giúp người dân khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến

Hiện có 80/83 bộ, ngành, địa phương đã công bố danh mục DVCTT toàn trình, một phần. Tính đến hết tháng 6/2023, tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện đạt 90,66%.

Ngày 05/6/2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức phiên họp chuyên đề DVCTT của Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Tại phiên họp, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố kết quả thử nghiệm đánh giá trải nghiệm người dùng DVCTT trên Cổng DVC cấp bộ, cấp tỉnh (thực hiện tháng 3/2023). Căn cứ kết quả thử nghiệm, Bộ Thông tin và Truyền thông đã đề nghị các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương hoàn thành triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh trên cơ sở hợp nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử; đồng

thời, đề nghị doanh nghiệp cung cấp giải pháp công nghệ thực hiện nâng cấp, cập nhật lên phiên bản mới nhất.

Hiện có 18 tinh ban hành chính sách giảm phí, lệ phí để khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Hiện có 04 tinh ban hành chính sách giảm thời gian xử lý cho các dịch vụ công trực tuyến so với thực hiện trực tiếp để khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

h) Đẩy nhanh việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng. Tăng cường kiểm tra việc bảo vệ dữ liệu thông tin cá nhân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về thu thập, xử lý thông tin cá nhân

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản, trong đó đã bổ sung các quy định liên quan đến xử phạt về việc thu thập, xử lý thông tin cá nhân.

Đến nay, hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng đã cơ bản được xây dựng, ban hành bao gồm 38 TCVN: 28 TCVN quy định về an toàn thông tin cho hệ thống thông tin, trong đó trọng tâm là TCVN 11930:2017 Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu an toàn cơ bản cho các hệ thống thông tin theo cấp độ là tiêu chuẩn cốt lõi cho hoạt động triển khai bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng; 10 TCVN quy định về an toàn thông tin cho sản phẩm an toàn thông tin mạng, là cơ sở để cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp áp dụng và lựa chọn, đánh giá, đầu tư và nghiên cứu, phát triển.

i) Khẩn trương hoàn thiện pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, đặc biệt là sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, tên miền, nội dung giải trí trên không gian mạng. Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý hiệu quả các nền tảng xuyên biên giới, nhất là mạng xã hội. Tích cực phối hợp thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động quảng cáo cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam. Có chính sách đẩy mạnh phát triển mạng xã hội trong nước, xây dựng văn hóa mạng lành mạnh, định danh người sử dụng. Rà soát, thanh tra, kiểm tra, tăng cường hoạt động hậu kiểm, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp đăng tải tin giả, thông tin xấu độc trên mạng.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội xuyên biên giới như Facebook, Google (Youtube), TikTok... ngăn

chặn, gỡ bỏ hàng chục nghìn nội dung vi phạm, gỡ bỏ các hội, nhóm (group) có nội dung không lành mạnh, độc hại với trẻ em, gỡ bỏ 11 tài khoản giả mạo các cá nhân, tổ chức, ngăn chặn các kênh Youtube phản động không cho truy cập từ lãnh thổ Việt Nam...

k) Trong năm 2023, tập trung giải quyết cơ bản và chấn chỉnh tình trạng “báo hóa” tạp chí, trang thông tin điện tử tổng hợp

Tính từ đầu năm đến hết tháng 6/2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã cấp 45 Giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp (giảm 41% với cùng kỳ năm ngoái); 28 Giấy phép thiết lập mạng xã hội (giảm 58% so với cùng kỳ năm ngoái).

Ngoài ra, Bộ Thông tin và Truyền thông đã xử lý nghiêm đối với các trường hợp có dấu hiệu “báo hóa”, đã xử phạt hành chính 100 trường hợp với tổng số tiền phạt là 1.592.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi hai triệu đồng) đối với các trang Thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, tước quyền sử dụng Giấy phép đối với 03 trường hợp; tạm dừng 70 tên miền, ngăn chặn hơn 45 trường hợp tên miền vi phạm trong lĩnh vực thông tin điện tử.

Chỉ đạo đơn vị chuyên môn tạm dừng 70 tên miền, ngăn chặn hơn 45 trường hợp tên miền vi phạm trong lĩnh vực thông tin điện tử.

Tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm các trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội: Rà soát, đánh giá, lập danh sách 77 tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội có dấu hiệu “báo hóa” để theo dõi chặt chẽ, chấn chỉnh, xử lý. Mời 34 tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và 43 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội thuộc nhóm đối tượng có dấu hiệu “báo hóa” nêu trên đến làm việc.

l) Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến trang thông tin điện tử, mạng xã hội. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi cung cấp, sử dụng thông tin, ý thức, kỹ năng bảo vệ thông tin cá nhân khi tham gia các hoạt động trên không gian mạng. Bảo đảm kết hợp giữa phòng, chống thông tin xấu độc với nâng cao khả năng sàng lọc, tăng “sức đề kháng” của người dân trước thông tin xấu độc.

Sửa đổi các quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013. Trong đó bổ sung thêm các quy định về quản lý nền tảng xuyên biên giới, quyền và trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ mạng xã hội, của người dùng mạng xã hội, định danh với các tài khoản mạng xã hội...

Chủ động cung cấp thông tin, chủ động kiểm tra, xử lý, phản bác, cung cấp thông tin cho dư luận; thường xuyên tổ chức tập huấn cho các Bộ, ngành, địa phương về truyền thông nâng cao ý thức cho người sử dụng và phương thức xác minh thông tin ở địa phương/phạm vi lĩnh vực phụ trách.

Chỉ đạo các cơ quan báo chí, trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho người sử dụng mạng khi cung cấp, sử dụng thông tin trên không gian mạng.

Triển khai Hệ thống cảnh báo, ngăn chặn tên miền độc hại quốc gia (DNS Shinkhole quốc gia). Tính đến hết tháng 6/2023, đã ngăn chặn 7.125 web/blog vi phạm, có 2.108 website lừa đảo. Bảo vệ hơn 7,84 triệu người dân (tương ứng gần 10,1% người dùng Internet Việt Nam) không truy cập vào các website lừa đảo. Riêng trong 6 tháng đầu năm 2023, ngăn chặn 1.530 trang web/blog vi phạm pháp luật (559 trang lừa đảo trực tuyến); bảo vệ hơn 2,7 triệu người dân không truy cập vào các website lừa đảo trực tuyến, vi phạm pháp luật trên không gian mạng. Vận hành Cổng cảnh báo an toàn thông tin Việt Nam: Đến nay, có 17.389 phản ánh lừa đảo gửi về, riêng trong 6 tháng năm 2023 có 7.776 phản ánh lừa đảo; trung bình 1.296 phản ánh/tháng. Vận hành trang tingia.gov.vn, nhằm tiếp nhận các thông tin sai sự thật, tin xấu độc, tin có dấu hiệu giả mạo để kịp thời, xác minh, công bố để người dân có thể phản ánh, kiểm chứng các thông tin xấu độc, giả mạo trên mạng xã hội. Hướng dẫn nhận diện, kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến, công cụ tra cứu xác minh lừa đảo trực tuyến trên Cổng khonggianmang.vn. Gán nhãn tín nhiệm mạng cho 3.559 website chính thống; công bố danh sách website lừa đảo trên Cổng tinnhiemmang.vn.

Trong thời gian tới, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông: hoàn thiện và trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, trong năm 2023.

m) Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý báo chí, tăng cường thông tin kịp thời, khách quan, tích cực, hấp dẫn trên báo chí, phát huy tốt hơn nữa vai trò, hiệu quả tuyên truyền của báo chí trên không gian mạng. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường kiểm tra, xác minh, điều tra và xử lý nghiêm các hành vi, đối tượng vi phạm quy định về nội dung thông tin.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 06/4/2023 phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Chuyển đổi số báo chí nhằm mục tiêu xây dựng các cơ quan báo chí theo hướng chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại; làm tốt sứ mệnh thông tin tuyên truyền phục vụ sự nghiệp cách mạng của Đảng, sự nghiệp đổi mới của đất nước; đảm bảo vai trò dẫn dắt, định hướng dư luận xã hội, giữ vững chủ quyền thông tin trên không gian mạng; đổi mới hiệu quả trải nghiệm của độc giả; tạo nguồn thu mới; thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp nội dung số.

Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 21/3/2023 về việc tăng cường công tác truyền thông chính sách. Góp phần thay đổi nhận thức về vai trò của cơ quan nhà nước, tổ chức chính quyền trong công tác truyền thông chính sách và hỗ trợ báo chí tham gia truyền thông chính sách hiệu quả hơn, làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương hình thành bộ phận/đơn vị truyền thông chính sách chuyên trách, chuyên nghiệp, cũng như tăng cường bố trí kinh phí cho công tác này.

3. Lĩnh vực nội vụ

a) Giải quyết tình trạng giao số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) tại một số cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước

Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ xây dựng Báo cáo rà soát số liệu cụ thể về biên chế viên chức đang đảm nhiệm vị trí việc làm là công chức trong các tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại các bộ, ngành, địa phương.

Để bảo đảm thực hiện đúng chỉ đạo của Đảng, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng biên chế, nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng bố trí biên chế sự nghiệp làm việc tại các tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước và kịp thời bổ sung biên chế cho các cơ quan, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao thêm nhiệm vụ mới theo đề nghị của các bộ, ngành, địa phương, Ban cán sự đảng Chính phủ đề xuất Ban Tổ chức Trung ương báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế và Bộ Chính trị phê duyệt chủ trương về việc điều chuyển biên chế viên chức thành biên chế công chức tại một số tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương; giao biên chế công chức cho một số tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước có nguồn thu mà chưa được giao biên chế và điều chỉnh, bổ sung biên chế công chức đối với một số bộ, ngành, địa phương do được giao bổ sung thêm nhiệm vụ.

b) Xây dựng, hoàn thiện danh mục vị trí việc làm; xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm

Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Việc xây dựng danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc và khung năng lực giai đoạn từ năm 2019 đến nay đã có sự thay đổi về cách tiếp cận cả lý luận và thực tiễn, theo đó việc triển khai đáp ứng được 3 mục tiêu của việc xây dựng vị trí việc làm của hệ thống chính trị: (1) Cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII; (2) Tuyển dụng, quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm. Trên cơ sở kết quả xây dựng

vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã, Ban Cán sự đảng Chính phủ đã đề nghị Ban Tổ chức Trung ương tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế.

Đến nay, đã có 06/20 bộ, cơ quan ngang bộ ban hành thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành và 05/15 bộ, cơ quan ngang bộ ban hành thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm viên chức nghiệp vụ chuyên ngành.

Thực hiện chủ trương của Đảng và chỉ đạo của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng và quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

Hiện nay, Chính phủ đang xem xét ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trong tháng 7/2023.

c) Khắc phục tình trạng công chức, viên chức có năng lực xin nghỉ việc, thôi việc

Theo báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, tính từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2022, số lượng cán bộ, công chức, viên chức nghỉ việc, thôi việc là 39.552 người, chiếm 1,94% tổng số biên chế được giao.

Để kịp thời tháo gỡ tình trạng công chức nghỉ việc, thôi việc trong thời gian qua, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua phương án điều chỉnh tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức lên mức cho cán bộ, công chức, viên chức lên mức 1,8 triệu đồng/tháng (tăng 20,8%), thực hiện từ ngày 01/7/2023.

Chính phủ giao Bộ Nội vụ: Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các nội dung cụ thể của chính sách tiền lương mới, bảo đảm phù hợp với quan điểm, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ và giải pháp cải cách chính sách tiền lương theo yêu cầu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Tham mưu thể chế hóa, thực hiện Kết luận số 14-KL/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung

Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ xây dựng Nghị định quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Dự thảo quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung đã được lấy ý kiến (1) các

chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, (2) các bộ, ngành, địa phương, (3) các tỉnh ủy, thành ủy và giao Bộ Tư pháp thẩm định. Hiện nay, Ban Cán sự đảng Chính phủ đang xem xét, cho ý kiến trước khi ban hành.

đ) Xây dựng Đề án chiến lược quốc gia thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ xây dựng Chiến lược quốc gia thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Ngày 13/7/2023, Bộ Nội vụ đã trình Thủ tướng Chính phủ Chiến lược quốc gia thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đang xem xét, ban hành.

e) Rà soát, nghiên cứu tổng thể, trình Quốc hội xem xét, quyết định vào thời điểm phù hợp việc sửa đổi Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức

Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ nghiên cứu rà soát Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các Luật có liên quan; báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào tháng 12/2023.

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, ngày 18/3/2023, Bộ Nội vụ đã có văn bản đề nghị các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị rà soát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các luật có liên quan. Hiện nay, Chính phủ đang giao Bộ Nội vụ rà soát, tổng hợp, xây dựng báo cáo để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo kế hoạch đề ra.

g) Xây dựng Đề án liên thông cán bộ, công chức cấp xã với cấp huyện, cấp tỉnh

Ngày 31/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 171/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới. Theo đó, Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ Đề án liên thông cán bộ, công chức cấp xã với cấp huyện, cấp tỉnh năm 2023. Hiện nay, Đề án liên thông cán bộ, công chức cấp xã với cấp huyện, cấp tỉnh đang được hoàn thiện và xem xét, ban hành trong Quý III/2023.

h) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo đảm về số lượng và chất lượng

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đang giao Bộ Nội vụ nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 402/QĐ-TTg; đồng thời phối hợp với các bộ, ngành, địa phương để hoàn thiện dự thảo Quyết định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành trong tháng 10/2023.

i) Đổi mới công tác tuyển dụng công chức theo hướng tăng cường tính công khai, thống nhất kiểm định chất lượng đầu vào

Ngày 21/02/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2023/NĐ-CP quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức. Theo đó, việc ban hành Nghị định đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyển dụng; tiết kiệm chi phí cho công tác tuyển dụng từ ngân sách nhà nước; đồng thời Chính phủ giao Bộ Nội vụ triển khai thực hiện các nhiệm vụ: (1) Xây dựng và ban hành Thông tư quy định quy chế và nội quy tổ chức kiểm định chất lượng đầu vào công chức; (2) Thành lập hội đồng xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án; (3) Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án phục vụ kiểm định, xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án, bắt đầu từ tháng 8/2023; (4) Xây dựng phần mềm tổ chức thi kiểm định, phần mềm xây dựng và quản lý ngân hàng câu hỏi, dự kiến hoàn thành trong quý III/2023; (5) Tổ chức ba đợt thi thử kiểm định chất lượng đầu vào công chức tại ba miền Bắc, Trung, Nam (thí sinh là các tình nguyện viên ở ba miền, kết quả để thử nghiệm đánh giá chất lượng phần mềm và ngân hàng câu hỏi kiểm định), dự kiến hoàn thành trong quý IV/2023.

k) Đối với 03 nhiệm vụ (1) Tập trung hoàn thiện chính sách, pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức; (2) Tiếp tục đổi mới công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức theo hướng chú trọng dựa trên kết quả công việc; sớm xây dựng bộ công cụ đánh giá bảo đảm khoa học, khách quan, công khai, minh bạch và phù hợp với thực tiễn; (3) Rà soát, sửa đổi các quy định có liên quan về quy trình, thủ tục, thẩm quyền xử lý kỷ luật

Căn cứ Nghị quyết số 76/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV về thời hiệu xử lý kỷ luật, Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ phối hợp với các cơ quan rà soát tổng thể để sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan theo nguyên tắc: (1) Thể chế hóa đầy đủ các quy định của Đảng để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; (2) Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý đội ngũ; (3) Cắt giảm thủ tục hành chính để giảm gánh nặng đối với đội ngũ và (4) Sửa đổi các quy định để giải quyết khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện. Hiện nay, Bộ Nội vụ đang khẩn trương hoàn thiện đề trình Chính phủ xem xét, ban hành 04 Nghị định.

l) Tiếp tục rà soát cắt giảm tối đa các chứng chỉ không gắn với tiêu chuẩn, điều kiện và yêu cầu của vị trí việc làm

Chính phủ tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các bộ quản lý chuyên ngành (1) khẩn trương hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; (2) tiếp tục tham mưu, sửa đổi các quy định hiện hành theo hướng cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính trong tuyển dụng, nâng ngạch. Không thực hiện quy định thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức mà chỉ giữ quy định về xét thăng hạng, tiến tới nghiên cứu bỏ quy định hạng chức danh nghề nghiệp đồng bộ với đổi mới cơ chế tiền lương theo vị trí việc làm.

m) Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo hướng căn cứ tiêu chuẩn, điều kiện, thành tích trong hoạt động nghề nghiệp để thay thế việc thi thăng hạng

Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định của Chính phủ về cán bộ, công chức, viên chức, trong đó đề xuất sửa đổi quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP theo hướng không tiếp tục quy định hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (giữ hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp). Trong quá trình tổng kết thi hành, sửa đổi Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức, Chính phủ sẽ nghiên cứu, đề xuất các giải pháp tổng thể để đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức gắn với vị trí việc làm để xây dựng đội ngũ viên chức bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

n) Đối với nhiệm vụ đẩy mạnh chuyển đổi số và hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng bồi dưỡng về trình độ, năng lực và đạo đức công vụ

Trong thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản nhằm đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, bồi dưỡng trình độ năng lực và đạo đức công vụ trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Qua quá trình triển khai, thực hiện, các bộ, ngành, địa phương đã triển khai đánh giá, rà soát, cập nhật, biên soạn lại hệ thống chương trình, tài liệu bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo yêu cầu tại Nghị định số 89/2021/NĐ-CP, trong đó đã thiết kế các nội dung bồi dưỡng về chuyển đổi số, trình độ năng lực và đạo đức công vụ trong các chương trình; một số chương trình bồi dưỡng đã được số hóa, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng.

Bên cạnh đó, việc tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyển đổi số và trình độ năng lực, đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các bộ, ngành, địa phương cũng được thực hiện thường xuyên thông qua các khóa bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm, chuyên môn nghiệp vụ được quy định tại Nghị định số 89/2021/NĐ-CP.

Trong công tác tổ chức các khóa bồi dưỡng, các bộ, ngành, địa phương đã đổi mới phương thức dạy và học, khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức trực tuyến; đẩy mạnh chuyển đổi các phương pháp trong đào tạo, bồi dưỡng từ truyền thống sang môi trường số bảo đảm các yêu cầu như: thống nhất trong quản lý, điều hành bằng các giải pháp, nền tảng công nghệ; tiết kiệm chi phí đào tạo, bồi dưỡng; tăng cường hợp tác với một số nước (Pháp, Nhật, Singapore...) để mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và tranh thủ hợp tác các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các nước để tổ chức một số khóa bồi dưỡng tại Pháp, Nhật, Singapore về nội dung chuyên đổi số nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Như vậy, việc đẩy mạnh công tác chuyển đổi số và hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng bồi dưỡng về trình độ năng lực và đạo đức công vụ trong thời gian qua đã được các bộ, ngành, địa phương quan tâm thực hiện thường xuyên và là khâu đột phá để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ gắn với chuyển đổi số quốc gia.

o) Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong năm 2022; hướng dẫn giải quyết các vướng mắc, bất cập của việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 - 2021 và đề xuất các giải pháp thực hiện có hiệu quả giai đoạn 2022 - 2030

Thực hiện Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 557/CD-TTg và Công điện 616/CD-TTg về việc rà soát, hoàn thiện các quy định, quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, trong đó giao trách nhiệm cho các bộ, ngành, địa phương trong việc rà soát, hoàn thiện thể chế, xây dựng văn bản hướng dẫn và chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong thời gian tới.

Ngày 12/7/2023, Thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nghị quyết về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 và đã thông qua về nguyên tắc của Nghị quyết, hiện nay Chính phủ đang tích cực hoàn thiện Nghị quyết để trình Chủ tịch Quốc hội ký, ban hành.

p) Trình cấp có thẩm quyền lộ trình thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo yêu cầu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương

Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan là thành viên Ban Chỉ đạo báo cáo kết quả và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, trong đó đã xây dựng các phương án triển khai đồng bộ các nội dung của chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, gồm: (1) Tăng mức lương thấp nhất của khu vực công bằng mức lương thấp nhất bình quân vùng của khu vực doanh nghiệp; (2) Mở rộng quan hệ tiền lương; (3) Sắp xếp lại các chế độ phụ cấp và cơ cấu lại tỷ lệ giữa lương cơ bản và phụ cấp; (4) Bổ sung quỹ tiền thưởng; đồng thời, đề xuất Phương án điều chỉnh các năm tiếp theo (tiếp tục điều chỉnh mức lương thấp nhất để bù trượt giá và có phần cải thiện theo mức tăng trưởng GDP cho đến khi đạt mức lương thấp nhất cao hơn mức lương thấp nhất của vùng I (vùng cao nhất) của khu vực doanh nghiệp như mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW); Dự toán nguồn kinh phí, kế hoạch nhiệm vụ đối với các bộ, cơ quan liên quan,... Đồng thời phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương tiến hành sơ kết 5 năm triển khai, thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội năm 2023, kết quả phục hồi kinh tế sau dịch bệnh Covid-19 và khả năng cân đối ngân sách nhà nước giai đoạn sau năm 2023 và Báo cáo kết quả sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Kinh tế Trung ương, Chính phủ đang hoàn thiện “Báo cáo lộ trình thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương sau năm 2023 theo yêu cầu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018” trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Trong thời gian chưa thực hiện cải cách tiền lương, ngày 14/5/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2023/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Theo đó, từ ngày 01/7/2023, mức lương cơ sở là 1,8 triệu đồng/tháng; đồng thời, giao Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ “Tăng 12,5% lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm và hỗ trợ thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp; tăng mức chuẩn trợ cấp người có công bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn hộ nghèo khu vực thành thị và tăng 20,8% chi các chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở” nêu tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

4. Lĩnh vực thanh tra

a) Triển khai thực hiện Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 được thông qua tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV đảm bảo kịp thời, hiệu quả

Thanh tra Chính phủ ban hành và triển khai kế hoạch thực hiện Luật Thanh tra 2022, Kế hoạch xây dựng thể chế và các kế hoạch của Thanh tra Chính phủ, các đề án được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023.

- Trình Chính phủ dự thảo 03 Nghị định và hồ sơ trình dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đến nay, Chính phủ đã ban hành 01 nghị định, thông qua hồ sơ trình dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đang lấy ý kiến Thành viên Chính phủ 02 dự thảo nghị định.

- Ban hành và triển khai Kế hoạch sơ kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển ngành Thanh tra đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và xây dựng kế hoạch cụ thể cho giai đoạn tiếp theo.

b) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra

- Toàn ngành đã triển khai 16.491 cuộc thanh tra hành chính và 354.986 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, đã ban hành 365.305 kết luận thanh tra; qua thanh tra chấn chỉnh quản lý, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật trên nhiều lĩnh vực; phát hiện vi phạm về kinh tế 337.305 tỷ đồng, 18.439 ha đất; trong đó kiến nghị thu hồi 197.557 tỷ đồng và 1.395 ha đất; xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán do chưa thực hiện đúng quy định và đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét xử lý 139.747 tỷ đồng, 17.044 ha đất; ban hành 338.198 quyết định xử phạt vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân với số tiền 12.209 tỷ đồng; kiến nghị xem xét, xử lý hành chính 6.655 tập thể và 17.775 cá nhân; chuyển cơ quan điều tra xem xét, xử lý 1.090 vụ, 870 đối tượng.

Toàn ngành đã tiến hành đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 20.091 kết luận và quyết định xử lý về thanh tra, trong đó có 12.877 kết luận thanh tra đã hoàn thành 100% các nội dung phải thực hiện (chiếm 64% tổng số kết luận thanh tra được đôn đốc, kiểm tra). Kết quả đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chức năng đã thu hồi 5.152 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 47%), 663 ha đất; xử lý khác về kinh tế 1.043 tỷ (đạt tỷ lệ 47,6%); xử lý hành chính 8.211 tổ chức (đạt 94%), 19.111 cá nhân (đạt 93%); chuyển cơ quan điều tra 245 vụ, 353 đối tượng; khởi tố 29 vụ, 92 đối tượng; ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ 1.420 văn bản về cơ chế, chính sách, pháp luật theo kiến nghị tại các kết luận thanh tra (đạt tỷ lệ 75,5%).

- Định hướng chương trình công tác thanh tra, Kế hoạch thanh tra hằng năm bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường thanh tra công tác quản lý nhà nước và trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ được giao, tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh nhiều vi phạm, tham nhũng, tiêu cực, các bộ, ngành, địa phương có nhiều đơn thư khiếu nại, tố cáo, dư luận xã hội quan tâm. Phối hợp chặt chẽ với Kiểm toán nhà nước và các cơ quan thanh tra để xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm toán.

- Để khắc phục tình trạng chậm ban hành kết luận thanh tra, Thanh tra Chính phủ chỉ đạo thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về thanh tra, Nghị quyết số 45-NQ/BCSD ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ban cán sự đảng và Quy chế hoạt động Đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ (ban hành kèm theo Quyết định số

465/QĐ-TTCP ngày 29 tháng 11 năm 2022), đến nay số cuộc thanh tra chậm ban hành Kết luận thanh tra cơ bản được khắc phục. Ban cán sự đảng Thanh tra Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76-NQ/BCS ngày 06 tháng 6 năm 2023 nhằm tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ của công chức Thanh tra Chính phủ trong hoạt động thanh tra, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động; nhất là thúc đẩy tiến độ, nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra, phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật các vi phạm; bảo đảm 100% vụ việc có dấu hiệu tội phạm chuyển cơ quan điều tra; chuyển danh sách tổ chức Đảng, đảng viên có dấu hiệu vi phạm đến cơ quan kiểm tra Đảng để xem xét, xử lý theo quy định của Đảng.

- Triển khai nghiêm túc các cuộc thanh tra theo kế hoạch thanh tra và các cuộc thanh tra đột xuất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực .

- Tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, xử lý sau thanh tra tăng tỷ lệ thu hồi về tiền và tài sản, nhất là các kết luận thanh tra do Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo .

- Tiếp tục hoàn thiện Đề án 153 “Phương án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án, đất đai trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại một số tỉnh, thành phố” theo chỉ đạo của Bộ Chính trị , báo cáo Ban cán sự đảng Chính phủ.

c) Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
Để nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, Chính phủ chỉ đạo Thanh tra Chính phủ tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp:

- Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 623/NQ-UBTVQH15 ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo . Trong đó, hoàn thành việc nhập dữ liệu 1.003 vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp theo Quyết định số 1849/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các kế hoạch của Thanh tra Chính phủ vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia về khiếu nại, tố cáo.

- Thực hiện tốt công tác tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân Trung ương; tích cực, chủ động phối hợp với lực lượng chức năng tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục công dân trở về địa phương để được tiếp và giải quyết theo thẩm quyền, đảm bảo các hoạt động tại Trụ sở Tiếp công dân Trung ương diễn ra thường xuyên, liên tục, kịp thời xử lý các tình huống phức tạp phát sinh.

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương rà soát các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài; nắm tình hình công dân khiếu kiện, nhất là các địa phương có đoàn đông người khiếu kiện, phức tạp tiềm ẩn nguy cơ phát sinh “điểm nóng”.

- Phối hợp với Bộ Công an xác định các vụ việc khiếu nại, tố cáo tại các địa phương liên quan và nội dung cụ thể cần thanh tra, thống nhất biện pháp xử lý, đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ .

- Hoàn thành việc xây dựng Mô hình tiếp công dân trực tuyến và tổ chức thực hiện thí điểm đối với một số địa phương trong thời gian tới.

- Tiếp tục nghiên cứu nâng cấp, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo.

d) Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng

(1) Hoàn thiện thể chế và tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tham nhũng: Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng, đã tổ chức 213.954 lớp cho 13.669.414 lượt cán bộ, nhân dân tham gia; xuất bản 4.089.666 đầu sách, tài liệu tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tham nhũng; ban hành mới 39.114 văn bản để thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng 2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành; sửa đổi, bổ sung 1.231 văn bản, bãi bỏ là 647 văn bản không phù hợp.

(2) Ngành Thanh tra tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc các ngành, các cấp thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, kết quả:

- Về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Kết quả kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại, xử lý tố cáo, phòng, chống tham nhũng được công bố, công khai theo đúng quy định của pháp luật; các bộ, ngành, địa phương kiểm tra tại 34.389 cơ quan, tổ chức, đơn vị về công khai, minh bạch, phát hiện 780 đơn vị vi phạm.

- Về xây dựng, thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn: Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành 30.080 văn bản; huỷ bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung 6.790 văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn; tiến hành 15.177 cuộc kiểm tra việc thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn, phát hiện 865 vụ việc vi phạm, 1.374 người vi phạm, kiến nghị thu hồi và bồi thường 972,3 tỷ đồng.

- Về thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp: Các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội; tiến hành kiểm tra việc

thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức tại 122.319 cơ quan, tổ chức, đơn vị, đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai phạm và xử lý 934 cán bộ, công chức, viên chức vi phạm.

- Về chuyển đổi vị trí công tác: Các cấp, các ngành đã tiến hành chuyển đổi vị trí công tác đối với 111.430 cán bộ, công chức, viên chức nhằm phòng ngừa tham nhũng.

- Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt: Số thủ tục hành chính công được áp dụng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là 839.346; số thủ tục hành chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là 421.398; tổng số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt 2.936 cuộc.

- Việc thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập: 1.306.075 người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ; có 25.858 người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập; 05 người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực; tiến hành kiểm tra việc thực hiện kê khai, công khai tài sản thu nhập là 12.219 cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng: Trong kỳ báo cáo có 109 trường hợp người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng, đã xử lý kỷ luật 80 người.

(3) Phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng

Qua công tác tự kiểm tra nội bộ, thanh tra kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo đã phát hiện 216 vụ việc, 308 người có hành vi liên quan đến tham nhũng.

(4) Kết quả thực hiện một số nhiệm vụ khác

- Triển khai thực hiện Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập năm 2023 theo Định hướng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ; hoàn thiện dự thảo Kế hoạch Xây dựng Đề án cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập; báo cáo kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập của những đối tượng thuộc thẩm quyền của Thanh tra Chính phủ được quy định tại Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị.

- Hoàn thành đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021 của các địa phương ; Ban hành Bộ chỉ số và hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2022 ; Xây dựng bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đối với bộ, ngành trung ương làm cơ sở để thống nhất đánh giá đầy đủ, toàn diện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên phạm vi cả nước.

- Ban hành kế hoạch của Ban cán sự đảng Thanh tra Chính phủ và của Tổng Thanh tra Chính phủ - Thành viên Ban Chỉ đạo theo chương trình công tác năm 2023 của Ban Chỉ đạo; Kế hoạch thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực của TTCP năm 2023 ; Kế hoạch luân chuyển, điều động và chuyển đổi vị trí công tác giai đoạn 2023-2027 của Thanh tra Chính phủ nhằm phòng ngừa tham nhũng .

- Kế hoạch tổng kết việc thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản. Xây dựng báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị 23-CT/TW ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới.

- Hoàn thành Báo cáo tổng kết Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 và Kế hoạch thực hiện UNCAC; hoàn thiện dự thảo Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2030.

- Ban hành và tổ chức triển khai Kế hoạch , nghị quyết thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực về kết quả kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phát hiện, chuyển giao, tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố các vụ việc có dấu hiệu tội phạm tham nhũng, kinh tế, tiêu cực .

Chính phủ trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Tổng Thư ký Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội: HC, PVHĐGS;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý, Thư ký của TTg và các PTTg, các Vụ, Cục: CN, NN, ĐMDN, KTTH, KGVX, NC, PL, TCCV, V.I, KSTT, TH, TKBT, Công TTĐTCTP;
- Lưu: VT, QHĐP (2b)Q.Cường₄₅

TM.CHÍNH PHỦ
KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Lưu Quang

Trần Lưu Quang